

LỊCH SỬ

LỚP
PHỔ THÔNG 10

huongmaitruongxua.v



Nhà xuất bản Giáo dục
* 1988

LỊCH SỬ

LỚP MƯỜI PHỔ THÔNG
Hệ 12 năm

(In lại lần thứ mười một)

thuongmaitruongxua.vn



Nhà xuất bản Giáo dục
* 1988

BẢNG ĐỐI CHIẾU MỘT SỐ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI
(Nguyên dạng hoặc chuyển tự)

Ăng-ghen	Engels
Bi-xmac	Bismarck
Bôn-sê-vich	Bolchevik
Can-vanh	Calvin
Crôm-oen	Cromwell
Cu-tu-dốp	Kutuzov
Ga-ri-ban-đi	Garibaldi
Gia-cô-banh	Jacobin
Gi-rông-đanh	Girondin
Lê-nin	Lenin
Mac	Marx
Na-pô-lê-ông I	Napoléon I
Oa-sin-ton	Washington
Rô-be-xpi-e	Robespierre
Sac-lơ-ma-nhơ	Charlemagne
Xanh Xi-mông	Saint — Simon
Xpac-ta-cut	Spartacus

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

(Cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại)

MỞ ĐẦU

Lịch sử xã hội loài người bắt đầu từ khi con người xuất hiện trên trái đất và đã trải qua năm chế độ kinh tế xã hội

1. Chế độ công xã nguyên thủy,
2. Chế độ chiếm hữu nô lệ,
3. Chế độ phong kiến,
4. Chế độ tư bản chủ nghĩa,
5. Chế độ xã hội chủ nghĩa (giai đoạn đầu và thấp của xã hội cộng sản).

Trong chế độ công xã nguyên thủy trình độ sản xuất còn hết sức thấp kém và chưa hề có hiện tượng người áp bức, bóc lột người, chưa có giai cấp và nhà nước.

Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội phân chia thành các giai cấp đối địch và đấu tranh giai cấp thường xuyên diễn ra dưới những hình thức khác nhau. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, chủ nô bóc lột nô lệ hết sức dã man và nô lệ thường nổi dậy chống chủ nô. Chế độ chiếm hữu nô lệ sụp đổ, chế độ phong kiến ra đời thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong xã hội phong kiến, nông nô

(hay nông dân phụ thuộc) và giai cấp phong kiến (lãnh chúa, địa chủ, vua quan, tầng lớp...) là những giai cấp cơ bản của xã hội. Do bị giai cấp phong kiến bóc lột bằng địa tô, thuế má, sưu dịch... nặng nề nên những cuộc chiến tranh và khởi nghĩa của nông dân đã bùng nổ ngày càng mãnh liệt và đã làm suy yếu chế độ phong kiến.

Chế độ tư bản chủ nghĩa đã thay thế chế độ phong kiến. So với chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa đã làm cho sức sản xuất của xã hội tăng lên nhanh chóng. Nhưng trong chế độ này giai cấp tư sản đã bóc lột giai cấp vô sản hết sức tinh vi và tàn bạo. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là đặc điểm chủ yếu của chế độ tư bản.

Chế độ xã hội chủ nghĩa ra đời thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hiện tượng người bóc lột người đã bị xóa bỏ, giai cấp bóc lột đã bị thủ tiêu, mức sống của nhân dân lao động dần dần được nâng cao không ngừng trên cơ sở trình độ sản xuất ngày một phát triển và nhân dân lao động phát huy quyền làm chủ tập thể của mình.

Nhìn chung lịch sử loài người trải qua năm thời đại lịch sử nói trên, nhưng cũng có dân tộc không trải qua thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến hoặc chế độ tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy bất cứ dân tộc nào cũng trải qua chế độ công xã nguyên thủy và tất yếu sẽ đi đến chủ nghĩa cộng sản. Đó là quy luật phát triển chung của xã hội loài người.

PHẦN I

LỊCH SỬ LOÀI NGƯỜI DƯỚI CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY VÀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

Chế độ công xã nguyên thủy tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử loài người từ trước đến nay, bắt đầu từ khi con người xuất hiện trên trái đất và kết thúc khi giai cấp và nhà nước ra đời. Trong xã hội công xã nguyên thủy, trình độ sản xuất còn rất thấp kém, nhưng con người vươn lên không ngừng trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại và phát triển. Trong xã hội đó, không có hiện tượng người áp bức bóc lột người, không có giai cấp và nhà nước. Chế độ công xã nguyên thủy tan rã sớm nhất ở miền đông bắc châu Phi và ở nhiều khu vực của châu Á.

Ở phương Đông, sau khi xã hội nguyên thủy tan rã, các quốc gia cổ đại lần lượt xuất hiện trên lưu vực sông Nin ở Ai Cập, Lưỡng Hà ở Tây Á, sông Ấn và sông Hằng ở Ấn Độ, Hoàng Hà và Trường Giang ở Trung Quốc... Chính trên lưu vực của các dòng sông lớn ấy đã hình thành những nền văn minh xưa nhất của loài người. Mãi mấy nghìn năm sau, các quốc gia chiếm hữu nô lệ ở phương Tây như Hi Lạp cổ đại và La Mã cổ đại mới xuất hiện. Các quốc gia cổ đại ở phương Đông và phương Tây có những đặc điểm khác nhau nhưng đều là các xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử, đều có sự thống trị tàn bạo của giai cấp chủ nô đối với quần chúng lao

động ⁽¹⁾. Nhà nước trong các quốc gia cổ đại đó đều là nhà nước của giai cấp chủ nô thống trị, trong khi nô lệ và nông dân công xã là lực lượng chủ yếu tạo ra của cải vật chất và góp phần tạo ra những giá trị văn hóa, tinh thần của xã hội, lại là giai cấp bị áp bức, bóc lột. Chính mâu thuẫn trên đây là nguyên nhân gây ra cuộc đấu tranh của nô lệ và nông dân nghèo chống lại giai cấp chủ nô thống trị. Cuộc đấu tranh đó đã thúc đẩy sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ, tạo điều kiện cho một chế độ xã hội tiến bộ hơn, xã hội phong kiến ra đời.

BÀI 1

XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI DƯỚI CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY

1. Sự xuất hiện con người và xã hội loài người

Người không phải do Thượng đế hay thần thánh tạo nên. Con người xuất hiện cách đây hàng triệu năm ⁽²⁾, do loài vượn cổ, một loại động vật cao cấp, biến hóa thành. Có những bằng chứng khoa học xác nhận rằng tổ tiên loài người là một loại vượn cổ. Đó là các di cốt hóa thạch của người vượn, là những hình thức trung gian nối liền loài vượn người với loài người. Di cốt người vượn đã tìm thấy được ở Gia-va (người Pi-tê-can-tơ-rôp), ở Chu Khẩu Điếm gần Bắc Kinh (người Xi-nan-tơ-rôp), di cốt người Nê-an-đéc-tan khai quật được ở

(1) Ở phương Tây, quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chủ yếu là nô lệ, còn ở phương Đông ngoài nô lệ còn có nông dân công xã là bộ phận quần chúng lao động bị áp bức đông đảo.

(2) Những thành tựu khảo cổ học gần đây chứng minh con người đã xuất hiện cách đây 2 — 3 triệu năm.

gần Đốc-xen-đooc (Đức) ⁽¹⁾. Các kiểu người này chưa phải là người hiện đại nhưng cũng không còn là vượn nữa. Đó là các kiểu người trung gian trong giai đoạn chuyển biến từ vượn thành người.



Người vượn Gia-va



Người vượn Bắc Kinh

Lúc đầu loài vượn sống trên cây ở trong rừng ⁽²⁾, sau do điều kiện khí hậu và thức ăn trên trái đất có thay đổi, vượn dần dần xuống sống ở mặt đất, dùng hai chi trước để hái quả, leo bởi củ cây, cầm gậy gộc, lấy đá đập vỡ làm công cụ lao động. Lao động là động lực thúc đẩy sự chuyển biến từ vượn thành người. Lao động bắt đầu với việc chế tạo ra công cụ. Chính nhờ lao động mà hai chi trước trở thành hai tay của người sau này. Trong quá trình lao động đó vượn người dần đi thẳng; do nhu cầu lao động và chính trong lao động

(1) Các loại di cốt kiểu người Xi-nan-tơ-rôp và Nê-an-đéc-tan cũng tìm thấy được ở nhiều nơi khác trên thế giới.

(2) Ở đây chỉ nói đến loài vượn đã chuyển hóa thành người sau này. Không phải loài vượn nào cũng chuyển hóa thành người.

mà ngôn ngữ xuất hiện và bộ óc vươn phát triển dần thành bộ óc người.

Lao động đã sáng tạo ra con người và xã hội loài người.

2. Bầy người nguyên thủy

Từ khi bắt đầu tách khỏi giới động vật, con người vẫn sống thành từng bầy. Khoảng vài ba chục người, hoặc có khi đông hơn, tập hợp lại thành một *bầy người nguyên thủy*.

Sự tập hợp này đã giúp họ có thêm sức mạnh trong cuộc đấu tranh gian khổ với thiên nhiên và thú dữ.

Bầy người nguyên thủy thường trú trong các hang đá, ngày ngày đi lang thang đây đó để tìm kiếm thức ăn, hái lượm hoa quả, săn thú, bắt cá.



Công cụ bằng đá của người nguyên thủy

Lúc đó con người chỉ biết chế tạo công cụ lao động bằng đá rất thô sơ. Đó là những hòn đá cuội được ghè đẽo qua loa, dùng để cắt, chặt, nạo, gọt và ném. Thời kì bầy người nguyên thủy tồn tại tương ứng với *sơ kì đồ đá cũ* (1).

(1) Sơ kì đồ đá cũ nằm trong khoảng thời gian từ 40 000 năm tr. CN trở về trước. Ở Việt Nam, các nhà khảo cổ học cũng đã tìm thấy những công cụ đồ đá cũ ở núi Đọ thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Một thành tựu quan trọng trong thời kì này là việc biết dùng lửa và lấy lửa bằng cách lấy đá lửa cọ xát mạnh vào nhau. Việc tìm ra lửa là một phát minh lớn của người nguyên thủy. Nó cho phép con người có nhiều khả năng hơn trong việc chinh phục tự nhiên và « tách hẳn ra khỏi giới động vật » (F. Ang-ghen) để trở thành người hiện đại.

3. Sự xuất hiện công xã thị tộc

Bước sang *hậu kì đồ đá cũ*, xã hội loài người có những bước chuyển biến rất quan trọng. Ở thời này việc chế tạo công cụ bằng đá đã tiến bộ thêm một bước. Ngoài việc ghè và đẽo đá, người ta còn biết chạm đá. Xương, sừng thú và gỗ cũng được dùng rộng rãi trong việc chế tạo công cụ.

Quá trình lao động hàng triệu năm đã làm cho người nguyên thủy chuyển biến thành *người hiện đại*. Sự xuất hiện người hiện đại kết thúc quá trình hình thành con người. Thời kì xuất hiện người hiện đại cũng là thời kì bắt đầu hình thành các *chủng tộc*. Các *chủng tộc* chỉ khác nhau về những đặc điểm phụ, như màu da, màu tóc. Sự khác nhau đó không có liên can gì đến khả năng trí tuệ và sự phát triển tài năng của con người.

Trong *hậu kì đồ đá cũ* (1), *công xã thị tộc* xuất hiện, thay thế cho bầy người nguyên thủy. *Công xã thị tộc* đông hơn bầy người nguyên thủy, bao gồm những người cùng chung một dòng máu, sống với nhau trên một vùng đất đai nhất định, kết hợp thành một tổ chức xã hội tương đối ổn định và vững chắc. *Nghệ thuật và tôn giáo* bắt đầu xuất hiện từ thời kì đó.

4. Thời kì phát triển của chế độ thị tộc

Thời kì phát triển của chế độ thị tộc tương ứng với thời kì *đồ đá giữa* (2) và *đồ đá mới* (3). Trong thời kì đồ đá mới

(1) Hậu kì đồ đá cũ nằm trong khoảng thời gian từ 40 000 năm tr. CN đến 12 000 năm tr. CN.

(2) Thời kì đồ đá giữa nằm trong khoảng thời gian từ 12 000 năm tr. CN đến 6 000 năm tr. CN.

(3) Thời kì đồ đá mới nằm trong khoảng thời gian từ 6 000 năm tr. CN đến 4 000 tr. CN. Tiếp đó là thời kì đá — đồng.

người ta biết mài đá và trau đá để làm nhiều loại công cụ và vũ khí tốt hơn: búa, rìu có lỗ tra cán, dao, đục, lao, mũi tên... những công cụ này sắc hơn, nhọn hơn, phóng xa hơn, giúp người ta sản xuất và tìm được nhiều thức ăn hơn. Nhờ tích lũy kinh nghiệm lâu ngày, người nguyên thủy trong giai đoạn này biết chế ra cung, tên, biết lấy đất sét nặn ra đồ gốm. Một vài loại thú rừng được bắt về nuôi ở nhà như chó, dê, lợn, cừu. Cùng với chăn nuôi, việc trồng trọt cũng xuất hiện: người ta trồng các loại cây ăn quả và các loại ngũ cốc như đậu, ngô, kê, lúa, mì.

Lúc đầu trong công xã thị tộc, phụ nữ giữ vai trò chính trong sản xuất. Đàn bà chăn nuôi và trồng trọt. Còn đàn ông thì đi săn bắn. Công việc của người đàn bà mang lại thức ăn, vật dùng một cách chắc chắn và thường xuyên hơn so với công việc săn bắn của người đàn ông. Do đó uy tín của người đàn bà được đề cao trong thị tộc. Thời kì này là thời kì tồn tại của *chế độ thị tộc mẫu quyền*. Trong chế độ này, con cái sinh ra chỉ biết mẹ, cho nên chế độ đó cũng gọi là *chế độ thị tộc mẫu hệ*.

Nhiều thị tộc có quan hệ dòng máu gần gũi với nhau hợp thành một bộ lạc. Đứng đầu thị tộc là *tộc trưởng*. Đứng đầu bộ lạc là một *tù trưởng*. *Tộc trưởng* hay *tù trưởng* đều do toàn thể thành viên của thị tộc hay bộ lạc bầu lên. Trong thị tộc, bộ lạc của cái không phải của riêng ai mà là của chung của xã hội, không có hiện tượng người áp bức, bóc lột người, chỉ có quan hệ bình đẳng.

Nói chung, trong xã hội nguyên thủy không có chiến tranh nhằm mục đích cướp bóc, thống trị. Những cuộc xung đột giữa các bộ lạc thường do sự xúc phạm danh dự lẫn nhau gây ra, cũng nhanh chóng được giải quyết và không đem lại sự nô dịch. *Tù binh* bắt được thường được nhận làm con em trong thị tộc hoặc bộ lạc chiến thắng, hoặc có khi bị giết đi vì thị tộc hay bộ lạc đó không đủ lương thực nuôi.

Hình thức tôn giáo nguyên thủy là *linh ngưỡng tổ-tên* (vật tổ). Thị tộc nguyên thủy nào cũng có một *tổ-tên* riêng, tức là một loại động vật, một loại thực vật nào đó được thị tộc sùng

bái, đồ tượng trưng cho thị tộc, che chở phù hộ thị tộc. Những sáng tác nghệ thuật của người nguyên thủy còn lại cho đến ngày nay là các bức họa tô màu vẽ động vật hoặc mô tả những cảnh săn bắn tập thể, những cảnh nhảy, múa liên hoan... Những người nguyên thủy cũng tạc tượng bằng ngà voi và sừng, đặc biệt là những tượng phụ nữ.

5. Sự xuất hiện công cụ kim loại. Các cuộc phân công lao động xã hội lớn. Chế độ thị tộc phụ hệ

Vào giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, con người phát hiện được *kim loại*, đầu tiên là đồng (1) và tiếp theo là sắt (2). Nhờ có công cụ bằng kim loại, năng suất lao động được nâng cao rõ rệt. Do sự phát triển của công cụ, người ta có thể *chuyên nghiệp hóa sản xuất*. Sự phân công lao động xã hội được thực hiện. Đầu tiên là *sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất giữa chăn nuôi và trồng trọt*. Tiếp theo là *sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ hai giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp*.

Những cuộc phân công lao động lớn này đã thúc đẩy nền sản xuất phát triển hơn nữa. Năng suất lao động càng được nâng cao, việc chuyên nghiệp hóa sản xuất được thực hiện thì xã hội lại cần có sự trao đổi sản phẩm. Do đó, một tầng lớp người chuyên làm công việc trao đổi, buôn bán hàng hóa xuất hiện: *tầng lớp thương nhân*. Đó là *sự phân công lao động lớn lần thứ ba* trong xã hội.

Cùng với sự xuất hiện công cụ bằng kim loại, việc chăn nuôi đàn gia súc lớn, việc khai hoang mở rộng diện tích trồng trọt, đào mương dẫn nước vào ruộng... đòi hỏi sức lao động của người đàn ông. Đàn bà chủ yếu chỉ làm những công việc phụ trong nhà. Vì đó mà địa vị của người đàn ông được nâng cao, địa vị của người đàn bà bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Đàn ông thay thế đàn bà nắm quyền quản lí thị tộc: bấy giờ

(1) Thời kì đồ đồng nằm trong khoảng thời gian từ 3000 năm tr. CN đến 1000 năm tr. CN

(2) Đồ sắt xuất hiện vào khoảng cuối thiên niên kỉ II — đầu thiên niên kỉ I tr. CN.

người cha có uy quyền trong gia đình, con cái sinh ra đều theo dòng họ cha. Đó là chế độ thị tộc phụ quyền hay còn gọi là chế độ thị tộc phụ hệ.

6. Sự ra đời của chế độ tư hữu, giai cấp và Nhà nước

Nhờ có những công cụ lao động bằng kim loại và nhờ sự phân công lao động xã hội lớn, người ta không những có thể sản xuất đủ những nhu cầu tối thiểu để sống mà còn có thể tạo ra một ít của thừa. Những người có thể lực như tộc trưởng, tù trưởng chiếm lấy của thừa đó, đồng thời chiếm một phần của cải chung của công xã thị tộc làm của riêng rồi dùng của riêng đó để bóc lột sức lao động người khác. Chế độ tư hữu tài sản xuất hiện, xã hội dần dần phân hóa thành những kẻ giàu và những người nghèo. Giai cấp trong xã hội ra đời từ đó. Lúc bấy giờ tù binh bắt được trong các cuộc xung đột giữa các bộ lạc không bị đem giết mà được giữ lại để làm nô lệ. Một số người nghèo mắc nợ không trả được cũng bị biến thành nô lệ. Chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời. Lần đầu tiên, hai giai cấp đối kháng trong lịch sử loài người xuất hiện: chủ nô và nô lệ.

Giai cấp xuất hiện thì mâu thuẫn giai cấp cũng phát sinh và không ngừng phát triển. Để có thể dễ dàng áp bức, bóc lột, đàn áp nô lệ, giai cấp chủ nô lập ra bộ máy Nhà nước. Bộ máy Nhà nước đó chính là công cụ của giai cấp chủ nô dùng để thống trị quần chúng nô lệ. Chế độ công xã nguyên thủy tan rã, xã hội có giai cấp và Nhà nước ra đời.

CÂU HỎI

1. Căn cứ vào đâu mà nói rằng người là do một loại vượn cổ chuyển hóa thành? Vì sao loại vượn cổ đó có thể chuyển hóa thành người?
2. Thế nào là bầy người nguyên thủy?
3. Công xã thị tộc ra đời từ lúc nào? Thế nào là công xã thị tộc mẫu hệ?
4. Vì sao có sự chuyển biến từ chế độ công xã thị tộc mẫu hệ sang chế độ công xã thị tộc phụ hệ? Thế nào là công xã thị tộc phụ hệ?
5. Vì sao chế độ công xã nguyên thủy tan rã và vì sao giai cấp và nhà nước lại ra đời?

AI CẬP CỒ ĐẠI

1. Sự ra đời của nhà nước Ai Cập cổ đại

Lưu vực sông Nin ở Đông bắc châu Phi là nơi phát sinh ra một trong những nền văn minh sớm nhất của loài người.

Hàng năm, đến mùa mưa, nước sông Nin dâng cao, tràn ngập lên hai bờ, biến Ai Cập thành một biển nước mênh mông; thành quách, làng mạc ở đâu cao nổi lên mặt nước tựa hồ những hòn đảo. Nước lũ rút đi, để lại một lớp phù sa dày đặc màu mỡ, rất thuận lợi cho việc trồng trọt.

Người cổ Ai Cập sớm biết lợi dụng những điều kiện thuận lợi do thiên nhiên mang lại, đã phát triển nhanh chóng sản xuất nông nghiệp. Ban đầu người cổ Ai Cập sống dưới chế độ thị tộc và bộ lạc. Về sau sản xuất càng phát triển, xã hội càng phân hóa thành hai giai cấp đối kháng: một bên là quý tộc chủ nô giàu có chiếm hữu nhiều ruộng đất, của cải, chiến lợi phẩm trong chiến tranh, còn một bên là những nô



Ai Cập cổ đại

lệ và những nông dân công xã nghèo khổ. Mặt khác do yêu cầu tập trung sức lực để làm thủy lợi, các công xã hợp lại thành các nôm (giống như châu, quận), các nôm hợp thành quốc gia. Dần dần trên lưu vực sông Nin có hai quốc gia: *Vương quốc Hạ Ai Cập* (ở phía Bắc) và *Vương quốc Thượng Ai Cập* (ở phía nam). Cho đến năm 3200 tr. CN, vua nước Thượng Ai Cập là *Mé-net* đã chinh phục Hạ Ai Cập, thành lập quốc gia Ai Cập thống nhất, đóng đô ở *Mem-phit*.

Nhà nước Ai Cập cổ đại là nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền. *Pha-ra-ôn* (có nghĩa là kẻ ngự trong cung điện) đứng đầu nhà nước đó được coi là một vị thần sống. Mệnh lệnh của nhà vua được coi như pháp luật. Đất đai trong cả nước đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua. Mọi người dân trong nước đều là thần dân của nhà vua. Quyền lực của nhà vua là vô hạn. Nhà nước chuyên chế do *Pha-ra-ôn* đứng đầu là công cụ để bảo vệ quyền thống trị và áp bức bóc lột của giai cấp quý tộc chủ nô thống trị đối với nô lệ và nông dân công xã. Ở Ai Cập cổ đại người ta coi nô lệ là «det», có nghĩa là con vật. Từ binh chiến tranh hay nông dân công xã nghèo khổ không trả được nợ đều bị biến thành nô lệ. Nô lệ phải làm việc rất cực nhọc và sống rất khổ sở vì bị *Pha-ra-ôn* và quý tộc chủ nô bóc lột tàn khốc. Trong xã hội cổ Ai Cập, nông dân công xã rất đông đảo và cũng bị nhà vua và quý tộc bóc lột bằng tô thuế và lao dịch nặng nề.

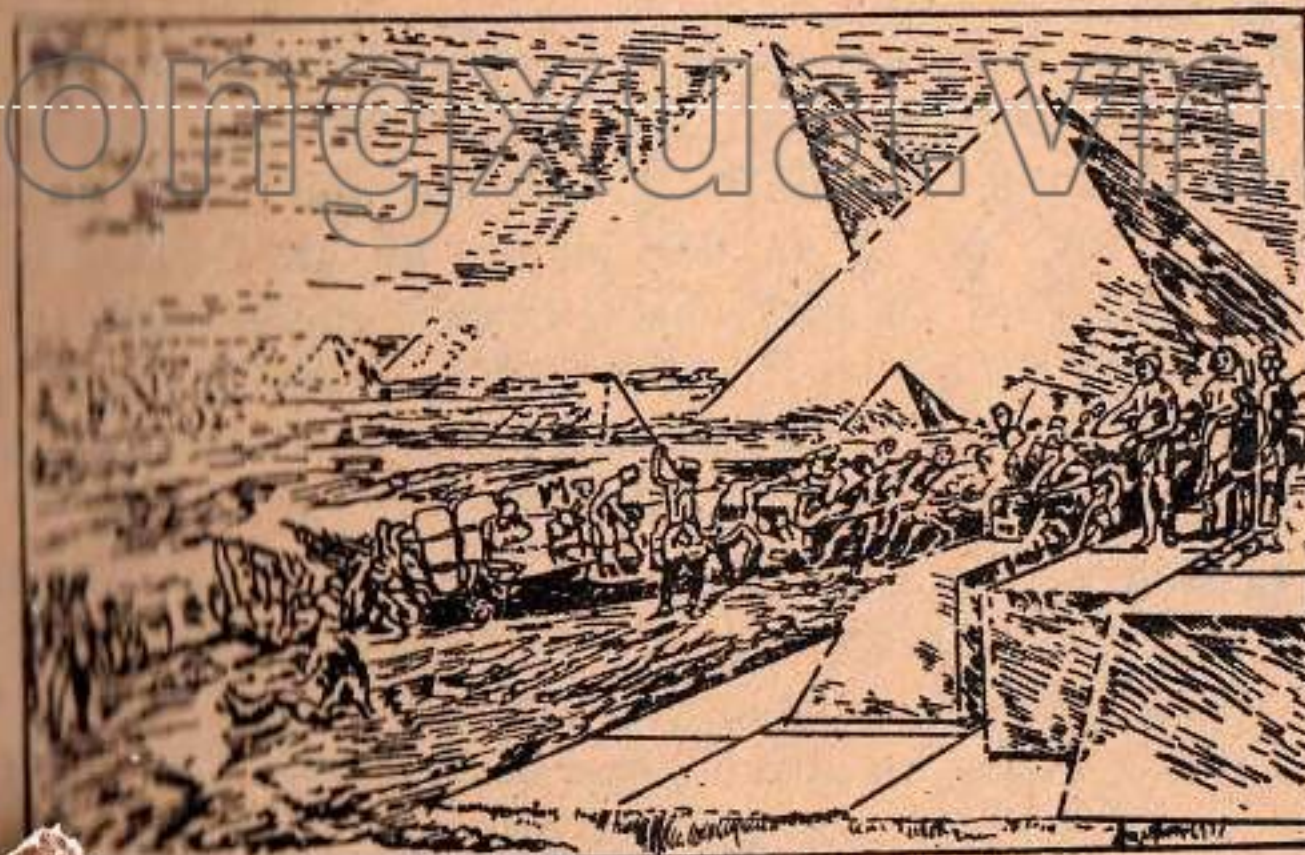
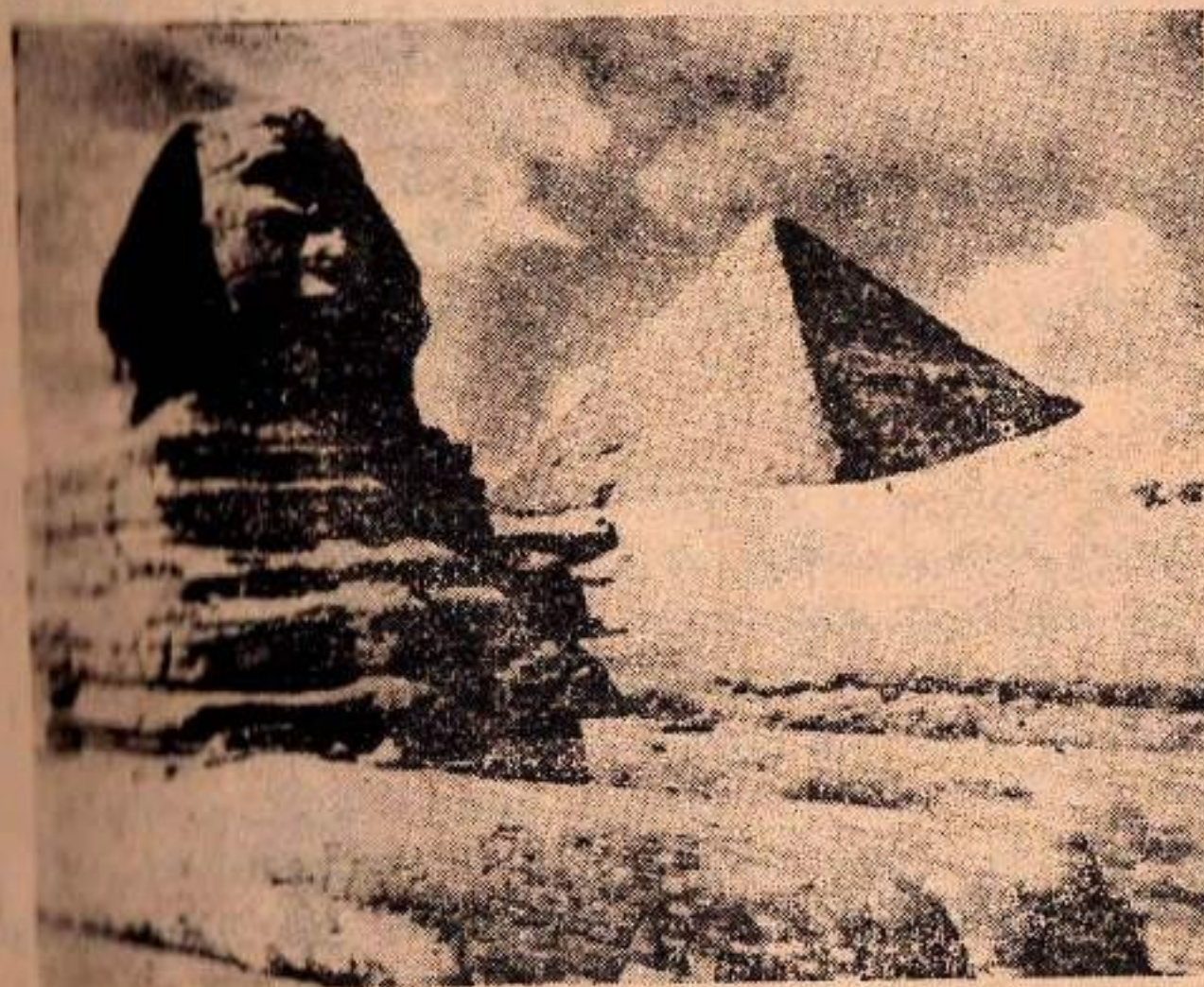
2. Các thời kì lịch sử lớn của Ai Cập cổ đại

Nếu không kể thời kì hình thành nhà nước Ai Cập thống nhất thì Ai Cập cổ đại trải qua ba thời kì lịch sử rõ rệt.

1. *Cổ vương quốc* (3200 — 2400 năm tr. CN).
2. *Trung vương quốc* (2150 — 1710 tr. CN).
3. *Tân vương quốc* (1560 — 941 tr. CN).

Giữa các thời kì nói trên, đất nước Ai Cập bị phân liệt, hoặc bị các bộ lạc bên ngoài tràn vào xâm nhập. Trong thời *Cổ vương quốc*, các *Pha-ra-ôn* với ước vọng lưu lại đời đời tiếng tăm lòng lầy và quyền uy bất diệt của mình đã bắt

hàng chục vạn nô lệ và nông dân công xã xây dựng cho chúng những ngôi mộ to lớn, những kim tự tháp (1). Những công



Kim tự tháp và Xphanh

(1) Kim tự tháp là dịch từ chữ «Py-ra-mi-đơ», theo tiếng cổ Ai Cập có nghĩa là cao vút. Đây là những công trình kiến trúc rất uy nghi, hùng vĩ do sức sáng tạo của người nô lệ. Thời cổ đại, kim tự tháp Ai Cập được xem là một trong các kì quan thế giới.

trình đồ sộ «cao vút» và hùng vĩ này làm kinh ngạc thế giới cổ kim, vừa nói lên tội ác của các Pha-ra-ôn, vừa thể hiện sức sáng tạo vĩ đại của nhân dân Ai Cập thời cổ. Trong lịch sử, thời kì Cổ vương quốc Ai Cập còn gọi là *thời kì kim tự tháp*. Trong thời kì này, công cụ sản xuất phổ biến là công cụ bằng đá và gỗ. Công cụ bằng đồng bắt đầu được sử dụng.

Trong thời kì Trung vương quốc, người Ai Cập cổ đại đã sử dụng đồng thau một cách phổ biến để chế tạo công cụ sản xuất.

Thủy lợi đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với nền kinh tế Ai Cập cổ xưa. Trong thời kì Trung vương quốc, nhân dân lao động đã xây đắp rất nhiều công trình thủy lợi. Đáng kể nhất là việc đào hồ chứa nước *Mor-rit*, chu vi hồ này dài 200km, có một con kênh thông với sông Nin, có khả năng cung cấp nước quanh năm cho cả một vùng rộng lớn. Thời trung vương quốc, hoạt động của ngành thương nghiệp và mậu dịch hàng hải với các nước láng giềng khá phát đạt. Nghề đóng tàu biển rất phát triển.

Kinh tế phát triển chỉ mang lại sự giàu có cho quý tộc chủ nô, quần chúng lao động thì vẫn bị bóc lột nặng nề. Vì thế nên nô lệ và dân nghèo đã nhiều lần nổi dậy bạo động. Khoảng năm 1750 tr. CN, nô lệ và dân nghèo đã khởi nghĩa đánh chiếm kinh đô, cầm tù nhà vua, giết chết nhiều quan lại và quý tộc, đốt phá cung điện, chiếm các kho tàng... Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại nhưng đã làm cho chính quyền chuyên chế của bọn thống trị lao đao, rung chuyển.

Trong lịch sử Ai Cập cổ đại, các Pha-ra-ôn thường tiến hành các cuộc *chiến tranh xâm lược* với quy mô hết sức to lớn. Đặc biệt trong thời Tân vương quốc, vua *Tut-met III* rất hiếu chiến, đã mang quân đội chinh phục các xứ Li-bi, Nu-bi, Pa-le-xtin, Xi-ri. Các Pha-ra-ôn giữ độc quyền buôn bán với nước ngoài. Vàng, bạc, ngà voi của Li-bi và Nu-bi, nông sản của Xi-ri và Pa-le-xtin, gỗ quý của Phê-ni-xi đều được đưa về Ai Cập. Quan hệ thương mại còn mở rộng đến miền Lưỡng Hà, miền Tiểu Á và cả khu vực Địa Trung Hải. Trong thời kì này, công cụ sản xuất bằng sắt đã được sử dụng. Việc mở rộng

chiến tranh xâm lược của các Pha-ra-ôn đã gây nên làn sóng bất mãn trong nước cũng như trong nhân dân các miền bị chinh phục. Tình hình đó cộng với những thất bại về quân sự của thời Tân vương quốc đã làm cho Ai Cập dần dần bước vào con đường suy vong. Ai Cập lần lượt bị người Nu-bi, người Li-bi, Ai-xi-ri chinh phục. Cuối cùng, năm 525 tr. CN, đế quốc Ba Tư đã xâm chiếm Ai Cập. Quốc gia Ai Cập cổ đại bị diệt vong từ đó.

B. Văn hóa Ai Cập cổ đại

Vào khoảng 3000 tr. CN, người Ai Cập đã sáng tạo ra chữ viết tượng hình. Lúc đầu chữ tượng hình rất giống với hình các sự vật thật muốn nói đến. Ví dụ, muốn nói về nước hay sông người ta biểu hiện bằng ba làn sóng. Để diễn đạt những khái niệm phức tạp hơn, người Ai Cập cổ đại dùng phương pháp tượng trưng. Thí dụ, một đầu trâu vẽ cạnh ba làn sóng tức là chỉ sự «khát nước». Vật liệu dùng để viết thông dụng nhất là giấy pa-py-rus, làm bằng vỏ một thứ cây sậy mọc rất nhiều ở bờ sông Nin. Thiên văn học đã ra đời từ thời Ai Cập cổ đại. Các Mac đã từng nói: Ở Ai Cập, trước hết do sự cần thiết phải biết mực nước sông Nin lên xuống, nên đã đẻ ra thiên văn học Ai Cập. Việc quan sát mực nước sông Nin lên xuống được tiến hành cùng một lúc với việc quan sát các chòm sao chuyển động trên bầu trời. Người Ai Cập cổ quan sát thấy đến một ngày nào đó, lúc sáng sớm mà chòm sao Lang (Sirius) mọc đúng ở đường chân trời thì đúng là lúc nước sông Nin bắt đầu dâng lên. Họ lấy khoảng thời gian giữa hai kì sao Lang mọc (365 ngày) làm thời gian một năm. (Như vậy so lịch của họ với thời gian quả đất xoay một vòng quanh mặt trời thì cứ 4 năm thiếu mất một ngày và một đêm).

Do yêu cầu đo đạc đồng ruộng hằng năm bị phù sa sông Nile bao phủ, người Ai Cập sớm có các tri thức toán học, đặc biệt là hình học và số học.

Người Ai Cập có tục ướp xác chết để giữ xác đến mấy nghìn năm không thối rữa. Kinh nghiệm ướp xác chết đã giúp

họ có nhiều tri thức về hóa học, về sự cấu tạo cơ thể con người, về phương pháp khám bệnh và chữa bệnh. Ai Cập cổ đại cũng để lại cho loài người nhiều di sản nghệ thuật điêu khắc, hội họa, kiến trúc, khoa học đặc biệt là những kim tự tháp đồ sộ và hùng vĩ.

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân và thời gian xuất hiện của nước Ai Cập cổ đại.
2. Quốc gia Ai Cập cổ đại trải qua những thời kì lịch sử nào? Nêu lên những sự việc chính đã xảy ra ở mỗi một thời kì lịch sử đó.
3. Người Ai Cập cổ đại đã đạt được những thành tựu gì quan trọng về mặt văn hóa?

BÀI 3

TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

1. Các quốc gia cổ đại đầu tiên ở Trung Quốc

Từ thời viễn cổ trên lưu vực của Hoàng Hà và Trường Giang đã có người nguyên thủy sinh sống và lao động. Tại Chu Khẩu Điếm, gần Bắc Kinh, người ta đã tìm được xương hóa thạch và công cụ đồ đá cũ rất thô sơ của một giống người nguyên thủy sống cách đây chừng hơn 50 vạn năm: người vượn Bắc Kinh. Người ta cũng tìm thấy được những di tích của thời đại đồ đá mới ở Trung Quốc. Thời ấy người Trung Quốc cổ đại đã biết làm ruộng, dệt vải, làm đồ gốm.

Khoảng 2000 năm tr. CN chế độ công xã nguyên thủy ở Trung Quốc bắt đầu tan rã. Nhà Hạ — nhà nước chiếm hữu nô lệ đầu tiên ra đời. Người Trung Quốc đã biết chế tạo đồ đồng từ thời đó. Khoảng thế kỉ XVIII tr. CN, bộ tộc Thương ở hạ lưu Hoàng Hà nổi lên diệt nhà Hạ, dựng nên nhà Thương. Dưới thời Thương, nhờ phát triển thủy lợi và khai hoang nên diện tích trồng trọt được mở rộng. Người ta đã trồng nhiều

loại ngũ cốc, trồng dâu nuôi tằm. Kỹ thuật đúc đồng đã khá tinh xảo. Tại Ân Khư (tỉnh Hà Nam) người ta đã đào được vũ khí, lễ, đỉnh, công cụ lao động, đồ trang sức... bằng đồng.

Giai cấp thống trị nhà Thương, trước hết là vua quan và quý tộc giàu có sống hết sức xa hoa, bóc lột tàn khốc sức lao động của nô lệ và nông dân công xã.

Cuối đời Thương, vào thế kỉ XIII — XII tr. CN có bộ tộc Chu sống ở lưu vực sông Vị (tỉnh Thiểm Tây) liên minh với các bộ tộc bị nhà Thương thống trị, đem quân đi diệt nhà Thương, dựng lên nhà Chu, sử gọi là Tây Chu.

Nhà Chu không ngừng mở rộng lãnh thổ về phía đông. Mỗi lần chiếm thêm đất đai và dân cư mới ở đâu thì vua nhà Chu lại phân phong cho con cháu và công thần của mình để họ đến đấy trực tiếp cai trị. Những người này trở thành những vua chư hầu của nhà Chu. Vua Chu tự xưng là Thiên tử (con trời), tự cho mình thay trời để trị thiên hạ.

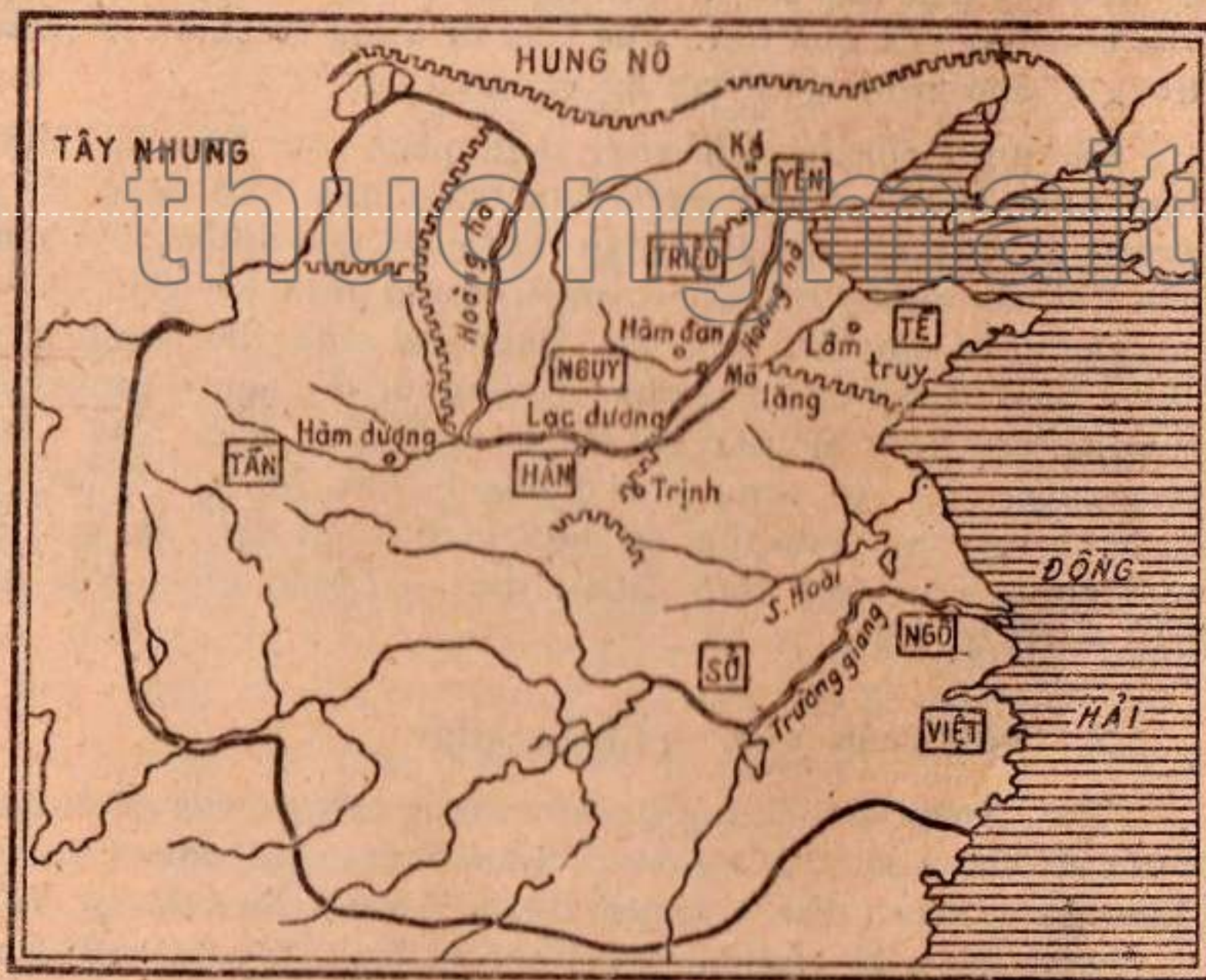
Các nước chư hầu chỉ chịu thần phục vua Chu khi nhà Chu còn mạnh. Càng ngày vua quan nhà Chu càng tăng cường áp bức bóc lột nhân dân rất tàn tệ nên nhiều nơi nhân dân nổi dậy chống lại. Chính quyền trung ương suy yếu. Thừa cơ, các nước chư hầu nổi dậy đánh bại nhà Chu hoặc gây chiến tranh thôn tính lẫn nhau. Trong lúc đó, người Hung Nô thường xuyên uy hiếp bờ cõi ở biên giới Tây bắc. Nhà Chu buộc phải dời đô sang phía Đông ở Lạc Ấp. Từ đó Trung Quốc bước vào một thời kì hỗn chiến lâu dài, sử gọi là thời Đông Chu hay thời Xuân thu — Chiến quốc (thế kỉ VIII — III tr. CN).

2. Thời Xuân Thu — Chiến quốc

Thời Xuân thu, Trung Quốc có hàng trăm nước nhỏ, các nước đó đánh nhau liên miên. Về sau chỉ còn lại một số nước. Năm nước mạnh nhất trong số đó là Tề (miền Sơn Đông), Yên (miền Hà Bắc), Tần (miền Hà Nam, Sơn Tây), Tần (miền Thiểm Tây), Sở (miền Giang Hoài). Các nước đó tranh nhau kịch liệt để giành ngôi bá chủ ở Trung Quốc, sử gọi là Ngũ bá.

Sang thời Chiến quốc (thế kỉ V — III tr. CN) chiến tranh giữa các nước lại càng mở rộng và ác liệt. Không phải chỉ có 5 nước tranh hùng mà có đến 7 nước, sử gọi là Thất hùng. Đó là các nước Tề, Yên, Tần, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy. Về sau ở miền hạ lưu Trường Giang lại xuất hiện thêm nước Ngô và Việt. Hai nước này cũng nổi lên tranh hùng với các nước nói trên. Cuối cùng nhà Tần cường thịnh nhất, đã thống nhất được toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc (221 tr. CN).

Mặc dù chiến tranh liên miên phá hoại nền kinh tế rất nặng nề, nhưng sức sản xuất trong xã hội nhìn chung vẫn tiếp tục phát triển. Công cụ bằng sắt đã xuất hiện, thúc đẩy sự tiến bộ của nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp. Người ta mở rộng việc khai khẩn đất hoang, dùng sức vật để kéo cây, dùng phân để bón ruộng, làm nhiều công trình thủy lợi.



Trung Quốc thời Chiến quốc

Trong thủ công nghiệp, nghề luyện sắt, nghề dệt tơ lụa, nghề làm đồ gốm, đồ sơn, đồ chạm trổ... khá phát triển. Tiền tệ bằng đồng hoặc bằng vàng, bạc xuất hiện thời Xuân thu và lưu thông rộng rãi ở thời Chiến quốc. Những thành thị lớn ra đời: Lâm Truy nước Tề, Hàm Đan nước Triệu, Thọ Xuân nước Sở, Hàm Dương nước Tần, Khai Phong nước Ngụy...

Cùng với sự biến đổi về kinh tế, trong các thôn xã có sự phân hóa mạnh mẽ, một số nhỏ nông dân giàu có trở thành địa chủ, đa số mất ruộng phải đi cấy rẽ, làm thuê. Thương nhân lớn ở các thành thị thường làm nghề cho vay nặng lãi, tích trữ đầu cơ... Một số đại quý tộc cũ bị sa sút. Tầng lớp sĩ phu có tri thức văn hóa, có kinh nghiệm đấu tranh chính trị, thủ đoạn chính trị, có tài thuyết khách thường được vua chúa dùng để bày mưu tính kế.

3. Văn hóa Trung Quốc thời cổ đại

Chữ « giáp cốt » (chữ khắc trên mai rùa và xương thú) là thứ chữ viết xưa nhất của Trung Quốc, tổng cộng có hơn ba nghìn chữ đơn. Người đời Thương không những đã phát minh ra chữ giáp cốt mà còn sáng tạo ra phép làm lịch để phục vụ yêu cầu sản xuất nông nghiệp. Một năm chia thành mười hai tháng, cách mấy năm lại thêm một tháng nhuận, tháng đủ ba mươi ngày, tháng thiếu hai mươi chín ngày.

Đến thời Xuân thu, Chiến quốc, nền văn hóa Trung Quốc, đặc biệt là văn học, đã phát triển rực rỡ. Bộ Kinh thi là tập thơ đầu tiên của nền văn học Trung Quốc, có giá trị lớn về nghệ thuật và về lịch sử. Kinh thi gồm hơn 300 bài thơ ca, trong đó có thơ ca của quý tộc và của bình dân, được tập hợp và sửa sang lại thành bộ sách để dạy học trò. Ngoài Kinh thi, có bộ Sở từ mà phần chủ yếu là Li tao, một tập thơ trữ tình trường thiên do Khuất Nguyên sáng tác.

Y học thời Chiến quốc có nhiều thành tựu. Các nhà y học đã biết giải phẫu cơ thể con người, biết nội tạng và bộ máy tuần hoàn khá rõ; bắt mạch để chuẩn đoán bệnh, dùng châm cứu và thuốc sắc để trị bệnh.

Thời Xuân thu — Chiến quốc đã xuất hiện nhiều học thuyết chính trị và triết học khác nhau, đại biểu cho những xu hướng và yêu cầu khác nhau trong xã hội. Tuy trung có thể quy các học thuyết đó vào mấy môn phái chính: phái Nho của Khổng tử, phái Mặc của Mặc tử, phái Đạo của Lão tử, phái Pháp của Hàn phi tử. Khổng tử sinh vào cuối thời Xuân thu. Học thuyết của ông về sau được giai cấp phong kiến sử dụng để củng cố trật tự xã hội phong kiến. Mặc tử phản đối cường bạo, chiến tranh, khuyên mọi người thương yêu nhau và sống giản dị. Lão tử phản đối những hiện tượng bất bình đẳng trong xã hội nhưng lại mơ ước trở lại đời sống chất phác của thời đại thị tộc và bộ lạc. Hàn phi tử ủng hộ chế độ quân chủ tập trung và đề ra tư tưởng trị dân bằng pháp luật.

CÂU HỎI

1. Nêu lên những tiến bộ của trình độ sản xuất từ thời Thương đến thời Xuân thu — Chiến quốc.
2. Trung Quốc cổ đại đã đạt được những thành tựu quan trọng gì về mặt văn hóa?

BÀI 4

HI LẠP CỔ ĐẠI

1. Sự ra đời của nhà nước ở Hi Lạp

Đất nước Hi Lạp thời xưa bao gồm miền Nam bán đảo Ban-căng, các đảo ở biển Ê-giê và miền ven biển phía Tây Tiểu Á. Bờ biển Hi Lạp có nhiều vịnh và cảng tốt, rất thuận lợi cho nghề buôn bán bằng đường biển. Trong những thế kỉ VIII — VII tr. CN, xã hội thị tộc Hi Lạp dần dần tan rã rồi phân hóa thành hai bộ phận chính: quý tộc và bình dân. Ngoài ra, còn có đông đảo nô lệ. Để có thể thống trị và bóc lột nô lệ, giai cấp chủ nô đã tổ chức ra nhà nước. Những quốc

gia — thành thị xuất hiện. Mỗi một thành thị quan trọng kết hợp với vùng nông thôn phụ cận tổ chức thành một quốc gia. Đất đai tuy nhỏ hẹp, dân số tuy ít ỏi, nhưng mỗi quốc gia — thành thị đó đều có quyền độc lập, có tổ chức bộ máy nhà nước và quân đội riêng, có nền kinh tế và tài chính riêng.

Trong số các quốc gia — thành thị ở Hi Lạp cổ đại có Xpac và A-ten là lớn mạnh nhất, có ảnh hưởng nhiều nhất đối với sự phát triển lịch sử của Hi Lạp cổ đại và phát triển theo hai khuynh hướng khác nhau.

Ở Xpac, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng hơn ở A-ten. Thủ công, thương nghiệp và hàng hải của A-ten rất phát triển trong thời cổ đại. Ở Xpac quyền lực nhà nước do một bộ phận quý tộc chi phối, còn ở A-ten dân tự do chủ nô có được nhiều quyền chính trị rộng rãi. Ở Xpac lực lượng quân sự rất hùng mạnh nhưng văn hóa không phát triển.



Hi Lạp cổ đại

không có những thành tựu tốt đẹp như ở A-ten. Các quốc gia thành thị khác của Hi Lạp thường tập hợp trong hai đồng minh đối địch do Xpac và A-ten đứng đầu.

2. Chiến tranh Hi — Ba. Thời cường thịnh và suy vong của quốc gia — thành thị A-ten

Đầu thế kỉ V tr. CN đế quốc Ba Tư đã đem hàng chục vạn quân sang xâm lược Hi Lạp, gây ra cuộc chiến tranh Hi Lạp — Ba Tư. Đế quốc Ba Tư đã ba lần mang quân xâm lược Hi Lạp. Lần thứ nhất (492 tr. CN), hải quân Ba Tư bị bão to đánh tan tành, còn lục quân bị nhân dân địa phương tập kích, gây tổn thất nặng nề trên đường hành quân nên phải rút. Lần thứ hai (490 tr. CN) quân xâm lược Ba Tư bị đánh bại trên cánh đồng Ma-ra-tông. Lần thứ ba (480 tr. CN) người Hi Lạp lại chiến đấu rất anh dũng để bảo vệ nền độc lập. Thủy binh A-ten đã đánh bại thủy binh Ba Tư trong một trận đánh ác liệt ở gần đảo Xa-la-min, tạo ra bước ngoặt của chiến tranh. Từ sau trận thủy chiến đó, quân xâm lược Ba Tư liên tiếp bị thất bại và cuối cùng toàn bộ đất đai của Hi Lạp được giải phóng. Đất Hi Lạp hẹp, người Hi Lạp không đông nhưng vì họ có chính nghĩa, có tinh thần yêu nước kiên quyết bảo vệ nền tự do của mình, nên họ đã chiến đấu vô cùng anh dũng và đã thắng lợi rất vẻ vang.

Sau thắng lợi trong cuộc chiến tranh Hi — Ba, Hi Lạp và trước hết là A-ten bước vào giai đoạn cực thịnh trên bước đường phát triển của xã hội chiếm hữu nô lệ. Ở A-ten thủ công nghiệp, thương nghiệp và đặc biệt là ngành mậu dịch hàng hải rất phát đạt. Lao động của nô lệ được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành sản xuất xã hội. Vào khoảng giữa thế kỉ thứ V tr. CN, A-ten trở thành trung tâm kinh tế và văn hóa của Hi Lạp và của cả thế giới cổ đại phương Tây. Nhà nước A-ten trong thời này đã đảm bảo cho chủ nô và dân tự do những quyền lợi về chính trị, xã hội hết sức rộng rãi (nền dân chủ chủ nô). Cơ quan quyền lực tối cao trong nước là Đại hội công dân. Đại hội công dân thảo luận và quyết định mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước A-ten. Đại hội bầu

ra người đảm nhiệm các chức vụ trong bộ máy Nhà nước bằng phương pháp phổ thông đầu phiếu. Những công dân nam giới có nghĩa vụ và quyền lợi đến tham gia và phát biểu ý kiến tại Đại hội công dân. Trong khi đó thì nô lệ, người đảm nhiệm mọi công việc lao động sản xuất và chiếm tuyệt đại đa số dân cư trong xã hội thì không được hưởng quyền lợi gì cả. Họ bị giai cấp chủ nô áp bức bóc lột vô cùng tàn nhẫn. Chủ nô có thể đem bán nô lệ như bán một thứ hàng hóa. Cuộc đấu tranh của nô lệ chống giai cấp chủ nô và sự tranh giành quyền lợi trong nội bộ giai cấp chủ nô ở Hi Lạp đã làm cho chính quyền của giai cấp chủ nô ở A-ten nói riêng và ở Hi Lạp nói chung suy yếu. Đến nửa sau của thế kỉ IV tr. CN, vua nước Ma-xê-đô-ni ở phía bắc Hi Lạp đã đem quân đánh chiếm, chinh phục được hầu hết bán đảo Ban-căng (338 tr. CN).

3. Văn hóa Hi Lạp cổ đại

Người Hi Lạp cổ đại đã để lại một di sản văn hóa vô cùng phong phú, thần thoại⁽¹⁾, truyện cổ tích, truyện kì, thơ ca.



Hình trên đồ gốm: Binh sĩ Hi Lạp chiến thắng trở về

(1) Hi Lạp rất nổi tiếng về thần thoại. Đó là những câu chuyện hoang đường do người xưa sáng tác theo trí tưởng tượng của mình, nhưng phản ánh phần nào cuộc sống hiện thực và có ý nghĩa giáo dục, như câu chuyện Pơ-rô-mê-tê lấy cắp lửa trời cho người trần, chuyện lực sĩ Hec-cuyn diệt quái vật, thú dữ để cứu nhân loại.

Hai tập anh hùng ca I-li-át và Ô-đi-xê của nhà thơ Hô-me là những áng văn xưa nhất của Hi Lạp, có giá trị lớn về văn học cũng như về lịch sử. Bi và hài kịch cổ Hi Lạp đã đạt tới trình độ nghệ thuật cao. Et-sin, Xô-phôc... là những nhà soạn kịch nổi tiếng.

Nghệ thuật điêu khắc của Hi Lạp cổ đại cũng đã đạt tới trình độ hoàn mỹ, đã sáng tạo nhiều pho tượng tuyệt tác bằng đá hoa để diễn tả cái khỏe và cái đẹp của thanh niên, nam nữ... (tượng lực sĩ ném đĩa, tượng thần Vệ nữ).

Ta-let, Pi-ta-go, Ô-cơ-lit đã phát minh nhiều định lý cơ bản của toán học. Về vật lý, Ac-si-met là người đã tìm ra những nguyên lý về vật nổi và về đòn bẩy. Về y học có Hip-pô-cơ-rat là người đầu tiên đã đặt cơ sở khoa học cho ngành y học phương Tây. Về sử học có Hê-rô-đôt và Tu-xi-đi là những sử gia nổi tiếng thời cổ đại.

Hi Lạp cổ đại cũng là quê hương của nền triết học phương Tây. Nhiều nhà triết học thời đó đã cố gắng tìm hiểu và giải thích nguồn gốc của vạn vật trong vũ trụ. Có các nhà triết học duy vật như Hê-ra-cơ-lit, Đê-mô-cơ-rit... và cũng có các nhà triết học duy tâm tiêu biểu như Sô-cơ-rat, Pơ-la-tôn... Triết học duy vật và duy tâm đã đấu tranh với nhau rất kịch liệt từ thời cổ đại.

Xuất hiện muộn hơn các nền văn hóa phương Đông cổ đại, tiếp thu một cách sáng tạo tinh hoa của những nền văn minh thời trước, văn hóa Hi Lạp cổ đại đã thể hiện rõ rệt tính chất phong phú của nó và đã có ảnh hưởng sâu xa đối với văn hóa của nhiều dân tộc, nhất là các dân tộc ở châu Âu.

CÂU HỎI

1. Thế nào là quốc gia — thành thị? Ở Hi Lạp cổ đại, quốc gia — thành thị ra đời trong những điều kiện nào?
2. Trong thế kỷ V tr. CN, quốc gia — thành thị A-ten đã trải qua những thời kỳ lịch sử như thế nào?
3. Người Hi Lạp cổ đại đã có những cống hiến lớn lao như thế nào vào kho tàng văn hóa thế giới?

BÀI 5 LA MÃ CỔ ĐẠI

1. Sự thành lập La Mã. Thời đại cộng hòa La Mã

Khoảng giữa thế kỷ VIII tr. CN, một số bộ lạc La-tin xây dựng nên thành La Mã. Lúc đầu, người La Mã còn sống dưới



La Mã cổ đại

chế độ thị tộc và bộ lạc. Dần dần trong xã hội La Mã có hai bộ phận rõ rệt: quý tộc và bình dân. Bình dân lao động sản xuất, đi lính cho nhà nước nhưng không được hưởng một quyền lợi gì ở La Mã cả. Một số bị bọn quý tộc bóc lột tàn tệ nên phải biến thành nô lệ vì nợ.

Năm 509 tr. CN, do phong trào đấu tranh của bình dân, chế độ Cộng hòa ở La Mã được thiết lập. Quyền hành trong nước giao cho một đại hội đồng đại biểu quý tộc, gọi là Viện Nguyên lão. Hai quan chấp chính do Viện Nguyên lão bầu ra, đứng đầu nhà nước La Mã, quyền hành ngang nhau. Mâu thuẫn giữa bình dân và quý tộc ngày càng trở nên gay gắt. Nhờ kiên trì đấu tranh, người bình dân dần dần giành được nhiều thắng lợi. Họ được cử những đại diện của mình làm quan Bảo dân, được tham gia Viện Nguyên lão, được giữ chức quan Chấp chính, được nhận ruộng, được bầu cử...

Cuối thế kỉ III tr. CN, La Mã đã chinh phục toàn bộ bán đảo Ý, sau đó lại gây chiến tranh với Cac-ta-giơ (246—146 tr. CN) ở bờ biển Bắc Phi. La Mã đã tiêu diệt Cac-ta-giơ, liên tiếp chiếm các miền đất đai rộng lớn xung quanh Địa Trung Hải: Bắc Phi, Xi-xin, Xac-đen, Cooc-xơ, Tây Ban Nha, bán đảo Hi Lạp, miền Tiểu Á, Xi-ri, Pa-le-xtin, Ai Cập... La Mã dần dần trở thành một đế quốc rộng lớn.

2. Đời sống nô lệ ở La Mã. Khởi nghĩa của nô lệ do Xpac-ta-cut lãnh đạo

Trong khi đi xâm lược, bọn quý tộc chủ nô La Mã chiếm đoạt rất nhiều đất đai và nô lệ của các miền bị chinh phục. Chúng lập ra những điền trang rộng lớn, bắt hàng trăm, hàng nghìn nô lệ cày ruộng cho chúng. Nô lệ cũng bị cưỡng bức làm việc trong các xưởng thủ công, các hầm mỏ, các đội thuyền buôn của chúng.

Nô lệ ở La Mã rất đông, đa số là chiến tù. Nô lệ có thể bị chủ nô đem bán, bị đánh đập, bị giết chết. Họ không được coi là người, mà chỉ được coi là một thứ « công cụ biết nói ».

Nô lệ thường xuyên nổi dậy chống bọn chủ nô. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của nô lệ Xpac-ta-cut (1) lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ Ca-pu rồi lan rộng nhanh chóng ra khắp bán đảo Ý, kéo dài trong ba năm liền (73—71 tr. CN). Nhà nước La Mã nhiều lần phái quân đi đánh dẹp, nhưng lần nào cũng bị thất bại nặng nề. Về sau, bọn chủ nô La Mã dồn hết lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa một cách khốc liệt. Xpac-ta-cut, vị anh hùng và lãnh tụ kính mến của quần chúng nô lệ đã anh dũng hi sinh trong chiến đấu. Bọn chủ nô La Mã đã đàn áp dã man nô lệ tham gia khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa của nô lệ do Xpac-ta-cut lãnh đạo có ý nghĩa lịch sử to lớn. Mac và Lê-nin đều đánh giá cao Xpac-ta-cut, như « người chỉ huy quân sự vĩ đại », « một trong những người anh hùng xuất sắc nhất » thời cổ đại.

Trước sức đấu tranh ngày càng tăng của nô lệ, giai cấp chủ nô đã thiết lập chế độ độc tài quân sự. Năm 47 tr. CN, Xê-da cướp chính quyền, thủ tiêu nền cộng hòa, tự xưng là độc tài. Sau khi Xê-da bị phái cộng hòa ám sát, một viên tướng khác tên là Ôc-ta-vi-ut lại cướp chính quyền tập trung quyền hành vào tay như là một hoàng đế. Đế chế La Mã bắt đầu từ đó, tồn tại suốt từ năm 27 tr. CN đến năm 476.

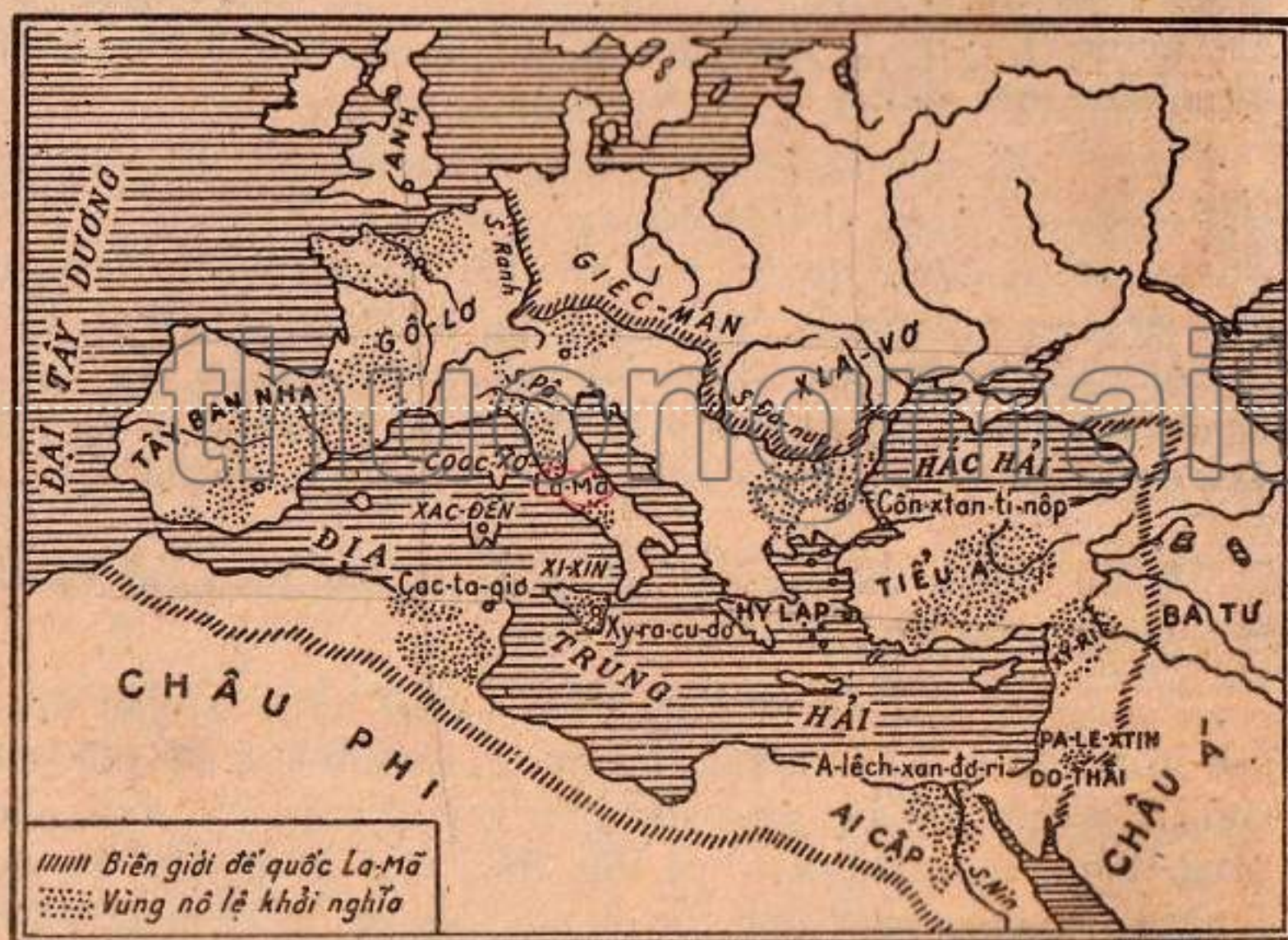
3. Sự thịnh vượng của đế quốc chiếm hữu nô lệ La Mã trong buổi đầu thời kì đế chế

Trong thế kỉ I, II, đế quốc La Mã phát triển tới giai đoạn cao nhất của chế độ chiếm hữu nô lệ. Bờ cõi của đế quốc mở rộng đến mức tối đa: phía bắc đến miền Nam nước Anh, giáp sông Ranh, sông Đa-nuyp và Hắc Hải, phía đông giáp lưu vực Lưỡng Hà, phía nam giáp các sa mạc Xa-ha-ra, Li-bi và Nu-bi thuộc châu Phi, phía tây giáp Đại Tây Dương.

Trong thế kỉ I, bọn quý tộc chủ nô tiếp tục mở rộng các điền trang lớn, sử dụng lao động nô lệ trong mọi ngành sản

(1) Xpac-ta-cut quê ở Hi Lạp, bị bắt làm nô lệ đem về La Mã huấn luyện làm đấu sĩ thành Ca-pu. Năm 73 tr. CN ông cùng một số đồng đội bỏ trốn khỏi trại Ca-pu đến lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng núi lửa Vê-duc-vơ.

xuất. Thủ công nghiệp rất phát đạt. Giao thông, thương mại mở rộng khắp khu vực Địa Trung Hải đến tận A Rập, Ấn Độ, Trung Quốc. Kinh đô La Mã được xây dựng tráng lệ với những công trình kiến trúc lộng lẫy: các lâu đài, cung điện, cổng khải hoàn, cầu cống. Trường đấu Cô-li-dê có thể chứa hàng vạn người xem. Hô-ra-xơ, Ô-vit, Viéc-gin, là những nhà văn, nhà thơ lỗi lạc. Ta-xit, Pơ-lu-tac là những sử gia lớn. Văn La-tin của người La Mã được truyền bá rộng rãi trên khắp lãnh thổ của đế quốc và trở thành nguồn gốc ngôn ngữ của nhiều dân tộc châu Âu sau này.



Đế quốc La Mã

4. Sự truyền bá đạo Cơ đốc

Cuối thời đế chế La Mã, từ những thế kỷ đầu của công nguyên, đạo Cơ đốc đã được truyền bá rộng rãi. Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Cơ đốc là Giê-su Cơ-rit sinh ở

Pa-le-xtin vào năm đầu của công nguyên (1). Giê-su dạy người ta phải thương yêu nhau như anh em và đối đãi với nhau bình đẳng. Quần chúng bị áp bức lúc bấy giờ tìm thấy ở giáo lý đó một niềm an ủi và một lối thoát khỏi kiếp sống tối tăm của mình, nên đã đi theo đạo Cơ đốc ngày càng đông. Vì đạo này ngày càng trở thành một phong trào rộng lớn của nô lệ và dân nghèo, nên trong buổi đầu, bọn thống trị La Mã tìm cách đàn áp, giết hại những người truyền đạo và theo đạo, một cách tàn khốc, cho họ là những người làm rối loạn trật tự xã hội.

Nhưng giáo lý cơ đốc không hờ hào quần chúng đứng dậy đấu tranh mà lại khuyên tín đồ phải phục tùng những người chủ của họ: «Hỡi những người nô lệ, các con hãy vâng lời thầy và chủ các con, vì họ là hình ảnh của Chúa». Càng ngày bọn quý tộc và nhà giàu càng đi theo đạo mới, làm cho nó biến chất dần. Từ đó các hoàng đế La Mã đã thay đổi chính sách, thừa nhận đạo Cơ đốc là hợp pháp.

Như vậy là đạo Cơ đốc bị giai cấp thống trị lợi dụng, biến thành công cụ áp bức nhân dân về tinh thần. Về sau, suốt thời trung đại, đạo Cơ đốc và giáo hội La Mã cũng là chỗ dựa vững chắc của chế độ phong kiến châu Âu.

5. Thời kì khủng hoảng và suy vong của đế quốc chiếm hữu nô lệ La Mã

Từ thế kỷ III trở đi, đế quốc La Mã dần dần bước vào con đường khủng hoảng. Trong các điền trang lớn, nô lệ bị bóc lột và ngược đãi tàn tệ nên chết dần chết mòn. Nô lệ thường bỏ trốn, phá hoại mùa màng và công cụ, bạo động, giết chết chủ nô. Bọn chủ nô lại liên tiếp bị thất bại trong chiến tranh xâm lược nên không thể có nô lệ cung cấp cho các điền trang. Trước tình hình đó, bọn địa chủ chủ nô buộc phải thay đổi hình thức bóc lột nô lệ. Một số chủ nô chia

(1) Vì đạo Thiên chúa về sau được truyền bá rộng rãi ở châu Âu nên người châu Âu đã quy ước với nhau lấy năm sinh của Giê-su Cơ-rit làm năm mở đầu công nguyên. Người ta lấy quy ước này để tính niên đại. Thời gian trước năm Giê-su sinh gọi là năm trước công nguyên (viết tắt tr. CN), sau đó là CN.

điền trang lớn thành từng khoảnh đất nhỏ, giao cho nô lệ và dân nghèo cày cấy rồi nộp cho chúng phần lớn hoa lợi. Những người nô lệ và dân nghèo đó trở thành lệ nông.

Nhưng biện pháp nói trên cũng không thể cứu vãn được chế độ chiếm hữu nô lệ La Mã. Sản xuất ngày càng đình đốn, các thành thị lâm vào cảnh tiêu điều. Trong khi đó, bọn thống trị La Mã lại tranh giành quyền vị. Cuối cùng chúng chia lãnh thổ đế quốc La Mã ra làm đôi: miền Tây và miền Đông để thống trị.

Sang thế kỉ IV, cuộc đấu tranh của nô lệ, lệ nông và dân nghèo lại bùng nổ khắp nơi trên lãnh thổ của đế quốc, làm cho nền thống trị của bọn chủ nô La Mã lung lay tận gốc. Cùng lúc đó, các bộ tộc Giec-man sống ở phương Bắc thừa cơ ào ạt tràn vào chinh phục miền Tây đế quốc La Mã. Nô lệ và dân nghèo hưởng ứng và ủng hộ họ. Năm 476, lãnh tụ quân sự của người Giec-man là Ô-đô-a-xe đã phế truất vị hoàng đế cuối cùng của đế quốc La Mã là Rô-mu-lu-xơ. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Tây đế quốc La Mã sụp đổ từ đây. Châu Âu bước sang thời đại phong kiến.

CÂU HỎI

1. Vì sao nổ ra cuộc đấu tranh giữa bình dân và quý tộc? Kết quả của cuộc đấu tranh đó?
2. Nói về vai trò và địa vị của người nô lệ ở La Mã. Họ đã đấu tranh chống lại giai cấp chủ nô như thế nào?
3. Sự cường thịnh của đế quốc chiếm hữu nô lệ La Mã trong thế kỉ I, II được biểu hiện như thế nào?
4. Vì sao đế quốc chiếm hữu nô lệ La Mã phải sụp đổ?

PHẦN II

LỊCH SỬ THẾ GIỚI TRUNG ĐẠI

Trung đại là thời kì lịch sử nối tiếp thời cổ đại. Lịch sử thế giới trung đại về cơ bản là lịch sử của chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến là chế độ xã hội, trong đó hai giai cấp cơ bản là *lãnh chúa phong kiến* và *nông nô* (hay nông dân phụ thuộc phong kiến), giai cấp bị áp bức bóc lột chủ yếu.

Chế độ phong kiến đã trải qua ba thời kì:

- thời kì hình thành và củng cố (hay sơ kì trung đại).
- thời kì phát triển (hay trung kì trung đại).
- thời kì suy vong và nảy sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (hay hậu kì trung đại).

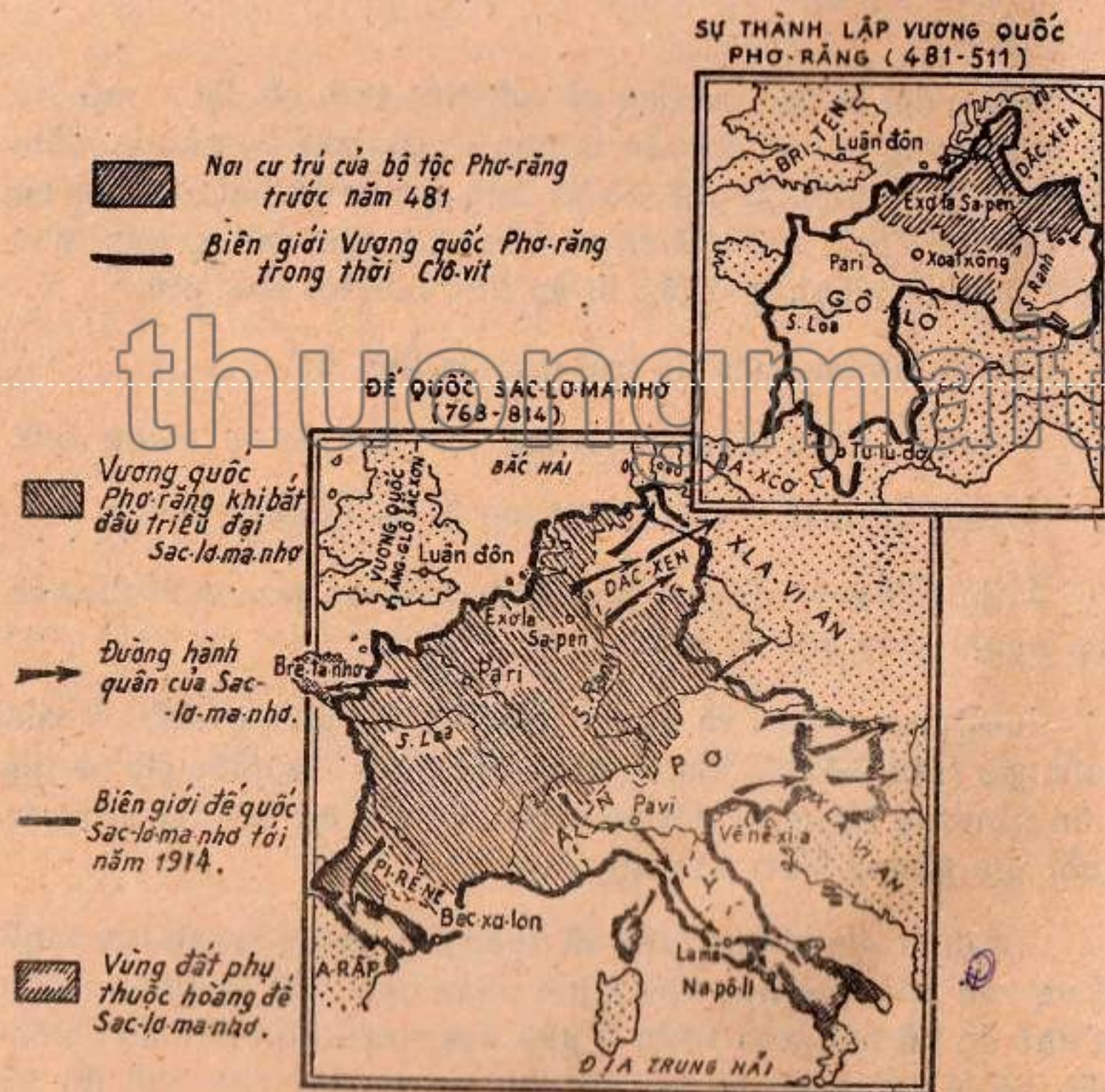
Thời gian ra đời và tan rã của chế độ phong kiến ở các quốc gia trên thế giới không đồng đều, như các quốc gia phong kiến phương Đông ra đời sớm hơn và tồn tại lâu dài hơn các quốc gia phong kiến phương Tây.

Các quốc gia phong kiến đã đóng góp nhiều thành tựu kinh tế và văn hóa cho nền văn minh nhân loại. Chế độ phong kiến là chế độ xã hội phát triển ở giai đoạn cao hơn chế độ chiếm hữu nô lệ và chuẩn bị tiền đề cho sự ra đời của chế độ tư bản chủ nghĩa.

SƠ KÌ TRUNG ĐẠI

THỜI KÌ HÌNH THÀNH VÀ Củng cố CỦA CHẾ ĐỘ
PHONG KIẾN Ở CHÂU ÂU (THẾ KỈ V — XI)1. Sự thành lập các quốc gia phong kiến ở châu Âu.
Vương quốc Phơ-răng

Từ thế kỉ IV đến thế kỉ VI các bộ lạc thuộc tộc Giéc-man từ vùng xứ Giéc-ma-ni (tức vùng nước Đức ngày nay), đã tràn



Vương quốc Phơ-răng và đế quốc Sac-lơ-ma-nhơ

xuống xâm chiếm để quốc Tây La Mã và xây dựng nên ở đây những quốc gia mới của họ. Những quốc gia này dần dần phát triển lên thành những quốc gia phong kiến như vương quốc Pháp, Đức, Ý, Anh, v.v.

Trong số các quốc gia nói trên, *vương quốc Phơ-răng* do bộ lạc Phơ-răng (thuộc bộ tộc Giéc-man) xây dựng nên, lúc đầu ở miền Bắc xứ Gô-lơ (ngày nay là Bắc Pháp), là quan trọng hơn cả.

Người thành lập ra Vương quốc Phơ-răng là *Cơ-lô-vit* (481—511), nguyên là một thủ lĩnh của người Phơ-răng, sau khi xâm chiếm xứ Gô-lơ, đã lên làm vua. Cơ-lô-vit và bọn tướng sĩ tùy tùng đã theo đạo Thiên chúa (1) là tôn giáo của dân bản xứ để được dân bản xứ và nhà thờ Thiên chúa giáo ủng hộ. Cơ-lô-vit đã chiếm đoạt nhiều ruộng đất của quý tộc La Mã, ban cấp cho tướng sĩ và tăng lữ đạo Thiên chúa. Bọn này trở thành giai cấp *lãnh chúa phong kiến*. Những binh lính thường của Cơ-lô-vit cùng với một số dân bản xứ, nô lệ và lệ nông của La Mã ngày trước được giải phóng cũng được cấp một ít ruộng đất, họ trở thành *nông dân tự do*.

Các vua chúa và bọn quý tộc phong kiến Phơ-răng thường mang quân đội đi xâm chiếm các vùng đất đai xung quanh, lập thành các lãnh địa phong kiến rộng lớn. Đặc biệt dưới đời *Sac-lơ-ma-nhơ* (768—811), vương quốc Phơ-răng đã mở rộng bao gồm cả nước Pháp, Đức, Bắc Ý và một phần Tây Ban Nha ngày nay. Năm 800, Sac-lơ-ma-nhơ lên ngôi hoàng đế, thành lập ra đế quốc Sac-lơ-ma-nhơ hùng cường ở thời sơ kì trung đại. Trong quá trình chiến tranh xâm lược, lãnh chúa phong kiến ngày càng lớn mạnh, nông dân tự do ngày càng mất ruộng đất và bị phụ thuộc vào lãnh chúa phong kiến và trở thành *nông nô*. Sau khi Sac-lơ-ma-nhơ chết, đế quốc Sac-lơ-

(1) Đạo Cơ đốc do Giê-su Cơ-rit thành lập ở thời La Mã cổ đại, đến thời trung đại phân thành hai giáo hội: Giáo hội Cơ đốc chính thống ở Đông Âu và Giáo hội Thiên chúa giáo ở Tây Âu, đứng đầu là Giáo hoàng La Mã.

ma-như tan rã, phân tách ra thành ba vương quốc phong kiến: Pháp, Đức, Ý. Các vương quốc phong kiến này sống dưới chế độ phong kiến phân quyền.

2. Chính quyền phong kiến và giai cấp thống trị phong kiến

Chính quyền phong kiến ở châu Âu trong thời sơ kì trung đại nằm trong tay *giai cấp lãnh chúa phong kiến*. Giai cấp lãnh chúa phong kiến gồm hai bộ phận là quý tộc và quý tộc tăng lữ. Giai cấp lãnh chúa phong kiến tổ chức thành hệ thống đẳng cấp phong kiến. Đứng đầu bậc thang phong kiến là vua hay hoàng đế; tiếp đó đến quý tộc như công tước, hầu tước, bá tước, nam tước, và cuối cùng là kị sĩ. Mỗi quý tộc lớn nhỏ đều có một lãnh địa riêng. Chúng nắm toàn bộ quyền chính trị, tư pháp, tài chính, quân sự trên lãnh địa, thả sức bóc lột, đàn áp nông nô và đánh nhau với lãnh chúa bên cạnh. Vì thế chế độ chính trị thời sơ kì trung đại là *chế độ phong kiến phân quyền*. Quyền lực của nhà vua ở thời kì này hết sức yếu ớt, nhà vua thực tế chỉ cai trị lãnh địa của mình, cũng như các lãnh chúa khác trên lãnh địa của chúng.

Giáo hội Thiên chúa chiếm hữu rất nhiều ruộng đất và nông nô. Các tăng lữ cao cấp như Giáo hoàng, các giáo chủ và giám mục cũng là lãnh chúa phong kiến. Họ cũng có lãnh địa riêng và toàn quyền cai trị trên lãnh địa đó. Tầng lữ cao cấp và các vua chúa phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau. Vua chúa phong kiến thì lợi dụng giáo hội làm công cụ thống trị tinh thần để mê hoặc quần chúng. Tầng lữ thì dựa vào vua chúa để tăng thêm của cải và quyền thế.

3. Kinh tế lãnh địa phong kiến và đời sống của nông nô

Kinh tế phong kiến thời sơ kì trung đại tập trung trong các *lãnh địa phong kiến*. Lãnh địa phong kiến là vùng đất đai và dân cư thuộc quyền sở hữu của một lãnh chúa phong kiến. Lãnh chúa xây dựng những lâu đài, thành quách kiên cố để bảo vệ lãnh địa của mình. Lãnh chúa nuôi quân đội, lập tòa

án, đặt pháp luật và các chế độ chính sách riêng của chúng ở trong lãnh địa để thống trị và bóc lột nông nô.



Lâu đài và thành quách kiên cố của lãnh chúa

Kinh tế trong lãnh địa là *kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc*. Ruộng đất trong lãnh địa, lãnh chúa giao cho nông nô cấy cấy, nông nô phải nộp địa tô và làm lực dịch cho lãnh chúa. Tất cả những vật phẩm cần dùng cho đời sống của lãnh chúa và nông nô đều được làm ra trong lãnh địa. Nông nô sản xuất lương thực, thực phẩm, nấu rượu, dệt vải, chế tạo công cụ và vũ khí, xây dựng lâu đài nhà cửa v.v... cho lãnh chúa và cho gia đình mình. Như vậy, lãnh chúa và nông nô hầu như không cần mua bán đổi chác gì với bên ngoài cả.



Nông nô nộp thuế

Nông nô sống trong lãnh địa hết sức cơ cực và bị bóc lột nặng nề. Họ sống chui rúc trong những túp lều chật hẹp, tối tăm, ăn uống thiếu thốn. Họ lao động vất vả để sản xuất ra mọi sản phẩm cho xã hội, nhưng phần lớn những sản phẩm đó bị lãnh chúa chiếm đoạt. Họ phải bỏ ra bốn, năm ngày trong một tuần lễ để lao động trên ruộng đất của lãnh chúa (gọi là *địa tô lao dịch*). Họ phải mang đến nộp cho lãnh chúa một số lớn hoa lợi mà họ làm ra như thóc lúa, súc

vật, trứng, bơ sữa, cá, thú săn v.v... Họ bắt buộc phải đến xưởng của lãnh chúa để xay thóc, nướng bánh, ép dầu, cất rượu, rồi nộp thuế cho lãnh chúa. Họ phải bỏ ra một phần mười hoa lợi để nộp *thuế thập phân* cho giáo hội. Ngoài ra, họ còn phải làm nhiều nghĩa vụ phong kiến khác như xây dựng lâu đài, đắp đường sá, vận chuyển lương thực v.v... cho lãnh chúa. Vì bị áp bức bóc lột nặng nề như thế, cho nên nông nô đã nhiều lần vùng dậy đấu tranh chống lãnh chúa phong kiến và giáo hội Thiên chúa giáo. Nhưng tất cả những cuộc khởi nghĩa và đấu tranh của nông nô ở thời sơ kì trung đại nở rộ ra lẻ tẻ, rời rạc, cho nên cuối cùng đều bị lãnh chúa phong kiến dập tắt.

CÂU HỎI

1. Sự hình thành và phát triển của vương quốc Phơ-răng liên quan với sự hình thành của chế độ phong kiến như thế nào?
2. Tổ chức bộ máy chính quyền của giai cấp phong kiến như thế nào?
3. Kinh tế trong lãnh địa và đời sống của nông nô trong lãnh địa như thế nào?

BÀI 7

TRUNG KÌ TRUNG ĐẠI

THỜI KÌ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở CHÂU ÂU (THẾ KỈ XI – XV)

1. Sự ra đời của thành thị và hoạt động công thương nghiệp ở thời trung kì trung đại

Từ thế kỉ XI trở đi, nền kinh tế ở châu Âu bắt đầu phát triển mạnh hơn trước. Kinh tế lãnh địa phong kiến tự cấp tự túc không thỏa mãn được nhu cầu xã hội. Một số nông nô có nghề thủ công thoát li khỏi lãnh địa bằng cách chuộc tiền

hoặc bỏ trốn, tập trung nhau lại ở những đầu mối giao thông quan trọng hoặc bên những lâu thành... lập ra *thành thị*. Dân cư thành thị đã xây thành lũy, đào hào chung quanh để bảo vệ thành thị, đề phòng bọn quý tộc phong kiến từ bên ngoài kéo vào cướp bóc thành thị.

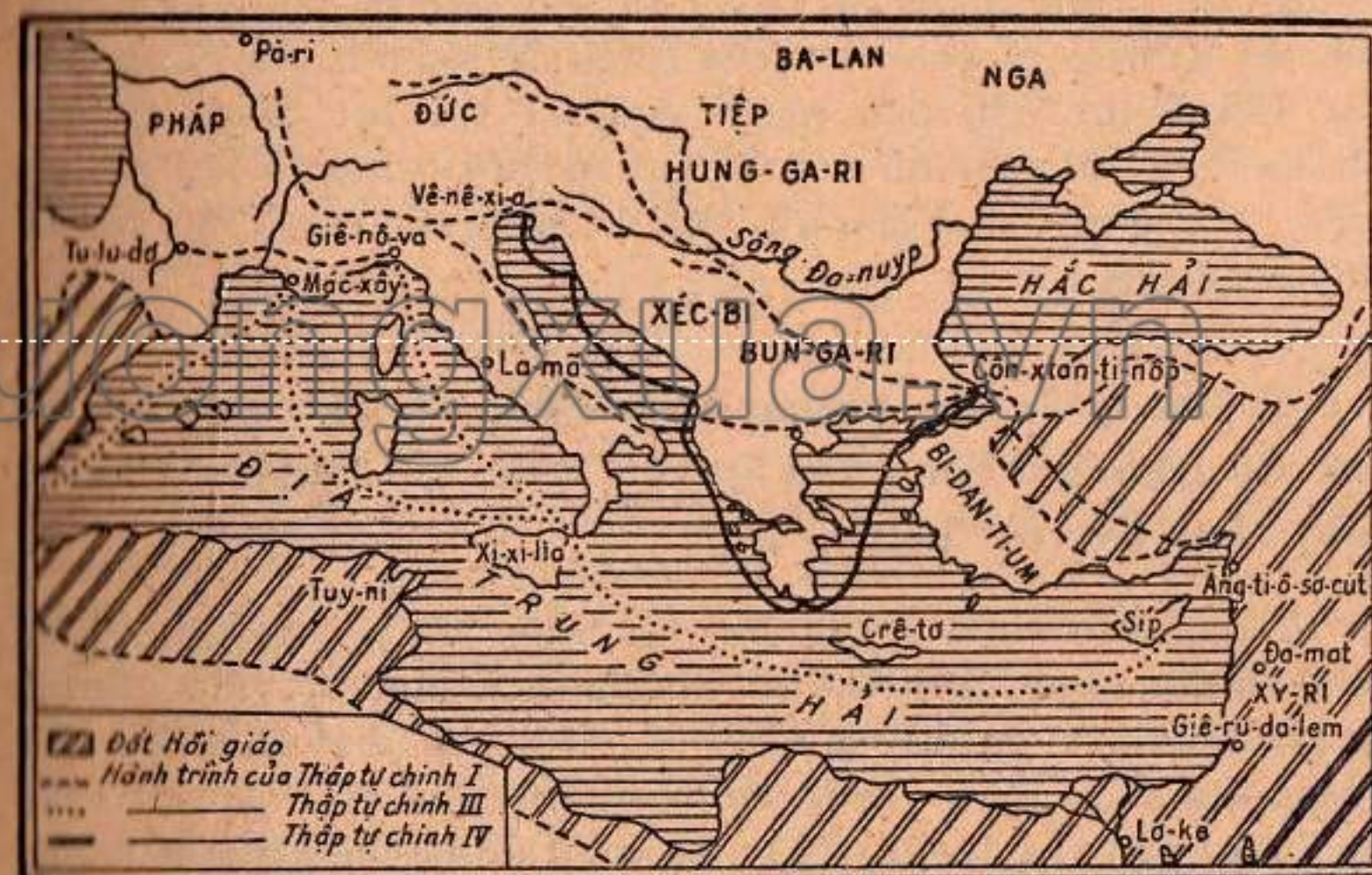
Trong thành thị, những người thợ thủ công lập ra những *xưởng thủ công phường hội*. Xưởng thủ công phường hội có quy mô nhỏ bé, chủ xưởng là thợ cả, là người có tay nghề thành thạo, đảm bảo công việc chính trong xưởng. Giúp việc thợ cả có một số thợ bạn và người học nghề. Quan hệ giữa thợ cả và thợ bạn là quan hệ hợp tác thầy trò. Những người thợ thủ công làm cùng ngành cùng nghề tập hợp với nhau lập thành *phường hội*. Phường hội tổ chức nhằm đoàn kết những người thợ thủ công, giúp đỡ nhau sản xuất, bảo vệ nghề nghiệp và hạn chế sự nhũng nhiễu của lãnh chúa phong kiến. Phường hội đặt ra *quy chế* rất chặt chẽ buộc mọi người thợ thủ công trong phường hội phải tuân thủ một cách nghiêm túc. Trong thời gian này, phường hội có tác dụng tiến bộ vì nó đảm bảo đời sống và công ăn việc làm cho những người thợ thủ công.

Hoạt động thương mại dưới chế độ phong kiến gặp rất nhiều trở ngại do bọn lãnh chúa phong kiến gây ra. Vì thế các thương nhân ở những thành thị trên cùng một đoạn đường giao thông thường liên kết với nhau lập thành *thương hội* nhằm giữ độc quyền buôn bán và bảo vệ hàng hóa trên đoạn đường đó. Ngoài ra, thương nhân của các nước châu Âu thường tổ chức hằng năm những *hội chợ* lớn ở những địa điểm nhất định để trao đổi và buôn bán hàng hóa với nhau. Hội chợ nổi tiếng nhất thuở ấy là hội chợ Săm-pa-nhơ ở miền Đông bắc nước Pháp.

2. Những cuộc chiến tranh chữ Thập và sự phát triển của thành thị

Để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt xa xỉ, quý tộc võ sĩ và tăng lữ đạo Thiên chúa ở châu Âu đã tiến hành *những cuộc chiến tranh chữ Thập* cướp bóc vùng Đông Địa Trung Hải (Xy-ri, Tiều

Á và Hi Lạp). Những cuộc chiến tranh này lấy danh nghĩa là «chiến tranh thần thánh giải phóng mộ chúa Giê-su» ở Giê-ru-da-lem (xứ Pa-le-xtin) khỏi tay những người «tà đạo» Hồi giáo. Do những người tham gia chiến tranh đã khâu hay vẽ lên áo giáp và cái mọc của mình hình chữ thập (tượng trưng cho cây «thánh giá» của Chúa Giê-su) cho nên gọi là *Chiến tranh chữ Thập*. Bọn kị sĩ tham gia Chiến tranh chữ Thập đã cướp bóc, tàn sát dã man dân cư ở Giê-ru-da-lem, Tiều Á và cả kinh thành Công-xăng-ti-nôp của đế quốc Bi-dan-ti-um (hay đế quốc Đông La Mã). Đặc biệt ghê tởm là bọn tổ chức Chiến tranh chữ Thập đã mua chuộc, dụ dỗ nhiều trẻ em tham gia chiến tranh (năm 1212) rồi sau đó mang các trẻ em này sang bán làm nô lệ ở châu Phi.



Châu Âu thời chiến tranh chữ Thập

Những cuộc Chiến tranh chữ Thập đã kéo dài trong gần hai thế kỷ (từ năm 1096 đến 1270), đã giết hại không biết bao nhiêu mạng người một cách vô nghĩa và đã tàn phá ghê gớm nền văn minh rực rỡ của nhiều nước phương Đông. Nhưng đối với các nước Tây Âu, những cuộc Chiến tranh chữ Thập đã có tác động quan trọng đến sự phát triển của xã hội phong

kiến Tây Âu. Quý tộc phong kiến đã hao phí rất nhiều tiền tài và sức lực vào cuộc chiến tranh, nên suy yếu đi. Trong khi đó, thị dân lại thu được nhiều lợi trong cuộc chiến tranh, trở thành giàu có và ngày càng có thế lực lớn.

Trong thời gian Chiến tranh chữ Thập, thành thị ngày càng phát triển. Nhưng lúc đầu thành thị xây dựng trên đất đai của lãnh chúa, cho nên phải nộp tô thuế và làm dịch cho lãnh chúa. Lãnh chúa hạch sách thuế khóa, cướp đoạt hàng hóa, áp chế các phường hội và có khi mang cả quân đội đến đánh phá thành thị. Trong thế kỉ XII — XIII, thị dân ở nhiều thành thị đã nổi dậy đấu tranh chống lại lãnh chúa. Nhiều nơi, thị dân phải bỏ tiền ra chuộc lại quyền tự trị của thành thị. Trong thành thị tự trị, thị dân bầu ra hội đồng thành thị, thị trưởng và quan tòa của mình để quản lí mọi công việc của thành thị. Thị dân ngày càng có thế lực trong xã hội phong kiến, hợp thành một đẳng cấp mới trong xã hội phong kiến, bên dưới đẳng cấp quý tộc và đẳng cấp tăng lữ, gọi là đẳng cấp thứ ba.

3. Các quốc gia phong kiến Pháp và Anh chuyển từ chế độ phong kiến phân quyền sang tập quyền. Phong trào nông dân ở Pháp và Anh

Trong thời sơ kì trung đại, các quốc gia phong kiến Pháp và Anh đều sống dưới chế độ phong kiến phân quyền, nhưng từ khi thành thị ra đời và kinh tế hàng hóa phát triển thì chế độ phong kiến phân quyền đã trở thành một trở ngại lớn cho sự phát triển của thành thị và sự hoạt động của kinh tế hàng hóa của thành thị. Hàng hóa của thương nhân mỗi lần vận chuyển qua một lãnh địa là một lần phải nộp thuế, nộp phạt, biếu xén cho lãnh chúa, thậm chí còn bị lãnh chúa cướp đoạt. Mỗi lãnh địa lại có một chế độ tiền tệ, cân đo riêng. Điều đó cũng làm khó khăn cho việc trao đổi buôn bán hàng hóa của thương nhân. Vì thế, sau khi đấu tranh giành được quyền tự trị cho thành thị, thị dân tích cực giúp nhà vua trong việc tiêu diệt thế lực các lãnh chúa phong kiến cát cứ. Được sự giúp

đỡ tích cực của thị dân, các vua Pháp và Anh đã liên tiếp đánh bại thế lực phong kiến cát cứ, xây dựng chế độ quân chủ tập quyền. Cuối thế kỉ XIII — đầu thế kỉ XIV, các vua Pháp và Anh bắt đầu triệu tập quốc hội để bàn bạc các công việc lớn của quốc gia, bao gồm cả ba đẳng cấp: quý tộc, tăng lữ và thị dân (ở Anh, Quốc hội gọi là Nghị viện, ở Pháp gọi là Hội nghị ba đẳng cấp). Như thế là thị dân, ngày càng được tham gia rộng rãi và có ảnh hưởng trong chính quyền của nhà vua.

Từ giữa thế kỉ XIV đến giữa thế kỉ XV, một cuộc chiến tranh to lớn đã bùng nổ giữa hai quốc gia phong kiến lớn là Anh và Pháp gọi là Chiến tranh Một Trăm năm (1337 — 1453). Giai cấp thống trị Anh và Pháp đã vơ vét tiền của của nhân dân để đổ vào cuộc chiến tranh này. Ngoài ra những vùng có chiến sự ở Pháp, nhân dân còn bị thiệt hại nặng nề về tài sản và tính mạng vì sự cướp bóc của quân xâm lược Anh. Do đó phong trào đấu tranh của nông dân càng lên mạnh.

Năm 1358, một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn đã nổ ra ở miền Bắc Pháp gọi là khởi nghĩa Giắc-cơ-ri⁽¹⁾. Lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa là Ghi-ôm Cac-lơ. Nông dân tập hợp thành đội ngũ, đánh phá các lâu đài và trại ấp của quý tộc, cướp lương thực và tài sản của chúng chia cho dân nghèo. Cuộc khởi nghĩa phát triển rất mạnh, lôi kéo cả nhiều thành thị cũng tham gia. Bọn quý tộc phong kiến phải dùng mưu kế xảo trá để bắt giam lãnh tụ của nông dân mới đánh bại được nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa bị chìm trong biển máu: hai vạn nông dân bị tàn sát, nhiều làng mạc bị đốt phá.

Tiếp đó, năm 1381, ở Anh cũng nổ ra một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn là cuộc khởi nghĩa Oat Tai-lơ. Khi đó, nước Anh đang bị thất bại liên tiếp trong cuộc chiến tranh Một Trăm năm với Pháp và bị nạn dịch hạch khủng khiếp. Bọn quý tộc phong kiến Anh không nghĩ gì đến tình cảnh khổ cực của nhân dân, vẫn tăng cường vơ vét, bóc lột nhân dân để cung ứng

(1) Bọn quý tộc Pháp thường gọi nông dân là những tên « Giắc-cơ dẫn độn ». Nông dân gọi phong trào khởi nghĩa của mình là « Giắc-cơ-ri ».

cuộc chiến tranh. Do đó tâm trạng chống chiến tranh và phản đối quý tộc trong xã hội Anh lúc bấy giờ lên rất cao. Một câu ngạn ngữ được truyền bá rất phổ biến là: « Khi A-đam đi cày và E-va dệt vải, thì ai là quý tộc? ». Năm 1381, nông dân ở vùng đông nam nước Anh dưới sự lãnh đạo của Oat Tai-lơ nổi dậy khởi nghĩa. Phong trào nông dân nhanh chóng lan rộng ra tới 2/3 nước Anh, bao gồm cả nhiều thành thị. Thị dân nghèo ở kinh đô Luân Đôn mở cửa thành đón nông dân khởi nghĩa vào. Nông dân khởi nghĩa đưa ra yêu sách cho vua Anh đòi xóa bỏ chế độ nông nô, giảm nhẹ tô thuế, chia ruộng đất công cho nông dân v.v... Nhưng do các đội quân nông dân không thống nhất hành động được với nhau, lãnh tụ nông dân là Oat Tai-lơ mất cảnh giác bị quý tộc ám hại, cho nên cuối cùng cuộc khởi nghĩa nông dân Oat Tai-lơ bị thất bại.



Nông dân khởi nghĩa đốt cháy thành lũy của bọn lãnh chúa

Những cuộc khởi nghĩa nông dân ở Pháp và ở Anh cuối cùng đều thất bại, nhưng nó đã làm suy yếu thế lực của quý tộc phong kiến và sau đó đã buộc quý tộc phong kiến phải xóa bỏ chế độ nông nô. Những cuộc đấu tranh của nông dân còn có tác dụng khách quan giúp cho nhà vua hoàn thành chế độ phong kiến tập quyền ở Anh và Pháp vào cuối thế kỉ XV.

CÂU HỎI

1. Các thành thị ở châu Âu thời trung đại đã ra đời và phát triển như thế nào? Tổ chức công thương nghiệp trong thành thị như thế nào? Các thành thị đó đã đấu tranh giành quyền tự trị ra làm sao?
2. Vì sao xảy ra các cuộc Chiến tranh chữ Thập? Các cuộc Chiến tranh chữ Thập đó đã gây nên những hậu quả gì đối với tình hình kinh tế xã hội Tây Âu thời bấy giờ?
3. Thị dân đã đóng vai trò như thế nào trong việc xóa bỏ chế độ phong kiến phân quyền, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền?
4. Vì sao có phong trào khởi nghĩa nông dân lớn ở Tây Âu trong thế kỉ XIV? Phong trào đó đã diễn ra như thế nào và đã dẫn tới những hậu quả gì?

BÀI 8

HẬU KÌ TRUNG ĐẠI

THỜI KÌ SUY TÀN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN
VÀ NẢY SINH CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở CHÂU ÂU
(THẾ KỈ XVI — XVII)

1. Những cuộc phát kiến lớn về địa lí

Cuối thế kỉ XV, do yêu cầu phát triển của công thương nghiệp, thương nhân châu Âu cần nhiều vàng bạc, nguyên liệu và thị trường mới. Con đường thông thương chính từ trước đến nay với châu Á qua Trung Á và Đông Địa Trung Hải nay đã bị đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ án ngữ, ngăn cản không cho thương nhân châu Âu qua lại. Vì thế thương nhân châu Âu cần tìm những con đường biển mới để đi sang Ấn Độ, Trung Quốc và các nước phương Đông. Hồi bấy giờ, kĩ thuật hàng hải đã tiến bộ. Người ta đã đóng được những kiểu tàu biển mới, mạn tàu cao, có nhiều cột buồm, dạn sóng và đi nhanh. Người ta cũng đã biết dùng la bàn xác định phương hướng, do đó có thể vượt biển xa.

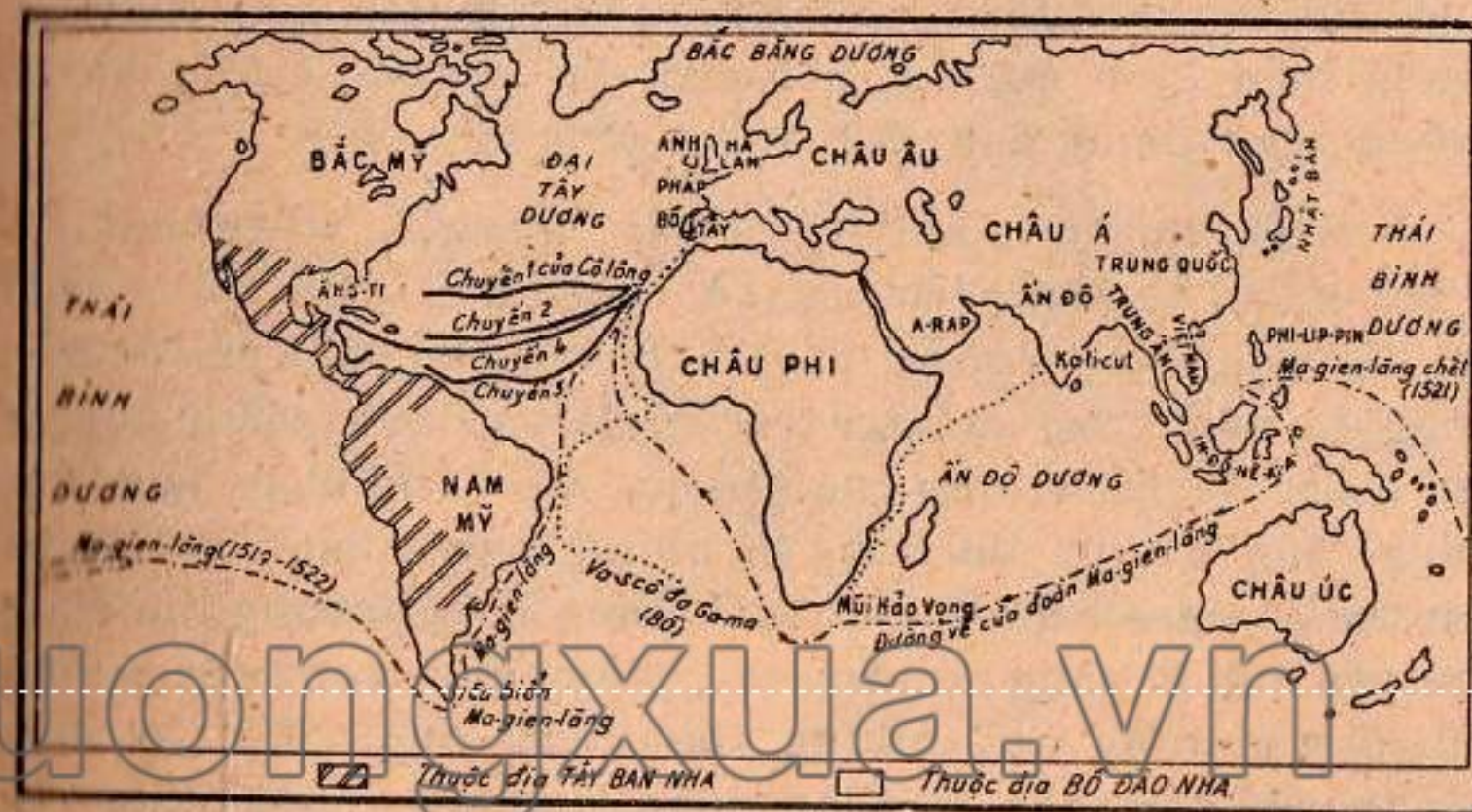
Nhờ những điều kiện đó, người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã tiến hành những phát kiến địa lí đầu tiên. *Va-xcô đơ Ga-ma* (người Bồ Đào Nha) lần đầu tiên vòng quanh châu Phi sang tới Ấn Độ (năm 1498). *Cô-ri-xlôp Cô-lôm* cùng với ba chiếc tàu buồm Tây Ban Nha vượt Đại Tây Dương tìm ra châu Mỹ (năm 1492) ⁽¹⁾. *Ma-gien-lăng* (người Tây Ban Nha) thực hiện chuyến đi biển vòng quanh thế giới lần đầu tiên (1519 — 1522).

Sau các cuộc phát kiến địa lí, bọn quý tộc và thương nhân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha ra sức cướp bóc của cải và tài nguyên của các nước châu Á, châu Mỹ và châu Phi. Bọn thực dân Bồ Đào Nha chiếm nhiều căn cứ nằm rải rác suốt dọc đường từ bờ biển châu Phi, Ấn Độ cho đến In-đô-nê-xi-a nhằm nắm độc quyền thương mại ở Ấn Độ Dương. Từ các căn cứ đó, chúng vơ vét tài nguyên và can thiệp vào công việc nội bộ của người bản xứ, đánh cướp các đoàn thuyền các nước qua lại. Bọn thực dân Tây Ban Nha thì tích cực khai thác châu Mỹ. Chúng đem quân chinh phục và tiêu diệt các quốc gia đã có nền văn hóa lâu đời ở Trung và Nam Mỹ. Chúng cướp của cải trong đền miếu, biến thổ dân da đỏ thành nô lệ làm việc cho chúng ở các hầm mỏ và đồn điền. Thổ dân châu Mỹ bị chúng giết chóc và hành hạ tàn nhẫn, bị tiêu diệt nhanh chóng. Thiếu nhân công, bọn thực dân châu Âu sang châu Phi dùng vũ lực săn bắt người da đen đưa sang châu Mỹ bán làm nô lệ. Hằng năm, từng đoàn tàu của bọn thực dân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha chở vàng bạc và hàng cướp được ở các nước thuộc địa về châu Âu.

Bọn quý tộc và thương nhân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha lúc đầu là những kẻ giàu có nhất, nhưng vì công nghiệp ở các nước này không phát triển, cho nên phải mua hàng, và những của cải phi nghĩa đó lại chuyển sang các nước có công nghiệp phát triển như Anh, Pháp, Hà Lan. Những thương nhân và chủ xưởng ở các nước Anh, Pháp, Hà Lan tiếp nhận được số

(1) Lúc đầu Cô-lôm tưởng rằng châu Mỹ là đất Ấn Độ, về sau nhà thám hiểm A-mê-ric mới phát hiện đó là đất mới mà người châu Âu chưa hề biết. Vì vậy, người phương Tây lấy tên A-mê-ric đặt cho vùng đất mới này (Tân lục địa) là A-mê-ri-ca tức châu Mỹ ngày nay.

vàng bạc lớn này làm vốn kinh doanh (hay tư bản) đã phát triển mạnh kinh tế tư bản chủ nghĩa và trở thành *giai cấp tư sản*. Như vậy là số vốn đầu tiên mà giai cấp tư sản Tây Âu có được là do cướp bóc ở các thuộc địa châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Như Cac Mac đã nói, thời kì tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản « được ghi vào sử sách của nhân loại bằng những chữ máu và lửa không bao giờ phai ».



Những cuộc phát kiến địa lí

2. Sự xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

Sau khi có vốn kinh doanh, giai cấp tư sản còn cần phải có công nhân làm thuê. Trong xã hội phong kiến, những người lao động là nông dân và thợ thủ công. Họ là những người sản xuất cá thể có chút ít tư liệu sản xuất trong tay, họ không muốn vào làm việc trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa để giai cấp tư sản bóc lột. Vì thế, giai cấp tư sản phải làm cho những người sản xuất cá thể bị bần cùng phá sản và tước đoạt tư liệu sản xuất của họ, biến họ thành những người lao động « tay trắng », bắt buộc họ phải vào làm việc trong các xí nghiệp của giai cấp tư sản. Ở Anh, việc tước đoạt ruộng đất của nông dân được tiến hành điển hình nhất, gọi là « phong

trào rào đất cướp ruộng». Bọn quý tộc phong kiến ở Anh thấy việc nuôi cừu có lợi hơn cho nông dân lĩnh canh trồng lúa, cho nên đã rào đất, đuổi nông dân, biến ruộng đất cấy lúa thành đồng cỏ nuôi cừu.

Trong quá trình tích lũy nguyên thủy và hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cùng với giai cấp tư sản, giai cấp vô sản cũng đồng thời ra đời. Giai cấp tư sản bao gồm tầng lớp thương nhân, chủ xưởng và quý tộc mới (quý tộc phong kiến kinh doanh). Còn giai cấp vô sản xuất thân từ những người nông dân và thợ thủ công phá sản.

Những hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa trong thời hậu kì trung đại là công trường thủ công, đồn điền và công ti thương mại. Công trường thủ công là một xí nghiệp của tư sản, trong đó mọi công cụ, nguyên vật liệu và sản phẩm làm ra đều thuộc quyền sở hữu của nhà tư sản. Công nhân làm việc trong công trường thủ công là những người làm thuê do tư sản trả lương. Công cụ sản xuất trong công trường thủ công chủ yếu vẫn là công cụ bằng tay, giống như trong các xưởng thủ công phường hội, nhưng công nhân được sắp xếp theo dây chuyền sản xuất. Việc tập trung công nhân đông đúc trong một xí nghiệp và sản xuất theo dây chuyền đã giảm bớt rất nhiều chi phí trong xí nghiệp và làm tăng năng suất lao động lên rất nhiều. Nhờ đó giai cấp tư sản đã thu được nhiều lợi nhuận và cạnh tranh đặc lực với các phường hội. Công nhân trong công trường thủ công bị bóc lột rất thậm tệ, suốt ngày làm một động tác đơn điệu, giờ lao động rất dài (khoảng 12—14 giờ một ngày), lương rất thấp. Những ngành công nghiệp có nhiều công trường thủ công ở thời hậu kì trung đại là ngành dệt dạ, đúc súng, nghề in, đóng thuyền, làm đồ thủy tinh v.v.

Để cung cấp đủ nhu cầu về nguyên vật liệu và lương thực cho thành thị, một bộ phận quý tộc và một số nhà tư sản mua ruộng đất của quý tộc, đã tiến hành tập trung ruộng đất thành những đồn điền lớn (hay trang trại tư bản chủ nghĩa) để chăn nuôi (cừu, bò...) hay trồng cây công nghiệp (nhô, bông, mía...).

Nhân công làm việc trong các đồn điền là công nhân làm thuê và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư.



Người da đen bị bắt đưa sang châu Mỹ

Thời hậu kì trung đại, hoạt động thương mại quốc tế phát triển rộng rãi. Hoạt động thương mại quốc tế này lại gắn liền với việc xâm chiếm thuộc địa, tự do cạnh tranh và cướp bóc lẫn nhau ngoài biển. Tầng lớp thương nhân ở từng nước đã liên kết với nhau lập thành các công ti thương mại để buôn bán ở từng khu vực trên thế giới như công ti Đông Ấn, công ti Châu Phi, công ti Cận Đông v.v. Các công ti này đã làm giàu nhanh chóng nhờ độc quyền thương mại, cướp biển và xâm chiếm thuộc địa. Đặc biệt việc buôn bán nô lệ da đen là một nguồn lợi nhuận to lớn của bọn thương nhân châu Âu.

3. Phong trào Văn hóa phục hưng

Trong thời trung đại, nền văn hóa phong kiến Tây Âu hết sức thấp kém và chịu sự thống trị hoàn toàn của giáo hội Thiên chúa. Giáo hội duy trì một chính sách văn hóa ngu dân

lạc hậu, kim hãm trí tuệ con người dễ dễ bề đàn áp bóc lột nhân dân. Giáo hội khủng bố những người có tư tưởng tiến bộ, những nhà khoa học, không để cho ai được nói điều gì trái với Kinh Thánh (1).

Nhưng giai cấp tư sản mới ra đời ở Tây Âu lại đòi hỏi có một nền văn hóa mới phù hợp với đời sống và lợi ích giai cấp của họ. Họ chống lại giáo lý hà khắc của giáo hội và những quan niệm đạo đức lỗi thời của xã hội phong kiến. Họ đòi được sống tự do phóng khoáng, được hưởng thụ không phải ở trên « thiên đường » mà ở ngay trên đời này. Họ muốn giải phóng tư tưởng và tình cảm của con người, để cho con người được tự do phát triển trí tuệ và tài năng, tự do hoạt động và kinh doanh, tự do phát triển văn hóa và khoa học.

Giai cấp tư sản tìm thấy trong nền văn hóa Hi Lạp — La Mã cổ đại một số nội dung và quan điểm phù hợp với yêu cầu tư tưởng tình cảm của họ và phù hợp với yêu cầu chống phong kiến và giáo hội, vì thế họ chủ trương phục hồi lại nền văn hóa cổ đại và nền văn hóa của giai cấp tư sản trong thời kỳ giai cấp tư sản mới ra đời được gọi là phong trào Văn hóa phục hưng. Nhưng phong trào Văn hóa phục hưng không phải chỉ đơn thuần phục hồi nền văn hóa cổ đại, mà phong trào Văn hóa phục hưng đã thể hiện rõ rệt quan điểm của giai cấp tư sản (chủ nghĩa nhân văn tư sản) và giai cấp tư sản đã có nhiều đóng góp cả về nội dung và hình thức trong nền văn hóa mới này. Những nhà văn hóa lớn ở thời Văn hóa phục hưng mà tiêu biểu là nhà nghệ sĩ đồng thời là nhà khoa học vĩ đại Lê-ô-na-đơ Vanh-xi (Ý), nhà tư tưởng và viết văn lỗi lạc Ra-bơ-le (Pháp), nhà tiểu thuyết trào phúng lỗi lạc Xec-văng-tet (Tây Ban Nha), nhà soạn kịch vĩ đại Sếch-xpia (Anh)... đã giáng những đòn mạnh vào thế giới quan thần bí, duy tâm của Thiên chúa giáo, đã cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến và mở đường cho nền văn hóa châu Âu phát triển.

(1) Nhà bác học Bơ-ru-nô bị giáo hội thiêu sống trên giàn lửa, nhà thiên văn học Ga-li-lê bị giam cầm vì đã phát hiện ra chân lý trái với kinh thánh là quả đất tròn và quay chung quanh mặt trời.

4. Cải cách tôn giáo ở Tây Âu và chiến tranh nông dân ở Đức

Trong thời hậu kỳ trung đại, giáo hội Thiên chúa giáo đã thiết lập chế độ phong kiến và ngăn trở sự phát triển của giai cấp tư sản. Vì thế, giai cấp tư sản đã phát động một phong trào Cải cách tôn giáo rộng lớn trong quần chúng nhân dân nhằm chống lại giáo hội Thiên chúa giáo. Phong trào Cải cách tôn giáo nổ ra đầu tiên ở Đức, do mục sư Lu-thơ (1483 — 1546) khởi xướng. Tiếp đó một phong trào Cải cách tôn giáo thứ hai nổ ra ở Thụy Sĩ, đứng đầu là Can-vanh (1509 — 1564). Phong trào cải cách tôn giáo không những được giai cấp tư sản và quần chúng nhân dân, mà cả một bộ phận quý tộc phong kiến đi theo. Xã hội Tây Âu phân chia thành hai phe: Tân giáo (tôn giáo cải cách) và Cựu giáo (Thiên chúa giáo), xung đột nhau kịch liệt trong suốt thời hậu kỳ trung đại.

Nông dân Đức bị giai cấp phong kiến và giáo hội áp bức bóc lột hết sức nặng nề, cho nên họ tiếp thu cải cách tôn giáo. Nhưng cải cách tôn giáo không làm họ thỏa mãn, họ đã nổi dậy khởi nghĩa vũ trang, tiến hành chiến tranh cách mạng với giai cấp quý tộc. Cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại ở Đức kéo dài trong hai năm 1524 — 1525 và đã bao trùm phần lớn nước Đức. Một trong những lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân Đức là Tô-mát Muyn-xe (1493 — 1525). Ông kêu gọi nông dân đứng dậy lật đổ những kẻ áp bức bóc lột. Ông mơ ước một xã hội trong đó mọi người đều bình đẳng, mọi tài sản đều là của chung của xã hội. Phong trào nông dân lúc đầu giành được một số thắng lợi. Bọn quý tộc phong kiến và tầng lớp Đức đốc toàn



Tô-mát Muyn-xe

bộ lực lượng và dùng mọi mưu mô thủ đoạn để đàn áp phong trào. Cuối cùng phong trào khởi nghĩa nông dân đã bị dập tắt. Nông dân bị khủng bố rất dã man.

5. Cách mạng tư sản Hà Lan

Đầu thế kỉ XVI, Hà Lan là thuộc địa của vương quốc Tây Ban Nha. Trong khi Tây Ban Nha là một nước phong kiến điển hình, một thành trì phong kiến Thiên chúa giáo phản động, thì Hà Lan lại là một nước thương nghiệp phát triển, giai cấp tư sản giàu có, nắm chính quyền ở các thành thị tự trị và phần lớn theo tôn giáo cải cách (đạo Calvin). Chính quyền thực dân Tây Ban Nha bóc lột thuế má nặng nề, đàn áp những tín đồ theo tôn giáo cải cách và hạn chế rất nhiều quyền tự trị của thành thị ở Hà Lan.

Năm 1566, một cuộc khởi nghĩa lớn của quần chúng nhân dân theo tôn giáo cải cách đã nổ ra ở Hà Lan. Vua Tây Ban Nha đem quân sang đàn áp, giết hại hàng nghìn người, tịch thu rất nhiều tài sản của những người giàu có. Nhân dân Hà Lan tổ chức ra những đội du kích đánh trả lại quân đội Tây Ban Nha. Năm 1572, chính quyền cách mạng Hà Lan được thành lập, đứng đầu là Ghi-ôm Ô-răng. Chiến tranh tiếp diễn ngày càng tàn khốc. Nhiều thành phố sầm uất bị tàn phá, hàng vạn người bị giết hại, tài sản bị cướp bóc. Nhưng cuộc kháng chiến anh dũng bền bỉ của nhân dân Hà Lan cuối cùng đã giành được thắng lợi. Năm 1579, bảy tỉnh miền Bắc của Hà Lan liên hiệp lại với nhau thành lập ra « Các tỉnh liên hiệp », về sau là nước Cộng hòa Hà Lan. Năm 1609, Tây Ban Nha buộc phải kí hiệp định đình chiến, thừa nhận nền độc lập của Hà Lan.

Cách mạng Hà Lan là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là một cuộc cách mạng tư sản đầu tiên ở châu Âu. Sau khi cách mạng giành được thắng lợi, chính quyền nằm trong tay giai cấp tư sản thương nghiệp và một bộ phận quý tộc phong kiến — quý tộc mới. Cách mạng Hà Lan chưa phải là cuộc cách mạng tư sản triệt để. Giai cấp tư sản chưa chiếm được ưu thế đối với quý tộc phong kiến. Nhân dân

không được hưởng một chút quyền lợi gì về chính trị và kinh tế.

Tuy vậy, cách mạng Hà Lan vẫn mang một ý nghĩa tiến bộ. Hà Lan là dân tộc đầu tiên đã chặt đứt xiềng xích của chế độ phong kiến lạc hậu, phản động và xây dựng chế độ tư bản chủ nghĩa là chế độ xã hội tiên tiến lúc bấy giờ. Cách mạng Hà Lan báo hiệu thời đại các cuộc cách mạng tư sản và sự suy sụp của chế độ phong kiến ở châu Âu.

6. Sự phát triển của khoa học và kĩ thuật ở châu Âu trong các thế kỉ XVI — XVII

Sự xuất hiện và phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở châu Âu trong thời hậu kì trung đại có liên quan với sự phát triển nhanh chóng của kĩ thuật. Việc lợi dụng luồng nước chảy để làm chuyển động bánh xe guồng nước đã được sử dụng rộng rãi làm động cơ cho máy bơm nước, thang máy dùng ở các hầm mỏ, làm động cơ cho máy nén dấm, máy xay bột v.v.. Việc phát minh lò cao là một cống hiến lớn cho ngành luyện kim, nhờ có lò cao, người ta mới sản xuất được thép. Khối lượng và chất lượng của gang và thép tăng lên nhiều. Trong ngành dệt, máy dệt, xa quay sợi... được cải tiến. Việc phát minh máy in (của Gut-ten-berc, người Đức, vào giữa thế kỉ XV) và việc chế tạo giấy bằng nguyên liệu rẻ tiền đã làm cho nghề in sách báo ra đời. Máy tự động đầu tiên được chế tạo là chiếc đồng hồ. Trong nghề đóng tàu biển, người ta đóng được những tàu buồm chạy nhanh hơn trước. Kĩ thuật quân sự phát triển khá nhanh. Việc đúc súng đại bác, súng tay, đạn gang, chế thuốc nổ ngày càng được cải tiến. Kĩ thuật trong nông nghiệp cũng có một số tiến bộ như thâm canh, cải tiến nông cụ, tăng thêm phân bón v.v.

Để phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản không chỉ chú ý phát minh và cải tiến kĩ thuật và công cụ sản xuất, mà còn khát khao khoa học, vì khoa học có thể khai thác được lực lượng tự nhiên. Sau những cuộc phát kiến địa lí của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, các nhà thám hiểm của các nước

châu Âu khác như Hà Lan, Anh, Pháp, Nga v.v. còn phát hiện ra nhiều đất mới, thu thập thêm nhiều tài liệu khoa học về địa lí, về tự nhiên.

Tri thức khoa học ngày càng mở rộng. Nhà bác học Ba Lan *Cô-pec-nich* chứng minh rằng quả đất tự xoay chung quanh trục của nó và quay chung quanh mặt trời. Tiếp đó, các nhà bác học Ý *Ga-li-lê*, *Bru-nô*, nhà thiên văn học Đức *Kê-pơ-le* đã phát triển thêm học thuyết về hệ thống mặt trời của *Cô-pec-nich*. *Ga-li-lê* đã dùng kính viễn vọng phát hiện nhiều thiên thể mới. Ở Anh, bác sĩ y khoa *Hac-vây* đã tìm ra hệ thống tuần hoàn của mạch máu và sáng lập ra ngành sinh lí học. Nhà họa sĩ, đồng thời là nhà bác học Ý *Lê-ô-na đơ Vanh-xi* đã đặt ra nhiều quy tắc quan trọng về cơ học và quang học. Nhà bác học Anh *Niu-ton* đã tìm ra định luật về sức hút các vật thể, làm cho khoa học vật lí tiến lên một bước dài.



Cô-pec-nich

Nền khoa học mới của giai cấp tư sản châu Âu đã vấp phải sự phản kháng quyết liệt của giáo hội Thiên chúa. Nhiều

nhà bác học đã bị giáo hội khủng bố, giam cầm. Nhưng thế lực phản động lạc hậu lỗi thời không thể kìm hãm mãi thế lực tiến bộ. Cuối cùng khoa học đã giành được thắng lợi.

CÂU HỎI

1. Vì sao có những phát kiến lớn về địa lí? Kể tên các nhà thám hiểm và trình bày hành trình của họ trên bản đồ.
2. Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã ra đời như thế nào? Giai cấp tư sản đã tiến hành những hoạt động kinh tế gì trong thời kỳ trung đại?
3. Văn hóa phục hưng là gì? Tính chất tư sản của phong trào Văn hóa phục hưng thể hiện như thế nào? Kể tên những nhà văn hóa lớn ở thời Văn hóa phục hưng.
4. Tại sao có phong trào Cải cách tôn giáo? Phong trào Cải cách tôn giáo có ý nghĩa gì trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến?
5. Cách mạng Hà Lan đã nổ ra trong hoàn cảnh nào? Tính chất và ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng đó?
6. Kể những phát minh và cải tiến lớn trong khoa học và kĩ thuật ở châu Âu trong các thế kỉ XVI—XVII. Nêu lên ý nghĩa của những phát minh đó đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu.

BÀI 9

TRUNG QUỐC DƯỚI CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

I. THỜI KÌ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TRUNG QUỐC

1. Sự thành lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc: các đế quốc Tần, Hán

Vào thời đại Chiến quốc (thế kỉ V—III tr. CN), nền kinh tế Trung Quốc phát triển mạnh (bắt đầu thời đại đồ sắt), một số vùng tiên tiến ở lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang bắt đầu chuyển dần từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong

kiến. Đến khi nhà Tần thống nhất Trung Quốc thì chế độ phong kiến được xác lập trong toàn quốc.

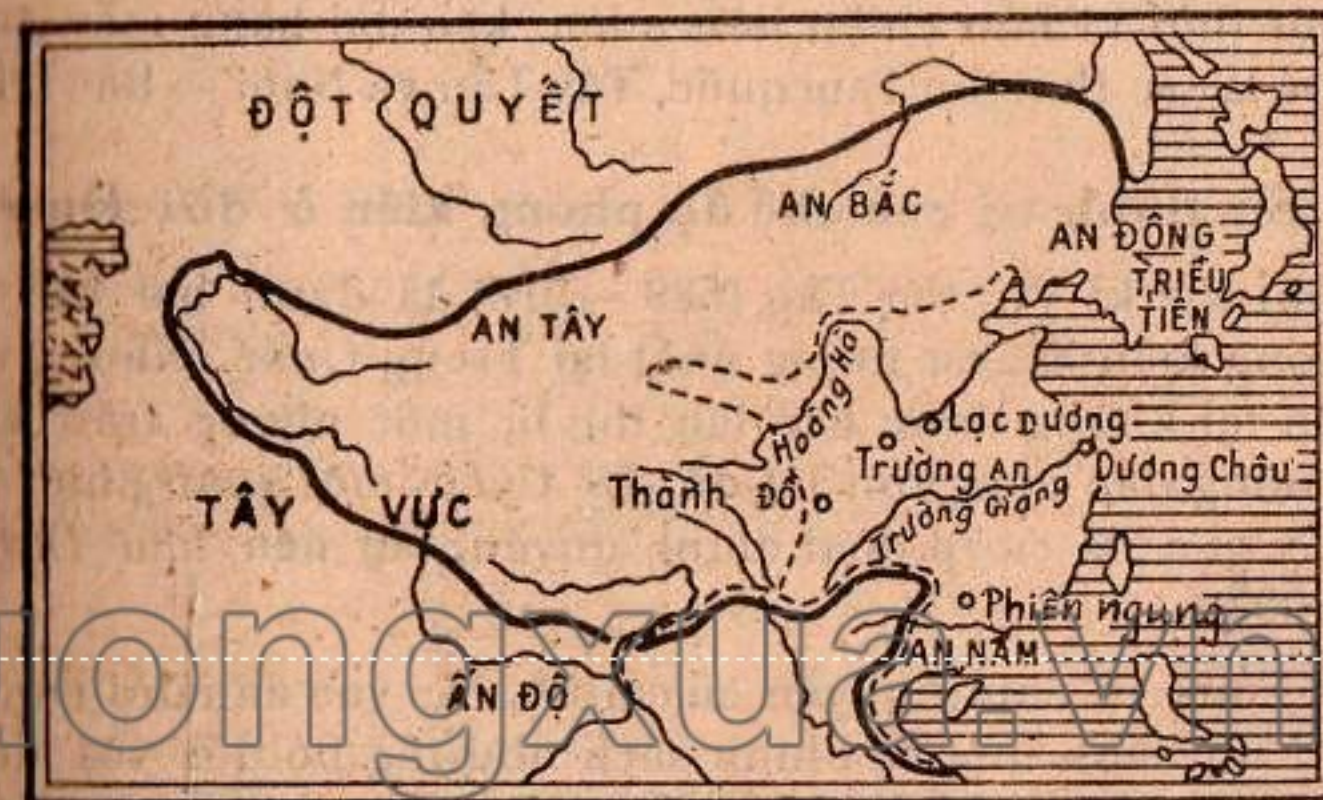
Tần Thủy Hoàng (221 — 210 tr. CN) đã xây dựng chính quyền quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Tần Thủy Hoàng đã thi hành một số chính sách nhằm củng cố nền thống nhất quốc gia và phát triển kinh tế như tổ chức việc di dân khẩn hoang, cải tạo hệ thống giao thông thủy lợi, đặt chế độ thuế khóa, tiền tệ, cân đo thống nhất v.v... phù hợp với xu thế phát triển lịch sử. Nhưng đồng thời Tần Thủy Hoàng huy động rất nhiều nhân lực, tài lực vào việc xây dựng các công trình kiến trúc to lớn như đắp Vạn lý trường thành, xây cung A phòng, lăng Li Sơn... và tiến hành những cuộc chiến tranh hao tổn như đánh đuổi Hung Nô, xâm lăng Nam Việt (1). Pháp luật của nhà Tần rất tàn khốc, xử tội rất nặng, một người phạm tội cả họ và lấy. Vì vậy, nhà Tần chỉ tồn tại được có 15 năm (221 — 207 tr. CN) và bị cuộc khởi nghĩa nông dân to lớn do Trần Thắng và Ngô Quảng lãnh đạo làm cho sụp đổ.

Lưu Bang, một địa chủ phong kiến, đã tham gia vào cuộc chiến tranh nông dân lớn cuối Tần và cướp lấy thành quả của nông dân, lập ra chính quyền phong kiến mới, gọi là nhà Hán (206 tr. CN — 220) (2). Do tác động của phong trào nông dân, nên các vua đầu đời Hán đã ban bố nhiều chính sách nhượng bộ nông dân, khuyến khích phát triển sản xuất. Nền kinh tế ở Trung Quốc dưới đời Hán đã phát triển đến một trình độ khá cao. Trong nông nghiệp, nông dân đã sử dụng phổ biến cày bừa bằng sắt do trâu bò kéo, đã chú trọng cải tiến kĩ thuật. Đặc biệt công tác thủy lợi được xúc tiến mạnh. Nhiều vùng đất lầy được cải tạo thành đất cày cấy. Thủ công nghiệp phát đạt và kĩ thuật thủ công tương đối tiến bộ. Công nghiệp khai

(1) Khi tiến vào đất Âu Lạc, quân Tần đã bị người Âu Việt và Lạc Việt đánh bại (Xem lịch sử lớp 6).

(2) Nhà Hán chia ra làm hai thời kì: Tây Hán hay Tiền Hán, đóng đô ở Trường An (206 tr. CN — 8) và Đông Hán hay Hậu Hán, đóng đô ở Lạc Dương (25 — 220); giữa hai thời kì có cuộc cướp ngôi của Vương Mãng và khởi nghĩa nông dân Xích mi — Lục lâm.

mỏ, luyện sắt, đúc đồng của Nhà nước sử dụng hàng chục vạn nhân công. Nghề kéo sợi dệt vải phổ biến khắp cả ở thành thị và nông thôn, đã dệt được các loại vải hoa, lụa, gấm tinh xảo. Đặc biệt giấy làm bằng nguyên liệu rẻ tiền đã được phát minh đầu tiên ở Trung Quốc vào đời Hán. Thương nghiệp cũng rất thịnh vượng. Các thành thị lớn như kinh đô Trường An, Lạc Dương... các hải cảng quan trọng như Phiên Ngung (tức Quảng Châu ngày nay)... buôn bán rất sầm uất.



Trung quốc thời Đông Hán

Nhà nước và giai cấp địa chủ phong kiến Hán bóc lột nhân dân thậm tệ. Nông dân phải nộp thuế, đi phu, đi lính cho Nhà nước, vì thiếu ruộng, họ phải thuê ruộng của địa chủ, phải nộp địa tô và làm nhiều việc sai dịch khác cho địa chủ; ngoài ra, họ còn thường xuyên bị quan lại sách nhiễu, thương nhân và bọn cho vay nặng lãi xâu xé; cho nên « dân nghèo phải mặc quần áo như quần áo của trâu ngựa, phải ăn thức ăn như thức ăn của chó lợn » (1). Nhà Hán còn tiến hành xâm lược các nước láng giềng như đánh đuổi Hung nô, chiếm đóng Triều Tiên, Nam Việt và các dân tộc ít người ở miền Tây Nam, buộc nhân dân phải đóng góp nặng nề cho chiến tranh.

(1) Trích trong Ban Cố — Hán thư — Thực hóa tri.

Vì thế mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ phong kiến Hán, mâu thuẫn giai cấp đối kháng chủ yếu trong xã hội phong kiến Hán, ngày càng gay gắt. Nhiều cuộc khởi nghĩa to lớn của nông dân đã bùng nổ trong đời Hán như khởi nghĩa Xích mi — Lục lâm ở cuối đời Tây Hán, khởi nghĩa Hoàng Cân (Khăn vàng) ở cuối đời Đông Hán. Những cuộc khởi nghĩa nông dân đó đã làm cho chính quyền Hán lung lay sụp đổ. Nhân dịp đó, các thế lực phong kiến cát cứ các địa phương nổi dậy đánh lẫn nhau để tranh quyền bá chủ. Trung Quốc trải qua một thời kì hỗn chiến liên miên, kéo dài hàng mấy trăm năm. Đó là các thời đại Tam quốc, Tây Tấn và Nam — Bắc triều.

2. Sự thịnh trị của chế độ phong kiến ở đời Đường

Cuối thế kỉ VI, nhà Tùy (589 — 618) đã đánh bại các thế lực phong kiến cát cứ thống nhất lại Trung Quốc. Nhưng nhà Tùy tồn tại không được bao lâu thì bị một phong trào khởi nghĩa nông dân rộng lớn lật đổ. Lý Uyên, một quân phiệt lớn thời bấy giờ, đã cướp đoạt chính quyền, lập nên nhà Đường (618 — 907).

Để củng cố chính quyền của mình, các vua đầu đời Đường đã phải thi hành một số chính sách nhượng bộ đối với nông dân như chia ruộng đất, giảm tô thuế, bớt sưu dịch cho nông dân. Triều đình nhà Đường đã lấy ruộng đất công, ruộng đất bỏ hoang, bỏ hoá, vô chủ cấp đều cho nông dân: gọi là *chế độ quân điền* (1). Nhà nước quy định cố định nghĩa vụ của nông dân đối với Nhà nước theo *chế độ tô, dung, điệu* (2). Những chính sách trên đã có tác dụng thúc đẩy việc khôi phục và phát triển kinh tế nhanh chóng.

- (1) Theo chế độ này, nông dân được chia đều mỗi người là 100 mẫu (mỗi mẫu Trung Quốc bằng 1/15 ha), trong đó được dành 20 mẫu là ruộng vĩnh viễn có thể mua bán, chuyển nhượng, thừa kế; còn lại là ruộng khau phần, sau khi chết phải trả lại Nhà nước. Người già cả, tàn phế, dân bà góa cũng được chia ruộng đất, nhưng ít hơn.
- (2) Nông dân nhận ruộng của Nhà nước phải nộp *tô* 2 thạch thóc, mỗi hộ gia đình nộp *điệu* 2 trường lụa và 3 lạng bông, và mỗi người đàn ông (gọi là *đinh*) phải đi sưu dịch 20 ngày hoặc thay thế mỗi ngày sưu dịch bằng 3 thước lụa gọi là *dung*.



Trung Quốc thời Đường

Kinh tế ở đời Đường có nhiều tiến bộ. Nông dân lao động cần cù đã khai khẩn thêm nhiều ruộng đất, đào nhiều mương rãnh dẫn nước, cải tiến công cụ, chăm sóc đồng ruộng... nhờ đó thu hoạch tăng hơn trước nhiều. Thủ công nghiệp và thương nghiệp ở đời Đường rất phát đạt. Nhà nước mở nhiều công xưởng thủ công như lò luyện sắt, đồng, xưởng đúc tiền, chế binh khí, đóng thuyền v.v... trưng dụng thợ thuyền dân gian đến lao động, thợ được trả tiền công bằng hiện vật. Xưởng thủ công dân gian ở thành thị tập trung thành phường hội. Những thành thị lớn có rất nhiều phường hội như Trương An có 440 phường hội, Lạc Dương có 120 phường hội... Nghề dệt vải lụa là nghề phụ phổ biến nhất ở nông thôn. Những sản phẩm thủ công nổi tiếng ở đời Đường là tơ lụa, gốm hoa, giấy, đồ sứ, đồ sơn, đồ sắt, gương đồng và các đồ mỹ nghệ khác. Các thành thị quan trọng nhất ở đời Đường là Trương An (kinh đô), Lạc Dương, Dương Châu, Thành Đô, Phiên Ngung (hải cảng lớn nhất thời đó). Quan hệ buôn bán giữa Trung Quốc với các nước Tây Vực, Trung Á, A Rập, Ba Tư, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a v.v. rất thịnh vượng.

Về mặt chính trị, nhà Đường đã tổ chức được một bộ máy cai trị phong kiến hoàn chỉnh. Quan lại phần lớn xuất thân từ chế độ khoa cử được đào tạo theo chương trình chính quy, có hệ thống, tại Quốc tử giám (trường học của Nhà nước ở kinh đô) và trường ở các châu, huyện. Quân đội trung tập trong dân gian theo chế độ nghĩa vụ quân sự (gọi là chế độ phủ binh), ngày thường vừa làm ruộng vừa luyện tập quân sự, đến khi có chiến tranh mới tập trung lại, theo tướng soái ra trận. Nhờ có lực lượng quân sự to lớn và có ưu thế quân sự hơn các quốc gia và bộ tộc chung quanh, nhà Đường đã bành trướng lãnh thổ xâm lấn bộ tộc Đột Quyết ở Đại Mạc (sa mạc Gô-bi), đánh bại Thổ Phồn (tổ tiên của người Tạng ở Tây Khương), xâm chiếm Cao Li (Triều Tiên), Châu Giao (Bắc Việt Nam) v.v... và lập ra các đô hộ phủ An Bắc, An Tây, An Đông, An Nam ở khắp các vùng biên giới.

Văn hóa ở đời Đường phát triển cao. Văn học, đặc biệt là thơ, đã đạt được những thành tựu rực rỡ. Những nhà thơ lớn như Lý Bạch, Đỗ Phủ v.v. nổi tiếng trên thế giới. Thơ Đường trở thành một thể loại cổ điển mẫu mực. Nghệ thuật đời Đường hết sức huy hoàng. Những tượng Phật và những bức tranh màu vẽ trên tường hiện nay còn tìm thấy ở hang động Đôn Hoàng chứng tỏ tài nghệ của các nghệ sĩ đời Đường. Nền văn hóa của đời Đường đã có ảnh hưởng đến các nước châu Á chung quanh. Ngược lại, Trung Quốc cũng tiếp nhận một số yếu tố của văn hóa nước ngoài như đạo Phật của Ấn Độ, nghệ thuật múa, âm nhạc của Tây Vực v.v.

3. Sự phát triển của quan hệ sản xuất phong kiến và sự suy yếu bước đầu của chính quyền trung ương Tống

Cuối đời Đường, một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn do Hoàng Sào lãnh đạo, đã phát triển thành một cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại, kéo dài gần 10 năm (875—884) đã làm cho chính quyền trung ương nhà Đường sụp đổ. Bọn quân phiệt địa phương nổi lên cát cứ, tranh giành quyền lực. Cuối thế kỷ X, một quân phiệt lớn nhất là Triệu Khuông Dân đã lần

lượt diệt các thế lực cát cứ thống nhất lại Trung Quốc, lập ra nhà Tống (960 — 1127).

Quan hệ sản xuất phong kiến ở đời Tống đã phát triển cao. Hoàng đế, quý tộc quan lại, địa chủ cường hào và chùa chiền chiếm rất nhiều ruộng đất và lập ra các điền trang. Mỗi một điền trang chiếm một khu ruộng đất mênh mông, lắm khi còn bao gồm cả một vùng rừng núi cao và ao hồ bát ngát. Ruộng đất điền trang giao cho tá điền cấy cấy. Tá điền phải nộp địa tô chiếm hơn một nửa thu hoạch cho chủ điền trang. Địa chủ coi tá điền như đầy tớ của mình, có thể đánh đập và sai khiến làm nhiều việc không công. Khi địa chủ cần hay bán ruộng đất đi thì tá điền thường cũng phải theo ruộng đất mà vào tay địa chủ mới.

Công thương nghiệp và kinh tế tiền tệ đời Tống phát triển cao hơn cả đời Đường. Công nghiệp khai mỏ, luyện kim, dệt tơ lụa, làm đồ sứ, đồ sơn, giấy... đều rất phát đạt. Những thành thị lớn ở trong nội địa như Khai Phong (kinh đô của Tống), Thành Đô, Hưng Nguyên, những thành thị ven biển như Quảng Châu, Minh Châu, Hàng Châu hoạt động buôn bán rất sầm uất. Nhưng công thương nghiệp ở đời Tống bị chế độ phong kiến chi phối và kìm hãm nặng nề. Nhà Tống độc quyền kinh doanh mua bán nhiều loại hàng hóa như qặng, muối, phen, than đá, chè, rượu, men giấm... Nhiều quan lại kiêm thêm nghề buôn, dựa vào quyền lực chính trị để trốn thuế, buôn lậu, thầu những hàng thuộc độc quyền kinh doanh của Nhà nước... làm lung lay thị trường. Thương nhân được phép mua bán một số mặt hàng thì lại bị Nhà nước đánh thuế rất nặng.

Chính quyền nhà Tống xây dựng trong điều kiện thế lực của bọn phong kiến địa phương (chủ điền trang) rất mạnh, trong khi đó phong trào khởi nghĩa của nông dân nổi ra không ngừng, như những cuộc khởi nghĩa của Vương Tiểu Ba, Lý Thuận v.v. ở đầu đời Tống, khởi nghĩa Phương Lạp, Tống Giang ở cuối đời Tống. Cho nên, nhà Tống đã tìm mọi cách tăng cường hơn nữa chính quyền trung ương chuyên chế. Nhà Tống tổ chức nhiều khóa thi, bổ dụng nhiều quan lại và ban

cấp bổng lộc rất hậu cho quan lại. Quân đội chính quy của Tống là quân đội mộ, do Nhà nước trang bị, số lượng rất đông, nhưng luyện tập kém, tương tá bất tài. Vì thế, triều đình Tống tuy có một bộ máy quan lại và đội ngũ quân đội to lớn, công kênh, nhưng thực lực lại yếu. Đầu đời Tống, các vua Tống nhiều lần đánh nhau với nước Liêu (thuộc tộc Khiết Đan ở vùng thượng lưu sông Liêu) và nước Tây Hạ (thuộc tộc Đảng Hạng ở phía đông Cam Túc) đều bị thất bại (1). Cuối đời Tống, nước Kim (thuộc tộc Nữ Chân ở lưu vực sông Tùng Hoa và hạ lưu Hắc Long Giang) nổi lên chinh phục nước Liêu và xâm lược miền Bắc Trung Quốc. Giai cấp thống trị Tống không dám phát động quân chống Kim, đành bỏ mất miền Bắc, chỉ còn cai trị ở miền Nam Trung Quốc, từ đó gọi là Nam Tống (1127 — 1279). Kim và Nam Tống tồn tại song song với nhau từ đầu thế kỷ XII, đến giữa thế kỷ XIII, rồi sau đó lần lượt bị Mông Cổ tiêu diệt.

II. MÔNG CỔ XÂM LƯỢC THẾ GIỚI VÀ THỜI KÌ SUY TÀN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TRUNG QUỐC

1. Mông Cổ xâm lược châu Á, châu Âu và sự thống trị của nhà Nguyên ở Trung Quốc

Cuối thế kỷ XII — đầu thế kỷ XIII, các bộ lạc Mông Cổ sống ở vùng cao nguyên Mông Cổ bắt đầu thống nhất lại với nhau, thành lập ra quốc gia Mông Cổ. Năm 1206, Thiết Mộc Chân (Tì-mu-chin) được bầu làm vua của Mông Cổ, hiệu là Thành Cát Tư Hãn (có nghĩa là vua lớn mạnh của đa số người). Thành Cát Tư Hãn đã mở rộng chiến tranh xâm lược ra khắp các nước chung quanh từ Bắc Trung Quốc cho đến Trung Á và Ngoại Cap-ca-dơ. Cháu của Thành Cát Tư Hãn là Bát-đô (Ba-tu) thành lập quốc gia Ooc-dơ vàng (Kim Trướng hãn quốc)

(1) Nhà Tống đã hai lần kéo quân sang xâm lược nước ta (vào năm 981 và năm 1075) nhưng đều bị quân dân ta đánh bại (Xem Lịch sử lớp 6 và Lịch sử lớp 7).

ở vùng thảo nguyên Nam Nga và nhiều lần đưa quân đội đi xâm lược cướp bóc các quốc gia Nga, Hung-ga-ri, Tiệp và Ba Lan ở Đông Âu. Cuộc xâm lược của Mông Cổ đã kèm theo những cuộc tàn phá, giết chóc, cướp bóc khủng khiếp những nơi chúng đi qua.

Năm 1257, quân đội Mông Cổ bắt đầu tấn công Nam Tống (1). Chính quyền Nam Tống lúc này đã quá suy yếu, không ngăn cản nổi cuộc xâm lăng của Mông Cổ. Nhưng nhân dân Trung Quốc đã chiến đấu anh dũng chống xâm lược, mở rộng chiến tranh du kích, quân đội Mông Cổ phải mất hơn hai chục năm mới bình định được Trung Quốc. Năm 1279, vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt (Khu-bi-lai) lên ngôi hoàng đế Trung Quốc, thành lập triều Nguyên ở Trung Quốc (1279 — 1368).

Đế quốc Nguyên có một lãnh thổ rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia và nhiều dân tộc khác nhau (2). Bọn thống trị Nguyên dùng chính sách chia rẽ các dân tộc để làm yếu lực lượng phản kháng của nhân dân. Quý tộc Mông Cổ và đại địa chủ Hán chiếm đoạt rất nhiều ruộng đất, lập thành các trang viên, đồn điền và bãi chăn nuôi. Nông dân bị áp bức bóc lột nặng nề, vừa phải đóng thuế và làm lực dịch cho Nhà nước, vừa bị địa chủ không chế, chi phối đời sống và bóc lột thậm tệ. Công tác thủy lợi không được Nhà nước chăm sóc, cho nên nạn lụt và hạn hán xảy ra luôn. Thợ thủ công hầu hết bị tập trung làm việc trong các công xưởng thủ công của Nhà nước hoặc của quý tộc, cuộc sống không khác gì nô lệ. Tuy vậy, do tiếp tục phát huy nền kinh tế phát triển của Nam Tống, nền kinh tế ở đời Nguyên vẫn là một nền kinh tế tiên tiến vào thời đó. Đặc biệt thương nghiệp ở đời Nguyên khá phát triển. Kinh đô Đại Đô (Bắc Kinh) của nhà Nguyên là một thành phố lớn nổi tiếng

(1) Một cánh quân Mông Cổ tiến vào Việt Nam để chiếm nước ta, làm bàn đạp tấn công Nam Tống, đã bị quân và dân nhà Trần đánh tan. Đó là cuộc kháng chiến chống quân Mông — Nguyên lần thứ nhất của nhân dân ta thời Trần.

(2) Sau khi thành lập nhà Nguyên ở Trung Quốc, quân Nguyên — Mông lại kéo sang xâm lược nước ta hai lần nữa (năm 1284 và năm 1287). Cả hai lần này, chúng cũng bị quân và dân nhà Trần đánh tan.

trên thế giới lúc bấy giờ. Hàng Châu là trung tâm buôn bán với nước ngoài. Nhiều thương nhân ngoại quốc đến các thành thị Trung Quốc trao đổi mua bán.

Bọn thống trị Nguyên áp bức bóc lột nhân dân Trung Quốc thâm tệ, cho nên cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Quốc đã diễn ra trong suốt thời kì thống trị của nhà Nguyên. Đặc biệt vào năm 1351, phong trào khởi nghĩa của nông dân chống Nguyên đã bùng nổ hết sức rộng lớn do Chu Nguyên Chương lãnh đạo. Nghĩa quân nông dân chĩa mũi nhọn vào triều đình gọi là Hồng Cân (khăn đỏ). Năm 1368, quân Hồng Cân đã đánh vào Đại Đô, tiêu diệt chính quyền của nhà Nguyên. Chu Nguyên Chương lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Minh⁽¹⁾ (1368 — 1644).

2. Sự phát triển kinh tế, mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và cuộc đấu tranh giai cấp ở đời Minh

Sau khi lật đổ ách thống trị của nhà Nguyên, các vua đầu đời Minh đã thi hành nhiều biện pháp nhằm khôi phục và phát triển kinh tế. Chính phủ đã khuyến khích nông dân trở về quê sản xuất, giúp đỡ nông dân khẩn hoang. Triều đình coi trọng công việc thủy lợi, tổ chức nông dân sửa chữa đê điều, đào ao đắp đập. Triều đình lại ra lệnh đo lại ruộng đất và điều tra nhân khẩu, quy định lại thuế khóa nông nghiệp cho công bằng hợp lí. Nhờ đó đời sống nông thôn được ổn định. Công thương nghiệp cũng được thúc đẩy phát triển. Thợ thủ công không bị nô dịch như ở đời Nguyên, mà chỉ phải phục dịch cho nhà nước trong một thời hạn nhất định, thời gian còn lại sản xuất riêng cho mình. Đầu đời Minh, Trịnh Hòa được cử đi sứ « Tây Dương » (vùng đảo ở Nam châu Á và Ấn Độ Dương) đã mở đường thông thương rộng rãi cho Trung Quốc với các nước ở phương Nam và phương Tây.

Đầu thế kỉ XVI, mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở Trung Quốc. Nhiều xưởng thủ công đã

(1) Nhà Minh đã xâm lược và thống trị nước ta từ năm 1407. Đến năm 1427, quân Minh bị nghĩa quân Lam Sơn quét sạch khỏi nước ta.

phát triển thành công trường thủ công. Quy mô sản xuất của công trường thủ công tương đối lớn, phân công lao động tỉ mỉ, thợ làm công cho chủ và bị chủ bóc lột. Ở các thành phố lớn như Tô Châu, Tùng Giang có nhiều công trường thủ công lớn có đến 30, 40 khung cửi. Trấn Cảnh Đức (Giang Tây) là trung tâm đồ sứ lớn nhất trong nước, có gần 3000 lò làm đồ sứ v.v. Các thương nhân bao mua mang hàng hóa sản xuất ở các trung tâm công nghiệp đó đi bán trong khắp nước và cả nước ngoài. Các thành thị lớn ở đời Minh xuất hiện ngày càng nhiều. Nam Kinh và Bắc Kinh là kinh đô của nhà Minh hoạt động công thương nghiệp rất phát đạt. Vùng ven biển phía đông-nam có rất nhiều thành thị buôn bán với nước ngoài, trong đó lớn nhất là Quảng Châu.

Xã hội đời Minh là xã hội phong kiến đang suy tàn. Ruộng đất tập trung đến cao độ trong tay giai cấp địa chủ phong kiến. Triều đình nhà Minh chiếm rất nhiều ruộng quan. Hoàng đế thường lấy ruộng quan ban tặng cho quý tộc quan liêu, ruộng đất ấy gọi là « trang điền ». Chính hoàng đế cũng có rất nhiều trang điền gọi là « hoàng trang ». Bọn chủ trang điền và bọn quản lí trang điền thường cậy quyền thế cướp đoạt ruộng đất của nông dân ở chung quanh. Vì thế tuyệt đại đa số nông dân không có ruộng đất, phải làm tá điền hay cố nông cho chủ trang điền. Từ giữa đời Minh, triều đình bắt nông dân nộp thuế ruộng bằng bạc. Nông dân phải bán sản phẩm ra thị trường, do đó lại bị bọn thương nhân bóc lột thêm một lần nữa.

Cuối đời Minh, chính quyền quân chủ chuyên chế hết sức thối nát. Vua quan ở trong triều chỉ nghĩ đến ăn chơi hưởng lạc và chia thành bè đảng xung đột lẫn nhau. Quan lại bèn dưới bợ đỡ quan lại cấp trên và công khai cướp đoạt tài sản của nhân dân, làm hại dân lành. Công thương nghiệp trong thành thị bị thiệt hại nặng nề, mầm mống quan hệ tư bản chủ nghĩa bị thui chột đi. Dân thành thị nhiều nơi nổi dậy đấu tranh chống lại quan lại thu thuế. Nhưng mâu thuẫn gay gắt nhất trong xã hội Minh vẫn là mâu thuẫn giữa địa chủ phong kiến và nông dân. Nông dân khởi nghĩa khắp nơi, về sau tập

hợp lại thành một đạo quân lớn do Lý Tự Thành chỉ huy kéo vào Bắc Kinh, đánh đổ triều Minh (năm 1644).

3. Chính sách áp bức dân tộc và sự suy yếu của nhà Thanh

Mãn Thanh thuộc tộc Nữ Chân (hay Mãn Châu) ở miền Đông Bắc Trung Quốc, lợi dụng cuộc khủng hoảng của nhà Minh, kéo quân vào xâm lược Trung Quốc. Quân Mãn Thanh được một số tướng tá Minh giúp đỡ, đã đánh bại Lý Tự Thành và dần dần thôn tính toàn bộ Trung Quốc, lập ra nhà Thanh (1644 — 1911).

Sau cuộc chiến tranh xâm lược của Mãn Thanh, nền kinh tế — xã hội Trung Quốc bị phá hoại nặng nề. Nhà Thanh phải thi hành một số chính sách nhượng bộ nhân dân để khôi phục lại kinh tế như xóa bỏ các thứ sưu cao thuế nặng ở cuối đời Minh, khuyến khích nhân dân vỡ hoang, xây dựng hệ thống thủy lợi v.v. Nhưng phải hơn một trăm năm sau, sản xuất nông nghiệp và công thương nghiệp mới hồi phục lại được.

Đến cuối thế kỉ XVIII — đầu thế kỉ XIX, bộ mặt kinh tế của Trung Quốc đã phồn thịnh. Ruộng đất khai hoang tăng lên nhiều. Sản phẩm nông nghiệp đã dồi dào. Công thương nghiệp được phát triển. Tổ chức công trường thủ công xuất hiện trong nghề dệt, đúc đồ sắt, khai mỏ v.v... Thương mại trong nước và đối với nước ngoài cũng được mở rộng. Mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở đời Thanh tuy đã xuất hiện, nhưng bị chế độ phong kiến kìm hãm nghiêm trọng, không thể phát triển lên được. Giai cấp địa chủ chiếm đoạt hầu hết ruộng đất và bóc lột nông dân rất thậm tệ, vì thế sức mua của nông dân rất thấp. Nhiều ngành hoạt động công thương nghiệp của triều đình nắm độc quyền kiểm soát và hạn chế xuất khẩu, đánh thuế công thương nghiệp rất nặng v.v. Trong khi đó, bọn tư bản phương Tây hoành hành trên mặt biển Trung Quốc và tiến hành xâm nhập cướp phá vùng ven biển, buộc nhà Thanh phải thi hành chính sách bế quan tỏa cảng, càng làm cho hoạt động ngoại thương thu hẹp hơn nữa.

Giai cấp thống trị nhà Thanh đã dùng chính quyền quân chủ chuyên chế và chính sách áp bức dân tộc rất tàn bạo đối với nhân dân Trung Quốc. Hoàng đế Thanh là nhà vua chuyên chế, trực tiếp quyết định mọi công việc chính trị trong nước. Pháp luật của nhà Thanh rất phản động, hình phạt rất độc ác và có phân biệt đối xử rõ rệt giữa người Hán và người Mãn. Đặc biệt chính sách áp bức tư tưởng của nhà Thanh rất thâm hiểm. Ngay khi mới xâm lược Trung Quốc, giai cấp thống trị Thanh đã cưỡng bức người Hán phải theo phong tục người Mãn (dóc tóc, thay đổi y phục). Về sau nhà Thanh còn dùng nhiều thủ đoạn khác nữa để bóp nghẹt tư tưởng sĩ phu, khủng bố tư tưởng tiến bộ, thiêu hủy rất nhiều kho sách. Đối với các bộ tộc và các quốc gia láng giềng, nhà Thanh liên tiếp đưa quân đội đi xâm lược, vơ vét tài sản quý giá và đặt ách đô hộ⁽¹⁾. Vì thế mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc trong đế quốc Thanh rất sâu sắc. Các cuộc khởi nghĩa và các phong trào lập hội bí mật chống đối lại nhà Thanh ngày càng nhiều như cuộc khởi nghĩa ở Đài Loan, cuộc khởi nghĩa của các dân tộc Hồi, Mông, những hội bí mật như Tam hợp hội, Thiên địa hội, Khố lão hội, Bạch liên giáo v.v. đã làm cho chính quyền Thanh ngày càng suy yếu.

Bọn tư bản phương Tây lợi dụng sự suy yếu của nhà Thanh tăng cường xâm lược Trung Quốc. Vào đầu đời Thanh, triều đình Trung Quốc dùng chính sách bế quan tỏa cảng và hạn chế buôn bán với nước ngoài. Nhưng bọn thương nhân phương Tây hối lộ bọn quan lại tham ô, vẫn tiến hành buôn bán phi pháp đưa nhiều hàng hóa, nhất là thuốc phiện vào Trung Quốc. Năm 1840, bọn thực dân Anh phát động cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc trong sử gọi là « chiến tranh thuốc phiện ». Nhà Thanh hèn nhát, kí hàng loạt những hiệp ước không bình đẳng với nước Anh và các nước phương Tây khác. Từ đó Trung Quốc trở thành một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến.

(1) Cuối năm 1788, hơn 20 vạn quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta nhưng chúng đã bị nhân dân ta do vị anh hùng dân tộc Quang Trung lãnh đạo, đánh tan.

4. Văn hóa Trung Quốc trong thời kì phong kiến

Nền văn hóa Trung Quốc trong thời kì phong kiến là một nền văn hóa lớn trên thế giới. Trong xã hội phong kiến Trung Quốc, nền giáo dục tương đối phổ biến, số người biết chữ, nhất là trong giai cấp địa chủ và dân cư thành thị, khá đông. Giấy và nghề in lại xuất hiện từ sớm, vì thế văn hóa truyền bá tương đối sâu rộng. Tư tưởng học thuật chủ đạo của nền văn hóa phong kiến Trung Quốc là Nho giáo (do Khổng Tử lập ra). Tôn giáo chủ yếu ở Trung Quốc là Phật giáo và Đạo giáo.

Nhân dân Trung Quốc rất ưa thích ngâm vịnh, viết văn, làm thơ và rất quan tâm đến lịch sử của đất nước họ, vì thế văn học và sử học ở Trung Quốc rất phát triển. Những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng nhất ở Trung Quốc thời phong kiến là *Tư Mã Thiên* (đời Tây Hán) tác giả bộ *Sử kí*, một tác phẩm sử học có giá trị, đồng thời là một kiệt tác văn học; các nhà thơ lỗi lạc ở đời Đường: *Lý Bạch*, *Đỗ Phủ*, *Bạch Cư Dị*, nhà viết kịch *Quan Hán Khanh* (đời Nguyên). Các tiểu thuyết gia ở đời Nguyên như *Thi Nại Am* với bộ *Thủy hử*, *Là Quán Trung* với bộ *Tam quốc diễn nghĩa*, *Ngô Thừa Ân* với bộ *Tây du kí*, đời Thanh như *Ngô Kính Tử* với truyện *Làng nho*, *Tào Tuyết Cần* với *Hồng lâu mộng* là những nhà văn tài ba đã phản ánh lại được hiện thực xã hội và mâu thuẫn giai cấp trong các thời đại đó.

Những nhà du lịch, thương nhân và sử giả Trung Quốc đi lại qua nhiều địa phương ở Trung Quốc và nhiều nước ở Trung Á, Ấn Độ, Đông Nam Á và In-đô-nê-xi-a đã để lại nhiều tác phẩm miêu tả cuộc sống và phong tục của nhiều dân tộc và dựng lên những bản đồ chi tiết về núi sông và vùng ven biển ở Trung Quốc và các nước ở châu Á.

Những kiến trúc sư, những họa sĩ và những nhà điêu khắc của Trung Quốc đã sáng tạo ra những công trình kiến trúc và nghệ thuật xuất sắc. Những cung điện, những đền chùa cổ kính, những bức tượng Phật sinh động và những bức tranh « sơn thủy hữu tình », cả đến những đồ thủ công tiểu xảo đều

thể hiện phong cách dân tộc và tài nghệ của các nghệ sĩ cổ Trung Quốc. Tại các động đá ở Đôn Hoàng còn giữ lại được hàng nghìn pho tượng và bức tranh vẽ trên trần và vách đá màu sắc rực rỡ kể lại những sự tích của đạo Phật và cảnh sinh hoạt bình thường của nhân dân.

Khoa học và kĩ thuật ở Trung Quốc phát triển từ rất sớm. Nhiều phát minh quan trọng ở thời trung đại như làm giấy bằng nguyên liệu rẻ tiền, nghề in bản khắc và in chữ rời, làm thuốc súng, chế tạo địa bàn v.v. đều do người Trung Quốc tìm ra đầu tiên. Nhiều nhà khoa học đã có cống hiến có giá trị như *Trương Hành* (đời Hán) chế ra máy ghi động đất, *Tổ Xung Chi* (đời Tề) tính ra số pi tỉ mỉ, *Lý Thuần Phong* (đời Đường) *Quách Thủ Kinh* (đời Nguyên) đã cải tiến phép làm lịch v.v... Nhiều nhà bác học đã viết những cuốn sách khái luận về nông nghiệp, chăn nuôi, thủy lợi... phổ biến trong nhân dân. Đặc biệt ngành y tế ở Trung Quốc có một truyền thống lâu đời, đã biết được nhiều thứ thuốc và có nhiều phương pháp chữa bệnh có hiệu quả.

CÂU HỎI

1. Nêu lên những chính sách lớn của nhà Tần và nhà Hán về các mặt kinh tế, chính trị và xã hội.
2. Sự thịnh vượng của chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới đời Đường đã biểu hiện ở những mặt nào?
3. Quan hệ sản xuất phong kiến được tiếp tục phát triển ở đời Tống như thế nào và tại sao chính quyền trung ương Tống lại bước đầu suy yếu đi?
4. Mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã nảy nở ở Trung Quốc dưới đời Minh như thế nào? Vì sao mầm mống đó không phát triển lên được?
5. Chính sách áp bức dân tộc và nền chính trị phản động của triều Mãn Thanh đã đẩy Trung Quốc đến tình trạng một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến như thế nào?
6. Kể những cuộc khởi nghĩa nông dân lớn đã diễn ra ở Trung Quốc trong suốt thời đại phong kiến. Kết quả và tác động của mỗi cuộc khởi nghĩa đó.
7. Những thành tựu văn hóa quan trọng của nhân dân Trung Quốc trong thời đại phong kiến.

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Chúng ta đã học tập, tìm hiểu những vấn đề cơ bản nhất về lịch sử thế giới cổ đại và trung đại, tức là lịch sử của ba chế độ kinh tế — xã hội đầu tiên mà loài người đã kinh qua: chế độ công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến.

Lịch sử xã hội nguyên thủy đã trải qua những giai đoạn phát triển cao, thấp khác nhau: giai đoạn đầu là giai đoạn bầy người nguyên thủy, giai đoạn sau đó là giai đoạn xã hội thị tộc: lúc đầu là xã hội thị tộc theo chế độ mẫu hệ, về sau là xã hội thị tộc theo chế độ phụ hệ.

Nhìn chung trong thời kì xã hội nguyên thủy, sức sản xuất còn rất thấp kém. Tuy nhiên loài người đã tiến triển không ngừng trong cuộc đấu tranh để sinh tồn, đã có nhiều phát minh rất quan trọng, đã không ngừng tìm tòi, cải tiến công cụ lao động.

Vì sức sản xuất, trình độ chinh phục tự nhiên còn thấp nên mọi hoạt động của con người trong xã hội nguyên thủy đều là những hoạt động tập thể, người ta cùng làm và cùng hưởng. Chưa có của riêng, chưa có hiện tượng người bóc lột người, chưa có giai cấp và cũng chưa có Nhà nước.

Đến giai đoạn chế độ thị tộc phụ hệ thì xã hội nguyên thủy đã bắt đầu quá trình tan rã của nó. Hiện tượng người bóc lột người xuất hiện. Chế độ tư hữu ra đời. Xã hội phân hóa thành giai cấp. Nhà nước đầu tiên xuất hiện.

Sự xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ trên cơ sở tan rã của chế độ công xã nguyên thủy là một hiện tượng hợp với

quy luật phát triển của lịch sử. So với chế độ công xã nguyên thủy thì chế độ chiếm hữu nô lệ là một bước tiến quan trọng của lịch sử loài người.

Chế độ chiếm hữu nô lệ là chế độ áp bức bóc lột đầu tiên, mà cũng là chế độ áp bức bóc lột tàn bạo nhất trong lịch sử xã hội loài người. Nô lệ hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của chủ nô. Chủ nô coi nô lệ như một thứ « công cụ biết nói », tùy ý bóc lột lao động của nô lệ không hạn chế, thậm chí có quyền sinh sát đối với nô lệ nữa.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, bộ máy Nhà nước có thể mang hình thức chuyên chế (như ở Ai Cập cổ đại) hoặc có thể mang hình thức dân chủ chủ nô hay Cộng hòa quý tộc (như ở Hi Lạp cổ đại và La Mã cổ đại). Song về bản chất, tất cả những hình thức tổ chức Nhà nước đó đều là công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô đối với nô lệ và những người bị áp bức bóc lột khác.

Có những đặc điểm khác nhau giữa các quốc gia cổ đại ở phương Đông (Ai Cập và Trung Quốc cổ đại...) và các quốc gia cổ đại phương Tây (Hi Lạp và La Mã cổ đại).

Các quốc gia cổ đại phương Đông ra đời rất sớm, ở giai đoạn cuối của thời đại đồ đá mới tiến lên thời đại đồ đồng. Trình độ sản xuất thời ấy còn thấp kém, không cho phép các quốc gia đó phát triển nhanh chóng và phát triển cao chế độ chiếm hữu nô lệ của mình. Trong nước, dân nô lệ không chiếm một tỉ lệ cao lắm và lao động của họ chưa được sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất kinh tế.

Các quốc gia cổ đại phương Tây xuất hiện muộn hơn nhiều, vào khoảng những thế kỉ VIII — VII trước công nguyên. Nhưng do sức sản xuất trong xã hội ở thời kì này đã đạt tới trình độ cao, đồ sắt đã được sử dụng khá phổ biến, nên các quốc gia cổ đại ấy đã phát triển một cách nhanh chóng chế độ chiếm hữu nô lệ của mình lên giai đoạn cao nhất. Ở đây, dân nô lệ

chiếm một tỉ lệ cao hơn hẳn dân tự do. Lao động của họ được sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, cũng như trong thương nghiệp và mậu dịch hàng hải. Bị bóc lột tàn tệ, nô lệ thường xuyên nổi dậy chống chủ nô rất quyết liệt. Cuộc đấu tranh giai cấp đó là nguyên nhân chính, cuối cùng làm cho chế độ chiếm hữu nô lệ La Mã tan rã, tạo điều kiện cho chế độ phong kiến ở châu Âu ra đời.

Thế kỉ V, đế quốc chiếm hữu nô lệ La Mã bị cuộc đấu tranh của nô lệ và dân nghèo cùng cuộc xâm lăng ồ ạt của các bộ tộc Giec-man tiêu diệt. Trên đất đai cũ của đế quốc La Mã, một loạt vương quốc của người Giec-man ra đời, thiết lập một chế độ kinh tế, chính trị và xã hội mới: chế độ phong kiến. Châu Âu bước vào thời kì lịch sử mới: thời trung đại.

Lịch sử châu Âu thời trung đại trải qua ba giai đoạn khác nhau.

Sơ kì trung đại (thế kỉ V đến thế kỉ X) là thời kì chế độ phong kiến được thành lập, là giai đoạn chế độ phong kiến phân quyền.

Trong thời trung kì trung đại (thế kỉ XI đến thế kỉ XIV), các thành thị trung đại ra đời, chế độ phong kiến phân quyền bắt đầu nhường chỗ cho chế độ phong kiến tập quyền.

Trong thời hậu kì trung đại (thế kỉ XV đến thế kỉ XVII), chế độ phong kiến bước vào giai đoạn khủng hoảng suy vong, những mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện và phát triển trong lòng xã hội phong kiến.

Hai giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến Tây Âu là phong kiến và nông nô. Phong kiến bóc lột nông nô dưới hình thức thu địa tô. Nông nô bị trói chặt vào mảnh ruộng của chúa phong kiến. Chúa phong kiến có thể bóc lột, đánh đập, hành hạ nhưng không được tự ý giết chết nông nô. Nông nô thường nổi dậy chống lại giai cấp phong kiến. Khi giai cấp tư

sản ra đời, mâu thuẫn giai cấp giữa một bên là giai cấp tư sản mới trỗi dậy và một bên là giai cấp quý tộc phong kiến đang suy tàn càng ngày càng sâu sắc. Cuộc đấu tranh này được thể hiện trong phong trào Văn hóa phục hưng, Cải cách tôn giáo, Cách mạng tư sản tảo kì ở Hà Lan...

Ở châu Á, chế độ phong kiến xuất hiện sớm hơn ở châu Âu nhiều, song phát triển chậm. Giai đoạn hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở châu Á kéo dài tương đối lâu, vì trong xã hội phong kiến các nước châu Á, điển hình là Trung Quốc, còn tồn tại nhiều tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ thậm chí còn có những tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy nữa. Giai đoạn khủng hoảng suy vong của chế độ phong kiến ở châu Á cũng kéo dài hơn so với châu Âu. Những mầm mống của chế độ tư bản chủ nghĩa nảy sinh và phát triển rất khó khăn vì bị Nhà nước phong kiến kìm hãm. Cho đến khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập thì nhiều nước châu Á trở thành những nước thuộc địa hay phụ thuộc của các nước tư bản Âu - Mỹ.

PHẦN III

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

Lịch sử cận đại bắt đầu từ cuộc Cách mạng tư sản Anh năm 1640 và kết thúc bằng cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917.

Trong hơn 270 năm, lịch sử cận đại có thể chia thành hai thời kì lớn: thời kì thứ nhất từ cuộc Cách mạng tư sản Anh (1640) đến Công xã Pa-ri ⁽¹⁾ và thời kì thứ hai từ Công xã Pa-ri đến Cách mạng Tháng Mười Nga (1871 — 1917).

Thời kì từ Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII đến Cách mạng tư sản Pháp thế kỉ XVIII, khoảng từ 1640 đến 1789, là buổi đầu của lịch sử cận đại. Tiếp đó từ Cách mạng tư sản Pháp đến chiến tranh Pháp — Phổ và Công xã Pa-ri là giai đoạn thắng lợi và xác lập chủ nghĩa tư bản ở các nước tiên tiến Âu, Mĩ. Cuối cùng là chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản.

Nội dung cơ bản của lịch sử thế giới cận đại là sự phát sinh, phát triển và hước đầu suy yếu của chủ nghĩa tư bản, phong trào công nhân và chủ nghĩa xã hội, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc.

(1) Những sự kiện của công xã Pa-ri năm 1871, có liên quan đến chiến tranh Pháp — Phổ, nên thời kì thứ nhất của lịch sử cận đại không kéo dài đến năm 1871 mà dừng ở năm 1870.

CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH THẾ KỈ XVII

Cuộc Cách mạng tư sản đầu tiên nổ ra ở Anh vào giữa thế kỉ XVII lật đổ bốn phong kiến thiết lập một chế độ mới — chế độ tư bản chủ nghĩa. Do ảnh hưởng của nó đối với thế giới, người ta xem Cách mạng tư sản Anh là mốc mở đầu một thời kì mới, thời kì cận đại.

1. Nguyên nhân nổ ra Cách mạng

Đặc điểm lớn của sự phát triển kinh tế nước Anh trước Cách mạng là chủ nghĩa tư bản đã thâm nhập vào nông thôn rất sớm và phát triển nhanh chóng hơn ở thành thị. Từ thế kỉ XVI trở đi, phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa bằng cách bóc lột công nhân làm thuê của một số địa chủ ở vùng kinh tế tiên tiến Đông Nam In-gơ-lan — vùng đất chính của Vương quốc Anh — đã được mở rộng. Nông sản tăng lên nhanh chóng. Quá trình rào đất cướp ruộng để phát triển chăn nuôi, đặc biệt là nuôi cừu, làm cho hàng triệu nông dân mất đất, bị phá sản.

Sự phát triển của nông nghiệp, theo hướng



Các vùng kinh tế của Anh giữa thế kỉ XVII

tư bản chủ nghĩa, nhất là nghề nuôi cừ, cũng tạo điều kiện cho công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh. Đến đầu thế kỉ XVII, Anh đã có một nền kinh tế phát triển nhất châu Âu. Sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện sớm với công trường thủ công, và trong lãnh vực này nông thôn giữ một vị trí đặc biệt. Việc xây dựng công trường thủ công ở thành phố bị các tổ chức phường hội trung cổ hạn chế, còn ở nông thôn các trở ngại cho hoạt động công nghiệp lại không nhiều lắm, nên nhiều công trường thủ công phát triển mạnh mẽ, nhất là công trường thủ công sản xuất len dạ. Ngành sản xuất len dạ giữ vị trí hàng đầu trong công nghiệp Anh và len dạ là hàng xuất khẩu chính của Anh.

Đồng thời với sự phát triển của công nghiệp, thành thị trở thành trung tâm thương nghiệp và ngân hàng. Gần 1/4 dân số Anh lúc đó (5,5 triệu người) sống trong các thành thị, đặc biệt dân số của Luân Đôn tăng rất nhanh — chỉ trong một thế kỉ tăng lên 8 lần (từ 8 vạn đến 64 vạn).

Sự phát triển của nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp bị chế độ phong kiến cản trở. Chế độ thuế má nặng nề đánh vào nông sản, vào các hàng công nghiệp, chế độ phường hội trung cổ, việc cưỡng đoạt của bọn vua quan... là những trở lực lớn cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.

Trước Cách mạng, xã hội Anh gồm nhiều giai cấp: quý tộc phong kiến phản động, tư sản, quý tộc mới và các tầng lớp nhân dân lao động ở thành thị và nông thôn.

Giai cấp quý tộc phong kiến sống nhờ vào địa tô và lương bổng, dựa vào nhà vua để duy trì sự bóc lột và mọi đặc quyền của mình, ra sức bảo vệ chế độ phong kiến chuyên chế, ngăn cản sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Giáo hội Anh, đứng đầu là nhà vua cũng tích cực tham gia bóc lột bằng tô thuế và là chỗ dựa của chính quyền quân chủ.

Giai cấp tư sản (gồm chủ công trường thủ công, nhà buôn...) có thế lực kinh tế vững mạnh, nhưng không có địa vị và quyền lợi chính trị. Họ chống phong kiến để giành quyền thống trị nhân dân. Tầng lớp quý tộc mới phần lớn xuất thân từ giai

cấp phong kiến, địa chủ, nhưng kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa cũng trở thành đồng minh của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến thống trị.

Cùng với liên minh tư sản — quý tộc mới chống phong kiến, có đông đảo nông dân, các tầng lớp dân nghèo, công nhân làm thuê. Nông dân đòi giảm nhẹ thuế má, xóa bỏ nghĩa vụ phong kiến nặng nề và chấm dứt nạn bao chiếm ruộng đất. Các tầng lớp dân nghèo thành thị cũng đòi xóa bỏ sự áp bức bóc lột của chính quyền phong kiến. Để chống giáo hội Anh và chế độ phong kiến, một phái tôn giáo cải cách tự xưng là những người «trong sạch» ra đời và được tư sản, quý tộc mới và nhân dân tin theo.

Tóm lại, đến giữa thế kỉ XVII, những tiến bộ về kinh tế đã làm cho mâu thuẫn xã hội ở Anh phát triển đến mức độ gay gắt. Nông nghiệp đã có những bước tiến đáng kể, đồng thời nhiều công trường thủ công đã xuất hiện. Trên đà đó, đời sống của nông dân và thợ thủ công ngày càng khốn khổ. Sự phân hóa của giai cấp thống trị đã trở nên sâu sắc, quý tộc mới liên minh chặt chẽ với giai cấp tư sản chống lại chính quyền nhà vua. Quý tộc mới và giai cấp tư sản lãnh đạo nông dân và thợ thủ công trong đấu tranh Cách mạng. Cách mạng tư sản đã chín muồi.

2. Cuộc Cách mạng tư sản Anh (1640 — 1649)

Trong 11 năm trước Cách mạng, vua Anh, Sac-lơ I (1625 — 1649), không triệu tập Quốc hội, mà cai trị một cách độc đoán, bất chấp sự phản đối ngày càng mạnh của tư sản và quý tộc mới. Cuối năm 1640, do cần tiền chi tiêu và mộ quân đàn áp cuộc khởi nghĩa của người Xcôt-lan, Sac-lơ I buộc phải triệu tập Quốc hội. Quốc hội chẳng những không chuẩn y các khoản thuế mới do nhà vua đề ra mà còn đòi nhà vua và Giáo hội phục tùng Quốc hội, đòi quyền cách chức các bộ trưởng. Sac-lơ I dùng quân đội đàn áp Quốc hội. Lập tức, thợ thủ công và lính thủy kéo đến bảo vệ các đại biểu Quốc hội. 5000 nông dân và địa chủ nhỏ có vũ trang cũng kéo

vào thủ đô ủng hộ cuộc đấu tranh của Quốc hội chống nhà vua. Như vậy, quần chúng nhân dân thành thị cũng như nông thôn đã tham gia đấu tranh cách mạng. Dựa vào sức mạnh của quần chúng, Quốc hội đòi quyền bổ nhiệm các bộ trưởng, kiểm soát quân đội và hải quân, kiểm tra chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ.



Crôm-oen

Sac-lơ I bỏ chạy lên miền Bắc, dựa vào bọn địa chủ quý tộc, chiêu mộ quân lính đánh thuê và tuyên chiến với Quốc hội vào tháng 8-1642. Nội chiến bắt đầu.

Lúc đầu, do quân đội nhà vua được trang bị tốt và có kinh nghiệm đánh trận, do các đại biểu đại tư sản trong Quốc hội thiếu quyết tâm thắng địch nên quân đội của Quốc hội bị thua liên tiếp. Trong tình hình đó, Crôm-oen, một viên tướng trẻ, có tài, xuất thân từ tầng lớp quý tộc mới hạng trung,

đã được Quốc hội giao cho việc củng cố lại quân đội. Nhờ có thái độ kiên quyết chống phong kiến, Crôm-oen đã tập hợp được một đội quân gồm đông đảo nông dân, dân nghèo thành thị, thợ thủ công và công nhân. Đội quân này được mệnh danh là «đội quân sườn sắt» vì có kỷ luật nghiêm minh, có tinh thần chiến đấu cao. Toàn bộ quân đội của phe Cách mạng được Crôm-oen tổ chức lại trở thành «quân đội kiểu mới» của Quốc hội.

Mùa hè năm 1645, quân Cách mạng thắng quân đội nhà vua trong trận đánh lớn ở làng Nê-xbi. Sac-lơ I chạy lên miền Bắc và bị bắt, giao cho Quốc hội. Nội chiến kết thúc năm 1648. Quốc hội đã thắng vì được nhân dân ủng hộ và có phần công lao của Crôm-oen.

Do áp lực của quân đội và nhân dân, Quốc hội phải xử án nhà vua và ngày 30-1-1649, Sac-lơ I bị xử tử vì tội phản quốc. Sau đó, nước Anh tuyên bố xóa bỏ vương quyền và trở thành nước cộng hòa. Cuộc Cách mạng tư sản Anh đã đạt đến đỉnh cao nhất của nó.



Tranh về xử tử Sac-lơ I

3. Diễn biến sau cách mạng

Trong thời gian cách mạng, giai cấp tư sản đã liên minh với quý tộc mới đấu tranh chống nền quân chủ chuyên chế và quý tộc phong kiến. Động lực chủ yếu của cách mạng lại là quần chúng nhân dân. Nhưng sau khi cách mạng thành công, giai cấp cầm quyền — tư sản và quý tộc mới — quay lại đàn áp bóc lột nhân dân. Chúng chiếm ruộng đất của nhà vua, của Giáo hội và quý tộc chạy trốn theo vua, và tiếp tục bóc lột nông dân bằng tô thuế như cũ. Đời sống của dân nghèo thành thị cũng chẳng hơn gì xưa. Vì vậy, phong trào đấu tranh của quần chúng chống việc bao chiếm đất công, đòi ruộng đất, đòi

cải thiện đời sống liên tiếp nở ra trong suốt thời gian 1649—1653. Chính phủ dùng quân đội để đàn áp các cuộc đấu tranh này.

Cuối cùng, để chống lại phong trào của quần chúng có hiệu quả hơn, giai cấp tư sản và quý tộc mới thiết lập chế độ độc tài quân sự. Crôm-oen được tôn lên làm « bảo hộ công », tự cho mình ra sắc luật và cai trị đất nước không cần thông qua Quốc hội. Thực hiện chế độ độc tài, chuyên chế, Crôm-oen phục vụ đặc lực quyền lợi của giai cấp tư sản và quý tộc mới. Không muốn khôi phục chính quyền nhà vua, nhưng giai cấp tư sản lại đàn áp dã man phong trào đấu tranh của quần chúng, cho nên bản thân giai cấp tư sản cũng suy yếu và nhân đó, bọn có xu hướng bảo hoàng mưu toan trở lại nắm chính quyền.

Năm 1658 Crôm-oen chết. Sự bất mãn của binh lính tăng lên. Ở các tỉnh, phong trào nông dân lại xuất hiện. Lo sợ trước cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, giai cấp tư sản và quý tộc mới bèn dựa vào một số tướng lĩnh bảo hoàng để lập lại nền quân chủ. Năm 1660, triều Xtiua mà Cách mạng đã lật đổ, được phục hồi. Nhưng đi ngược lại nguyện vọng của giai cấp tư sản và quý tộc mới, nhà vua mới của triều Xtiua lại đàn áp những người tham gia cách mạng, muốn trả lại ruộng đất bị tịch thu trong Cách mạng cho quý tộc và giáo hội, âm mưu khôi phục lại nền quân chủ chuyên chế.

Trước tình hình ấy, năm 1688, Quốc hội tổ chức một cuộc chính biến lật đổ triều Xtiua và đưa Vin-hem O-răng (quốc trưởng Hà Lan và rể vua Anh) lên ngôi vua Anh. Chế độ quân chủ lập hiến được thành lập. Dưới chế độ này, nhà vua không có thực quyền. Quốc hội của đại tư sản và địa chủ thực sự nắm chính quyền, định ra các chính sách, thông qua các đạo luật về kinh tế, tài chính. Nhân dân vẫn không được quyền bầu cử, vẫn không có đại biểu của mình trong Quốc hội.

4. Ý nghĩa của cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII

Cách mạng tư sản Anh thành công đã xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế và quyền thống trị của địa chủ phong kiến.

Quý tộc mới là đại tư sản trở thành giai cấp thống trị. Sau Cách mạng, việc thủ tiêu chế độ phường hội, việc sử dụng rộng rãi nhân công làm thuê, làm cho nông nghiệp và công nghiệp Anh phát triển nhanh chóng, nhưng chế độ phong kiến chưa bị xóa bỏ triệt để. Nông dân là động lực chính của Cách mạng tư sản, không những không được ruộng đất sau khi cách mạng thành công mà còn tiếp tục bị chiếm ruộng đất. Cho nên, họ bị phá sản nhanh chóng. Công nhân và thợ thủ công cũng bị nhà nước và giai cấp tư sản bóc lột tàn tệ.

Tuy nhiên, Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII vẫn là một sự kiện quan trọng trong lịch sử châu Âu và thế giới. Cách mạng đã làm cho chế độ tư bản chủ nghĩa chiến thắng ở Anh và mở đầu thời kì mới trong lịch sử thế giới: thời kì cận đại. Đây là thời kì thống trị của giai cấp tư sản, thời kì xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản, dựa trên lao động làm thuê và sự bóc lột công nhân của giai cấp tư sản.

CÂU HỎI

1. Những nguyên nhân nào dẫn đến cuộc Cách mạng tư sản Anh vào giữa thế kỉ XVII?
2. Trong quá trình cách mạng, Quốc hội đem lại những quyền lợi gì cho tư sản và quý tộc mới? Nhân dân có được hưởng quyền lợi gì không?
3. Vì sao gọi năm 1649 là năm Cách mạng tư sản Anh đạt đến đỉnh cao nhất?
4. Tại sao năm 1660 triều Xtiua được phục hồi ở Anh và tại sao lại có cuộc chính biến năm 1688?
5. Phân tích ý nghĩa của cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII.

BÀI 12

CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ SAU CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

Sau cuộc Cách mạng tư sản Anh, hai sự kiện lớn khác tiếp diễn đã nêu lên được đặc trưng của buổi đầu thời cận

đại, đó là khởi đầu Cách mạng công nghiệp ở Anh và cuộc Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

1. KHỞI ĐẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP Ở ANH

1. Tiên đề của Cách mạng công nghiệp

Trong một trăm năm sau của Cách mạng tư sản, ở Anh đã có đầy đủ nhân công (do nông dân bị phá sản, bị mất ruộng đất, phải đi bán sức lao động làm thuê), tư bản được tích lũy (do cướp bóc ở thuộc địa đưa về, do buôn bán nô lệ, do bóc lột nhân dân trong nước) và nền công nghiệp công trường thủ công khá phát triển. Trên cơ sở ấy, cuộc Cách mạng công nghiệp khởi đầu ở Anh trước các nước khác, đã thực hiện được bước chuyển từ sản xuất công trường thủ công sang sản xuất bằng máy móc.

2. Việc phát minh các máy móc quan trọng nhất

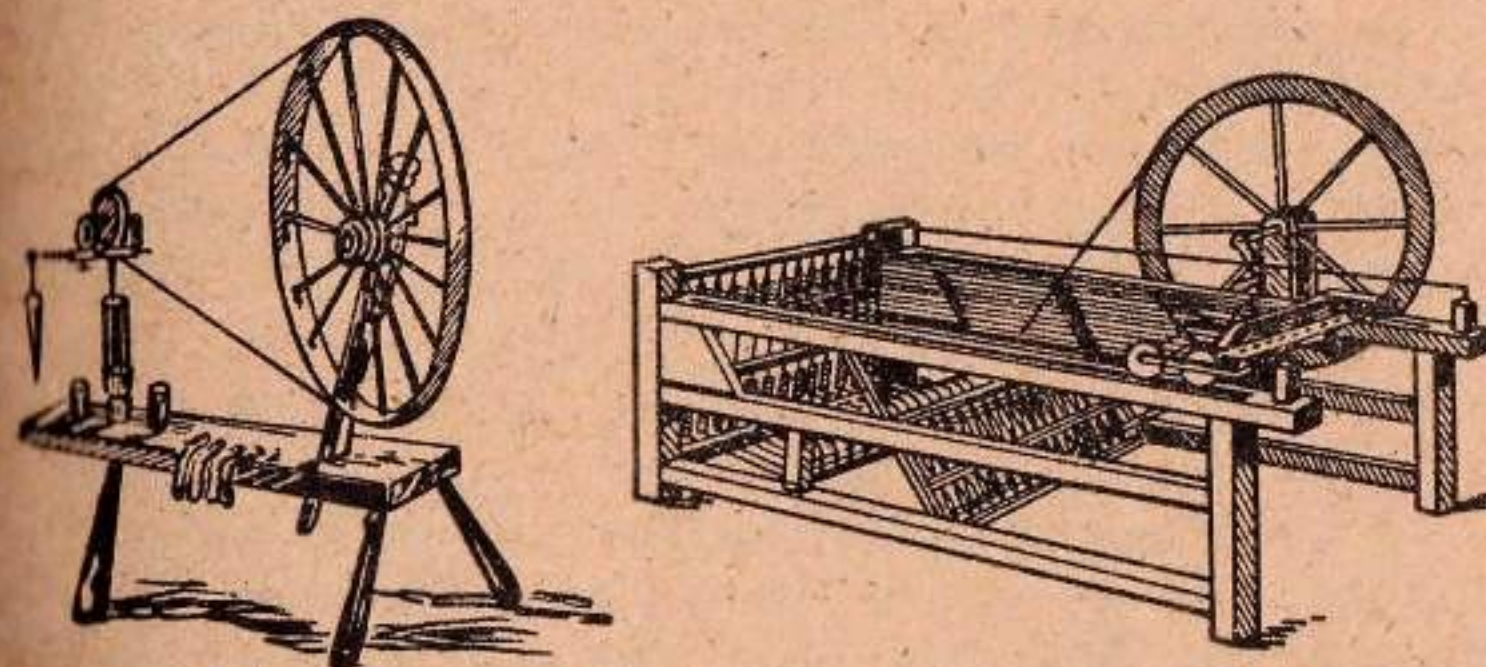
Hiện tượng có tầm quan trọng bậc nhất trong bước đầu của Cách mạng công nghiệp là việc phát minh và sử dụng rộng rãi các máy móc trong sản xuất. Nó làm cho lao động của công nhân làm thuê có hiệu suất cao hơn sản xuất công trường thủ công rất nhiều.

Máy móc xuất hiện trước nhất trong công nghiệp dệt. Năm 1767, người thợ dệt Ha-gri-vơ phát minh ra máy kéo sợi Gien-ni (ông lấy tên con gái của mình để đặt tên máy), năng suất kéo sợi gấp 8 lần so với chiếc xa quay tay. Tiếp sau máy Gien-ni, là máy kéo sợi chạy bằng sức nước và máy này kéo được sợi vừa nhỏ, vừa bền.

Số lượng sợi sản xuất ra nhiều quá đòi hỏi phải cơ giới hóa nghề dệt. Máy dệt do linh mục Cac-rai phát minh ra tăng năng suất lao động của người thợ lên 40 lần.

Nhà máy dệt vải đầu tiên ở Anh được xây dựng vào năm 1771. Lúc bấy giờ các nhà máy thường được xây dựng trên bờ sông vì các máy dệt chạy bằng sức nước. Năm 1784, một người thợ máy làm việc trong một phòng thí nghiệm của một

trường đại học tên là Giem Oat sau nhiều năm nghiên cứu đã chế được máy hơi nước dùng để chạy các máy dệt. Nhờ vậy, nhà máy dệt có thể xây dựng ở bất cứ nơi nào thuận tiện, không nhất thiết ở bên bờ sông như trước. Máy hơi nước còn được sử dụng rộng rãi trong các ngành kinh tế khác, đặc biệt trong giao thông vận tải. Đầu máy xe lửa rồi tàu thủy chạy bằng hơi nước xuất hiện.



Xa kéo sợi quay tay và máy kéo sợi Gien-ni

Trong các ngành công nghiệp nặng, nhiều phát minh mới cũng được sử dụng, như nấu gang bằng than cốc, luyện gang thành sắt và thép.

Cùng với việc phát triển công nghiệp, nhiều trung tâm công nghiệp được xây dựng trên các vùng nông nghiệp lạc hậu trước kia. Nhiều thành phố lớn ra đời tập trung đông đảo dân cư.

3. Những cuộc đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản. Phong trào đập phá máy móc

Cuộc Cách mạng công nghiệp khởi đầu ở Anh mang lại hai hậu quả lớn đối với sự phát triển lịch sử. Trước hết, máy móc được phát minh và được sử dụng rộng rãi trong sản xuất. Đó là bước chuyển từ lao động bằng tay trong xưởng thủ công và công trường thủ công sang sản xuất bằng máy móc có năng suất lao động cao hơn nhiều. Mặt khác, với sự xuất hiện của đại công nghiệp, cơ cấu xã hội cũng thay đổi. Bấy giờ trong

xã hội đã hình thành hai giai cấp cơ bản mới là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Giai cấp tư sản ngày càng có thế lực hơn về kinh tế và chính trị, trở thành giai cấp thống trị thực sự. Giai cấp vô sản cũng đồng thời xuất hiện với giai cấp tư sản, nhưng là giai cấp đối địch với giai cấp tư sản. Vô sản là người trực tiếp sản xuất ra mọi của cải và bị tư sản bóc lột thậm tệ. Mỗi ngày họ phải lao động từ 12 đến 15 giờ, nhưng lại chỉ nhận được đồng lương chết đói. Bao nhiêu của cải do họ làm ra đều tập trung vào tay bọn tư sản. Đời sống của nông dân và thợ thủ công cũng vô cùng khốn khổ. Họ bị phá sản vì không cạnh tranh nổi với công nghiệp tư bản, vì bị cướp ruộng đất. Họ phải vào làm việc trong nhà máy và trở thành công nhân.

Lúc đầu, do chưa nhận thức được đầy đủ, công nhân và thợ thủ công lầm tưởng rằng chính máy móc đã mang lại cho họ bao nhiêu tai họa, chứ không phải giai cấp tư sản bóc lột họ. Vì vậy, họ nổi lên đập phá máy móc. Phong trào đập phá máy móc bùng nổ mạnh mẽ ở Anh vào những năm 1811 — 1812.

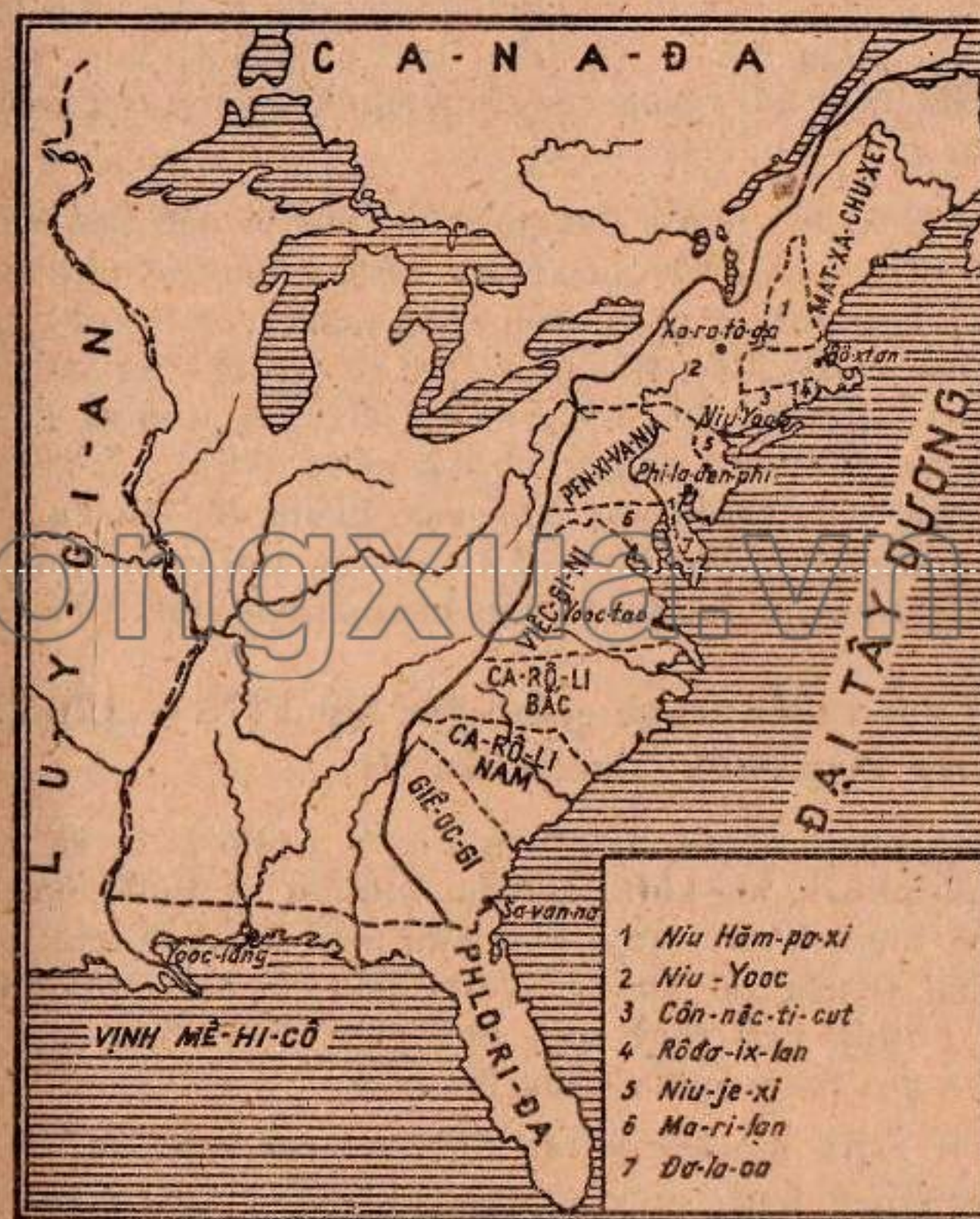
Sau nước Anh, cuộc Cách mạng công nghiệp cũng diễn ra ở nhiều nước Tây Âu. Sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển. Giai cấp vô sản ngày càng đông đảo, và bị bóc lột nặng nề. Ý thức giai cấp được nâng cao, dần dần họ nhận thức được rằng kẻ thù chính của mình là giai cấp tư sản, nên phải đấu tranh xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng xã hội mới không có người bóc lột người, không có áp bức. Đó là sứ mệnh lịch sử mà giai cấp vô sản phải gánh vác.

II. CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MĨ VÀ SỰ THÀNH LẬP HỢP CHÚNG QUỐC CHÂU MĨ

1. Tình hình các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Nguyên nhân cuộc chiến tranh giành độc lập

Vào đầu thế kỉ XVII, thực dân Anh đã xây dựng những thuộc địa đầu tiên ở Bắc Mỹ. Những thuộc địa này vốn là đất

đai của người In-di-an (người thổ dân da đỏ). Chúng đánh giết và dồn đuổi người In-di-an vào rừng sâu để chiếm đoạt đất đai. Hàng đoàn người châu Âu, trong đó tuyệt đại bộ phận là người Anh, di cư sang sinh cơ lập nghiệp ở đây. Trong hai thế kỉ XVII — XVIII thực dân Anh vừa di cư lập nghiệp cướp đất đai người da đỏ, vừa tiến hành những cuộc chiến tranh chống thực dân Hà Lan và Pháp. Cuối cùng, chúng xây dựng được một vùng đất thực dân rộng lớn, giàu có gồm 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ.



13 thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ

Do thiếu nhân công khai thác, vì phần lớn người da đỏ đã bị tiêu diệt hay dồn đuổi đi nơi khác, nên thực dân Anh buôn

mua nô lệ — người da đen từ châu Phi sang Bắc Mỹ. Nô lệ da đen được sử dụng rộng rãi ở các thuộc địa miền Nam, nơi có những đồn điền trồng lúa và thuốc lá. Họ làm việc quần quật ngày đêm, bị đánh đập, giết chết, bị đem mua bán như súc vật.

Lao động của thổ dân da đỏ và nô lệ da đen đem lại cho bọn thực dân Anh nhiều lợi nhuận. Kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng, đặc biệt ở các thuộc địa miền Bắc mà dân cư phần lớn là thợ thủ công, công nhân công trường thủ công, nông dân — tá điền, trại chủ. Máy móc được sử dụng khá rộng rãi trong công nghiệp dệt, đóng tàu, sản xuất kim loại và vũ khí v.v.

Trước sự lớn mạnh nhanh chóng của tư sản Bắc Mỹ, giai cấp tư sản Anh ở chính quốc lo sợ. Thông qua Quốc hội, chúng tìm cách hạn chế sự phát triển công nghiệp và thương nghiệp ở các thuộc địa Bắc Mỹ, như cấm xây dựng nhà máy luyện kim, nhà máy dệt. Đặc biệt, năm 1763, vua Anh ra đạo luật cấm người Mỹ khai hoang những vùng đất mới ở phía Tây. Chính sách của chính phủ Anh xâm phạm đến quyền lợi của các tầng lớp nhân dân thuộc địa (tư sản, trại chủ, nông dân, công nhân) gây phong trào phản kháng mạnh mẽ ở đây.

2. Cuộc Chiến tranh giành độc lập 1775 — 1783. Việc thành lập Hợp chúng quốc châu Mỹ

Cuộc phản kháng đầu tiên nổ ra ở Bô-xton và một số thành phố khác, khi chính quyền Anh đặt ra thuế tem đánh vào các hàng hóa. Chính phủ Anh phải bỏ thuế tem, nhưng Quốc hội (trong đó không có đại biểu của các thuộc địa) lại đặt ra những loại thuế mới như thuế đánh vào chè nhập khẩu, và gửi thêm quân sang thuộc địa.

Năm 1773, một chiếc tàu Anh chở chè cập bến Bô-xton. Tuy chủ tàu bị đánh thuế nhập khẩu rất nhẹ, nhưng nhân dân không muốn thừa nhận quyền đánh thuế của Quốc hội nên tấn công chiếc tàu và vứt tất cả những thùng chè xuống bể. Chính phủ Anh ra lệnh đóng cảng Bô-xton. Điều này càng gây căm phẫn trong nhân dân 13 thuộc địa, và đó là duyên cớ

trực tiếp đưa đến cuộc Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

Năm 1774, các đại biểu của 13 thuộc địa họp hội nghị ở Phi-la-đen-phi-a, đòi bãi bỏ chính sách hạn chế công nghiệp và thương nghiệp ở Bắc Mỹ. Vua Anh bác bỏ yêu cầu đó. Thế là cuộc chiến tranh bùng nổ giữa nhân dân thuộc địa và quân đội nhà vua Anh.

Lúc đầu, lực lượng của quân khởi nghĩa còn yếu vì tổ chức không chặt chẽ, trang bị kém, nhưng họ chiến đấu anh dũng và nhờ tài chỉ huy của *Giooc Oa-sinh-ton*, một người kiên quyết đấu tranh chống ách thống trị của thực dân Anh, nên cuộc chiến đấu vẫn phát triển. Các thuộc địa nối tiếp nhau tuyên bố tách khỏi nước Anh.

Ngày 4-7-1776, dưới áp lực của quần chúng nhân dân, Đại hội đại biểu các thuộc địa thông qua bản « Tuyên ngôn độc lập ». « Tuyên ngôn độc lập » tố cáo chế độ áp bức thuộc địa của thực dân Anh, tuyên bố các thuộc địa liên hiệp lại với nhau tách khỏi nước Anh và thành lập một quốc gia độc lập. « Tuyên ngôn » khẳng định mọi người sinh ra đều bình đẳng, có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Đó là quyền bất khả xâm phạm. « Tuyên ngôn » cũng thể hiện tư tưởng tiến bộ, xác nhận nhân dân là gốc của chính quyền, nhân dân có quyền thiết lập bộ máy Nhà nước. Tư tưởng này nhằm chống vương quyền, chống chế độ quân chủ chuyên chế và thừa nhận nước cộng hòa, lên án chế độ áp bức thuộc địa và công nhận quyền bình đẳng của mọi người, của các dân tộc. Mặt khác, « Tuyên ngôn » lại khẳng định quyền lực của giai cấp tư sản, của người da trắng, không xóa bỏ chế độ nô lệ, duy trì việc bóc lột công nhân làm thuê.

Cuộc chiến tranh kéo dài hơn tám năm. Lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh, lại được nhiều người tiến bộ, nhiều nước ủng hộ, giúp đỡ, nên đã thắng nhiều trận lớn. Năm 1781, quân Anh phải đầu hàng và năm sau chiến tranh kết thúc. Theo hòa ước kí ở Vec-xai (Pháp) năm 1783, Anh công nhận nền độc lập của mười ba thuộc địa. Một nước mới xuất hiện, đó là

Hợp chúng quốc châu Mĩ gồm 13 bang (nay thường gọi là nước Mĩ hay Hoa Kì).

Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ thắng lợi là nhờ lực lượng mạnh mẽ của nhân dân thuộc địa, chủ yếu gồm trại chủ nhỏ, nông dân tá điền và thợ thủ công; nhưng sau chiến tranh chính quyền lại rơi vào tay tư sản miền Bắc và chủ nô miền Nam. Giai cấp cầm quyền tiếp tục bóc lột nhân dân — đồng minh của chúng trong chiến tranh giành độc lập — không chịu thỏa mãn quyền lợi tối thiểu của nhân dân, như giải quyết vấn đề ruộng đất cho tá điền. Vì vậy, khắp nơi nhân dân lại nổi lên đấu tranh chống chính quyền tư sản, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Đa-ni-ên Sây-xơ, một trại chủ nghèo, lãnh đạo, nổ ra năm 1785. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp dã man.

Để củng cố quyền thống trị của giai cấp tư sản, một Hiến pháp mới ra đời năm 1787 (trên cơ bản, Hiến pháp này vẫn được thi hành cho đến nay). Hiến pháp mới tăng cường chính quyền Trung ương, nhưng vẫn duy trì quyền tự trị rộng rãi cho các bang. Tổng thống nắm quyền hành pháp với quyền hạn rất lớn. Quốc hội gồm hai viện: Thượng nghị viện gồm hai đại biểu mỗi bang và Hạ nghị viện gồm đại biểu của nhân dân toàn Liên bang (theo tỉ lệ dân số). Hiến pháp tước quyền bầu cử của phụ nữ, nô lệ da đen và thổ dân da đỏ.

Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Bắc Mĩ về thực chất là một cuộc cách mạng tư sản; nó lật đổ chính quyền của tư sản và địa chủ Anh, lập nên nước cộng hòa và trao quyền thống trị cho giai cấp tư sản Mĩ. Cuộc Chiến tranh giành độc lập có ý nghĩa lịch sử nhất định, nó thúc đẩy sự phát triển của nước Mĩ. Nước Mĩ thoát khỏi ách thuộc địa Anh và trở thành một nước cộng hòa độc lập. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa Mĩ có điều kiện phát triển nhanh chóng.

Nhưng nhân dân là động lực chủ yếu của cách mạng vẫn bị áp bức như cũ, « công nông vẫn cực khổ, vẫn lo tính kách mệnh lần thứ hai » (1).

(1) « Đường kách mệnh », Bị áp bức dân tộc liên hiệp hội. Tuyên truyền bộ ấn hành, phần II, tr. 2.

CÂU HỎI

1. Tại sao cách mạng công nghiệp diễn ra trước tiên ở Anh? Nêu lên một số máy móc được phát minh có ảnh hưởng đến sự sản xuất trong công nghiệp.
2. Phân tích hậu quả xã hội của cách mạng công nghiệp ở Anh.
3. Những nguyên nhân chủ yếu đưa đến cuộc Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ.
4. Nêu lên những vấn đề cơ bản của « Tuyên ngôn độc lập » và Hiến pháp 1787 ở Mĩ.
5. Vì sao cuộc Chiến tranh giành độc lập Bắc Mĩ đồng thời cũng là một cuộc cách mạng tư sản?

BÀI 13

CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

(1789 — 1794)

Đến thế kỉ XVII chế độ quân chủ chuyên chế được củng cố ở Pháp và đặc biệt phát triển dưới triều vua Lu-i XIV, được mệnh danh là « vua Mặt trời ». Công trường thủ công và thương nghiệp phát triển mạnh mẽ đã cung cấp đủ cho nhu cầu trong nước, cho sự củng cố quân đội và hải quân. Nhưng trong hai thế kỉ XVII, XVIII đời sống nhân dân ngày càng cùng khổ nên những cuộc đấu tranh của nông dân và dân nghèo thành thị cũng liên tục nổ ra. Mặt khác, từ những năm cuối thế kỉ XVII trở đi, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bắt đầu phát triển mạnh đã làm tăng thế lực kinh tế của giai cấp tư sản, khiến cho giai cấp này ngày càng có ý thức đòi hỏi cải cách chế độ cũ. Những cuộc đấu tranh của nhân dân lao động và của giai cấp tư sản làm cho chế độ phong kiến suy yếu và là tiền đề của một cuộc cách mạng bùng nổ vào năm 1789. Đó là cuộc cách mạng tư sản lớn, tương đối triệt để, có nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển lịch sử của cả châu Âu.

I. TÌNH HÌNH NƯỚC PHÁP TRƯỚC CÁCH MẠNG

1. Tình hình kinh tế

Trước cách mạng, nước Pháp phong kiến là một nước nông nghiệp lạc hậu. Nông cụ rất thô sơ. Năng suất cây trồng kém. Mất mùa, nạn đói thường xuyên xảy ra. Đến cuối thế kỉ XVIII, chế độ nông nô không còn duy trì nữa, nhưng người nông dân (chiếm đa số dân cư) vẫn bị lệ thuộc nhiều vào bọn địa chủ phong kiến, nên không phấn khởi sản xuất.

Vào thế kỉ XVIII, cùng với sự phồn thịnh của các hải cảng, các thành phố lớn, thương nghiệp Pháp, nhất là ngành ngoại thương, phát triển mạnh mẽ. Nhiều công trường thủ công sản xuất ra thủy tinh, len, dạ, tơ lụa, đồ gỗ... và hàng xa xỉ để dùng trong nước và buôn bán với các nước châu Âu và phương Đông. Ngành dệt bắt đầu được cơ khí hóa. Máy móc cũng bước đầu được dùng trong ngành công nghiệp nặng, cơ khí và mỏ. Tuy nhiên, sản xuất thủ công vẫn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế Pháp.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản đã thâm nhập vào công thương nghiệp và trong một mức độ nhất định vào nông nghiệp. Nhưng với tổ chức phường hội, quy định nghiêm ngặt về giá cả, và quy cách hàng hóa, với hàng rào quan thuế nội địa nặng nề và phức tạp, sự phát triển của công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp gặp phải những trở ngại rất lớn.

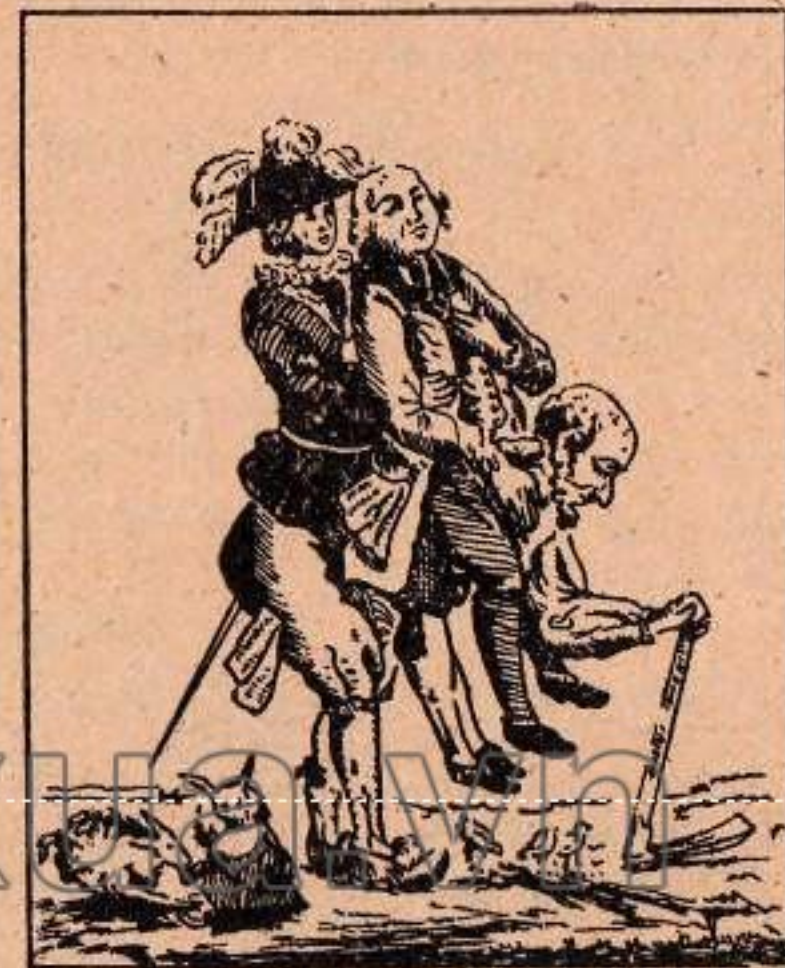
2. Tình hình xã hội: chế độ đẳng cấp

Xã hội phong kiến Pháp phân chia thành ba đẳng cấp: Đẳng cấp thứ nhất gồm tầng lớp; Đẳng cấp thứ hai gồm quý tộc. Đó là hai đẳng cấp có mọi đặc quyền, nắm giữ mọi chức vụ cao nhất trong bộ máy Nhà nước, trong quân đội và giáo hội. Tầng lớp không đóng bất cứ một loại thuế nào, còn quý tộc thì được miễn hầu hết các thứ thuế.

Đẳng cấp thứ ba bao gồm phần lớn nông dân, ngoài ra còn có thợ thủ công, công nhân, dân nghèo thành thị, tư sản (thương nhân, chủ nhà băng, bọn thầu thuế, chủ công trường

thủ công, chủ xí nghiệp). Tuy cùng trong một đẳng cấp, nhưng mỗi thành phần lại có quyền lợi khác nhau, yêu cầu khác nhau. Giai cấp tư sản không có quyền lực chính trị tương xứng với thế lực kinh tế ngày càng mạnh của mình. Họ muốn xóa bỏ những trở ngại phong kiến ngăn cản sự kinh doanh tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ những đặc quyền của quý tộc, tầng lớp và được tham gia chính quyền.

Nông dân chiếm 90% dân số Pháp (lúc bấy giờ là 26 triệu). Đồng đảo nông dân có rất ít ruộng đất hoặc không có ruộng đất. Họ phải cày thuê và nộp tô, thuế nặng nề cho vua, quý tộc và giáo hội. Nhà vua đặt ra bao nhiêu thứ thuế (như thuế muối, thuế rượu...) bỏ vào đầu nông dân. Giáo hội cũng thu thuế « một phần mười » lợi tức. Lãnh chúa phong kiến ngoài việc thu tô rất nặng (thường là 1/4 hoa lợi) bằng hiện vật hay bằng tiền, còn bắt nông dân phải làm nghĩa vụ (phục dịch, xây dựng...) và nộp nhiều phụ thu khác, như khi nông dân chở lúa qua cầu, dùng máy xay lúa hay lò nướng bánh mì đều phải nộp tiền cho lãnh chúa. Vì vậy, nông dân thường bị phá sản hay chết đói.



Tranh đã kích « Người nông dân Pháp »

Đời sống của dân nghèo thành thị, công nhân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ, cũng rất khổ sở vì bị hai tầng áp bức bóc lột của phong kiến và tư sản.

Mâu thuẫn giữa tổ chức phong kiến với sự phát triển sản xuất ở Pháp thể hiện ở mâu thuẫn gay gắt giữa đẳng cấp thứ ba với hai đẳng cấp có đặc quyền. Chỉ có một cuộc cách mạng mới xóa bỏ được những trở ngại ngăn cản sự phát triển của

nước Pháp vào cuối thế kỉ XVIII. Trong cuộc cách mạng này, giai cấp tư sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo, nhưng động lực chủ yếu là nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Vấn đề ruộng đất là vấn đề cơ bản trong cuộc cách mạng này.

3. Những tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản và của quần chúng nhân dân mở màn, báo hiệu cho cuộc cách mạng xã hội

Trước cách mạng, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng giữ một vị trí quan trọng trong cuộc đấu tranh chống phong kiến ở Pháp. Trào lưu tư tưởng mới được gọi là « triết học ánh sáng » truyền bá rộng rãi tư tưởng tiến bộ của các nhà văn, nhà triết học, nhà khoa học tiến bộ trong các tầng lớp nhân dân nhằm chống chế độ phong kiến, mà trước hết là Giáo hội — chỗ dựa tinh thần của chế độ.

Các đại diện kiệt xuất của trào lưu tư tưởng này là Mông-te-xki-ơ (1689 — 1755), Vôn-te (1694 — 1778), Ru-xô (1712 — 1778), Mê-li-ê (1664 — 1729).

Mông-te-xki-ơ và Vôn-te, đại biểu cho tư tưởng của đại tư sản, đấu tranh đòi hạn chế quyền vua, đòi để cho đại tư sản và quý tộc tiến bộ (tư sản hóa) nắm chính quyền.

Ru-xô thể hiện tư tưởng của tầng lớp tiểu tư sản dân chủ, muốn hạn chế sự phát triển của nền tư hữu lớn và chủ trương thiết lập một chế độ tư hữu nhỏ của nông dân và thợ thủ công.

Mê-li-ê nói lên nguyện vọng của dân nghèo nông thôn muốn xóa bỏ chế độ tư hữu, đem ruộng đất lại cho hạnh phúc của con người.

Ngoài ra, phái « Bách khoa » cũng có ảnh hưởng trong nhân dân Pháp, khi những nhà triết học phái này kịch liệt lên án chế độ chuyên chế tàn bạo của chính quyền phong kiến và giáo lí ngu dân của Giáo hội Pháp.

Những tư tưởng tiến bộ đã có tác dụng mở đường cho cách mạng xã hội bùng nổ và phát triển.

II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG (1789 — 1794)

1. Cách mạng bùng nổ

Trước cách mạng, nền kinh tế của vương quốc Pháp đã suy sụp. Ngân khố trống rỗng mà triều đình vẫn tiếp tục ăn tiêu hoang phí. Năm 1789, số nợ của Nhà nước lên đến 5 tỉ lạng Pháp. Nhân dân bị đói kém vì thuế má, vì mất mùa mà vẫn phải đóng thuế cho nhà vua. Sự công phẫn của nhân dân biểu lộ trong những cuộc khởi nghĩa chống phong kiến liên tiếp nổ ra trong các năm 1787 — 1788.

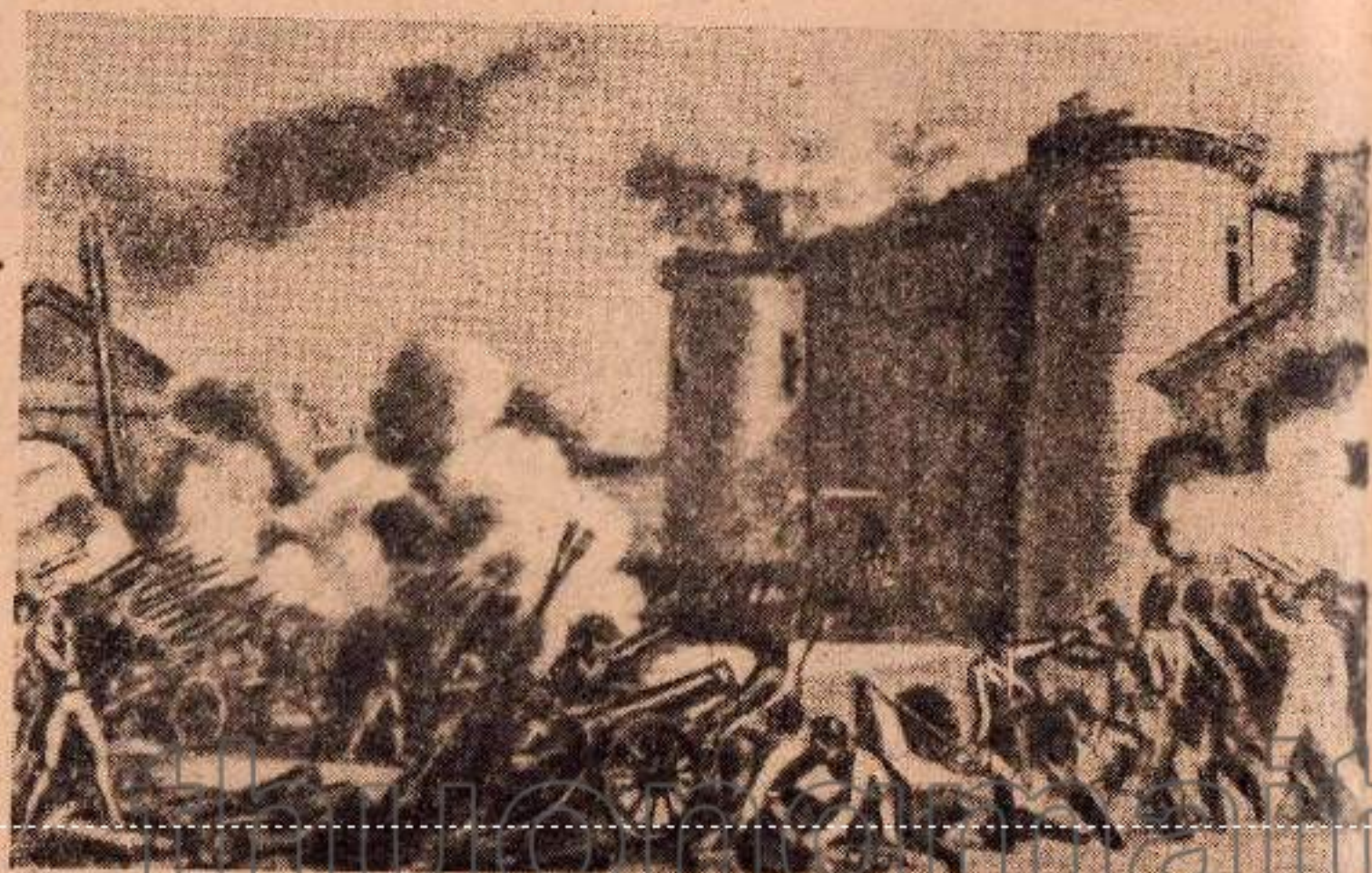
Năm 1788, nhà vua buộc phải triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp, mong được Hội nghị thỏa thuận cho Nhà nước vay tiền và đánh thêm thuế mới. Hội nghị khai mạc ngày 5-5-1789 và cuộc tranh cãi gay gắt đã nổ ra giữa các đại biểu của các đẳng cấp có đặc quyền và đẳng cấp thứ ba về thủ tục bỏ phiếu: bỏ phiếu theo đầu người hay theo đẳng cấp.

Ngày 17-6-1789, đại biểu của đẳng cấp thứ ba họp riêng đã tuyên bố mình là đại diện cho toàn thể dân tộc Pháp, và họp thành Quốc hội (Hội nghị dân tộc). Sau đó, hai đẳng cấp đặc quyền bắt buộc phải đến họp chung với đẳng cấp thứ ba. Và ngày 9-7-1789, tự cho mình có quyền thảo ra Hiến pháp, Hội nghị dân tộc đổi thành Quốc hội lập hiến.

Không cam chịu khuất phục, nhà vua và quý tộc tập trung quân đội về Pa-ri để chống lại cách mạng. Quần chúng Pa-ri phản nộ, đứng lên đấu tranh. Từ ngày 12 đến 14-7, quần chúng kéo đi cướp vũ khí. Lực lượng vũ trang của tư sản — quốc dân quân — cũng được thành lập. Ngày 14-7, nhân dân vũ trang kéo đến ngục Ba-xti — tượng trưng cho uy quyền của nhà vua. Nhân dân bao vây và tấn công Ba-xti trong 4 giờ liền. Bọn chỉ huy ngoan cố chống lại. Trước sức mạnh của quần chúng, binh lính bắt viên chỉ huy và mở cửa đầu hàng. Ba-xti bị quần chúng cách mạng chiếm. Nhân dân phấn khởi kéo qua các đường phố hô to « Thắng lợi, thắng lợi! ».

Việc cướp ngục Ba-xti là bước đầu của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

Sau Pa-ri, quần chúng nhân dân ở các thành phố và những vùng nông thôn khác nổi dậy cướp chính quyền. Nông dân phá lâu đài của địa chủ phong kiến, đốt văn tự ghi nợ, các văn bản ghi các đặc quyền phong kiến.



Nhân dân tấn công ngục Ba-xti

2. Thời kì đại tư sản tài chính nắm chính quyền (14-7-1789 — 10-8-1792)

Cách mạng thành công ngày 14-7-1789 đã đưa đại tư sản tài chính lên nắm chính quyền. Để xoa dịu phong trào nông dân, trong phiên họp đêm 4-8-1789, Quốc hội lập hiến tuyên bố xóa bỏ một số nghĩa vụ phong kiến không quan trọng, nhưng vẫn duy trì những đặc quyền phong kiến cơ bản. Sau đó, Quốc hội cũng quyết định tịch thu tài sản của Giáo hội đem bán cho nhân dân với giá cao. Nông dân không thỏa mãn với những quyền lợi ấy nên vẫn tiếp tục nổi dậy đấu tranh.

Tháng 8-1789, Quốc hội lập hiến thông qua «Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền». «Tuyên ngôn» đề ra khẩu hiệu «Tự do, Bình đẳng, Bác ái», nguyên tắc xóa bỏ đẳng cấp và

mọi người bình đẳng trước pháp luật, đồng thời xác định quyền tư hữu là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Tuyên ngôn này là cơ sở của Hiến pháp được thông qua tháng 9-1791. Hiến pháp quy định chỉ những người có của — tức tư sản, địa chủ — mới được quyền bầu cử; còn đa số nhân dân (trong đó có toàn thể phụ nữ) bị gạt khỏi đời sống chính trị. Theo Hiến pháp, nhà vua chỉ còn quyền hành pháp, chế độ quân chủ chuyên chế chấm dứt trên pháp lí. Căn cứ vào Hiến pháp, chính quyền tư sản tạo điều kiện cho kinh tế tư bản chủ nghĩa rộng đường phát triển, như xóa bỏ phường hội, thủ tiêu hàng rào quan thuế, quy định thống nhất đo lường. Trước đó, vào giữa năm 1791, dựa trên nguyên tắc tự do về kinh tế, đại tư sản cầm quyền đã ra đạo luật cấm công nhân lập hội và đình công.

Ngày 1-10-1791, Quốc hội lập pháp, bao gồm phần lớn là đại biểu tư sản, được bầu ra theo Hiến pháp, bắt đầu làm việc.

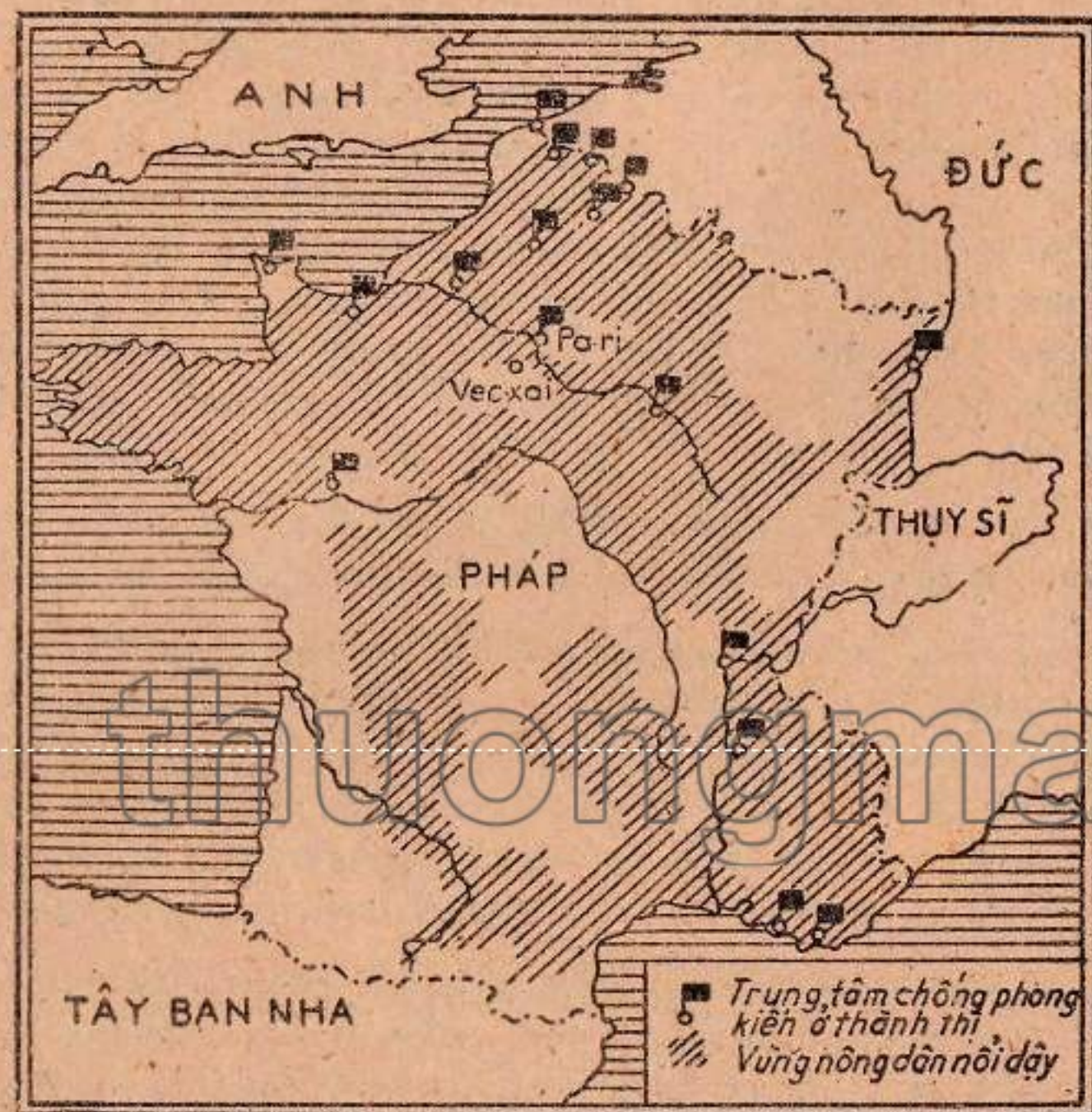
Tình hình nước Pháp ngày càng trở nên căng thẳng. Nhà vua, quý tộc, tăng lữ tìm mọi cách chống lại cách mạng. Chúng xúi giục nhân dân nổi dậy chống chính quyền cách mạng. Quý tộc di cư hàng loạt để cầu ngoại viện chống cách mạng. Nhà vua đã có lần trốn ra nước ngoài nhưng không thoát được, vẫn tích cực ủng hộ âm mưu phản cách mạng của quý tộc.

Bọn vua chúa phong kiến châu Âu không thể để nước Pháp cách mạng tồn tại và phát triển, nên vào tháng 4-1792 chúng gây ra cuộc chiến tranh. Nước Pháp cách mạng tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa chống liên minh phong kiến Áo — Phổ phản cách mạng.

Lúc đầu, nước Pháp gặp nhiều khó khăn và thất bại trong cuộc chiến tranh chống xâm lược, vì bọn sĩ quan tư sản lĩnh, cả nhà vua và hoàng hậu phản bội, gia● kế hoạch tác chiến cho địch. Quân lính mất lòng tin vào bọn chỉ huy quý tộc, nên không hăng hái chiến đấu. Quân Áo — Phổ kéo đến sát biên giới Pháp.

Do áp lực của quần chúng. Quốc hội lập pháp quyết định tập trung 20 ngàn quân tình nguyện ở các tỉnh về Pa-ri bảo

vệ thủ đô và tuyên bố «Tổ quốc lâm nguy». Bài ca «Mac-xây-e» — ngày nay là Quốc ca Pháp — vang lên khắp nơi, biểu hiện khí thế cách mạng của quần chúng Pháp tiến ra mặt trận quyết tâm tiêu diệt quân xâm lược.



Phong trào nhân dân Pháp năm 1789

Trước thái độ của đại tư sản trong Quốc hội và chính phủ không kiên quyết chống ngoại xâm, quần chúng nhân dân Pa-ri lại nổi dậy khởi nghĩa đêm 9 rạng ngày 10-8-1792 lật đổ chúng và bảo vệ Tổ quốc cách mạng. Như vậy, quần chúng đã đưa cách mạng tiến lên, vì không những lật đổ hoàn toàn nền quân chủ mà cả chính quyền của bọn đại tư sản — tài chính liên minh với bộ phận quý tộc tiến bộ. Sau khi bị lật đổ, bọn này đã chuyển sang hàng ngũ phản cách mạng. Phái

Gi-rông-đanh (1) của tầng lớp đại tư sản công thương lên nắm chính quyền.

3. Thời kì đại tư sản công thương (Gi-rông-đanh) cầm quyền (10-8-1792—2-6-1793)

Sau khởi nghĩa, quần chúng cách mạng Pháp hăng hái chiến đấu chống ngoại xâm và ngày 20-9-1792 đánh thắng quân Phổ một trận có ý nghĩa lịch sử quan trọng ở cao điểm Van-mi (Đông bắc Pháp) rồi nhanh chóng đuổi quân địch ra khỏi biên giới.

Đúng ngày chiến thắng Van-mi, Quốc hội mới được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhưng chỉ có nam giới mới được quyền bầu cử. Quốc hội họp, tuyên bố bãi bỏ chế độ quân chủ và thiết lập nền cộng hòa. Nhờ sự ủng hộ của phái Giữa là phái có đa số ghế, phái Gi-rông-đanh khi mới lên cầm quyền chiếm được ưu thế trong Quốc hội mới. Những người cách mạng kiên quyết tập hợp trong phái Gia-cô-banh (2), được mệnh danh là phái Núi, vì trong phòng họp Quốc hội họ ngồi trên các hàng ghế cao nhất.

Trước áp lực của quần chúng, Quốc hội phải xử án vua về tội phản quốc và tháng 1-1793, vua Lu-i XVI lên đoạn đầu đài. Đây là một thắng lợi mới của quần chúng cách mạng Pháp.

Lúc bấy giờ, tình hình nước Pháp cách mạng rất nguy ngập. Bên ngoài, nước Anh tư bản chủ nghĩa và nước Nga tham gia liên minh phong kiến chống Pháp; bên trong, một cuộc nội loạn phản cách mạng nổ ra ở Văng-đê. Quân đội Pháp thất bại dồn dập, nạn đói đe dọa khắp nơi. Phái cầm quyền Gi-rông-đanh không lo chống xâm lược mà chỉ quan tâm đến việc đàn áp những người kiên quyết cách mạng, thực sự chúng đã trở thành đồng minh của phản cách mạng. Ngày 31-5

(1) Gọi là phái Gi-rông-đanh vì những lãnh tụ của phái này ở quận Gi-rông-đơ.

(2) Gọi là phái Gia-cô-banh, vì họ thường tụ tập ở câu lạc bộ Gia-cô-banh, một tu viện cũ.

quần chúng Pa-ri lại nổi lên khởi nghĩa và đến sáng 2-6 thì Quốc hội phải ra lệnh bắt các lãnh tụ Gi-rông-đanh.

4. Đỉnh cao của cách mạng. Thời kì chuyên chính cách mạng Gia-cô-banh (2-6-1793 — 27-7-1794)

Cuộc khởi nghĩa những ngày 31-5 và 2-6 đã lật đổ nền thống trị của phái Gi-rông-đanh và đưa phái cách mạng Gia-cô-banh do Rô-be-xpi-e đứng đầu lên nắm chính quyền. Phái Gia-cô-banh thiết lập nền chuyên chính dân chủ cách mạng, — một chính quyền mạnh được đông đảo quần chúng ủng hộ — để cứu nguy cho cách mạng đang bị ngoại xâm và nội phản đe dọa nghiêm trọng. Đây là đỉnh cao của Cách mạng tư sản Pháp.



Rô-be-xpi-e

Chính quyền cách mạng đã thực hiện nhiều biện pháp quan trọng. Một hiến pháp dân chủ tiến bộ được ban bố ngay trong tháng 6-1793. Chính quyền mới thẳng tay trừng trị bọn phản cách mạng. Ruộng đất tịch thu của tăng lữ và quý tộc phản cách mạng được chia thành lô nhỏ đem bán cho nông dân, trả tiền trong nhiều năm; điều kiện này nhằm làm cho nông dân nghèo có thể mua được ruộng đất. Mọi nghĩa vụ phong kiến bị xóa bỏ hoàn toàn và không bồi thường. Bọn đầu cơ tích trữ cũng bị trừng phạt. Chính quyền mới quy

định giá hàng tối đa, tách nhà trường ra khỏi giáo hội v.v. Tuy vậy, chính quyền vẫn quy định mức lương tối đa và không xóa bỏ đạo luật cấm công nhân lập hội và đình công.

Những biện pháp tích cực của chính quyền cách mạng làm cho quần chúng phấn khởi, nhiệt tình yêu nước của họ tăng

lên. Ở hậu phương nhân dân ra sức sản xuất cung cấp đủ súng đạn, nhu cầu ăn mặc cho quân lính. Ngoài mặt trận, quân đội chiến đấu dũng cảm. Quân Pháp giải phóng Tu-lông bị Anh chiếm, giải phóng vùng Bắc và Đông-Bắc khỏi ách thống trị của Áo Phổ. Quân đội Cộng hòa chuyển sang thế tiến



Phản cách mạng tấn công năm 1793

công và chiến thắng ở khắp các mặt trận. Trong nước cuộc phản loạn ở Văng-đê cũng bị tiêu diệt. Như vậy là vào cuối năm 1793, thù trong giặc ngoài đều bị đẩy lùi.

Cuộc chiến đấu chống ngoại xâm và nội phản đã tập hợp các lực lượng xã hội quanh phái Gia-cô-banh. Nhưng khi nguy cơ ngoại xâm, nội phản bị đẩy lùi thì mâu thuẫn trong hàng ngũ cách mạng lại xuất hiện. Tư sản làm giàu trong cách mạng hợp thành phái hữu muốn tự do kinh doanh, đòi ngừng khủng bố, đòi bỏ luật về giá tối đa, muốn chấm dứt cách mạng. Trái lại quần chúng nhân dân đòi được thỏa mãn triệt để hơn những quyền lợi cơ bản. Công nhân đòi quyền lập hội, bãi công, đòi bỏ luật lương tối đa. Nông dân giành được ruộng thì chống luật trưng thu lúa gạo, nông dân nghèo còn bị đòi khổ thì đòi thỏa mãn quyền lợi của họ ở mức cao hơn. Mâu thuẫn cũng phản ánh trong nội bộ phái Gia-cô-banh. Một số phần tử Gia-cô-banh phái tả muốn đưa cách mạng tiến xa hơn và chỉ trích Rô-be-xpi-e. Trước tình hình đó Rô-be-xpi-e đàn áp cả phái hữu lẫn phái tả.

Do chia rẽ nội bộ và mất sự ủng hộ tích cực của quần chúng, phái Gia-cô-banh suy yếu hẳn. Thừa dịp này, ngày 27-7-1794 (tức ngày 9 tháng Tec-mi-đo — Tháng Nong — theo lịch mới dùng trong thời cách mạng), bọn tư sản phản cách mạng tổ chức cuộc chính biến lật đổ chính phủ, giết chết Rô-be-xpi-e và nhiều lãnh tụ Gia-cô-banh tiến bộ khác.

Cuộc chính biến tháng Tec-mi-đo của giai cấp tư sản phản cách mạng đã chấm dứt cuộc Cách mạng tư sản Pháp.

III. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP

Cách mạng tư sản Pháp có ý nghĩa lịch sử trọng đại và đem lại nhiều thay đổi quan trọng trên mọi mặt của đời sống xã hội. Trước hết, cách mạng đã xóa bỏ chế độ phong kiến, giải phóng nông dân khỏi các nghĩa vụ phong kiến và một số khá lớn nông dân đã giành được ruộng đất. Cách mạng đã đưa giai cấp tư sản lên nắm chính quyền tạo điều kiện cho công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp phát triển. Cách

mạng Pháp không những xác lập chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của giai cấp tư sản ở Pháp mà còn mở ra một thời kì đập tan chế độ phong kiến, thời kì thắng lợi của chủ nghĩa tư bản ở các nước Âu, Mỹ.

Quần chúng nhân dân đã giữ vai trò chủ yếu trong cách mạng, làm cho cách mạng thắng lợi và từng bước đưa cách mạng tiến lên đỉnh cao nhất — nền chuyên chính cách mạng Gia-cô-banh. Trong khi lãnh đạo cách mạng, giai cấp tư sản đã dựa vào sức mạnh của quần chúng để thu những thành quả to lớn, nhưng lại không thể đoàn kết lâu bền với quần chúng, vì khi lên nắm chính quyền họ đã thay ách áp bức phong kiến bằng chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, không thỏa mãn triệt để những quyền lợi căn bản của nhân dân.

Vì vậy, tuy cách mạng Pháp là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản triệt để, nhưng cũng chỉ là sự thay thế ách thống trị phong kiến bằng ách thống trị tư bản, như Hồ Chủ tịch nhận xét: «tiếng là cộng hòa và dân chủ, kì thực trong thì nó tước lộc nông công, ngoài thì nó áp bức thuộc địa» (1). Cách mạng tư sản khác về nguyên tắc với cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng xóa bỏ chế độ người bóc lột người, đem lại quyền lợi cơ bản thực sự cho quần chúng nhân dân.

CÂU HỎI

1. Những yếu tố gì đã kìm hãm sự phát triển của công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp của nước Pháp trước cách mạng?
2. Phân tích chế độ đẳng cấp ở Pháp: có mấy đẳng cấp? Vị trí và quyền lợi của mỗi đẳng cấp?
3. Tại sao việc hạ ngục Ba-xi ngày 14-7-1789 được xem là bước đầu của cuộc Cách mạng tư sản Pháp thế kỉ XVIII?
4. Nêu nội dung cơ bản và thực chất của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền và bản Hiến pháp 1791.
5. Phân tích những biện pháp của phái Gia-cô-banh khi nắm chính quyền.
6. Tại sao nói thời kì chuyên chính Gia-cô-banh là đỉnh cao nhất của Cách mạng tư sản Pháp?

(1) Đường cách mệnh, phần II, trang 5.

CHÂU ÂU TỪ SAU CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP ĐẾN 1848

Sau Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước. Giai cấp công nhân cũng lớn mạnh. Mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa giai cấp tư sản và vô sản dẫn tới những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với tư cách là một lực lượng chính trị độc lập.

1. Nước Pháp sau cuộc chính biến 9 Tee-mi-đo

Sau khi lật đổ phái Gia-cô-banh, bọn tư sản do đầu cơ làm giàu trong cách mạng lên nắm chính quyền. Chúng ra sức đàn áp những người cách mạng, bãi bỏ sắc luật quy định giá tối đa của hàng hóa. Thừa dịp, bọn quý tộc địa chủ phong kiến nổi lên bắn giết nhân dân và những người chiếm hữu được ruộng đất trong thời gian cách mạng.

Nhân dân vô cùng khổ: thiếu bánh mì, thất nghiệp, quyền chính trị bị tước đoạt: vì vậy họ không ngừng nổi dậy đấu tranh. Mùa xuân năm 1795, hai cuộc khởi nghĩa nhân dân bùng nổ đòi « bánh mì và Hiến pháp 1793 » đều bị đàn áp.

Trước chính sách phản động của chính quyền tư sản, tổ chức « Liên minh của những người bình đẳng », do Ba-bơp lãnh đạo, ra đời và tập hợp những tầng lớp tiểu tư sản và công nhân. Ba-bơp sinh năm 1760 trong một gia đình nghèo khổ. Ông thù ghét chế độ phong kiến cũng như chính quyền tư sản và chủ trương mọi người được bình đẳng. Theo ông, phải xóa bỏ chế độ tư hữu, chia ruộng đất cho nông dân, cộng đồng hóa lao động và phân phối đều sản phẩm lao động. Tổ chức của Ba-bơp bị chính quyền tư sản đàn áp. Ông bị bắt và bị xử tử. Tư tưởng và hành động của Ba-bơp là sự cố gắng đầu tiên để đi đến chủ nghĩa cộng sản bằng khởi nghĩa vũ trang, nhưng ông đã thất bại, vì giai cấp vô sản chỉ mới bắt đầu hình thành ở Pháp.

Chính phủ Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh chống lại Anh và các nước phong kiến, nhưng bây giờ đối với cả hai bên cuộc chiến tranh đều mang tính chất phi nghĩa.

Giai cấp tư sản Pháp cần có một chính quyền mạnh vừa để đàn áp bọn quý tộc bảo hoàng, vừa để đàn áp quần chúng cách mạng, và tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh xâm lược để mở rộng thị trường kinh doanh. Vì vậy, chúng dựa vào Na-pô-lê-ông Bô-na-pac — một viên tướng trẻ, có tài và đầy tham vọng — ủng hộ Bô-na-pac làm cuộc chính biến ngày 18 tháng Bruy-me — tháng Sương mù — (tức vào tháng 11-1794), thiết lập chế độ độc tài quân sự. Năm 1804, Bô-na-pac lên ngôi Hoàng đế với danh hiệu là Na-pô-lê-ông I, lập nên Đế chế thứ nhất ở Pháp. Đế chế là một kiểu chế độ quân chủ, nhưng là một nền quân chủ tư sản phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản, nhất là đại tư sản.

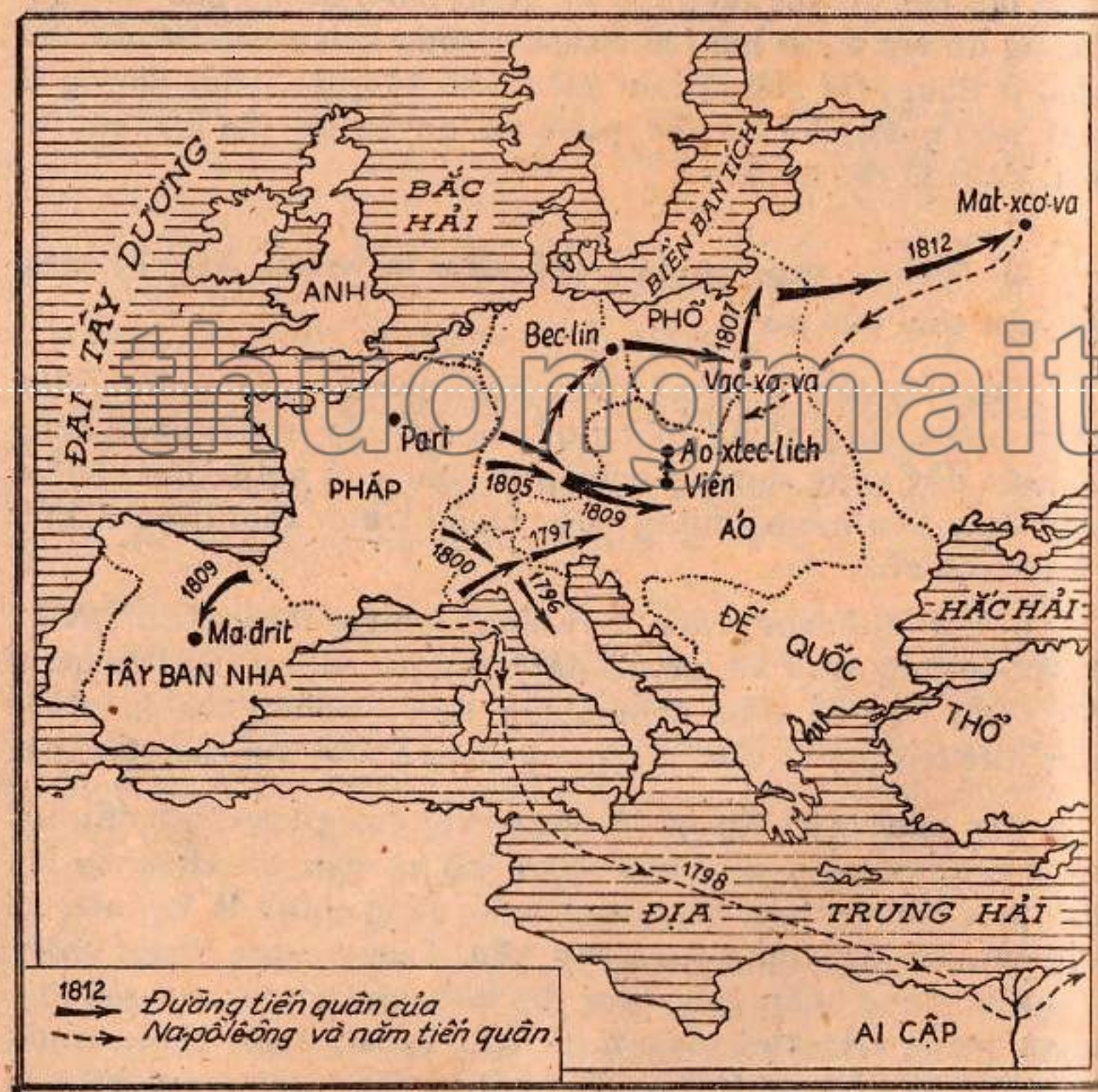
2. Những cuộc chiến tranh xâm lược của Na-pô-lê-ông và hậu quả của nó

Na-pô-lê-ông một mặt thực hiện trong nước những biện pháp nhằm củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản phản động và thúc đẩy công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển, mặt khác tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược ở Anh và lục địa châu Âu.

Bị thất bại trong âm mưu đánh chiếm nước Anh (1805), Na-pô-lê-ông quay về lục địa đánh tan lực lượng của liên quân Áo, Phổ, Nga và thực hiện chính sách « phong tỏa lục địa » cấm đưa hàng Anh vào thị trường châu Âu để làm suy yếu Anh.

Đến năm 1810, Na-pô-lê-ông đã xây dựng được một đế quốc rộng lớn bao gồm một nửa lãnh thổ và dân số châu Âu lúc bấy giờ. Nhưng trên thực tế, lúc đó cũng chính là lúc nền đế chế của Na-pô-lê-ông đang suy yếu. Trong nước Pháp, chiến tranh làm cho nhân dân thêm đói khổ, giai cấp tư sản gặp khó khăn trong việc kinh doanh. Ở bên ngoài, cuộc chiến tranh xâm lược của Na-pô-lê-ông vấp phải sự đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân các nước bị chiếm. Nổi bật là cuộc kháng chiến của

nhân dân Tây Ban Nha kéo dài trong 5 năm (1808 — 1813) tiêu hao và giam chân hàng chục vạn quân tinh nhuệ của Na-pô-lê-ông. Năm 1812, Na-pô-lê-ông đưa đại quân sang đánh Nga. Sau vài trận đánh lớn, quân Na-pô-lê-ông tiến vào Mat-xcơ-va, nhưng nhân dân Nga đã thực hiện « vườn không nhà trống », nên cuối cùng chúng buộc phải rút lui. Nhân dân Nga phối hợp với quân chính quy do Cu-tu-dốp chỉ huy tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn để bảo vệ Tổ quốc, chống xâm lược. Quân dân Nga đã đánh tan tác đội quân hùng mạnh gồm 60 vạn người của Na-pô-lê-ông.



Các cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông

Sau chiến thắng của nhân dân Nga, liên quân Nga — Áo — Phổ chuyển sang phản công. Quân Na-pô-lê-ông liên tiếp bị đánh bại và đến năm 1815 thì Đế chế I sụp đổ. Na-pô-lê-ông bị đem đi đày ở đảo Xanh Ê-len (Đại Tây Dương) và chết ở đó vào năm 1821.

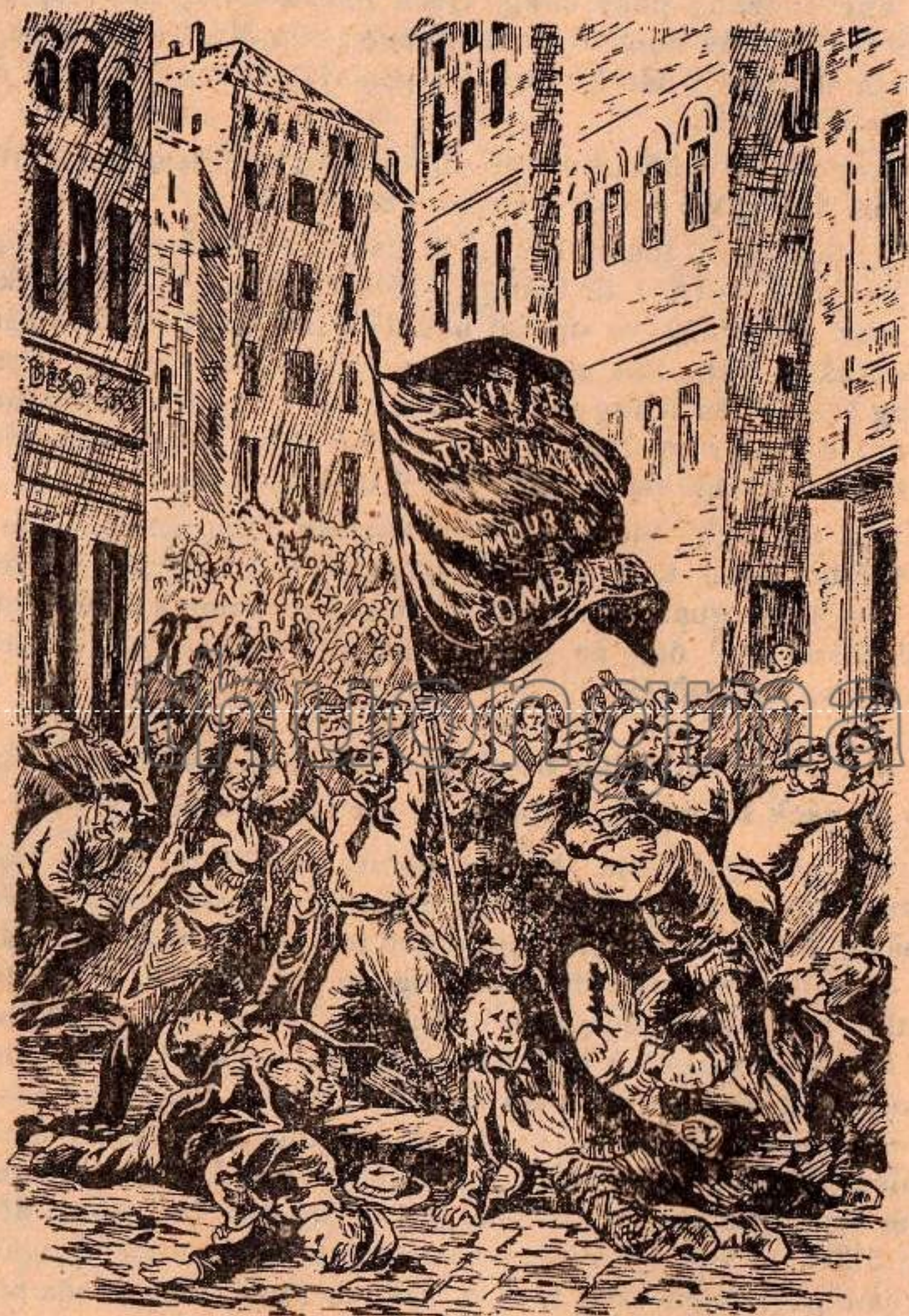
Na-pô-lê-ông thất trận, liên minh phong kiến đưa Lu-i XVIII (em vua Lu-i XVI) trở về lên ngôi vua Pháp.

Sau khi chiến thắng, các nước liên minh chống Pháp họp Hội nghị ở Viên (Áo) từ tháng 10-1814 đến tháng 6-1815 để kí hòa ước với Pháp và sửa lại bản đồ châu Âu có lợi cho các nước thắng trận. Bất chấp quyền lợi của các dân tộc, bọn phong kiến chiến thắng và Anh chia xẻ các nước, chiếm thêm đất đai để mở rộng lãnh thổ hay biến thành thuộc địa của mình. Đức bị chia thành 38 bang, Ý thành 7 bang.

Sau hội nghị Viên, một thời kì phản động mới bắt đầu: các thế lực phản động phục hồi sự thống trị của chúng ở châu Âu. Các nước quân chủ châu Âu tập hợp trong « Liên minh thần thánh » để đàn áp phong trào cách mạng ở bất cứ nơi nào phong trào nổ ra.

3. Những cuộc đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản với tư cách là một lực lượng chính trị độc lập

Sau hội nghị Viên, thế lực phong kiến được phục hồi, nhưng chủ nghĩa tư bản vẫn phát triển nhanh chóng. Đến khoảng 1840, ở Anh, lao động bằng máy móc đã áp đảo hẳn lao động thủ công (thí dụ, trong ngành dệt, từ 1829 đến 1844, số thợ dệt tay từ 24 vạn tụt xuống còn 6 vạn; trái lại số thợ dệt máy từ 1 vạn năm 1829 đã lên đến 15 vạn năm 1850). Cách mạng công nghiệp đã hoàn thành ở Anh. Ở Pháp, tuy công nghiệp phát triển chậm hơn Anh, nhưng cách mạng công nghiệp bắt đầu vào khoảng 1830 đang tiến triển rất mạnh mẽ (năm 1820 Pháp mới có 65 máy hơi nước, đến 1847 đã có đến hơn 5000). Ở Đức và ở các nước châu Âu khác tuy chủ nghĩa tư bản phát triển kém hơn ở Anh và Pháp, nhưng nền sản xuất lớn bằng máy móc cũng đã xuất hiện, việc dùng máy hơi nước ngày càng phổ biến.



Khởi nghĩa Ly-ông năm 1831

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, giai cấp tư sản càng lột công nhân thậm tệ. Mỗi ngày công nhân phải làm từ 12 đến 18 giờ, trong những điều kiện lao động nhọc nhằn, để được đồng lương chết đói. Đàn bà, trẻ em phải làm việc nhiều như đàn ông mà lương thì thấp hơn. Vì vậy, giai cấp tư sản ngày càng đoàn kết, ngày càng giác ngộ, có tổ chức và bắt đầu tiến hành cuộc đấu tranh chính trị. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, những cuộc đấu tranh mạnh mẽ của công nhân bùng nổ, quan trọng nhất là những cuộc khởi nghĩa của thợ tơ ở Ly-ông (Pháp), phong trào Hiến chương ở Anh và cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Slê-din (Đức).

Năm 1831, thợ dệt tơ ở Ly-ông — một thành phố dệt tơ lụa nổi tiếng của Pháp — đã vũ trang khởi nghĩa chống lại sự bóc lột tàn tệ của bọn chủ xưởng. Quyết tâm chiến đấu của họ thể hiện trong khẩu hiệu ghi rõ trên lá cờ đen « Sống trong lao động hoặc chết trong chiến đấu ». Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp. Đến năm 1834, công nhân Ly-ông lại đứng lên khởi nghĩa với những khẩu hiệu chính trị cụ thể (như đòi thành lập nền cộng hòa) và đã chiến đấu ác liệt với quân đội chính quy trong 5 ngày. Những cuộc khởi nghĩa của thợ tơ Ly-ông thất bại, nhưng đã chứng tỏ rằng giai cấp công nhân đã xuất hiện như một lực lượng xã hội độc lập, tách khỏi phong trào tư sản dân chủ và đấu tranh cho những yêu sách của mình.

Năm 1836, phong trào « Hiến chương » của công nhân Anh nổ ra, với yêu sách chính là đòi quyền phổ thông đầu phiếu. Hình thức đấu tranh chủ yếu là mít-tinh, lấy chữ kí và biểu tình đưa kiến nghị đến Quốc hội. Phong trào đạt đến đỉnh cao năm 1842. Kiến nghị của công nhân bị Quốc hội bác (1), phong trào bãi công lập tức nổ ra và bị đàn áp; phong trào Hiến chương dần dần thất bại. Theo Lê-nin, phong trào Hiến chương ở Anh là phong trào có mục tiêu chính trị rõ nét và có tính

(1) Năm 1839, kiến nghị của phong trào Hiến chương thu được hơn 1 triệu chữ kí, đưa lên Quốc hội và bị bác. Năm 1842, một kiến nghị khác với hơn 3 triệu chữ kí nêu những yêu sách về sinh hoạt, điều kiện làm việc và nêu cả việc tước quyền chiếm hữu ruộng đất và những tư liệu sản xuất công nghiệp, kiến nghị này lại bị Quốc hội bác.

chất quần chúng rộng lớn đầu tiên của giai cấp vô sản toàn nước Anh. Trong phong trào này, giai cấp vô sản bắt đầu đấu tranh chính trị độc lập, có đường lối rõ rệt trong việc chống bọn quý tộc địa chủ và tư sản, đòi tăng lương, giảm giờ làm, đòi quyền bầu cử.

Thợ dệt Đức ở Slê-din nổi dậy khởi nghĩa năm 1844, vì cuộc sống của họ quá khổ cực, bị tư sản bóc lột, quý tộc địa chủ bắt đóng thuế nặng nề, lại còn bị vãi Anh cạnh tranh. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp ngay, nhưng có tiếng vang rộng lớn trên toàn nước Đức.

Tóm lại, đến trước năm 1848, giai cấp vô sản châu Âu đã xuất hiện như một lực lượng xã hội độc lập và đấu tranh cho những yêu sách của mình. Nhưng, nhìn chung ở châu Âu, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chưa phát triển cao, phong trào công nhân chưa đều, chưa có đường lối chính trị rõ rệt và còn chịu ảnh hưởng của những học thuyết của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

CÂU HỎI

1. Vì sao lại nói Đế chế thứ nhất là một nền quân chủ tư sản?
2. Nguyên nhân nào làm cho đế quốc Na-pô-lê-ông suy yếu và sụp đổ?
3. Hai cuộc khởi nghĩa Ly-ông 1831 và 1834 chứng tỏ phong trào công nhân Pháp đã đạt đến trình độ phát triển như thế nào?
4. Vì sao Lê-nin nói phong trào Hiến chương ở Anh là « phong trào cách mạng vô sản lớn đầu tiên thực sự có tính chất quần chúng, kết tinh về chính trị »?

BÀI 15

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG — SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. Chủ nghĩa xã hội không tưởng

Chế độ tư bản đã phơi bày tất cả những xấu xa của nó: sự bần cùng và sự phá sản của công nhân và nhân dân lao

động, lừa đảo, cướp bóc, mại dâm... Một số nhà tư tưởng tiến bộ đã mạnh dạn tố cáo sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản và vẽ ra một chế độ xã hội mới, tốt đẹp hơn, một đời sống không còn tình trạng nghèo nàn lạc hậu, không có tư hữu, không có cạnh tranh, không có áp bức bóc lột. Nhưng những biện pháp của họ đề ra không có tính chất cách mạng, mặt nào lại phản khoa học. Chủ nghĩa xã hội của họ là chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa xã hội không tưởng là Xanh Xi-mông và Sac-lơ Phu-ri-ê ở Pháp, Rô-bốt O-oen ở Anh.

Xanh-Xi-mông (1760 — 1825) là một người xuất thân quý tộc, có học vấn uyên bác, có tư tưởng tiến bộ và đã từng tình nguyện sang chiến đấu giúp nhân dân các thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ đấu tranh giành độc lập. Xanh Xi-mông kịch liệt lên án chế độ áp bức bóc lột, xem bọn quý tộc tăng lữ là kẻ ăn bám. Ông kêu gọi mọi người hướng về một tương lai tốt đẹp, trong đó nền sản xuất đại công nghiệp phải được tiến hành có kế hoạch, dựa trên những cơ sở khoa học và đem lại lợi ích cho quần chúng. Xanh Xi-mông luôn quan tâm đến số phận của giai cấp vô sản, nhưng không nhận thức được vai trò lịch sử vĩ đại của nó. Ông không nhìn thấy mâu thuẫn đối kháng giữa tư sản và vô sản nên phủ nhận đấu tranh giai cấp và chủ trương thuyết phục, giáo dục giai cấp tư sản để thực hiện học thuyết xã hội của mình.

Phu-ri-ê (1772 — 1837) là con một nhà buôn. Do sớm thấy hành động bất lương, đầu cơ, mánh khéo xảo quyệt của bọn thương nhân nên ngay từ nhỏ, ông đã rất căm ghét bọn chúng. Phu-ri-ê phê phán xã hội đương thời một cách châm biếm sâu sắc. Ông viết rằng, một nhóm nhỏ giàu có ngày một giàu thêm còn đa số nhân dân ngày càng nghèo khổ, công nhân thất nghiệp đói khát mặc dầu chính tay họ làm ra bao nhiêu sản phẩm tốt đẹp. Ông đề ra kế hoạch cải tạo xã hội tư bản, bằng việc lập ra những đơn vị lao động. Trong tổ chức này, mọi người đều lao động theo kế hoạch, được nghỉ ngơi thích đáng, trẻ con được học tập về khoa học và thủ công nghiệp. Cũng

như Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê phủ nhận đấu tranh giai cấp và hi vọng bọn giàu có được thuyết phục sẽ thực hiện kế hoạch xây dựng xã hội mới của ông.

O-oen (1771 — 1858) là con một người thợ thủ công, lấy vợ giàu và trở thành chủ một công xưởng lớn 2500 công nhân. Nhưng ông luôn luôn lên án sự bóc lột và nêu lên một dự án tiêu diệt giai cấp. Do nhìn thấy mọi tai họa của chủ nghĩa tư bản đè lên đầu người công nhân Anh, nên ông tha thiết muốn cải thiện đời sống của công nhân. Ông đã đi đến kết luận rằng điều quan trọng không phải là những cải cách mà là thay đổi toàn bộ đời sống của con người. O-oen đã tích cực làm thí điểm ngay trong công xưởng của mình. Ông tổ chức một số xí nghiệp kiểu mẫu ở Anh, ở Mỹ, trong đó công nhân chỉ làm việc 10 giờ rưỡi một ngày, được trả lương cao, được hưởng phúc lợi tập thể. Công việc của ông lần lượt bị thất bại, ước mơ của ông không thể thực hiện, việc bóc lột người lao động phát triển ngay trong các xí nghiệp của ông. O-oen cũng phản đối đấu tranh giai cấp và cũng chỉ hi vọng đi đến chủ nghĩa xã hội bằng cách tuyên truyền, thuyết phục và nêu gương.

Trong thời đại bấy giờ, Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê, O-oen là những con người tiên bộ, họ đã phê phán sâu sắc xã hội tư bản, có ý thức bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân, dự đoán thiên tài về xã hội tương lai. Nhưng mặt khác, họ lại không thể vạch đúng con đường giải phóng cho nhân dân lao động, vì không nhận thức được bản chất chế độ tư bản, không nhận thức được quy luật phát triển của chế độ ấy và không nhìn thấy được sứ mạng lịch sử của giai cấp vô sản. Do muốn xây dựng một xã hội không có bóc lột mà lại không thông qua đấu tranh giai cấp nên mọi ý định, mọi kế hoạch của họ đều không thể thực hiện. Chủ nghĩa xã hội của họ mang tính chất phản khoa học, không tưởng.

2. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. Cac Mac và Phơ-ri-đrich Ăng-ghe-n

Từ những năm 30 của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển và giai cấp công nhân cũng đã trưởng thành. Cuộc

đấu tranh của vô sản chống tư sản chứng tỏ giai cấp vô sản đã trở thành một lực lượng xã hội độc lập, nhưng đồng thời cũng thể hiện giai cấp vô sản chưa thật giác ngộ và có tổ chức. Đó là nguyên nhân làm cho những cuộc đấu tranh này không thành công được. Trong điều kiện mâu thuẫn giai cấp giữa tư sản và vô sản đã bắt đầu trở nên quyết liệt lúc bấy giờ, những người học trò của những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê... vẫn bám vào những quan niệm đã cũ của thầy họ; cho nên chẳng những họ không thể giáo dục cho công nhân ý thức giác ngộ giai cấp mà còn ngăn cản sự tiến triển của phong trào công nhân. Chính Mac và Ăng-ghe-n là những người đầu tiên xây dựng lý luận cách mạng khoa học, hướng dẫn cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, lật đổ chế độ tư bản và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Lý luận cách mạng đó là chủ nghĩa xã hội khoa học, ra đời và phát triển trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản.

Cac Mac, người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới, sinh ngày 5-5-1818 ở thành phố công nghiệp To-re-vơ (Đức). Mac là con một luật sư người Do Thái. Nổi tiếng thông minh và học giỏi ngay từ lúc còn nhỏ, Mac đỗ tiến sĩ vào năm 23 tuổi với một luận án xuất sắc về một đề tài triết học cổ đại Hi Lạp.

Mac tham gia hoạt động cách mạng rất sớm. Ông chuyên tâm nghiên cứu triết học, kinh tế học và cộng sự với tờ « Báo sông Ranh », sau đó trở thành chủ bút của tờ báo có khuynh hướng dân chủ cách mạng này. Mac đã bắt đầu nêu lên quan niệm thủ tiêu chế độ tư hữu bằng cách mạng. Đầu năm 1843, « Báo sông Ranh » bị chính phủ Phổ đóng cửa. Mac sang Pa-ri, tìm hiểu và tham gia phong trào cách mạng Pháp. Mac xuất bản tạp chí « Biên niên Pháp Đức ». Ở đây Mac đã đi đến kết luận là giai cấp vô sản được vũ trang bằng lý luận cách mạng là giai cấp sẽ đảm đương sứ mạng lịch sử giải phóng loài người khỏi sự áp bức bóc lột. Năm 1844, Ăng-ghe-n từ Anh sang Pa-ri; Mac và Ăng-ghe-n gặp nhau ở đây và từ đấy bắt đầu một

sự cộng tác chặt chẽ, một tình bạn vĩ đại và cảm động giữa hai người.



Mac năm 1844



Ăng-ghe-n năm 1844

Pho-ri-đrich Ăng-ghe-n sinh năm 1820 tại thành phố công nghiệp Bac-men (Đức). Con một người chủ xưởng, nhưng Ăng-ghe-n sớm chán ghét lối làm ăn của gia đình mình. Năm 1842, ông sang Anh và nghiên cứu đời sống công nhân ở đây. Năm 1845, Ăng-ghe-n xuất bản quyển « Tình cảnh giai cấp công nhân Anh », trong đó ông khẳng định rằng giai cấp vô sản là lực lượng có thể đánh đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, tự giải phóng mình và giải phóng cả nhân loại.

Những tác phẩm của Mac và Ăng-ghe-n trước năm 1848 đã đặt cơ sở cho triết học mac-xít.

3. « Đồng minh những người cộng sản » và « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản »

Chủ nghĩa xã hội khoa học do Mac và Ăng-ghe-n xây dựng gặp sự chống đối kịch liệt của bọn tư sản, địa chủ và giáo hội.

Vì vậy Mac và Ăng-ghe-n tiến hành một cuộc đấu tranh không mệt mỏi trên mặt trận lí luận cũng như trong hoạt động cách mạng.

Năm 1847, Mac và Ăng-ghe-n đã lập ra tổ chức Đảng đầu tiên của giai cấp vô sản. Đó là « Đồng minh những người cộng sản ». (Tiền thân của tổ chức này là « Đồng minh những người chính nghĩa » do một số công nhân Đức thành lập và Mac cải



Bìa quyển « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » in lần đầu (2-1848)

tổ lại). Khác với những nhà xã hội không tưởng, « Đồng minh những người cộng sản » muốn xây dựng một xã hội cộng sản trên cơ sở hiểu biết những quy luật của sự phát triển xã hội và nhận thức rõ vai trò của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh cách mạng để cải tạo xã hội.

Đại hội lần thứ hai của « Đồng minh những người cộng sản » ủy nhiệm Mac và Ăng-ghe-nơ soạn thảo bản cương lĩnh của Đồng minh. Cương lĩnh này thảo xong vào đầu năm 1848 và được công bố thành « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » vào tháng 2-1848.

« Tuyên ngôn » gồm có phần mở đầu và bốn chương. Phần mở đầu văn tắt nêu lên mục đích, nguyện vọng của những người cộng sản; hai chương đầu trình bày những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trong chương thứ nhất (« Tư sản và vô sản ») Mac và Ăng-ghe-nơ nêu lên và phân tích một cách khoa học những quy luật phát triển của xã hội loài người nói chung, của xã hội tư bản nói riêng. « Tuyên ngôn » khẳng định đấu tranh giai cấp là nội dung chủ yếu của sự phát triển của lịch sử xã hội có giai cấp: đấu tranh giải phóng của những người nô lệ chống chủ nô trong chế độ chiếm hữu nô lệ, đấu tranh của những người nông nô chống phong kiến dưới chế độ phong kiến, đấu tranh của giai cấp vô sản chống tư sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản của giai cấp vô sản bắt đầu ngay từ lúc họ mới ra đời và càng đấu tranh họ càng giác ngộ giai cấp, càng đoàn kết lại. Giai cấp vô sản sẽ tiến dần đến việc thành lập chính đảng của mình, tiến hành cách mạng để lật đổ giai cấp tư sản và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, không có tư hữu, không có áp bức bóc lột.

Mac và Ăng-ghe-nơ đi đến kết luận chắc chắn rằng: « Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và sự thắng lợi của giai cấp vô sản cũng

đều không thể tránh được », và « kẻ đào huyệt » chôn giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản chính là giai cấp vô sản (1).

Trong chương hai (« Vô sản và cộng sản »), Mac và Ăng-ghe-nơ nêu lên mối quan hệ giữa những người cộng sản và giai cấp vô sản. Những người cộng sản là bộ phận tiên phong của giai cấp công nhân. Họ có nhiệm vụ lãnh đạo giai cấp công nhân đánh đổ giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

« Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » là « tác phẩm phổ biến nhất, có tính chất quốc tế nhất, trong toàn bộ những văn phẩm xã hội chủ nghĩa », (Lê-nin), là cương lĩnh chung của hàng triệu công nhân trên tất cả các nước, chứa đựng những luận điểm cơ bản về sự phát triển của xã hội và về cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Những tư tưởng cơ bản của « Tuyên ngôn » đã chỉ ra phương hướng và đường lối đấu tranh cho giai cấp công nhân, và cho đến ngày nay, vẫn tiếp tục soi sáng con đường đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

CÂU HỎI

1. Phân tích những mặt tích cực và hạn chế trong học thuyết của chủ nghĩa xã hội không tưởng.
2. Chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời trong hoàn cảnh lịch sử nào?
3. Nêu những nội dung cơ bản trong chương I và II của bản « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » và chứng minh rằng « giai cấp vô sản là kẻ đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản ».
4. Ý nghĩa của bản « Tuyên ngôn » đối với phong trào công nhân lúc bấy giờ và phong trào cách mạng ngày nay như thế nào?

(1) C. Mac và F. Ăng-ghe-nơ, Tuyên ngôn, tập 1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 36.

CÁCH MẠNG 1848 — 1849 Ở CHÂU ÂU

Trong những năm 1848 — 1849, cách mạng đã nổ ra ở Pháp, ở Đức, ở đế quốc Áo... Do tình hình cụ thể, cách mạng có những đặc điểm riêng ở mỗi nước.

I. CUỘC CÁCH MẠNG NĂM 1848 VÀ NỀN CỘNG HÒA THỨ HAI Ở PHÁP

1. Nguyên nhân của cách mạng

Vào giữa thế kỉ XIX, sự phát triển của đại công nghiệp làm cho giai cấp tư sản công nghiệp trở nên giàu có, nhưng chính quyền lại nằm trong tay một nhóm nhỏ chủ nhà băng, chủ mỏ, đại địa chủ... mà kẻ đứng đầu là nhà vua đại tư sản Lu-i Phi-líp. Vì vậy giai cấp tư sản công nghiệp đòi sửa đổi luật bầu cử để họ được tham gia chính quyền. Giai cấp công nhân cũng đấu tranh đòi cải thiện đời sống và có quyền chính trị. Nạn mất mùa trong những năm 1845 — 1847 và tiếp đó, cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1847 làm cho đời sống nhân dân càng thêm cực khổ: lương hạ, công nhân thất nghiệp, tiểu tư sản phá sản, nông dân đói kém... Mâu thuẫn giai cấp ở Pháp trở nên sâu sắc, một cuộc cách mạng tư sản mới đã chín muồi và sẽ nổ ra.

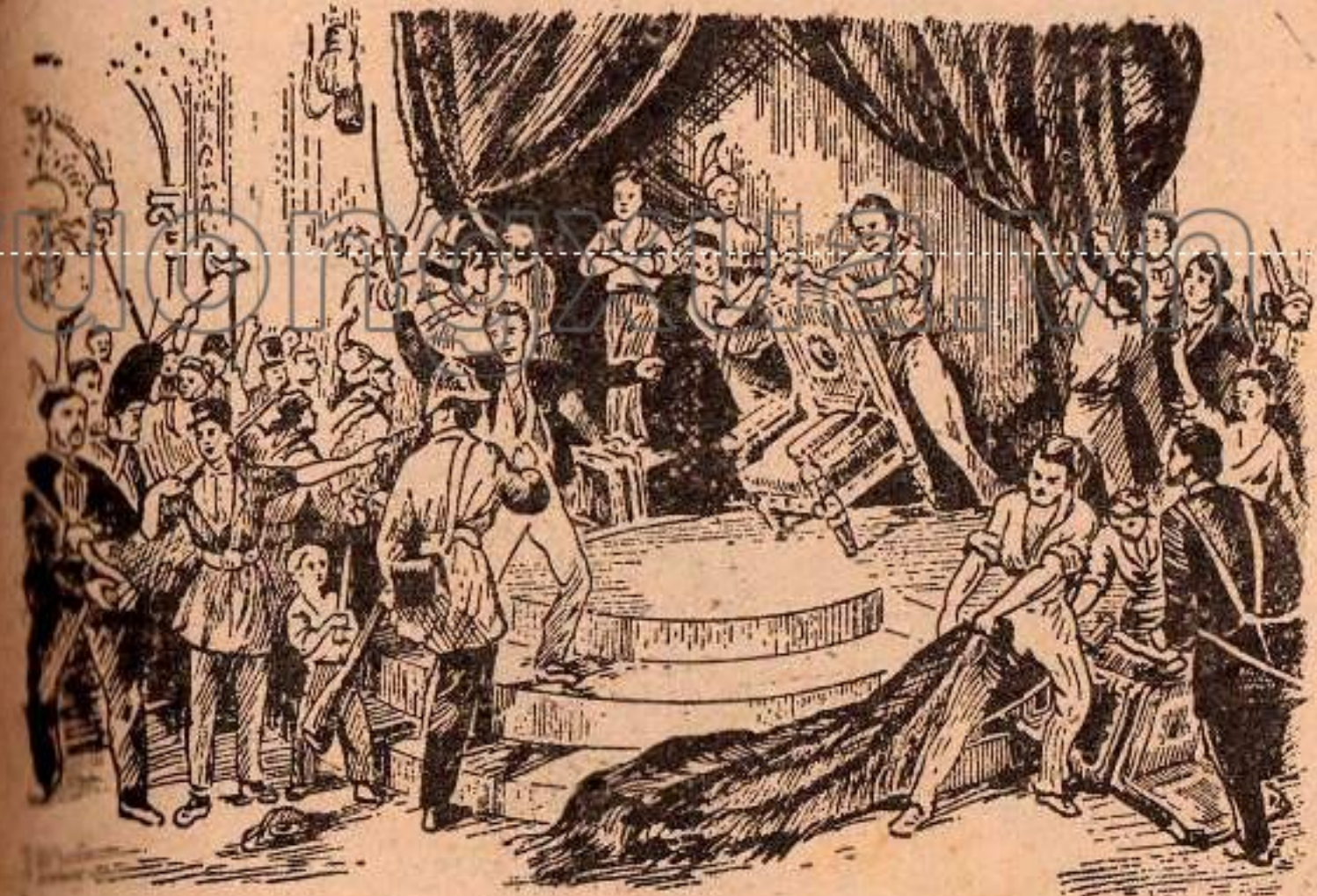
2. Cuộc cách mạng tháng Hai năm 1848

Giai cấp tư sản công nghiệp dựa vào quần chúng, đấu tranh đòi chính quyền thực hiện cải cách. Phong trào đòi cải cách diễn ra dưới hình thức những bữa tiệc chính trị tập hợp đông đảo tư sản, tiểu tư sản, công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Tư sản và tiểu tư sản định kết thúc phong trào rầm rộ này bằng bữa tiệc lớn cuối cùng dự định vào ngày 22-2-1848. Đến phút cuối cùng, bữa tiệc ấy bị nhà cầm quyền ra lệnh cấm. Đại biểu tư sản hoảng sợ, ngoan ngoãn tuân lệnh nhà vua. Nhưng quần chúng công nhân và dân nghèo Pa-ri

vẫn xuống đường biểu tình thị uy và tiến lên khởi nghĩa đánh đổ chính quyền của Lu-i Phi-líp.

Đêm 23 rạng ngày 24-2, quân đội nhà vua bắn vào quần chúng biểu tình; cuộc khởi nghĩa nổ ra ở thủ đô ngay trong đêm ấy. Nhân dân khởi nghĩa đã dựng lên gần 2000 chiến lũy. Sáng ngày 24, tất cả doanh trại và kho vũ khí đều lọt vào tay nghĩa quân. Nhà vua cải trang, chạy trốn khỏi Pa-ri. Chiếc ngai vàng, biểu thị cho những tàn dư của chế độ phong kiến, bị quần chúng cách mạng phá hủy.

Do cuộc đấu tranh dũng cảm của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nền quân chủ tư sản bị lật đổ, nhưng giai cấp tư sản đã nhanh tay cướp lấy chính quyền, thành lập chính phủ lâm thời và tuyên bố lập nền Cộng hòa thứ hai của nước Pháp.

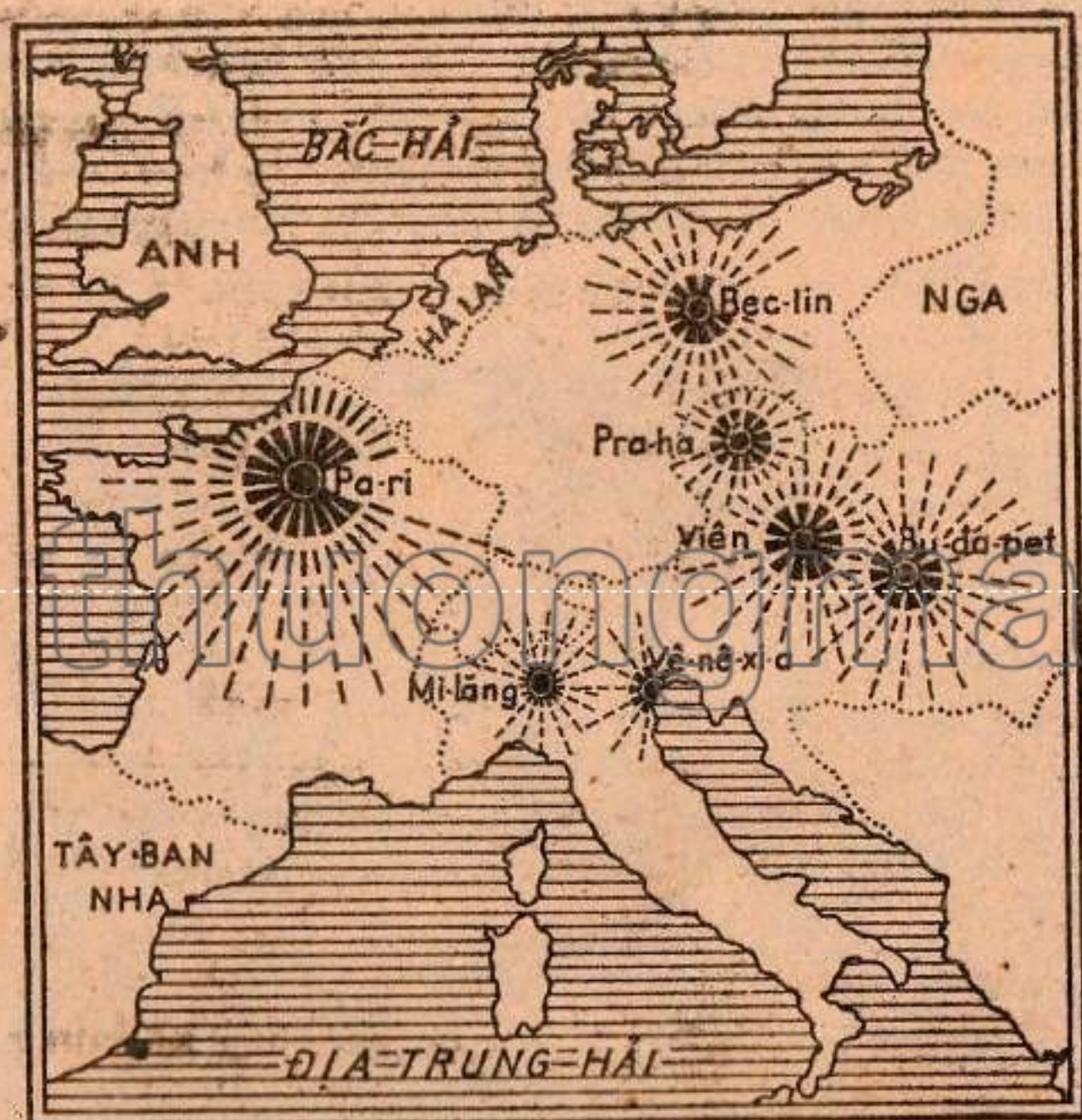


Nhân dân Pháp lật đổ ngai vàng vua Lu-i Phi-líp

3. Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu năm 1848

Chính phủ lâm thời một mặt tuyên bố các quyền tự do dân chủ, mặt khác tìm cách ngăn chặn phong trào cách mạng của

nhân dân và công nhân Pa-ri. Để giải quyết những khó khăn về tài chính, chính phủ tăng cường bóc lột nhân dân bằng cách tăng thuế. Đồng thời, nhằm chia rẽ nông dân với công nhân, chính phủ giải thích rằng phải tăng thuế mới có tiền nuôi công nhân thất nghiệp và « lười biếng » đang được tập trung vào các « công xưởng quốc dân ».



Các trung tâm lớn của cách mạng 1848 ở châu Âu

Tháng 5-1848, Quốc hội mới do tổng tuyển cử bầu ra, thành lập chính phủ chính thức. Chính phủ muốn tiếp tục chính sách chống công nhân. Ngày 21-6, chính phủ ra lệnh đóng cửa các « công xưởng quốc dân ». Hàng chục vạn công nhân bị vứt ra hè phố.

Để trả lời sự khiêu khích đó của chính phủ tư sản, ngày 23-6, giai cấp công nhân Pa-ri vùng dậy khởi nghĩa. Gần 600 chiến lũy được dựng lên. Công nhân cùng với vợ con họ đã đấu tranh anh dũng suốt 4 ngày liền (23 - 26-6-1848). Cuối cùng cuộc khởi nghĩa bị đàn áp đẫm máu. Hàng trăm người bị chết trong khi chiến đấu, gần 2000 người bị xử bắn, hàng vạn người bị tù, đày v.v.

Tuy thất bại, nhưng cuộc khởi nghĩa tháng 6-1848 có ý nghĩa lịch sử quan trọng, vì như Mac nhận định, « đây là một trận đánh nhau lớn đầu tiên giữa hai giai cấp phân chia xã hội hiện nay ». Giai cấp vô sản đã chiến đấu với tư cách một giai cấp đối lập với giai cấp tư sản, chống lại chế độ tư bản.

Sau cuộc khởi nghĩa tháng 6 năm 1848 của giai cấp công nhân, nền Cộng hòa thứ hai không đứng vững được bao lâu nữa. Năm 1852, tầng lớp đại tư sản Pháp đã đưa Lu-i Na-pô-lê-ông Bô-na-pac (cháu gọi Na-pô-lê-ông I bằng bác) lên ngôi hoàng đế Pháp (Na-pô-lê-ông III) và lập ra nền Đế chế thứ hai.

II. CÁCH MẠNG 1848 - 1849 Ở ĐỨC VÀ Ở ĐẾ QUỐC ÁO

1 Cuộc cách mạng ở Đức

Những tàn dư của chế độ phong kiến và tình trạng đất nước bị chia xẻ (sau Hội nghị Viên, Đức bị chia ra 38 bang) đã kìm hãm nặng nề sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Đức. Đáng lẽ phải có cuộc cách mạng tư sản để giải quyết nhiệm vụ này nhưng, giai cấp lãnh đạo, tức giai cấp tư sản, lại rất sợ phong trào cách mạng của quần chúng, nên chỉ muốn thỏa hiệp với giai cấp phong kiến để thực hiện cải cách. Tuy vậy, năm 1847 bão táp cách mạng cũng đang kéo đến trên hầu hết lãnh thổ nước Đức. Nạn mất mùa khoai tây (1845 - 1846), cuộc khủng hoảng kinh tế 1847 làm cho nhân dân đói kém, nhiều nhà máy bị đóng cửa, công nhân thất nghiệp, tư sản và nhất là tiểu tư sản bất mãn.

Tin tức từ Pháp truyền đến Đức có tác dụng châm ngòi lửa cho cách mạng nổ ra ở Phổ. Ngày 18-3-1848, tại Bec-lin

(thủ đô nước Phổ), quân đội nhà vua bắn vào quần chúng biểu tình. Lập tức, công nhân, nhân dân lao động đứng lên cướp



Khởi nghĩa ở Béc-lin

vũ khí, dựng chiến lũy, đánh nhau quyết liệt với quân đội nhà vua suốt 13—14 giờ liền. Ngày hôm sau, 19-3 vua Phổ phải ra trước nhân dân hứa thỏa mãn các yêu sách của họ. Ngày 21-3, nhà vua tuyên bố sẽ triệu tập một Quốc hội bầu theo phổ thông đầu phiếu, đồng thời một chính phủ mới do tư sản đứng đầu cũng được thành lập. Vừa đoạt được thành quả cách mạng từ tay quần chúng (chủ yếu là công nhân và thợ thủ công), giai cấp tư sản vội vã bắt tay với quý tộc phong kiến và phản bội lại quần chúng. Chính phủ mới kiến nghị với nhà vua gọi quân đội về Béc-lin để trấn áp phong trào cách mạng của nhân dân. Quốc hội Phổ được triệu tập vào tháng 5-1848, gồm tuyệt đại bộ phận là địa chủ quý tộc và đại tư sản; Quốc hội này ngoan ngoãn phục tùng nhà vua. Thấy rõ sự yếu hèn của giai cấp tư sản, giai cấp quý tộc phong kiến Phổ chuyển sang phản công. Tháng 11-1848, nhà vua thủ tiêu chính phủ do tư sản đứng đầu và tháng 12-1848 ra lệnh giải tán Quốc hội Phổ.

Ngoài Phổ, phong trào cách mạng cũng phát triển ở một số bang khác trên đất Đức. Nhân dân đòi quyền tự do dân chủ và thống nhất đất nước. Giai cấp tư sản định lợi dụng phong trào cách mạng để thống nhất thị trường dân tộc. Ngày 18-5-1848, gần như đồng thời với việc triệu tập Quốc hội Phổ, Quốc hội toàn Đức, gồm đại biểu của các nước nói tiếng Đức (trong và ngoài Hiệp bang Đức); họp tại Phrăng-phuộc (Tây Đức) để bàn việc thống nhất quốc gia. Trong Quốc hội này, đại biểu tư sản chiếm ưu thế nhưng họ lại khuất phục trước thế lực của phong kiến Áo và Phổ. Sau gần một năm cãi vã, đến tháng 3-1849, Quốc hội toàn Đức mới thảo ra được một bản Hiến pháp và đề cử vua Phổ làm hoàng đế nước Đức thống nhất tương lai. Nhưng vua Phổ không nhận ngôi hoàng đế từ tay đại biểu tư sản và triệu hồi đại biểu Phổ về nước. Quốc hội toàn Đức tan rã. Cuộc vận động thống nhất Đức của tư sản thất bại hoàn toàn.

2. Cuộc cách mạng ở Đế quốc Áo

Bấy giờ, đế quốc Áo là một quốc gia nhiều dân tộc, chế độ phong kiến còn khá vững chắc. Chế độ nông nô còn tồn

tại ở một số nơi. Sự thống trị của chế độ phong kiến và ách áp bức dân tộc trong đế quốc Áo là nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở đây. Vì vậy, nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở đế quốc Áo là lật đổ chế độ phong kiến trên toàn đế quốc, giải phóng các dân tộc bị áp bức và thành lập các quốc gia tư sản độc lập.

Cách mạng bùng nổ ngày 13-3-1848 tại Viên (thủ đô nước Áo). Hoàng đế Áo phải thành lập một chính phủ mới có đại biểu tư sản tham gia và ban hành một Hiến Pháp (rất hạn chế) cho toàn đế quốc. Tháng 5-1848, một cuộc khởi nghĩa mới lại nổ ra ở Viên, hoàng đế Áo phải đồng ý triệu tập một Quốc hội lập hiến theo phổ thông đầu phiếu. Nhưng giai cấp tư sản còn gần bó khít chặt với triều đình nên không có quyết tâm cách mạng. Chẳng bao lâu sau, hoàng đế Áo dùng quân đội đàn áp được phong trào cách mạng của quần chúng Viên (10-1848).

Cách mạng cũng nổ ra ở các nước bị Áo thống trị, như ở Hung (3-1848 đến 7-1849), ở Tiệp (1848).

Cách mạng 1848 — 1849 ở đế quốc Áo không lật đổ được chế độ quân chủ chuyên chế, không thủ tiêu ách áp bức dân tộc, bởi vì giai cấp tư sản phản bội, vì giai cấp vô sản còn yếu. Tuy vậy, cách mạng cũng thúc đẩy việc xóa bỏ chế độ nông nô, làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển hơn lên và tăng cường phong trào đấu tranh cách mạng.

III. Ý NGHĨA CỦA CÁCH MẠNG 1848 — 1849 Ở CHÂU ÂU

Diễn biến của cách mạng 1848 — 1849 chứng tỏ rằng giai cấp tư sản ở châu Âu không còn là giai cấp cách mạng nữa, mà trở thành giai cấp phản cách mạng. Cuộc cách mạng này cũng chứng tỏ rằng giai cấp vô sản là giai cấp cách mạng triệt để nhất, muốn thủ tiêu chế độ người bóc lột người. Nhưng giai cấp vô sản chưa có chính đảng của mình, chưa biết tổ chức và lãnh đạo nông dân đấu tranh chống phong kiến và tư sản. Tuy vậy, cách mạng 1848 — 1849 đã đẩy nhanh sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở châu Âu, — một sự phát triển chưa đầy đủ vào giữa thế kỉ XIX, — thúc đẩy phong trào cách mạng của nông dân và công nhân tiến mạnh hơn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu nguyên nhân của cuộc cách mạng tháng Hai ở Pháp. So sánh với những nguyên nhân dẫn đến cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII và cuộc cách mạng tư sản Pháp (1789 — 1794).

2. Vì sao giai cấp vô sản Pháp đứng dậy khởi nghĩa chống giai cấp tư sản trong tháng 6-1848? Ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa tháng Sáu.

3. Nguyên nhân đưa đến cách mạng 1848 ở Đức. Nhiệm vụ của cuộc cách mạng này là gì?

4. Vì sao giai cấp tư sản Đức phản bội nhân dân trong cuộc cách mạng 1848 — 1849?

5. Lập niên biểu những sự kiện quan trọng của cách mạng 1848 — 1849 ở châu Âu.

BÀI 17

VIỆC HOÀN THÀNH CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MĨ TỪ SAU CÁCH MẠNG 1848 — 1849 ĐẾN NĂM 1870

Từ sau cách mạng 1848 — 1849, chủ nghĩa tư bản đã xác lập sự thắng lợi hoàn toàn đối với chế độ phong kiến và phát triển nhanh chóng. Cách mạng tư sản cũng được hoàn thành ở nhiều nước dưới các hình thức khác nhau.

1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong những năm 50 — 60 của thế kỉ XIX

Vào những năm 50 và 60 của thế kỉ XIX chủ nghĩa tư bản đã đi vào bước toàn thắng ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ. Công, thương nghiệp và nông nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển rất mạnh mẽ ở các nước tiên tiến. Anh vẫn đứng đầu thế giới về công nghiệp. Công nghiệp nặng của Anh phát triển đặc biệt nhanh chóng từ 1850. Hàng hóa của Anh thâm nhập vào các nước xa xôi nhất. Anh trở thành « công xưởng » của

thế giới» (1). Pháp cũng có những bước phát triển rất lớn: máy hơi nước ở đây đã tăng hơn 4 lần trong thời gian 1850 — 1870. Nhìn chung, các nước nửa phong kiến, tuy không phát triển bằng Anh, Pháp, song nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng phát triển mạnh mẽ, thậm chí trên một số vùng của Đức, có nơi công nghiệp lại phát triển nhanh hơn Pháp. Tóm lại, châu Âu đã có nền đại công nghiệp thịnh vượng, nền nông nghiệp phát đạt theo hướng tư bản chủ nghĩa, giao thông vận tải và mậu dịch quốc tế được mở rộng. Nhưng đồng thời những cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đầu tiên cũng bùng nổ (1857 — 1859 và 1866 — 1867). Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đòi hỏi phải quét sạch những cản trở còn lại của chế độ phong kiến. Vì vậy, cách mạng tư sản lần lượt nổ ra và hoàn thành ở các nước phong kiến châu Âu và ở Bắc Mĩ. Tùy hoàn cảnh cụ thể và tương quan lực lượng xã hội ở mỗi nước mà những cuộc cách mạng này nổ ra dưới những hình thức khác nhau. Ở Nga, giai cấp thống trị phong kiến tiến hành cuộc cải cách nông nô năm 1861 « từ trên xuống » nhằm tránh cuộc cách mạng của quần chúng « từ dưới lên ». Ở Đức và Ý diễn ra cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, ở Mĩ là cuộc nội chiến. Sau đây, chúng ta đề cập đến những biến cố ở Ý, Đức và Bắc Mĩ.

2. Cuộc đấu tranh thống nhất Ý

Sau hội nghị Viên, Ý bị chia xẻ thành 7 nước lớn, nhỏ, sống dưới chế độ quân chủ chuyên chế và sự đô hộ của đế quốc Áo. Nhân dân Ý nhiều lần đấu tranh để thoát khỏi ách thống trị phong kiến, sự đô hộ của Áo và để thống nhất đất nước.

Năm 1848 — 1849, cách mạng đã nổ ra ở Ý, nhưng thất bại.

Vào cuối những năm 50, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh, đặc biệt là ở miền Bắc, phong trào đấu tranh thống nhất đất nước bùng lên. Vương quốc Pi-ê-môn-tê ở miền

(1) Vào giữa thế kỉ XIX, nước Anh được gọi là « công xưởng của thế giới », bởi vì hàng công nghiệp của Anh thâm nhập nhiều nước và các nước này cung cấp cho Anh mọi nguyên liệu, lương thực và thực phẩm.

Bắc, nơi có nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển nhất ở Ý, trở thành trung tâm lãnh đạo cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Bá tước Ca-vua, Thủ tướng vương quốc Pi-ê-



Quá trình thống nhất Ý

môn-tê, có tham vọng thống nhất Ý « từ trên xuống » và lập nên một nhà nước quân chủ tư sản, chứ không phải là một nhà nước Cộng hòa như nhân dân mong đợi.

Tháng 4-1859, nhân cuộc chiến tranh giữa Áo và liên quân Pháp — Ý, cuộc khởi nghĩa của nhân dân bùng lên mạnh ở Bắc và Trung Ý. Ga-ri-ban-đi, một nhà cách mạng lỗi lạc, một người anh hùng của nhân dân Ý lập một đạo quân cách mạng ở Bắc Ý. Các vua chúa phong kiến khiếp sợ phải chạy trốn. Quân Pháp, Ý đang đã thắng lợi; nhưng lo sợ trước sự phát triển của phong trào cách mạng quần chúng, hoàng đế Pháp (Na-pô-lê-ông III) dừng cuộc tấn công lại giữa chừng và kí kết hòa bình với Áo. Kết quả của chiến tranh này là Trung Ý sáp nhập vào Pi-ê-môn-tê, Lôm-bac-di được tách ra khỏi Vương quốc Lôm-bac-di — Vê-nê-xi (vương quốc trực thuộc Áo) và giao cho Pi-ê-môn-tê.

Tháng 4-1860, để giúp nông dân Nam Ý nổi dậy khởi nghĩa, Ga-ri-ban-đi đã tổ chức « đội quân một nghìn » gồm những người tình nguyện, tiến thẳng xuống miền Nam Ý. Quần chúng nhân dân Nam Ý hoan nghênh Ga-ri-ban-đi như người giải phóng cho mình. Chỉ trong hai ngày đã có 4000 nông dân địa phương xin gia nhập « đội quân một nghìn » của ông. Quân đội nhà vua Nam Ý bị đánh bại, Ga-ri-ban-đi kéo vào thủ đô Nam Ý. Toàn bộ vùng Nam Ý được giải phóng. Như vậy vào mùa xuân năm 1860, nhiều vùng của Ý đã được giải phóng và thống nhất bằng con đường cách mạng của nhân dân. Nhưng Ga-ri-ban-đi không hoàn thành sứ mệnh thống nhất Ý « từ dưới lên », vì trước sức ép của Ca-vua, ông đã thỏa thuận sáp nhập Nam Ý vào vương quốc Pi-ê-môn-tê.

Năm 1861, Pi-ê-môn-tê tuyên bố thành lập vương quốc Ý, nhưng nước Ý chưa được thống nhất hoàn toàn vì Vê-nê-xi còn thuộc Áo và Rô-ma vẫn là đất của Giáo hoàng, và Na-pô-lê-ông kiên quyết muốn duy trì quyền lực của Giáo hoàng ở đây. Năm 1866, liên minh với Phổ để chống Áo, Ý giải phóng được Vê-nê-xi. Năm 1870, do Pháp thất bại trong cuộc chiến tranh Pháp — Phổ, Ý mới thu hồi được Rô-ma và từ đó Rô-ma trở thành thủ đô của Ý.

Ý đã được thống nhất và việc thống nhất đất nước đã tạo những điều kiện cơ bản rất thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Ý. Nhân dân đã đóng vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước, nhưng chính quyền lại rơi vào tay tư sản và địa chủ quý tộc tự do. Ngay sau khi Nam Ý bị sáp nhập vào Pi-ê-môn-tê, năm 1860 nhà cầm quyền Pi-ê-môn-tê cho quân đội đàn áp dữ dội những cuộc khởi nghĩa của nông dân Nam Ý, sau đó giai cấp thống trị Ý tiếp tục áp bức nhân dân lao động trên toàn nước Ý thống nhất.

3. Cuộc đấu tranh thống nhất Đức

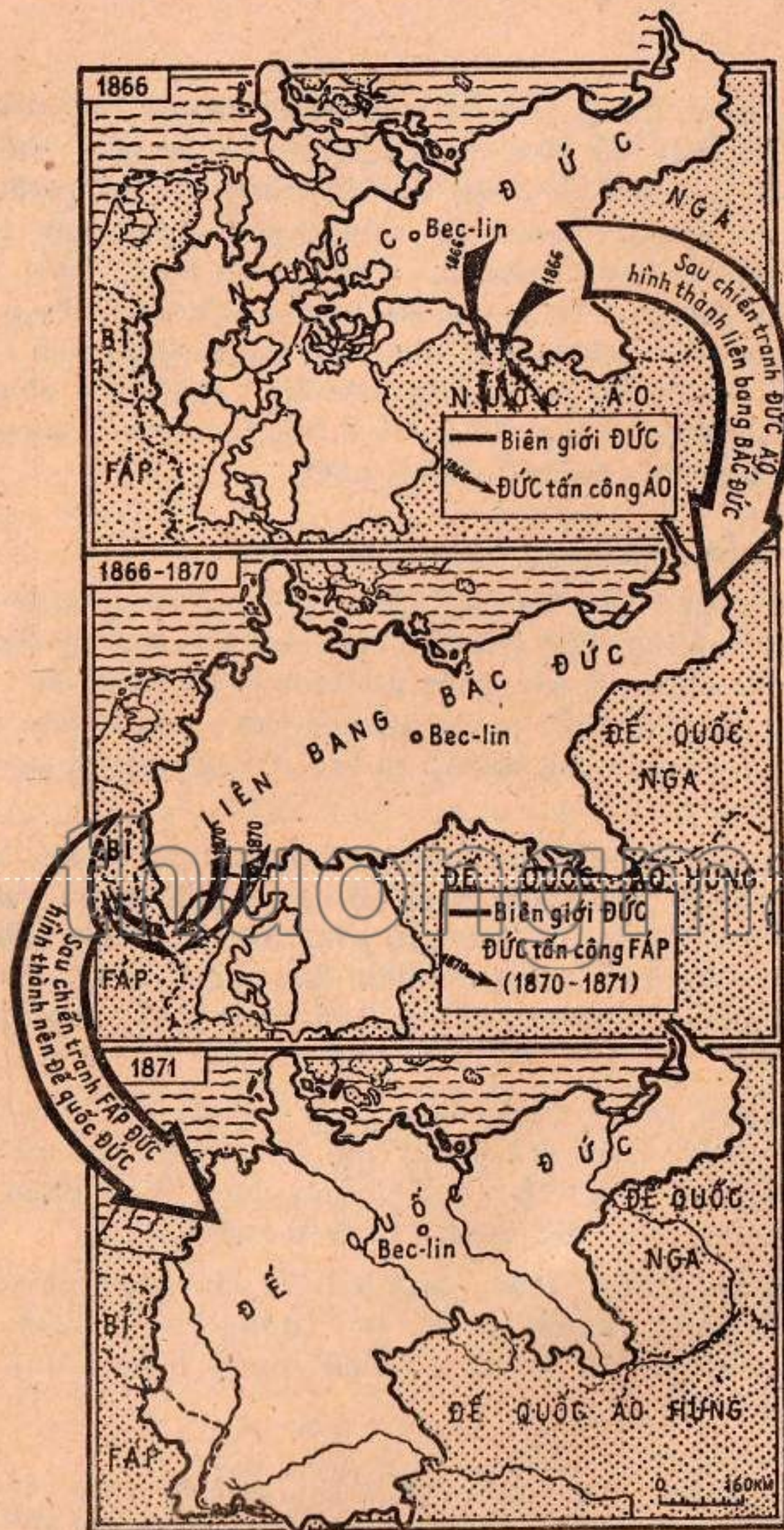
Cuộc cách mạng 1848 — 1849 tuy chưa thống nhất được nước Đức, nhưng cũng tạo điều kiện cho đại công nghiệp phát triển nhanh chóng ở các quốc gia trong liên bang Đức, nhất là ở Phổ. Sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản ở Đức lại đặt ra một cách cấp thiết hơn bao giờ hết nhiệm vụ thống nhất đất nước.

Trong giai đoạn hoàn thành thống nhất đất nước, tuy đã có những bước phát triển đáng kể về mặt tổ chức ⁽¹⁾ nhưng giai cấp vô sản Đức (lúc bấy giờ gồm thợ thủ công nhiều hơn công nhân nhà máy) chưa thể lãnh đạo quần chúng đấu tranh để thống nhất đất nước « từ dưới lên » bằng con đường cách mạng được.

Mặt khác, từ sau cách mạng 1848 — 1849, giai cấp tư sản khiếp sợ phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, nên ủng hộ giai cấp địa chủ Phổ dùng vũ lực, dùng biện pháp phản động để thống nhất đất nước « từ trên xuống ».

Bi-xmac (1815 — 1898), một tên địa chủ quân phiệt khét tiếng phản động và xảo quyệt, thủ tướng Phổ từ năm 1862, đảm nhận nhiệm vụ thống nhất đất nước bằng chính sách « sắt và máu ».

(1) Từ đầu những năm 60 của thế kỉ XIX, giai cấp công nhân toàn nước Đức đã có tổ chức chung và sau đó, do phong trào phát triển, năm 1869, Đảng xã hội dân chủ Đức được thành lập.



Quá trình thống nhất Đức

Năm 1866, Phổ gây chiến với Áo. Chỉ trong sáu tuần lễ, quân đội Áo đã bị đánh bại. Vua Phổ muốn nhân đà thắng lợi tiến thẳng đến Viên bắt Hoàng đế Áo «quỳ gối đầu hàng», nhưng Bi-xmac đã ngăn lại. Thấy trước là trong tương lai sẽ phải đánh nhau với Pháp, Bi-xmac kí hòa ước gồm những điều khoản tương đối nhẹ đối với Áo, vì ông ta không muốn Áo sẽ trở thành kẻ thù ở sau lưng mình khi chiến tranh Pháp — Phổ xảy ra.

Sau khi thắng Áo, năm 1867 các quốc gia ở miền Bắc Đức hợp thành Liên bang Bắc Đức do Phổ đứng đầu.

Năm 1871, sau khi thắng Pháp trong cuộc chiến tranh Pháp — Phổ, nước Đức được thống nhất hoàn toàn. Vua Phổ trở thành Hoàng đế của Đế quốc Đức thống nhất.

Việc thống nhất Đức có tính chất một cuộc cách mạng tư sản, do giai cấp phong kiến quân phiệt Phổ thực hiện «từ trên xuống», bằng con đường chiến tranh. Từ đó nước Đức dần dần bị quân phiệt hóa theo kiểu Phổ và trở thành một trung tâm gây chiến ở châu Âu.

4. Cuộc nội chiến ở Mĩ

Một trăm năm sau Chiến tranh giành độc lập, sự phát triển kinh tế ở hai miền Nam, Bắc nước Mĩ không giống nhau. Miền Bắc có công nghiệp tiên tiến, miền Nam là vùng nông nghiệp đồn điền kinh doanh bằng nhân công nô lệ da đen. Trong nửa đầu thế kỉ XIX hầu hết các Tổng thống Mĩ đều là bọn chủ nô miền Nam. Chúng duy trì chế độ nô lệ và kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Do đó, cuộc đấu tranh để thủ tiêu chế độ nô lệ đã thu hút đông đảo tư sản, công nhân, trại chủ, nô lệ da đen. Đó là cuộc cách mạng tư sản thứ hai nhằm dọn đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ hơn.

Năm 1860, Lin-côn, lãnh tụ của Đảng cộng hòa (đảng của đại tư sản công nghiệp) đắc cử Tổng thống. Mười một bang miền Nam lập tức tách khỏi Hợp chúng quốc thành lập một Hiệp bang riêng. Ngày 12-4-1861, bọn chủ nô gây ra cuộc nội chiến mong duy trì chế độ nô lệ đang bị nguy cơ sụp đổ. Cuộc nội chiến kéo dài hơn bốn năm (1861 — 1865), kết thúc bằng

sự thắng lợi của miền Bắc. Bọn chủ nô miền Nam đầu hàng. Hợp chúng quốc được lập lại.



Bán đấu gia nô lệ da đen ở Mĩ

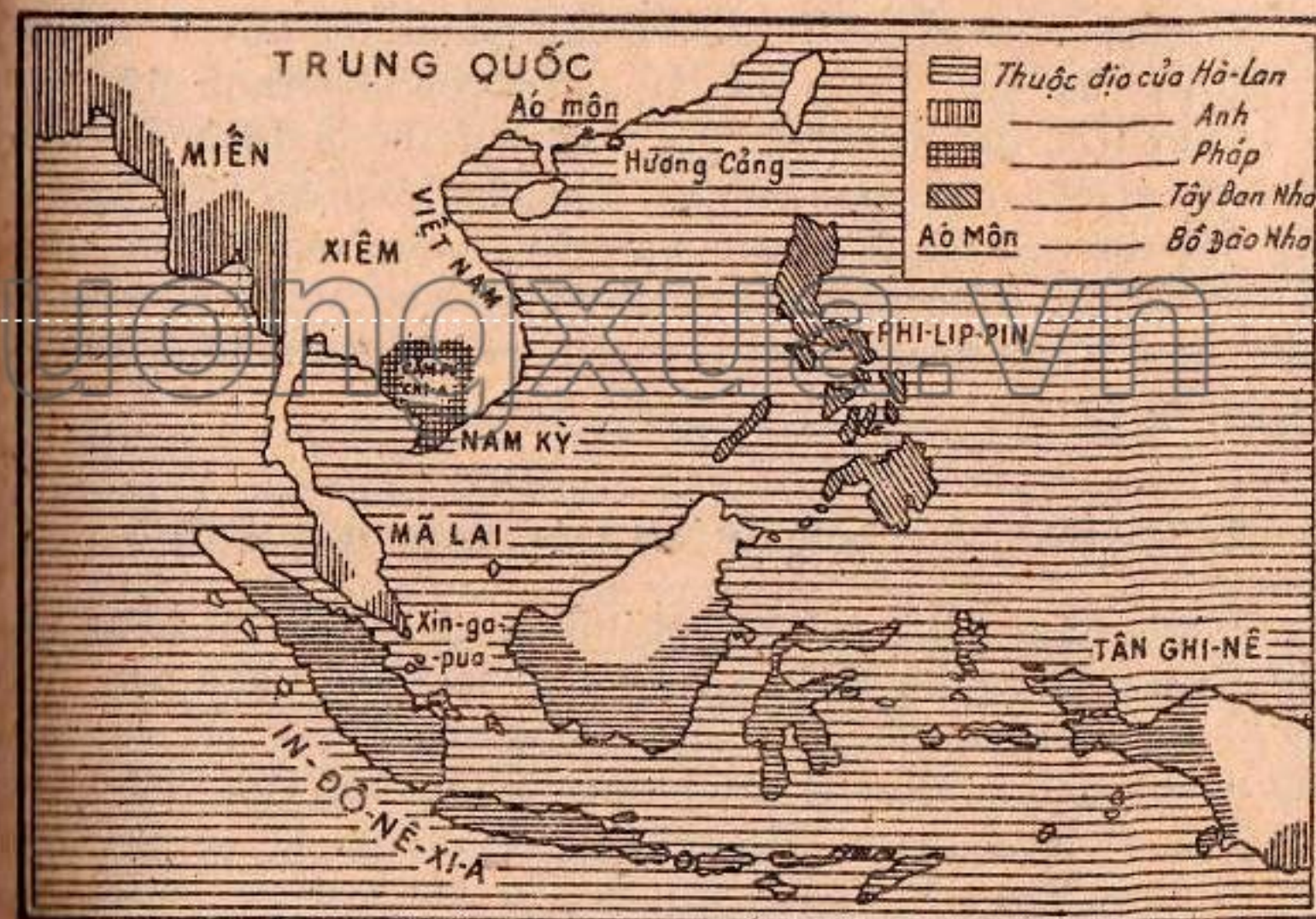
Cuộc nội chiến ở Mĩ là sự xung đột giữa hai hệ thống sản xuất — chế độ nô lệ đồn điền và chế độ lao động làm thuê, là cuộc đấu tranh để giành chính quyền giữa bọn chủ nô và giai cấp tư sản. Nhân dân đã ủng hộ tư sản miền Bắc đánh thắng chủ nô miền Nam. Nhưng sau khi nắm chính quyền, giai cấp tư sản không đem lại quyền lợi gì cho nhân dân. Tá điền, trại chủ, nông dân vẫn khổ cực; công nhân vẫn bị bóc lột; nô lệ da đen trên thực tế vẫn không có quyền gì, mà tệ nạn phân biệt chủng tộc luôn luôn đe dọa cuộc sống của họ.

CÂU HỎI

1. Biện pháp thống nhất nước Ý và nước Đức có gì giống nhau và khác nhau?
2. Vai trò của quần chúng nhân dân trong hai cuộc thống nhất Đức và Ý như thế nào? Dẫn chứng cụ thể trong một cuộc đấu tranh.
3. Ý nghĩa của cuộc thống nhất Ý và cuộc thống nhất Đức.
4. Cuộc nội chiến Mĩ đem lại những hậu quả gì cho giai cấp tư sản, chủ nô, và các tầng lớp nhân dân lao động?

CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN VÀ THỰC DÂN XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN CÁC NƯỚC CHÂU Á

Các nước ở châu Á vốn có một nền văn hóa lâu đời, giàu có, nhưng chế độ phong kiến kéo dài làm cho xã hội suy yếu, đình trệ. Nhân cơ hội này, bọn tư bản phương Tây kéo đến xâm chiếm, biến các nước này thành những thuộc địa, hay các nước phụ thuộc của chúng. Ngay từ buổi đầu cuộc xâm lược của bọn thực dân, nhân dân các nước châu Á đã đứng lên anh dũng đấu tranh bảo vệ đất nước và kiên trì tiếp tục đấu tranh giải phóng dân tộc.

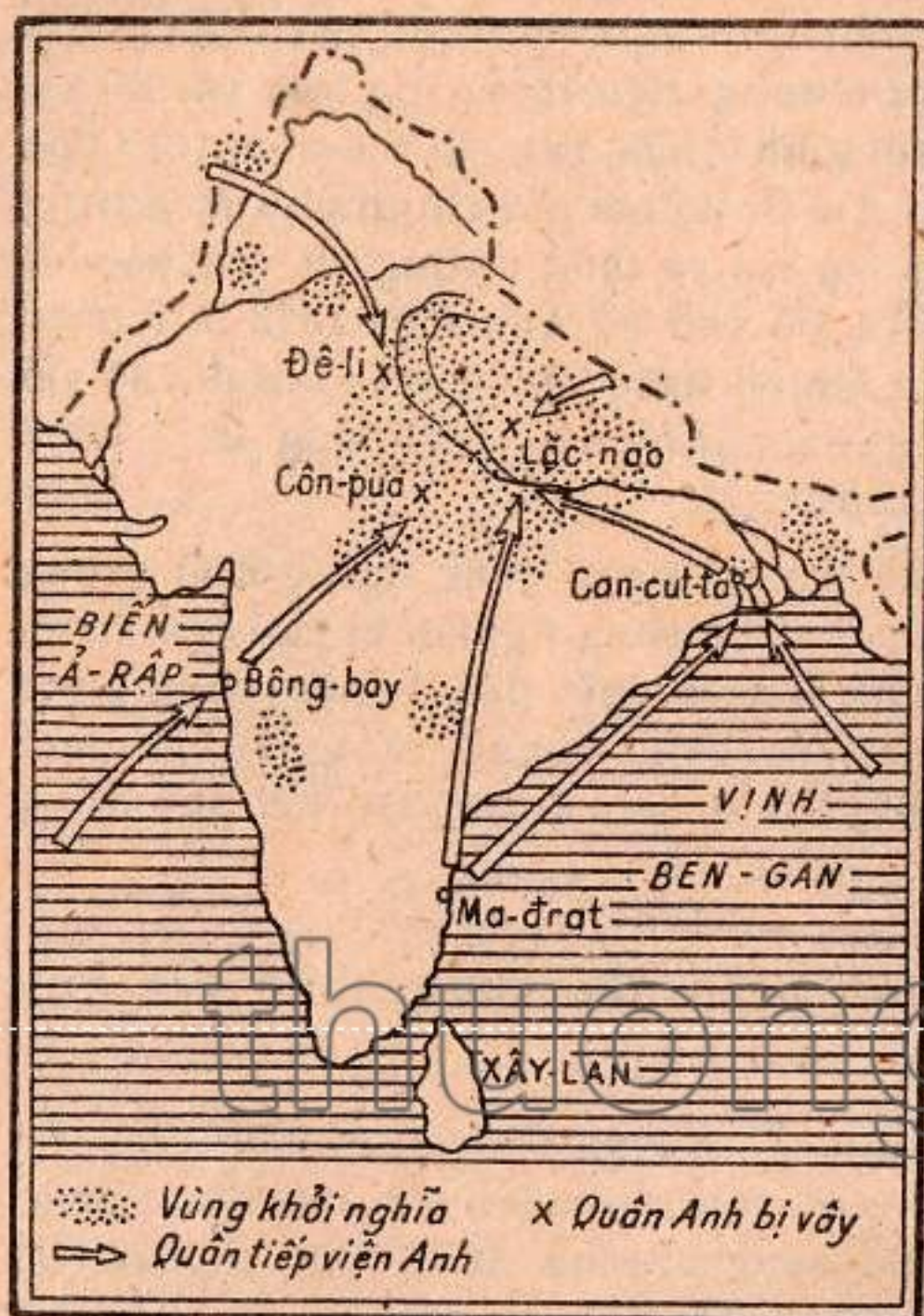


Đông Nam Á trước năm 1870

I. ẤN ĐỘ DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN ANH CUỘC KHỞI NGHĨA NHÂN DÂN 1857 — 1859

Vào buổi đầu thời cận đại, Ấn Độ là một nước đông dân, giàu có và vốn có một nền văn hóa lâu đời. Lúc bấy giờ, Ấn

gia khởi nghĩa lo sợ phong trào quần chúng đã quay sang đầu hàng quân Anh, phản bội lại nhân dân khởi nghĩa.



Cuộc khởi nghĩa 1857 — 1859 ở Ấn Độ

II. NHÂN DÂN BÁN ĐẢO TRUNG ẤN CHỐNG SỰ XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY

Bán đảo Trung Ấn nằm giữa hai nước Ấn Độ và Trung Quốc, có một vị trí chiến lược quan trọng và giàu về tài nguyên thiên nhiên. Bọn thực dân phương Tây đã sớm dòm ngó vùng này và tìm cách chinh phục hết nước này đến nước khác. Năm 1824 Anh bắt đầu tiến hành xâm lược Miến Điện và đến cuối thế kỉ XIX thì hoàn thành công cuộc chinh phục nước

Thực dân Anh đàn áp rất dã man những người tham gia khởi nghĩa, nhiều người lãnh đạo phong trào bị bắt, bị giết. Nhiều nghĩa quân bị trói chặt vào nòng đại bác, rồi bị bắn cho tan xương nát thịt.

Cuộc khởi nghĩa 1857 — 1859 tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của nhân dân Ấn Độ chống thực dân và có ý nghĩa lớn trong việc đẩy mạnh phong trào giải phóng dân tộc vào cuối thế kỉ XIX ở Ấn Độ.

này. Mã Lai cũng rơi vào tay Anh. Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào, lần lượt bị Pháp đô hộ. Xiêm La trở thành nơi tranh chấp thế lực giữa thực dân Anh và Pháp.

Nhân dân các nước trên bán đảo Trung Ấn đã kháng chiến chống bọn xâm lược, nhưng vì không có người lãnh đạo, giai cấp phong kiến lại phản bội, đầu hàng kẻ thù, nên cuối cùng các cuộc đấu tranh của họ đều bị thất bại.

Trong các cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược, ngoài cuộc kháng chiến lâu dài, bền bỉ của nhân dân Việt Nam, Lào phải kể đến cuộc kháng chiến của nhân dân Cam-pu-chia chống Pháp.

Cam-pu-chia là một nước có nền văn hóa phát triển sớm, mà đỉnh cao là thời đại Ăng-co (từ thế kỉ IX đến đầu thế kỉ XV); thời kì này còn để lại những công trình xây dựng huy hoàng mãi mãi được loài người chiêm ngưỡng, như đền Ăng-co Vat và đền Ăng-co Thom (Đế thiên Đế thích) (1). Đến đầu thế kỉ XIX, chế độ phong kiến ở Cam-pu-chia đã suy yếu. Bọn phong kiến lại tranh giành ngôi vua, gây ra cuộc nội chiến tàn phá đất nước. Nhân cơ hội ấy, sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam kì, Pháp kí hiệp ước (1863) với vua Nô-rô-đôm, chính thức đô hộ Cam-pu-chia.

Nhân dân Cam-pu-chia vô cùng căm phẫn với việc kí hiệp ước bán nước 1863, đã nổi dậy chống thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai. Hai cuộc khởi nghĩa lớn nhất, cuộc khởi nghĩa do A-cha Xoa lãnh đạo ở Ta-keo (1864 — 1866) và tiếp đó là cuộc khởi nghĩa của Pu-côm-bô ở Cra-chi-ê (1866 — 1867) được đông đảo nhân dân hưởng ứng và tham gia. Sau khi kế hoạch tấn công Phnôm Pênh bị thất bại, A-cha Xoa rút sang vùng Châu Đốc (Việt Nam) lấy vùng Thất Sơn làm căn cứ địa tiếp tục kháng chiến nhân dân Việt Nam ở vùng này nhiệt liệt ủng hộ nghĩa quân, nhưng quan lại nhà Nguyễn đã hèn

(1) Kinh đô lúc ấy đóng ở U-đông, năm 1421, vua Chau Pông ha Y-át (1415 — 1467) muốn đề phòng sự xâm lược của nước ngoài, đã rời đô xuống Cha-đo Mut (nghĩa là Ngã tư sông), tức Phnôm pênh ngày nay (theo tiếng địa phương có nghĩa là núi bà Pênh).

nhất bắt A-cha Xoa nộp cho Pháp, làm cho cuộc kháng chiến chống Pháp này thất bại. Còn Pu-côm-bô đã liên minh với Trương Quyền (con Trương Định) tổ chức cuộc kháng chiến chung của hai dân tộc để chống Pháp. Pu-côm-bô đã tập hợp những người Khơ-me, Chăm... vùng Tây Ninh nổi dậy, phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Việt Nam. Sau nhiều trận chiến đấu ở biên giới Việt Nam — Cam-pu-chia, Pu-côm-bô đem quân về nước đánh Pháp và triều đình phong kiến, nhưng đến cuối năm 1867 thì ông bị bắt. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia tạm thời thất bại, nhưng nó mở đầu trang sử chống ngoại xâm và giải phóng dân tộc về vang của Cam-pu-chia.

Trong nửa đầu thế kỉ XIX, đất nước Lào bị các tập đoàn phong kiến chia cắt và chịu sự bảo hộ của các triều đình Huế (Việt Nam) và Băng-côc (Xiêm La). Tình hình này làm cho nước Lào ngày càng suy yếu và là cơ hội cho thực dân Pháp xâm lược sau khi chúng đã thôn tính Việt Nam và Cam-pu-chia. Năm 1866 - 1868 thực dân Pháp cử những phái đoàn « thám hiểm » dọc sông Mê-công để chuẩn bị kế hoạch xâm lược Lào.

Nhân dân Lào, lúc bấy giờ, phải trực tiếp nổi dậy chống sự đô hộ của phong kiến Xiêm La — tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa vào năm 1864, 1872 — và chuẩn bị chống sự xâm lược của thực dân Pháp.

III. CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN VÀ THỰC DÂN XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN TRUNG QUỐC

Năm 1644, triều Mãn Thanh thống trị Trung Quốc. Nước Trung Hoa phong kiến ngày càng suy yếu. Nông dân không có ruộng đất, phải lĩnh canh ruộng của địa chủ, hàng năm nộp tô cho địa chủ hết 60 — 70% hoa lợi thu hoạch được, ngoài ra còn chịu bao nhiêu thuế má, sưu dịch nặng nề. Thợ thủ công bị phá sản, thất nghiệp. Nạn đói kém, bệnh tật là những mối đe dọa thường xuyên đối với nhân dân Trung Quốc.

Công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện trong lòng xã hội phong kiến Trung Quốc, nhưng đến đầu thế kỉ XIX

cũng không phát triển được vì thuế má nặng nề, và chính sách cấm thông thương với nước ngoài. Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở khắp nơi trong nước.

Nhân lúc ấy, các nước tư bản phương Tây xâm nhập vào Trung Quốc để chiếm thị trường rộng lớn và đất nước giàu nguyên liệu, làm nhân công này. Chúng mượn cớ chống chính sách « bế môn tỏa cảng » của triều đình Mãn Thanh để tiến hành xâm lược Trung Quốc.

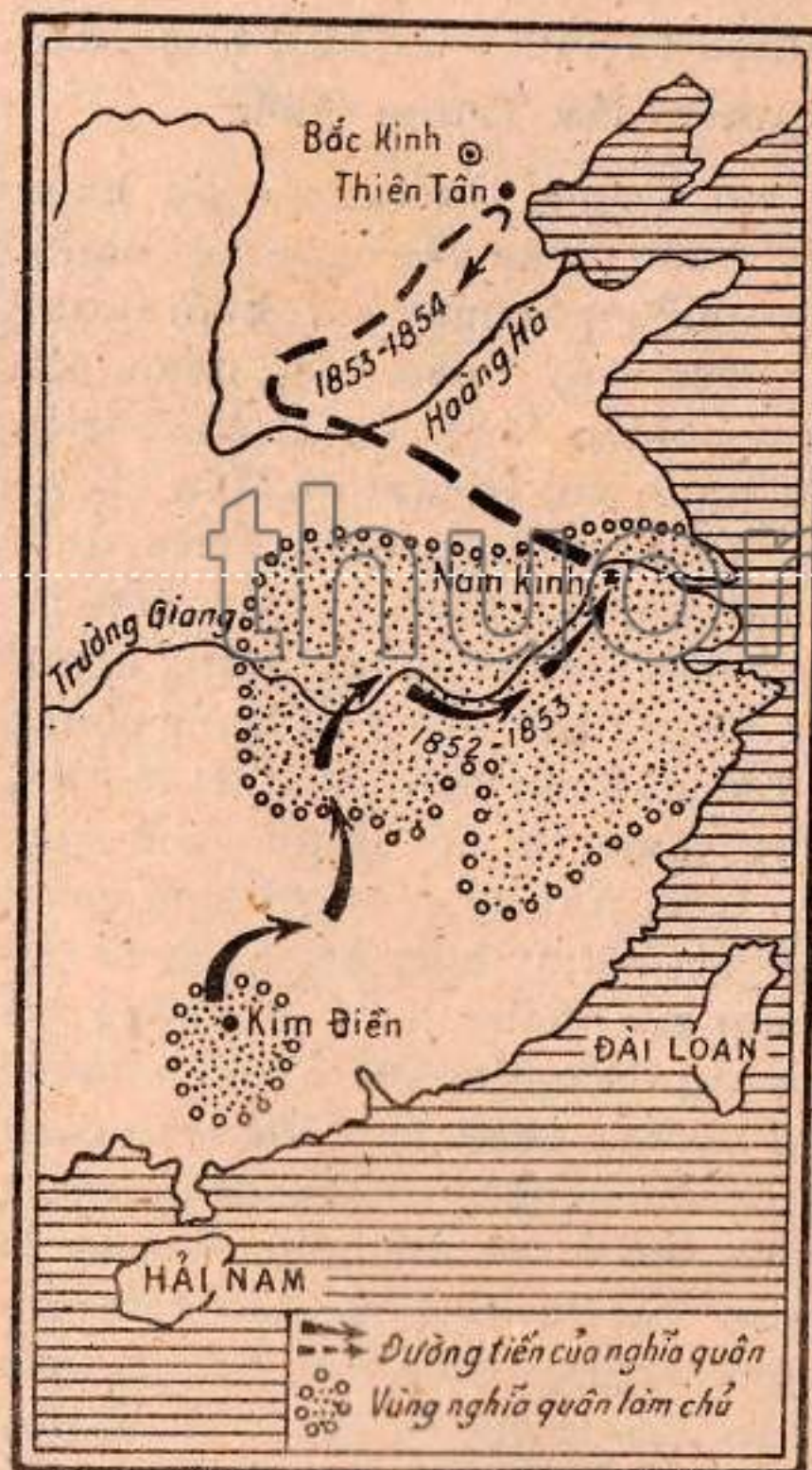
1. Chiến tranh thuốc phiện (1840 — 1842). Cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Trung Quốc

Trong việc buôn bán với Trung Quốc, các lái buôn phương Tây, nhất là Anh, đưa thuốc phiện vào ngày một nhiều. Việc này gây cho Trung Quốc nhiều mối nguy hại: khối lượng lớn bạc trắng chạy ra ngoài, ngân quỹ thiếu hụt, nhân dân phải đóng thuế nặng, số người nghiện tăng lên (trên 2 triệu người). Do đó, nhân dân đấu tranh đòi triều đình Mãn Thanh phải thực hiện việc cấm bán và hút thuốc phiện. Triều đình bắt thương nhân các nước phải nộp số thuốc phiện còn lại trong kho (khoảng 2 triệu kg) đem đốt, bắt giam những người bán và hút thuốc phiện, tăng cường lực lượng vũ trang chống sự tấn công của nước ngoài. Các nước tư bản, đặc biệt là Anh, quyết dùng vũ lực buộc Trung Quốc từ bỏ chính sách này. Tháng 6 năm 1840, quân xâm lược Anh tấn công Trung Quốc ở Quảng Châu và nhiều nơi khác, rồi uy hiếp Bắc Kinh và vây bức Nam Kinh. Nhân dân tham gia phòng ngự và chống trả mạnh mẽ quân xâm lược, nhưng triều đình Mãn Thanh hoảng sợ không dám tiếp tục kháng chiến, nhận kí điều ước Nam Kinh (29-8-1842) với những điều khoản nặng nề: cắt đất nhượng cho Anh, bồi thường chiến phí, mở 5 cửa biển cho Anh tự do thông thương. Đây là điều ước bất bình đẳng đầu tiên mà Trung Quốc phải kí với nước ngoài. Tiếp sau Anh, nhiều nước tư bản phương Tây khác cũng dùng vũ lực buộc Trung Quốc kí những điều ước bất bình đẳng như vậy. Mặc dù triều đình kí điều ước đầu hàng, phong trào chống xâm lược và

chống phong kiến của nhân dân Trung Quốc vẫn lan rộng mạnh mẽ khắp nơi, nhất là ở miền Nam. Như vậy, từ giữa thế kỉ XIX, Trung Quốc từ một quốc gia độc lập dần dần trở thành một nước phụ thuộc.

2. Cuộc chiến tranh nông dân Thái bình Thiên quốc (1850 — 1864)

Sau cuộc chiến tranh thuốc phiện, triều đình Mãn Thanh tăng cường vơ vét nhân dân để bồi thường cho Anh. Nông dân và thợ thủ công bị phá sản, nhiều lần nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ, nhất là ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Cuộc đấu tranh đạt tới đỉnh cao trong phong trào Thái bình Thiên quốc, do Hồng Tú Toàn đứng đầu.



Khởi nghĩa Thái bình Thiên quốc

dân và thợ thủ công bị phá sản, nhiều lần nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ, nhất là ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Cuộc đấu tranh đạt tới đỉnh cao trong phong trào Thái bình Thiên quốc, do Hồng Tú Toàn đứng đầu.

Cuộc khởi nghĩa của Thái bình Thiên quốc bắt đầu năm 1850 ở thôn Kim Diên, thuộc tỉnh Quảng Tây, rồi lan rộng ở khắp miền Hoa Nam, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động: nông dân, thợ thủ công, phu khuân vác, thợ mỏ ở miền núi. Khi quân Thái bình chiếm được Nam Kinh (1853) thì số lượng nghĩa quân đã lên tới 150 vạn người.

Chiếm được Nam Kinh, Hồng Tú Toàn lên

ngôi với đế hiệu là Thiên vương. Một số đơn vị quân Thái bình tiến đánh lên phía Bắc, uy hiếp triều đình Mãn Thanh. Nhưng khi đến sát Thiên Tân, nghĩa quân dừng cuộc tấn công và rút về Nam, vì họ không quen địa hình, ngại đi quá xa vùng căn cứ.

Trong quá trình khởi nghĩa, Thái bình Thiên quốc đã đề ra nhiều chính sách, biện pháp tiến bộ. Trước hết là « đạo luật ruộng đất của Thiên triều » chủ trương « ruộng đất trong thiên hạ đều do mọi người trong thiên hạ cùng cày », « có ruộng cùng cày, có áo cùng mặc, có tiền cùng tiêu dùng, không có nơi nào không ngang nhau, không có người nào không ăn no mặc ấm ». Quân Thái bình tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân. Lúa thu hoạch được một phần đem chia cho gia đình, phần còn lại nộp vào kho chung. Chính sách ruộng đất của Thái bình Thiên quốc có mặt tiến bộ là muốn giải quyết cơm no áo ấm cho nông dân, nhưng có mặt hạn chế là mang nặng tính chất bình quân chủ nghĩa. Thái bình Thiên quốc cũng thực hiện một số biện pháp tiến bộ như bãi trừ tệ nạn xã hội, tuyên bố nam nữ bình đẳng v.v.

Phong trào Thái bình Thiên quốc ngày một suy yếu, vì những người lãnh đạo mâu thuẫn nhau trong việc tranh giành quyền lực, xa rời quần chúng, nhân dân. Triều đình Mãn Thanh một mặt tăng cường đàn áp, mặt khác nhượng cho các nước tư bản phương Tây một số quyền lợi để chúng giúp nhanh chóng dập tắt phong trào cách mạng của nông dân. Năm 1864, phong trào Thái bình Thiên quốc bị thất bại hoàn toàn.

Phong trào Thái bình Thiên quốc là một cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại, duy trì được 14 năm và phát triển thế lực khắp 17 tỉnh Trung Quốc. Phong trào này làm lung lay triều đình phong kiến, bước đầu giải quyết những quyền lợi cơ bản cho nông dân. Nhưng cuối cùng thất bại, vì nó không có sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến, vì bọn phong kiến phản động đã dựa vào thế lực tư bản bên ngoài để dập tắt phong trào.

IV. CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN KHÔNG TRIỆT ĐỀ Ở NHẬT BẢN

Cũng như nhiều nước ở châu Á, vào giữa thế kỉ XIX Nhật Bản đứng trước sự uy hiếp của bọn tư bản phương Tây, Mĩ là kẻ đầu tiên đến « mở cửa » và kí điều ước không bình đẳng với Nhật Bản. Từ đó, nhiều nước tư bản phương Tây cũng kí những điều ước tương tự. Nhật Bản bắt đầu trở thành một nước nửa thuộc địa.

Nhưng chủ nghĩa tư bản đã sớm phát triển mạnh mẽ ở Nhật Bản, giai cấp tư sản đã lớn mạnh. Nông dân, thợ thủ công và dân nghèo thành thị bị phá sản, đói kém. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân liên tiếp nổ ra làm lung lay chế độ phong kiến. Chính quyền phong kiến lúc bấy giờ nằm trong tay Xô-gun (tức là « Tướng quân ») thuộc dòng họ Tô-cư-ga-ôa. Còn Thiên hoàng chỉ là bù nhìn. Dựa vào những cuộc khởi nghĩa của nông dân, thợ thủ công và dân nghèo thành thị, các chúa phong kiến tư sản hóa ở miền Tây nam liên minh với giai cấp tư sản giương cao chiêu bài khôi phục quyền lực của Thiên hoàng để lật đổ Xô-gun. Tháng 10-1867, chính quyền Xô-gun bị lật đổ, Thiên hoàng khôi phục lại quyền lực của mình. Nhưng thực ra chính quyền ở Nhật đã từ tay bọn phong kiến phản động Tô-cư-ga-ôa chuyển sang tay quý tộc tư sản hóa liên minh với giai cấp tư sản. Từ năm 1868, chính phủ mới thực hiện cuộc « Minh Trị duy tân » (1), tiến hành những cải cách có tính chất tư sản. Nước Nhật bước nhanh sang con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Tiếp theo việc lật đổ Xô-gun, cuộc duy tân, về thực chất là một cuộc cách mạng tư sản, nhưng cuộc cách mạng này lại do quý tộc tư sản hóa liên minh với giai cấp tư sản tiến hành « từ trên xuống », nên nó không triệt để, rất hạn chế. Chế độ tư bản được đem chồng lên trên chế độ phong kiến. Nhân dân bị 2 tầng áp bức, đời sống khổ cực, không có quyền lợi chính trị. Chính quyền của quý tộc tư sản hóa liên minh với giai cấp tư sản đã đưa nước Nhật dần sâu vào con

(1) Cuộc đổi mới của vua Mê-đi (Minh Trị).

đường quân phiệt, và nước Nhật bắt đầu đi xâm lược các nước láng giềng, trở thành một lò lửa chiến tranh ở phương Đông.

CÂU HỎI

1. Chính sách thống trị của Anh ở Ấn Độ và những hậu quả của chính sách này đối với Ấn Độ.
2. Nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa nhân dân (1857—1859) ở Ấn Độ. Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa.
3. Trung Quốc biến thành nước phụ thuộc các cường quốc tư bản phương Tây như thế nào?
4. Nêu những cải cách của Thái bình Thiên quốc về kinh tế và xã hội. Phân tích ý nghĩa của chính sách ruộng đất của Thái bình Thiên quốc.
5. Nguyên nhân thất bại của Thái bình Thiên quốc. Nêu những sự kiện chứng tỏ cuộc Duy tân ở Nhật Bản bắt đầu từ năm 1868 có tính chất một cuộc cách mạng tư sản không triệt để, rất hạn chế.
6. Lập niên biểu những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, Trung Quốc, Cam-pu-chia và Nhật Bản thời kì này.

BÀI 19

QUỐC TẾ THỨ NHẤT

(Từ khi thành lập đến năm 1870)

Tuy bị thất bại, nhưng cuộc cách mạng 1848—1849 đã thúc đẩy phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ngày càng lớn mạnh. Vì vậy phong trào đòi hỏi phải có một tổ chức thống nhất để lãnh đạo. Do đó, Quốc tế thứ nhất ra đời năm 1864.

1. Sự ra đời của Quốc tế thứ nhất

Bắt đầu nửa sau thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh ở các nước tiên tiến, giai cấp công nhân cũng trưởng thành hơn trước. Cuộc đấu tranh của công nhân được tiến hành

trên các lĩnh vực kinh tế và chính trị tư tưởng. Cuộc đấu tranh này đòi hỏi phải có tổ chức lãnh đạo, có sự đoàn kết với nhau trong phạm vi một nước và trên cả thế giới. Có như vậy, giai cấp công nhân mới đấu tranh thắng lợi chống giai cấp tư sản đã liên kết với nhau và dùng đủ cách để phá hoại phong trào cách mạng. Những điều trên đòi hỏi cấp bách giai cấp công nhân phải có tổ chức quốc tế của mình.

Ngày 28-9-1864, tại một cuộc mít-tinh lớn ở Luân Đôn có đại biểu công nhân nhiều nước tham gia « Hội Liên hiệp quốc tế của những người lao động » (gọi tắt là Quốc tế thứ nhất) được thành lập. Mac là một thành viên sáng lập tích cực của tổ chức quốc tế này. Cuộc mít-tinh đi đến quyết định là sẽ triệu tập một Đại hội đại biểu công nhân quốc tế vào năm tới và cũng quyết định rằng cơ quan lãnh đạo của Quốc tế sẽ là một Hội đồng Trung ương đặt trụ sở ở Luân Đôn.

Trong cuộc mít-tinh, các đại biểu tham dự đã bầu ra một Ủy ban Trung ương lâm thời và một tiểu ban thảo « Tuyên ngôn thành lập » và « Điều lệ tạm thời » của Hội. Mac có chân trong cả 2 tổ chức ấy. Cuối cùng, bản « Tuyên ngôn thành lập » do Mac thảo ra đã được Ủy ban Trung ương nhiệt liệt hoan nghênh và nhất trí thông qua. « Điều lệ tạm thời » cũng do Mac thảo ra.

Dựa vào những tư tưởng cơ bản của « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản », bản « Tuyên ngôn thành lập » đã đề ra nhiệm vụ cấp bách cho giai cấp công nhân tất cả các nước là thành lập một chính đảng của giai cấp vô sản để giành chính quyền bằng con đường cách mạng và thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Bản « Tuyên ngôn thành lập » kết thúc bằng khẩu hiệu chiến đấu « Vô sản tất cả các nước liên hiệp lại »

Bản « Điều lệ tạm thời » lại nhấn mạnh rằng, những người công nhân không muốn xây dựng một quyền lực riêng cho mình mà chỉ muốn thủ tiêu bất cứ hình thức thống trị giai cấp nào. Việc giải phóng công nhân là sự nghiệp của bản thân giai cấp công nhân và chỉ có đấu tranh chính trị, giai cấp công nhân mới có thể tự giải phóng mình về mặt kinh tế.

Trong khi cần tập hợp đông đảo lực lượng công nhân để chống tư bản và giáo dục họ theo tinh thần cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học, điều lệ của Quốc tế thứ nhất đã tỏ ra mềm dẻo để có thể kết nạp một cách rộng rãi mọi chính đảng, mọi tổ chức công nhân, thậm chí mọi cá nhân riêng lẻ tán thành chủ nghĩa xã hội, đồng thời vẫn đảm bảo được những nguyên tắc cơ bản của tổ chức. Trong hai văn kiện thành lập này, Mac đã khéo léo lồng vào tất cả những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Cuộc đấu tranh của Quốc tế thứ nhất chống những tư tưởng phi mac-xít (từ khi thành lập đến 1870). Vai trò của Mac trong Quốc tế

Mac thực sự là người lãnh đạo Ủy ban Trung ương — cơ quan lãnh đạo giữa thời gian hai Đại hội của Quốc tế Mac và các đồng chí của Mac đã tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết chống những người từ bỏ cuộc đấu tranh chính trị và chỉ muốn giới hạn phong trào cách mạng trong cuộc đấu tranh kinh tế. Mac cũng chống những kẻ chỉ thừa nhận cách mạng trên lời nói mà không làm gì để cho cách mạng thành công và chống tất cả những ai mang ảnh hưởng của giai cấp tư sản thù địch vào hàng ngũ công nhân. Cuộc đấu tranh đã diễn ra chủ yếu qua các kì đại hội của Quốc tế.

Kẻ thù đầu tiên công khai chống lại đường lối mac-xít của Quốc tế là những người thuộc phái Pru-đông. Pru-đông (1809 — 1865) kịch liệt lên án chế độ tư hữu lớn của bọn giàu có, nhưng lại mơ tưởng xây dựng một chế độ tư hữu nhỏ của thợ thủ công, nông dân bằng những « hợp tác xã sản xuất », bằng việc thành lập « ngân hàng nhân dân », bằng tiết kiệm. Quan điểm của phái Pru-đông phản lại quyền lợi của giai cấp công nhân, vì chủ trương bảo vệ quyền lợi của những người tư hữu nhỏ, họ phủ nhận sự cần thiết của tổ chức chính đảng, của công đoàn..., ngăn cản giai cấp công nhân tham gia chính trị, tham gia đấu tranh cách mạng, chống bãi công, không tổ chức những cuộc đấu tranh ăn cướp do giai cấp tư sản gây nên.

Dưới sự lãnh đạo của Mac, Quốc tế đã nhiều lần lên án phái Pru-đông và khẳng định rằng, điều cần thiết đối với giai cấp vô sản không phải là chế độ tư hữu nhỏ mà là chế độ chiếm hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Ảnh hưởng của phái Pru-đông dần dần bị gạt ra khỏi Quốc tế.

Cũng trong thời gian này, Mac cùng Ủy ban Trung ương đấu tranh chống chủ nghĩa công đoàn trong Quốc tế. Các lãnh tụ công đoàn Anh chỉ chú trọng đến đấu tranh kinh tế mà bỏ qua cuộc đấu tranh chính trị.

Sau chủ nghĩa Pru-đông, cuộc đấu tranh gay gắt nhất của Quốc tế là đấu tranh chống khuynh hướng vô chính phủ của phái Ba-cu-nin, chủ trương giai cấp công nhân không nên giành chính quyền. Ba-cu-nin (1814 — 1876) đề cao tính tự phát của quần chúng, phủ nhận vai trò lãnh đạo của chính đảng, phản đối mọi thứ Nhà nước kể cả nền chuyên chính vô sản. Giai cấp công nhân hiểu đường lối của phái Ba-cu-nin là nguy hiểm nên tích cực ủng hộ Mac đấu tranh chống bọn chúng.

3. Quốc tế thứ nhất và phong trào công nhân. Ý nghĩa lịch sử của Quốc tế thứ nhất

Chỉ bao lâu sau khi thành lập, Quốc tế thứ nhất đã giữ vai trò trung tâm lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế. Năm 1865, các phân bộ quốc tế được thành lập ở nhiều nước châu Âu, Quốc tế thứ nhất đã tham gia lãnh đạo các cuộc bãi công của công nhân, tổ chức công nhân giúp đỡ nhau trong đấu tranh. Năm 1867, công nhân đức đồng ở Pa-ri bãi công. Bọn chủ thái những người bãi công. Quốc tế tổ chức quyền góp giúp đỡ công nhân Pháp tiếp tục đấu tranh và cuối cùng bọn chủ phải nhượng bộ.

Trong khi lãnh đạo Quốc tế, Mac không chỉ chăm lo công tác tổ chức, mà rất chú trọng đến công tác lý luận. Trong điều kiện sinh sống rất khổ cực ở Anh, Mac không ngừng làm việc để hoàn thành một tác phẩm lý luận vĩ đại của Cách mạng vô sản. Đó là bộ *Tư bản*, mà quyển thứ nhất được xuất bản vào tháng 9-1867. Trong bộ *Tư bản*, Mac đã vạch ra những

quy luật phát triển và diệt vong của xã hội tư bản, và dẫn ra những cơ sở lý luận về sự tất yếu của chuyên chính vô sản. Quốc tế đã thông qua một quyết nghị đặc biệt khuyến công nhân nghiên cứu tác phẩm này.

Quốc tế thứ nhất là tổ chức quốc tế đầu tiên có tính chất quần chúng của giai cấp vô sản; nó có vai trò lịch sử trọng yếu trong phong trào công nhân. Từ ngày thành lập cho đến năm 1870, Quốc tế thứ nhất đã bước đầu giáo dục tư tưởng công sản chủ nghĩa khoa học cho công nhân, phát triển, củng cố tổ chức của Quốc tế ở nhiều nước, tiến hành các cuộc đấu tranh chống các khuynh hướng thù địch và từng bước xác lập sự thắng lợi của chủ nghĩa Mac trong quần chúng công nhân. Trong hoạt động của Quốc tế thứ nhất, Mac giữ vai trò chủ yếu, và Mac chính là «linh hồn của Quốc tế» như V.I Lê-nin đã viết.

CÂU HỎI

1. Quốc tế thứ nhất ra đời trong hoàn cảnh lịch sử như thế nào?
2. Nêu và phân tích những ý cơ bản trong «Tuyên ngôn thành lập» và «Điều lệ tạm thời» của Quốc tế thứ nhất.
3. Nhận xét về vai trò của Quốc tế thứ nhất đối với phong trào công nhân lúc bấy giờ.
4. Vì sao Lê-nin nói «Mac là linh hồn của Quốc tế thứ nhất»?

BÀI 20

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KỸ THUẬT, KHOA HỌC VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT THẾ KỈ THỨ XVIII — XIX (ĐẾN NĂM 1870)

1. Sự tiến bộ về kỹ thuật trong các ngành kinh tế, giao thông vận tải

Vào buổi đầu của thời cận đại — từ Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII đến trước cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII — ở các nước tiên tiến công trường thủ công vẫn còn

phổ biến. Từ cuối thế kỉ XVIII, máy hơi nước được sử dụng rộng rãi ở Anh và đến thế kỉ XIX nền sản xuất của nhà máy đã phát triển ở nhiều nước châu Âu và Bắc Mỹ.

Kĩ thuật luyện kim được cải tiến, những kiểu lò Bê-t-xơ và Mac-tanh làm tăng nhanh sản xuất thép. Trong những năm 50—60, đặc biệt vào cuối thế kỉ XIX, người ta đã tìm được những phương pháp sản xuất nhôm nhanh và rẻ hơn trước. Nhiều máy công cụ chế tạo và gia công kim loại ra đời (máy tiện, máy phay). Có những loại máy cái sản xuất được tất cả các chi tiết máy bằng phương pháp tự động.

Nhiều nguồn nhiên liệu mới được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp: than đá (nửa sau thế kỉ XVIII), dầu hỏa (nửa sau thế kỉ XIX). Nếu dưới chế độ phong kiến, với nền sản xuất thủ công, gỗ là nguyên liệu chủ yếu dùng để chế tạo công cụ lao động thì dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sắt trở thành nguyên liệu chủ yếu trong các ngành chế tạo máy móc, xây dựng đường sắt, tàu thủy v.v. Vì vậy thế kỉ XIX được gọi là thế kỉ của sắt, máy móc và máy hơi nước.

Nông nghiệp cũng đạt nhiều tiến bộ. Chế độ đa canh dần dần trở thành phổ biến. Theo phương pháp đa canh, đất được chia làm nhiều mảnh, mỗi năm chọn trồng những loại cây thích hợp không làm cho đất bạc màu mà lại được tốt lâu hơn. Thế kỉ XIX, các loại phân hóa học và máy móc, nông nghiệp (cày nhiều lưỡi, máy gặt do ngựa kéo, máy đập lúa, máy kéo chạy bằng hơi nước) đã được dùng trong các trang trại lớn của địa chủ và tư sản. Tuy vậy, trong các đồn điền ở bang miền Nam Hoa Kỳ và nhiều vùng khác ở Nam Mỹ, châu Á, châu Úc nền nông nghiệp lạc hậu, nguyên thủy vẫn còn được duy trì.

Việc phát minh ra máy hơi nước làm cho ngành vận tải tiến bộ nhanh chóng.

Năm 1802, đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước được chế tạo; nhưng xe chạy trên đường lát đá nên tốc độ rất chậm. Đến 1814, xuất hiện đầu máy cải tiến của Xte-phê-nơ-son (người Anh), xe chạy trên đường sắt với tốc độ 6km một giờ. Đến

khoảng giữa thế kỉ XIX, tốc độ xe lửa đã lên đến 50km một giờ. Từ 1830 đến 1870, tổng số đường sắt thế giới từ 332 ki-lô-mét đã lên đến 200 000 ki-lô-mét.

Năm 1807 Phôn-tơn (người Mỹ) đã đóng xong chiếc tàu thủy đầu tiên chạy bằng hơi nước. Đến 1830, hơn 500 tàu thủy đã hoạt động trên các hải cảng nước Anh.

Và khoảng giữa thế kỉ XIX máy điện tín được người Nga và người Mỹ phát minh làm cho việc liên lạc được xa và nhanh. Mooc-xơ (người Mỹ) sáng chế bằng chữ cái riêng chuyển tín hiệu bằng gạch và chấm (—).

Trong ngành hàng không, vào cuối thế kỉ XVIII, hai anh em Mông-gôn-phi-ê (người Pháp) đã thí nghiệm những cuộc bay bằng khí cầu. Ở Nga cũng có những cuộc thí nghiệm như vậy.

Kĩ thuật quân sự cũng có những bước tiến nhanh chóng. Đại bác với nòng thép có rạch, nạp đạn ở đằng sau thay thế đại bác kiểu cũ. Súng trường cũng được cải tiến tinh xảo hơn. Chiến hạm bằng sắt, có chân vịt, có trọng tải lớn cũng ra đời.

2. Sự phát triển của các ngành khoa học

Sự tiến bộ của kĩ thuật đã dựa vào những phát minh lớn của khoa học. Ngược lại, những yêu cầu mới của kĩ thuật lại thúc đẩy khoa học phát triển. Tuy nhiên, lúc bấy giờ kĩ thuật và khoa học thường tách rời nhau trong một số lĩnh vực. Nhiều công việc kĩ thuật chỉ dựa đơn thuần vào kinh nghiệm thực tiễn, trong lúc đó nhiều phát minh khoa học lại không được ứng dụng vào kĩ thuật.

Trong các ngành khoa học tự nhiên thời ấy, toán học thu được thành tựu to lớn với những công trình nghiên cứu về toán học cao cấp của Niu-tơn (người Anh) và Lep-ních, về toán học phi Ơ-clit của Lô-ba-sep-xki (người Nga).

Ngành hóa học có những phát minh mới trong việc tìm ra chất nhuộm mới, các loại phân hóa học. Bảng hệ thống tuần hoàn các nguyên tố của Men-đê-lê-ep (người Nga) là một trong những thành tựu lớn nhất của khoa học lúc bấy giờ.

Về vật lí, định luật vạn vật hấp dẫn của *Niu-tơn* (người Anh) và những công trình nghiên cứu của *Lơ-ma-nô-xốp* (người Nga) và *Đan-tơn* về việc khám phá bước đầu bí mật nguyên tử đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của khoa học.

Nhưng ba phát minh lớn, có ý nghĩa nhất là thuyết bảo toàn năng lượng, thuyết tế bào, thuyết tiến hóa và di truyền.

Thuyết bảo toàn năng lượng của *Lơ-ma-nô-xốp* nêu rõ rằng năng lượng chỉ biến đổi từ dạng này sang dạng khác, chứ không nảy sinh mà cũng không mất đi. Các nhà bác học vật lí Anh và Đức, *Giun* và *May-e*, đã phát triển thuyết này của *Lơ-ma-nô-xốp* và nêu ra nhiều định luật vật lí quan trọng.

Năm 1837, nhà bác học người Tiệp là *Puóc-kin-giơ* đã khám phá ra bí mật của sự phát triển thực vật và đời sống của mô động vật. Lần đầu tiên, ông chứng minh rằng đời sống của mô sinh vật là do sự phát triển của tế bào và sự phân bào.

Năm 1859, nhà bác học thiên tài người Anh, *Đac-uyn* xuất bản tác phẩm nổi tiếng « Nguồn gốc của các loài sinh vật theo đạo thái tự nhiên », đập tan những quan niệm về tính chất bất biến của các giống loài (động vật và thực vật), bác bỏ các lí thuyết tôn giáo hoang đường cho rằng thượng đế sinh ra con người và tạo vật. *Đac-uyn* đã chứng minh rằng sinh vật đã phát triển từ những cơ cấu tế bào đơn giản đến phức tạp; tổ tiên xa xôi của loài người là một động vật; trong cuộc đấu tranh để sống còn những động vật nào thích nghi với hoàn cảnh sinh sống thì tồn tại và những đặc tính của chúng được truyền lại cho các thế hệ sau bằng di truyền.

Ba phát minh lớn nói trên đã đóng góp một phần quan trọng giúp cho sự phát triển của triết học, các nhà triết học duy vật tìm được bản chất của thế giới là vật chất và những quy luật vận động của vật chất.

Về khoa học xã hội, phát minh lớn nhất, có ý nghĩa quan trọng bậc nhất là sự ra đời của chủ nghĩa Mac vào giữa thế kỉ XIX. Đây là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử tư tưởng của loài người. Từ đây các ngành khoa học xã hội được xây

dựng trên cơ sở khoa học và trở thành một công cụ sắc bén trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản.

3. Những bước tiến của văn học nghệ thuật

Thế kỉ XVIII, nhiều nhà văn tiến bộ đã đấu tranh kịch liệt chống chế độ phong kiến. Ở Pháp, *Vôn-te*, *Mông-te-xki-ơ*, *Ru-xô* là những nhà tư tưởng kiệt xuất dẫn đường cho cách mạng tư sản. Ở Đức, *Si-lơ* ca ngợi cuộc đấu tranh vì tự do cho nhân dân, giải phóng mọi người khỏi ách áp bức của bọn giàu có, quyền thế. *Got* nêu cao hạnh phúc của con người, ý nghĩa của cuộc sống. Ở Anh, *Bai-rơn* dùng văn trào phúng làm vũ khí chống bọn cầm quyền đàn áp nhân dân, vạch rõ những bất công trong xã hội.

Từ sau cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII đến 1870, nền văn học tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ trong sự đấu tranh giữa những trào lưu phản động và tiến bộ. Nhiều nhà văn tiến bộ đã cố gắng vạch trần bộ mặt thật, xấu xa của xã hội tư bản, châm biếm bọn thống trị phản động và đấu tranh cho tự do, chính nghĩa. Chủ nghĩa lãng mạn tích cực và chủ nghĩa hiện thực phê phán xuất hiện và trở thành một trào lưu văn học tiến bộ. Tiêu biểu cho nền văn học này là *Vic-to Huy-gô* và *Ban-dắc* ở Pháp, *Đích-con* ở Anh, *Pu-skin*, *Lec-man-tốp*, *Gô-gôn* và *Lep Tôn-xtôi* ở Nga v.v.

Nghệ thuật cũng nở rộ với những thiên tài âm nhạc của *Mô-da* (1756 — 1791) ở Áo, *Bet-tô-ven* (1770 — 1827) ở Đức, *Sô panh* (1810 — 1879) ở Ba Lan, và những họa sĩ nổi danh mà tiêu biểu nhất là *Cuóc bé* (1819 — 1877), một nhà họa sĩ của dân nghèo đã tham gia công xã Pa-ri và chết ở nơi ông bị đày.

CÂU HỎI

1. Những nguyên nhân nào làm cho khoa học kĩ thuật thế kỉ XVIII — XIX phát triển?
2. Ý nghĩa và tác dụng của sự phát triển khoa học kĩ thuật đối với sản xuất và đời sống xã hội?
3. Sự ra đời của chủ nghĩa Mac làm cho khoa học xã hội có bước tiến như thế nào?
4. Tác dụng của văn học, nghệ thuật tiến bộ trong cuộc đấu tranh của nhân dân chống chủ nghĩa tư bản?

SƠ KẾT THỜI KÌ THỨ NHẤT CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI (1640 — 1870)

1. Cách mạng tư sản và vai trò của giai cấp tư sản

Lịch sử thế giới cận đại chia thành hai thời kì. Thời kì thứ nhất, bắt đầu với cuộc cách mạng tư sản Anh năm 1640 và kết thúc với cuộc chiến tranh Pháp — Phổ (1870).

Nội dung cơ bản của thời kì thứ nhất của lịch sử cận đại thế giới là *thắng lợi của cách mạng tư sản và sự xây dựng chế độ tư bản ở phần lớn các nước châu Âu và châu Mỹ*. Giai cấp tư sản đã chiến thắng giai cấp phong kiến sau một quá trình đấu tranh giai cấp lâu dài và thông qua một loạt các cuộc cách mạng tư sản. Trong thời kì này, tư sản đóng một vai trò lịch sử tiến bộ.

Cách mạng tư sản bùng nổ khi lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa phát sinh từ trong lòng chế độ phong kiến, đã lớn mạnh đến chừng mực mâu thuẫn nghiêm trọng với quan hệ sản xuất phong kiến. Trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Mác và Ăng-ghe-n đã nói rằng một khi chế độ phong kiến không còn phù hợp với những lực lượng sản xuất đang phát triển thì nó ngăn trở sản xuất. Giai cấp tư sản đã làm cách mạng tư sản đập tan những xiềng xích kìm hãm sản xuất, trước hết là ở Anh, ở Pháp và sau đó ở phần lớn các nước châu Âu.

Chế độ phong kiến chấm dứt với thắng lợi của cách mạng tư sản. Trong cách mạng tư sản, vai trò lãnh đạo thuộc giai cấp tư sản. Nhưng động lực chủ yếu của nó lại là quần chúng nhân dân — nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị. Diễn biến của cách mạng tư sản Anh và cách mạng tư sản Pháp đã chứng minh vai trò của quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử. Tư sản chỉ có thể giành được thắng lợi trọn vẹn khi họ liên minh với quần chúng nhân dân và lãnh

đạo quần chúng đấu tranh chống chế độ phong kiến. Lê-nin đã nêu ra sự cần thiết phân biệt hai loại cách mạng tư sản: a) cách mạng tư sản, b) cách mạng dân chủ — tư sản, trong đó quần chúng nhân dân đóng vai trò tích cực trong quá trình cách mạng, nêu lên những yêu sách riêng của họ hoặc có những hành động tích cực để xây dựng một xã hội mới. Cách mạng tư sản Pháp là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản điển hình vì lẽ đó. Tuy nhiên chúng ta biết rằng, khác với cách mạng vô sản, không bao giờ tư sản có thể tập hợp được quần chúng trong một thời gian dài bởi vì tư sản là một giai cấp bóc lột mới. Lê-nin đã nêu rõ rằng bất kì một cuộc cách mạng tư sản nào cũng chỉ đập tan xiềng xích của chế độ phong kiến để thay thế vào đó xiềng xích mới của chủ nghĩa tư bản và của nền dân chủ tư sản.

Đúng như vậy, chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa đã thay thế cho chế độ bóc lột của giai cấp phong kiến. Bộ máy nhà nước và toàn bộ chế độ luật pháp trở thành công cụ bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản. Dù cho hình thức của chế độ chính trị có khác nhau ở các nước châu Âu hay châu Mỹ, thì bản chất của bộ máy nhà nước ở những nước đó vẫn là chuyên chính của giai cấp tư sản. Trong « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản », Mác và Ăng-ghe-n đã nói rằng: « Chính phủ hiện đại chỉ là một ủy ban quản lí những công việc chung của toàn thể giai cấp tư sản » (1).

2. Sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa và hậu quả của nó

Với cuộc cách mạng công nghiệp, các nước tư bản chuyển từ giai đoạn công trường thủ công sang giai đoạn đại công nghiệp, tức là giai đoạn mà quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chiến thắng hoàn toàn quan hệ sản xuất phong kiến.

(1) Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. Nhà xuất bản Sự thật, 1958, tr. 25.

Đại công nghiệp ở châu Âu và châu Mỹ dẫn đến sự phát triển vượt bậc của thương nghiệp và hàng hải, của nông nghiệp cũng như của các ngành kĩ thuật và khoa học. Thế lực của giai cấp tư sản càng lớn lên và tầng những tư bản của họ lên gấp bội.

Sự phát triển của đại công nghiệp ở châu Âu và châu Mỹ đã dẫn đến những hậu quả lớn lao về chính trị và xã hội.

Do sự phát triển của đại công nghiệp, những đối kháng giai cấp đã đơn giản hóa. « Xã hội ngày càng chia ra hai phe lớn thù địch nhau, hai giai cấp lớn hoàn toàn đối lập nhau: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ».

Ở các nước tư bản tiên tiến, các thành phố phát triển nhanh chóng chưa từng thấy. Mật độ dân cư của các thành phố lớn tăng vọt. Vào đầu thế kỉ XIX dân số các thành phố ở Anh chỉ chiếm có 29% tổng số dân toàn quốc, nhưng vào năm 1870 thì con số đó đã đạt đến 66% tổng số dân. Giai cấp tư sản xây dựng những nhà máy khổng lồ, những khu nhà ở trống lếch. Ngay bên cạnh những lâu đài, những tòa nhà chọc trời là khu công nhân nghèo nàn và tối tăm, những « ổ chuột » ở các thành phố lớn.

Sự phát triển như vũ bão lực lượng sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đã không diễn ra thuận buồm xuôi gió. Các cuộc khủng hoảng kinh tế chu kì đã diễn ra vì lực lượng sản xuất phát triển quá mạnh mẽ, gây ra nạn dịch sản xuất thừa. Công nghiệp, thương nghiệp và tài chính hầu như bị tê liệt. Hàng trăm xí nghiệp bị đóng cửa và công nhân bị vứt ra hè phố. Sản xuất bị đình trệ, dẫn đến những biến động về chính trị, làm cách mạng bùng nổ.

Mặt khác, sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy tư sản đi tìm những thị trường mới ngoài nước. Quá trình xâm chiếm thuộc địa được đẩy mạnh ở châu Á và châu Phi từ đầu thế kỉ XIX. Quá trình xâm lược này cũng chỉ mới ở giai đoạn đầu của nó.

3. Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

Một nội dung cực kì quan trọng trong giai đoạn 1640 — 1870 là phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản.

Ngay từ những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên, giai cấp công nhân đã đóng một vai trò quan trọng trong quá trình cách mạng, cùng với dân nghèo thành thị và nông dân. Cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, giai cấp vô sản lớn mạnh dần. Vào những năm 30 và 40 của thế kỉ XIX, vô sản ở các nước như Anh, Pháp, Đức đã bước lên vũ đài chính trị với tư cách là một lực lượng chính trị độc lập. Khởi nghĩa của công nhân Li-ông (Pháp), phong trào hiến chương Anh và khởi nghĩa của công nhân Đức (Slê-din) là những bước đầu về vang trong phong trào công nhân quốc tế. Do yêu cầu của phong trào đấu tranh cách mạng của vô sản, chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời hồi giữa thế kỉ XIX với bản « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ». Dưới sự lãnh đạo thiên tài của Mác và Ăng-ghe-n, công nhân được chuẩn bị về mặt lí luận và thực tiễn để tiến hành đấu tranh cách mạng. Chủ nghĩa xã hội khoa học do Mác, Ăng-ghe-n xây dựng và được Lê-nin phát triển về sau này là một cuộc cách mạng trong triết học và kinh tế học. Nó cung cấp vũ khí sắc bén cho giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống tư sản. Thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (1917) và thắng lợi của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về sau đã chứng minh tính khoa học và tính vô địch của lí luận Mác — Lê-nin. Lời tiên đoán thiên tài của Mác về con đường phát triển tất yếu của nhân loại tiến lên chủ nghĩa cộng sản đã được lịch sử khẳng định.

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến cách mạng tư sản, Lê-nin đã phân biệt hai loại cách mạng tư sản như thế nào? Nêu lên mặt tiến bộ và mặt hạn chế của cách mạng tư sản.
2. Sự phát triển của đại công nghiệp và những hậu quả xã hội chính trị của nó.
3. Hãy nêu lên bước tiến của phong trào đấu tranh của công nhân trong nửa đầu thế kỉ XIX.

CHIẾN TRANH PHÁP — PHỔ VÀ CÔNG XÃ PA-RI

1. Chiến tranh Pháp — Phổ. Sự sụp đổ của Đế chế thứ hai

Sau cách mạng 1848 và qua cuộc đảo chính, Lu-i Bô-na-pac lên ngôi hoàng đế với danh hiệu là Na-pô-lê-ông III, thiết lập nền đế chế thứ hai (1852). Na-pô-lê-ông III đại diện cho quyền lợi một số tư bản kèch xù. Tất cả các tầng lớp nhân dân — nông dân, công nhân, thợ thủ công — đều bất mãn với chính quyền Na-pô-lê-ông. Những người Cộng hòa cũng chống Na-pô-lê-ông III. Nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công liên tiếp nổ ra, đặc biệt là cuộc biểu tình của 200 000 người ở Pa-ri vào tháng 1-1870 mang theo khẩu hiệu « Cộng hòa muôn năm », « Giết chết bọn Bô-na-pac ».

Để xoa dịu sự đấu tranh của quần chúng và gây uy tín cho mình, Na-pô-lê-ông III quyết định gây chiến tranh, trước hết là đánh thắng Phổ, ngăn không cho Phổ thống nhất các bang ở miền Nam Đức và chiếm đất đai ở vùng Tây Đức.

Từ lâu Chính phủ Phổ do Bi-xmac đứng đầu đã chuẩn bị gây chiến với Pháp, nhằm xóa bỏ trở ngại chủ yếu trong việc thống nhất Đức để củng cố quyền lực của Phổ và đàn áp phong trào dân chủ trong nước.

Rõ ràng là Pháp và Phổ đều muốn có chiến tranh. Nhưng Phổ tìm cách làm cho Pháp gây chiến trước để vừa trút được trách nhiệm, vừa lôi kéo các bang Nam Đức chống Pháp. Vì vậy, nhân việc Na-pô-lê-ông III ngăn cản Quốc hội Tây Ban Nha trao ngai vàng cho một hoàng thân Phổ, Bi-xmac đã lập

mưu cho Pháp tuyên chiến trước ⁽¹⁾ vào ngày 19-7-1870. Chiến tranh Pháp — Phổ bùng nổ. Mặc dù Chính phủ Phổ theo đuổi mục đích phản động nhưng trong giai đoạn đầu, cuộc chiến tranh của Phổ chống Pháp có ý nghĩa dân tộc, thực hiện nhiệm vụ tiến bộ là nhằm thống nhất đất nước.

Quân đội Pháp không được chuẩn bị đầy đủ để chiến đấu nên ngay trong trận đầu đã thất bại và thua liên tiếp. Ngày 2-9-1870 tại chân thành Xơ-đăng (gần biên giới Bỉ) Na-pô-lê-ông III và toàn bộ đội quân 100 000 người bị Phổ bắt sống.

2. Cuộc cách mạng ngày 4-9-1870 và sự phản bội của Chính phủ vệ quốc

Tin bại trận ở Xơ-đăng bay nhanh về Pa-ri. Lập tức quần chúng nổi dậy khởi nghĩa vào ngày 4-9-1870, đòi thành lập chế độ Cộng hòa và tổ chức kháng chiến chống Đức. Đế chế thứ hai sụp đổ, nhưng chính quyền một lần nữa rơi vào tay giai cấp tư sản. Chúng thành lập Chính phủ lâm thời, gọi là *Chính phủ vệ quốc*. Cách mạng 4-9-1870 là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Cách mạng và sự thất bại của Pháp đã thay đổi tính chất cuộc chiến tranh Pháp — Phổ. Bây giờ, đối với Đức, chiến tranh mang tính chất xâm lược, còn đối với nước Pháp, chiến tranh trở nên chính nghĩa, một cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc lâm nguy.

Sau trận Xơ-đăng, quân Đức tiến vào Pa-ri và ngày 17-9 vây chặt thủ đô Pháp. Giai cấp công nhân Pháp đòi Chính phủ vũ trang toàn dân. Trước áp lực của quần chúng, Chính phủ vệ quốc buộc phải lập thêm 200 tiểu đoàn Quốc dân quân gồm phần lớn công nhân, thợ thủ công, viên chức nhỏ.

Nhân dân Pháp quyết tâm chiến đấu bảo vệ tổ quốc, nhưng tình thế ngày một xấu đi. Quân Đức được tăng viện pháo binh

(1) Trước áp lực của Pháp, hoàng thân Phổ đã không nhận ngai vua Tây Ban Nha, nhưng ngoại trưởng Pháp lại muốn ép vua Phổ phải hứa bảo đảm rằng hoàng thân Phổ sẽ vĩnh viễn từ chối. Vua Phổ bác bỏ yêu sách đó của Pháp một cách lễ phép, nhưng Bi-xmac lại tuyên bố với báo chí rằng vua Phổ không thèm tiếp nhà ngoại giao Pháp, nhằm khiêu khích để Pháp gây chiến trước.

và bắt đầu nã vào Pa-ri. Trong khi đó, giai cấp tư sản Pháp sợ nhân dân Pháp đánh thắng quân Phổ sẽ quay súng chống lại những kẻ bóc lột họ, nên chúng tìm cách phá hoại cuộc kháng chiến. Ngày 28-1-1871, chúng quyết định nộp Pa-ri cho địch và xin Đức cho đình chiến. Chính phủ vệ quốc của giai cấp tư sản lộ nguyên hình là « Chính phủ phản quốc ». Vì quyền lợi ích kỷ của mình, giai cấp tư sản không ngần ngại phản bội dân tộc, như Hồ Chủ tịch đã nhận định « Tư bản không có tổ quốc » (1).

Theo đòi hỏi của Bi-xmac, khoảng hai tuần sau khi đình chiến (8-2-1871) một quốc hội được bầu ra gồm phần lớn bọn phản động trong giai cấp tư sản và địa chủ (trong số 700 đại biểu quốc hội có đến 450 tên bảo hoàng). Quốc hội thành lập chính phủ mới đóng ở Vec-xai và do Chi-e, tên phản động khét tiếng từng đàn áp cuộc khởi nghĩa công nhân những năm 30 của thế kỷ XIX, đứng đầu.

3. Cuộc cách mạng vô sản ngày 18-3-1871

Vào trung tuần tháng 2-1871, Quốc hội tư sản phản động đã điều quân đội đến uy hiếp lực lượng cách mạng Pa-ri. Để chống lại hành động thù địch ấy, Quốc dân quân bên bầu ra cơ quan lãnh đạo của mình, Ủy ban trung ương Quốc dân quân, và kêu gọi nhân dân Pháp đứng lên đấu tranh.

Chi-e quyết định tước vũ khí của Quốc dân quân (điều mà bọn Đức thắng trận trước đây không dám làm) và âm mưu bắt Ủy ban trung ương, tiến tới đè bẹp cách mạng. Vào 3 giờ sáng ngày 18-3, Chi-e cho quân đội lên đến đánh úp đồi Mông-mac (Bắc Pa-ri) nơi tập trung đại bác của Quốc dân quân. Nhưng âm mưu đánh lén của Chi-e bị thất bại vì binh lính ngả dần sang phía nhân dân. Trưa hôm đó, theo lệnh của Ủy ban trung ương Quốc dân quân, các tiểu đoàn tiến vào trung tâm thành phố, chiếm một số quảng trường và cơ quan. Chính phủ Chi-e vội vàng rút quân ra khỏi Pa-ri, bản thân y cũng chạy thực mạng về Vec-xai.

(1) Đường cách mệnh, phần II, tr. 8 — 9.

Ngày 18-3, lần đầu tiên trong lịch sử, cuộc cách mạng vô sản thành công, chính quyền của giai cấp tư sản bị lật đổ, chính quyền vô sản được thành lập. Ủy ban Trung ương làm nhiệm vụ của một chính phủ cách mạng lâm thời.

Cuộc bầu cử Hội đồng Công xã theo lối phổ thông đầu phiếu thực sự dân chủ đã được tiến hành vào ngày 26-3-1871. Hội đồng Công xã bao gồm đại biểu công nhân và tầng lớp trí thức tiến bộ là cơ quan đại diện tiêu biểu và chân chính của nhân dân lao động Pa-ri.

Chính quyền chuyển từ Ủy ban Trung ương Quốc dân quân sang Hội đồng Công xã. Ngày 28-3-1871, tại Tòa thị chính rợp cờ đỏ của chính quyền mới, Công xã được Tuyên bố thành lập giữa niềm hân hoan của một rừng người hô vang khẩu hiệu « Công xã muôn năm! ».

Cách mạng đã thắng lợi, nhưng trong buổi đầu, Ủy ban Trung ương đã phạm một số sai lầm cơ bản: không ra lệnh truy nã kẻ thù đến tận sào huyệt Vec-xai của chúng; không chiếm lấy nhà Ngân hàng; quá tôn trọng chế độ dân chủ hình thức nên phí thì giờ lo tổ chức bầu cử Công xã để cho giai cấp tư sản có thời gian chuẩn bị lực lượng phản công lại cách mạng sau này.

4. Công xã Pa-ri, một Nhà nước kiểu mới

Hội đồng Công xã là cơ quan Nhà nước tối cao được nhân dân bầu ra; nó thực hiện chức năng của chuyên chính vô sản, sau khi đã đập tan bộ máy Nhà nước tư sản cũ. Nó được nhân dân lao động, nhất là những người vô sản Pa-ri, nhiệt đễ ủng hộ.

Khác hẳn với nền dân chủ giả hiệu của Nhà nước tư sản, Công xã tập trung trong tay cả quyền lập pháp và quyền hành pháp.

Công xã thủ tiêu lực lượng vũ trang cũ, lấy công nhân vũ trang thay quân đội và cảnh sát tư bản. Công xã tách nhà thờ ra khỏi Nhà nước, trường học không dạy kinh thánh nữa.

Tuy chỉ tồn tại được 72 ngày và trong suốt thời gian này phải lo chống bọn Vec-xai, nhưng Công xã vẫn không ngừng chăm lo đến đời sống nhân dân trên lĩnh vực kinh tế, xã hội. Công xã ra lệnh hoãn trả tiền thuê nhà, hoãn trả nợ, giải quyết nạn thất nghiệp và bắt bọn chủ cầm đồ phải trả lại cho người nghèo những vật họ đã cầm cố. Công xã tịch thu và giao lại cho công nhân các xí nghiệp của bọn chủ bỏ trốn, và như vậy là đã bước đầu giao tư liệu sản xuất cho người sản xuất. Công xã đề ra chế độ giáo dục bắt buộc và miễn học phí, thảo kế hoạch lập vườn trẻ, nhà gửi trẻ và còn dự định nhiều cải cách kinh tế xã hội khác hợp với quyền lợi của nhân dân lao động.



Lễ tuyên bố thành lập Công xã Pa-ri 28-3-1871

Cơ cấu tổ chức và hoạt động thực tế chứng tỏ rằng Công xã Pa-ri là một Nhà nước khác hẳn với những Nhà nước của những giai cấp bóc lột trước kia. Đó là một Nhà nước kiểu mới, một Nhà nước vô sản. Lần đầu tiên trên thế giới, vô sản Pa-ri xây dựng nền chuyên chính vô sản.

5. Công xã thất bại. Ý nghĩa lịch sử của Công xã Pa-ri

Sau khi củng cố lực lượng, ngày 2-4, quân đội Vec-xai bắt đầu tấn công Pa-ri. Các chiến sĩ Công xã chiến đấu rất anh dũng. Do kém chuẩn bị và thiếu kiên quyết trấn áp bọn phá hoại, gián điệp tiếp tục hoạt động trong thành phố, nên Công xã dần dần bị thất bại.

Trong lúc chiến sự đang tiếp diễn ác liệt dưới chân thành Pa-ri thì ngày 10-5-1871, ở Phran-phuộc (Tây Đức) chính phủ Chi-e đã kí hòa ước bán nước, nhường cho Đức tỉnh An-dat và một phần tỉnh Lo-ren giàu có, chịu bồi thường 5000 triệu phrăng chiến phí. Bi-xmac thả thêm 10 vạn tù binh Pháp để Chi-e có thêm lực lượng chống lại Công xã.

Ngày 21-5, bọn gián điệp trong khu tư sản ở phía Tây Pa-ri mở cửa thành cho quân Vec-xai tràn vào. Một cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt bắt đầu diễn ra và kéo dài một tuần lễ, mà lịch sử gọi đó là «Tuần lễ đẫm máu». Các chiến sĩ Công xã kiên cường chiến đấu bảo vệ từng đường phố, từng căn nhà, từng tấc đất. Giai cấp công nhân Pa-ri đã biểu lộ một ý chí dũng cảm và một tinh thần bất khuất vô biên. Trong những khu công nhân, từ người già đến phụ nữ trẻ em, tất cả đều lên chiến lũy. Vô số những tấm gương của thiếu niên, công nhân hi sinh trên chiến lũy đã diễn ra. Hàng vạn nữ công nhân đã làm công tác cứu thương, xây hào đắp lũy. Hình ảnh của tiểu đoàn nữ chiến sĩ chiến đấu dưới sự chỉ huy của cô giáo Lu-i-dơ Mi-sen mãi mãi tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của phụ nữ lao động Pháp.

Ngày 27-5, gần 200 chiến sĩ rút vào nghĩa địa Cha La-se, quần nhau với địch qua từng nấm mồ. Đến chiều, những người sống sót bị dồn đến chân tường nghĩa địa và họ đã chiến đấu đến người cuối cùng. Ngày 28-5 chiến lũy cuối cùng của Công xã bị hạ. Quân Vec-xai khát máu tàn sát các chiến sĩ Công xã một cách man rợ, không trừ những người bị thương đang nằm trong các bệnh viện.

Sau ngày 28-5, cuộc báo thù lại còn khốc liệt hơn, dã man hơn. Cả Pa-ri biến thành một lò sát sinh khổng lồ, ước tính

có đến 3 vạn chiến sĩ bị giết, trên 4 vạn người bị tù hoặc đày ra các thuộc địa xa xôi, và chết dần chết mòn ở đấy. Trong số người bị bắt có hơn một ngàn phụ nữ, 650 trẻ em.

Công xã thất bại, trước hết là vì giai cấp vô sản Pháp chưa trưởng thành, số lượng không đông, phần lớn gồm thợ thủ công, chủ hiệu nhỏ. Lúc bấy giờ ở Pháp chưa có một Đảng cách mạng có khả năng lãnh đạo công nhân đánh bại giai cấp tư sản. Hơn nữa Công xã lại phạm một số sai lầm như thiếu kiên quyết trấn áp kẻ thù ngay từ đầu, dè dặt trong việc tịch thu tài sản của bọn phản động... Tuy có tìm cách liên lạc với nông thôn, nhưng người lãnh đạo Công xã vẫn chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của liên minh công nông, và không thực hiện được liên minh ấy.

Mặc dầu Công xã chỉ tồn tại được 72 ngày nhưng có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản toàn thế giới. Trước hết, nó làm cho nhân dân lao động toàn thế giới luôn luôn ghi nhớ tấm gương sáng chói của những người công nhân Pa-ri dám « tấn công lên trời » như Mac đã ca ngợi. Công xã đã để lại những kinh nghiệm quý báu cho cách mạng vô sản; qua những thành công cũng như thất bại của nó, nó đã « dạy cho giai cấp vô sản châu Âu đặt vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa một cách cụ thể » (Lê-nin). Trong thực tiễn, Công xã chỉ rõ rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa muốn thắng lợi thì phải đập tan bộ máy Nhà nước cũ của giai cấp tư sản và thiết lập Nhà nước mới của giai cấp vô sản; phải có đảng chân chính cách mạng lãnh đạo, thực hiện công nông liên minh vững chắc, thực hiện đầy đủ chức năng của chuyên chính vô sản.

Công xã Pa-ri chính là « đứa con tinh thần của Quốc tế thứ nhất » (Ăng-ghe-n). Sau khi Công xã thất bại, Quốc tế thứ nhất, dưới sự lãnh đạo của Mac, đã dũng cảm bảo vệ sự nghiệp vinh quang của Công xã, phổ biến kinh nghiệm của Công xã, bất chấp mọi sự khủng bố và vu cáo hèn hạ của các chính phủ tư sản. Năm 1872, Quốc tế thứ nhất họp ở La Hay (Hà Lan) nhắc lại những bài học quý báu của Công xã Pa-ri, trong đó

bài học quan trọng nhất là sự cần thiết phải lập chính đảng của giai cấp công nhân ở mỗi nước.

Năm 1876, ở Hội nghị Phi-la-đen-phi-a (Mĩ), Quốc tế thứ nhất chính thức tuyên bố giải tán sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình. Sau Công xã Pa-ri và sáu khi Quốc tế giải tán, các chính đảng công nhân được lần lượt thành lập ở nhiều nước, phong trào công nhân bước sang một thời kì mới.

CÂU HỎI

1. Những tiền đề của cuộc cách mạng vô sản 18-3-1871 ở Pháp.
2. Trên cơ sở phân tích chính sách kinh tế, xã hội của Công xã Pa-ri, chứng minh Công xã là Nhà nước kiểu mới.
3. Nguyên nhân thất bại của Công xã Pa-ri.
4. Ý nghĩa lịch sử và những bài học kinh nghiệm của Công xã Pa-ri.

BÀI 22

CÁC NƯỚC TƯ BẢN ÂU MĨ TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN SANG CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC (Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX)

Trong 30 năm cuối thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản tiến tới hoàn thành bước chuyển biến từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn cao nhất và cuối cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc.

Sự chuyển biến này gắn liền với sự phát triển to lớn của lực lượng sản xuất. Động cơ bằng hơi nước dần dần được thay thế bằng máy phát điện. Sản lượng thép tăng nhanh, đẩy mạnh việc sản xuất máy móc, động cơ điện... và do đó gây nhiều thay đổi trong công nghiệp và giao thông vận tải. Ô-tô, máy bay được chế tạo. Nhiều ngành công nghiệp mới xuất hiện: công nghiệp điện, công nghiệp ô-tô, công nghiệp dầu mỏ. Hóa học ngày càng thâm nhập vào sản xuất công nghiệp

và nông nghiệp. Song sự phát triển này lại kéo theo những cuộc khủng hoảng kinh tế và giai cấp tư sản độc quyền chi phối đời sống kinh tế và chính trị trong nước. Các nước đế quốc không những tăng cường bóc lột và đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nước, mà còn đẩy mạnh việc xâm lược, nô dịch các dân tộc khác, tích cực chuẩn bị chiến tranh để phân chia lại thế giới có lợi cho chúng.

Trong số các nước đế quốc, Đức, Anh, Pháp, Mỹ là những đế quốc tiêu biểu nhất trong giai đoạn này.

I. ĐẾ QUỐC ĐỨC

1. Sự phát triển kinh tế của đế quốc Đức

Vào giữa thế kỉ XIX, Đức chủ yếu còn là nước nông nghiệp, đa số dân cư tập trung ở nông thôn và các thành thị nhỏ. Nhưng đến cuối thế kỉ XIX, tình hình đã khác hẳn, nhiều khu công nghiệp đồ sộ xuất hiện, tốc độ phát triển kinh tế tăng nhanh. Việc thống nhất thị trường dân tộc, tiền bồi thường chiến phí của Pháp, việc chiếm vùng Lo-ren giàu quặng sắt, than, và việc bóc lột nhân dân trong nước là những nguyên nhân làm cho đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa Đức phát triển nhanh chóng. Chỉ trong một thời gian ngắn, Đức đã trở thành nước công nghiệp tiên tiến, đứng đầu châu Âu, đứng thứ hai thế giới sau Mỹ. Đến năm 1913, sản lượng gang thép của Đức gấp đôi Anh là nước cho đến 1870 còn đứng đầu công nghiệp thế giới.

Do việc cạnh tranh trong sản xuất công nghiệp, đặc biệt trong công nghiệp nặng, mà quá trình tập trung sản xuất và tư bản ở Đức diễn ra rất mạnh mẽ. Những doanh nghiệp lớn phát triển nhanh chóng, tiêu diệt và thu hút dần những xí nghiệp nhỏ. Ngành quân giới càng phát triển mạnh hơn. Các xí nghiệp tập trung liên hiệp thành những công ti độc quyền tha hồ thu mua nguyên liệu với giá thấp, tha hồ định đoạt giá hàng cao. Vào những năm 70, 80 của thế kỉ XIX, các tổ chức độc quyền ở Đức xuất hiện chủ yếu dưới hình thức phổ biến

là *cac-ten* ⁽¹⁾ và *xanh-đi-ca* ⁽²⁾. Đồng thời các ngân hàng đã dần dần đóng vai trò mới của nó: bên cạnh các chủ xí nghiệp, những chủ ngân hàng ngày càng có nhiều cổ phần trong các doanh nghiệp và chiếm một địa vị quan trọng trong các liên hợp độc quyền lớn. Ngược lại, chủ xí nghiệp lớn cũng thường có cổ phần trong các ngân hàng lớn. Tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp đã hỗn hợp nhau lại thành tư bản tài chính nắm phần lớn tài nguyên trong nước. Năm 1893, Xanh-đi-ca Ranh -- Vet-xpha-len, chiếm 45% sản lượng than sản xuất trong cả nước và 87% sản lượng than vùng Rura, một vùng công nghiệp lớn của Đức. Đến năm 1913, với 10 triệu tấn, xanh-đi-ca này chiếm đến 55,4% tổng sản lượng than sản xuất trong toàn quốc và 95% ở vùng Rura. Người ta có thể nói rằng các tổ chức độc quyền Đức đã bắt đầu lũng đoạn đời sống kinh tế của nước Đức vừa bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Do công nghiệp phát triển, bọn quý tộc địa chủ Đức cũng có điều kiện áp dụng máy móc và kĩ thuật tiên bộ trong nông nghiệp.

2. Chính sách đối nội và đối ngoại phản động của Nhà nước Đức

Đế quốc Đức là một liên minh các quốc gia (trong đó Phổ là nước mạnh nhất), do một hoàng đế có quyền hành rất lớn đứng đầu. Quốc hội chỉ có quyền thảo luận dự luật mới và thông qua ngân sách. Trên thực tế, Nhà nước chuyên chế quân phiệt Đức do Bi-xmac đứng đầu. Đại diện cho quyền lợi của bọn quý tộc địa chủ và đại tư sản, Bi-xmac đã thi hành một

(1) Cac-ten là một tổ chức của bọn tư sản độc quyền nhằm thỏa thuận với nhau điều kiện bán hàng, kí hạn thanh toán, cùng nhau phân chia thị trường tiêu thụ, quy định sản lượng hàng hóa và giá cả. Những người tham gia cac-ten vẫn làm chủ xí nghiệp riêng của mình như một đơn vị độc lập.

(2) Xanh-đi-ca là một tổ chức độc quyền cao hơn cac-ten; trong đó việc bán hàng hóa và có khi cả việc mua nguyên liệu do một ban quản trị thống nhất đảm nhiệm.

chính sách cực kì phản động nhằm chống phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa, nhằm mở rộng chiến tranh xâm lược.

Hoảng sợ trước sự lớn mạnh của phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa Đức, năm 1878, Bi-xmac đưa ra Quốc hội thông qua « luật đặc biệt » cấm Đảng Xã hội dân chủ và các tổ chức quần chúng của Đảng hoạt động, bắt giam không xét xử đảng viên và cán bộ của Đảng. Đồng thời chính phủ Đức tăng cường đàn áp cuộc đấu tranh của các dân tộc ở Ba Lan và vùng An-dat, Lo-ren (1).

Nước Đức bước vào con đường tư bản chủ nghĩa tương đối chậm, nên khi nó trở thành một cường quốc công nghiệp mạnh nhất châu Âu, thì phần lớn đất đai bèo bở trên thế giới đã là thuộc địa hay nửa thuộc địa của các đế quốc Anh, Pháp. Vì vậy, để thỏa mãn nhu cầu về thị trường nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, một mặt Đức ráo riết xâm lược các vùng đất chưa bị chiếm ở châu Phi, Trung cận Đông, Viễn Đông, mặt khác chuẩn bị chiến tranh đòi chia lại thế giới. Mâu thuẫn giữa Đức với Anh, Pháp — những nước có nhiều thuộc địa — trở nên hết sức gay gắt và dẫn đến cuộc chiến tranh đế quốc sau này.

Xét sự phát triển kinh tế cũng như những chính sách đối nội, đối ngoại của Đức, chúng ta có thể khẳng định rằng chủ nghĩa đế quốc Đức là chủ nghĩa đế quốc có tính chất quân phiệt và hiếu chiến, do quý tộc địa chủ và tư sản cầm đầu.

II. ĐẾ QUỐC ANH

1. Tình hình kinh tế và chính trị của đế quốc Anh

Vào cuối thế kỉ XIX quá trình tập trung tư bản ở Anh cũng được đẩy mạnh. Nhiều tổ chức độc quyền được thành lập và kiểm soát các ngành kinh tế, chủ yếu là công nghiệp

(1) Đất của Pháp cắt cho Đức theo hiệp ước Vec-xai (1871).

luyện kim, đóng tàu, khai thác hầm mỏ. Việc tập trung tư bản trong các ngân hàng đạt đến mức cao. Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các công ti độc quyền công nghiệp liên kết mật thiết với năm ngân hàng lớn nhất chi phối toàn bộ đời sống kinh tế. Song đế quốc Anh chỉ dùng một phần nhỏ tư bản đầu tư vào công nghiệp, còn thì đem xuất khẩu ra nước ngoài, chủ yếu ở các nước thuộc địa, ở Hoa Kỳ và các nước châu Mỹ la-tinh. Vì vậy tốc độ phát triển công nghiệp của Anh giảm sút, sản lượng công nghiệp bị Mỹ và Đức vượt qua. Nhưng Anh lại dùng đầu thế giới về xuất khẩu tư bản. Anh có một hạm đội và một đội thương thuyền vào loại mạnh nhất thế giới nhằm bảo vệ hệ thống thuộc địa và địa vị của mình trong nền ngoại thương quốc tế.

Nông nghiệp không chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế Anh. Phần lớn lương thực và nguyên liệu dùng ở Anh đều phải nhập của nước ngoài, chủ yếu là các nước thuộc địa; Anh chỉ tự cấp được 1/3 số lúa mì cần dùng.

Chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, giai cấp tư sản Anh tăng cường chính sách phản động về mặt đối nội cũng như đối ngoại. Chúng đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động, ra sức xâm chiếm và bóc lột thuộc địa. Để xoa dịu nhân dân và bảo đảm nền thống trị của mình, giai cấp tư sản Anh thực hiện chính sách hai đảng — đảng Tự do và đảng Bảo thủ — luân phiên nhau cầm quyền. Nhưng thực ra cả hai đảng ấy đều phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản và thù địch với nhân dân.

2. Chính sách thuộc địa và đối ngoại của đế quốc Anh

Đế quốc Anh tồn tại nhờ sự bóc lột tàn nhẫn một hệ thống thuộc địa bao la, giàu có rải trên khắp địa cầu (1). Thuộc địa là nơi cung cấp cho đế quốc Anh mọi nhu cầu về công nghiệp

(1) Đến đầu chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đế quốc thuộc địa Anh rộng 30 triệu km² (bằng 1/4 đất đai thế giới) và 400 triệu dân (bằng 1/4 dân số thế giới).

và đời sống, là thị trường to lớn của chính quốc; nó đem lại cho giai cấp tư sản Anh những món lãi kếch xù. Với đặc điểm như vậy Lê-nin gọi « chủ nghĩa đế quốc Anh là chủ nghĩa đế quốc thực dân ».

Từ 1860 trở đi, nhất là trong giai đoạn 1860 — 1880, giai cấp tư sản Anh ráo riết xâm chiếm, vơ vét thuộc địa hòng đền bù sự sút kém về kinh tế của mình. Chúng củng cố nền thống trị ở Ấn Độ và mở rộng xâm lược ra các nước xung quanh (Miến Điện, Nê-pan...). Chúng tăng cường xâm xé Trung Quốc và dốc sức vào chia xẻ châu Phi. Chúng thôn tính Ai Cập, Xu-đan (1896 — 1898) để độc chiếm lưu vực sông Nin và con kênh đào Xuy-ê. Chúng chống ách nô lệ lên hai nước Cộng hòa của người Bô-ơ (O-ran-giơ và Tơ-ran-xvan) để cướp lấy những mỏ vàng và kim cương giàu có ở Nam Phi (1899 — 1902). Chúng tiến tới nối liền Nam, Bắc Phi thành một giải để ngăn sự bành trướng của các đế quốc khác.

Việc tăng cường xâm lược thuộc địa của Anh làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa Anh và Nga ở Trung Á, giữa Anh và Pháp ở Ai Cập. Trong điều kiện Đức chưa dám kinh địch với Anh (những năm 70 và 80 thế kỷ XIX), Anh vẫn còn có thể duy trì chủ trương « cô lập » từ trước của mình ⁽¹⁾, không dàn xếp mâu thuẫn với Nga và Pháp, và tiếp tục mở rộng việc xâm lược thuộc địa. Nhưng từ năm 1890 trở đi, khi Đức công khai đòi chia lại thế giới và trở thành kẻ kinh địch trực tiếp của Anh. Anh buộc phải tìm cách dàn hòa với Nga và Pháp. Vào đầu thế kỷ XX, Anh phải từ bỏ chủ trương cô lập, kí hiệp ước với Pháp (1904), với Nga (1907), thành lập và đứng đầu khối hiệp ước tay ba Anh — Pháp — Nga để chống lại khối liên minh ba nước Đức — Áo — Ý do Đức cầm đầu. Hai khối quân sự và chính trị đối lập này tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới sẽ nổ ra.

(1) Chủ trương « cô lập » nêu rõ rằng Anh không tham gia một khối quân sự, chính trị nào, không liên kết với nước nào. Nhưng trong thực tế Anh vẫn tìm cách can thiệp vào các nước khác nhằm phục vụ lợi ích của mình.

III. ĐẾ QUỐC PHÁP

1. Chủ nghĩa đế quốc Pháp, chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi

Trước năm 1870, Pháp là nước công nghiệp tiên tiến trên thế giới, chỉ đứng sau Anh. Nhưng sau chiến tranh Pháp—Phổ, tốc độ phát triển công nghiệp chậm lại. Điều này do nhiều nguyên nhân: như vừa bị bại trận ⁽¹⁾, thiếu nguyên liệu và nhiên liệu, thị trường trong nước thu hẹp vì sức mua của nhân dân kém, giai cấp tư sản Pháp (giống như giai cấp tư sản Anh) quan tâm đến việc xuất khẩu tư bản hơn là đầu tư vào công nghiệp trong nước. Đến những năm 80 của thế kỷ XIX, công nghiệp Pháp tụt xuống hàng thứ tư sau Mỹ, Đức, Anh.

Nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng ở Pháp. Phần đông dân cư Pháp sống về nông nghiệp, phần lớn là tiểu nông. Họ không có điều kiện sử dụng máy móc và kĩ thuật canh tác mới, nên năng suất thấp, hoa lợi thu hoạch kém. Nông dân Pháp lại phải đóng thuế, trả nợ, họ bị phụ thuộc nhiều vào bọn cho vay lãi.

Vào cuối thế kỷ XIX, Pháp cũng chuyển dần sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Những tổ chức độc quyền đầu tiên xuất hiện trong công nghiệp nặng. Quá trình tập trung sản xuất ở Pháp diễn ra chậm chạp. Đến cuối thế kỷ XIX, số xí nghiệp nhỏ (từ 1 đến 10 công nhân) chiếm 94% tổng số xí nghiệp trong cả nước.

Đặc điểm của tổ chức độc quyền của Pháp là việc tập trung ngân hàng đạt tới mức rất cao. Ba ngân hàng lớn ở Pa-ri nắm trong tay 70% tư bản của ngân hàng cả nước. Pháp là nước đứng thứ hai sau Anh về xuất khẩu tư bản, và sự xuất khẩu tư bản ở đây được tiến hành dưới hình thức chủ yếu là cho các thuộc địa, và nhất là cho Nga, các nước Ban-căng, Thổ, Tây Ban Nha vay lãi. Pháp trở thành nước cho vay lãi vào loại lớn trên thế giới. Vì vậy, Lê-nin gọi chủ nghĩa đế quốc Pháp là chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi.

(1) Pháp phải cắt cho Đức vùng An-dat — Lo-ren, bồi thường 5 000 triệu phrăng vàng và số thiệt hại vì chiến tranh lên đến 15 000 triệu phrăng.

2. Nền chính trị của Pháp. Chính sách thuộc địa và đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc Pháp

Sau Công xã Pa-ri, bọn phản động muốn thiết lập nền quân chủ, nhưng nhân dân Pháp đấu tranh quyết liệt chống lại âm mưu này. Năm 1875, Quốc hội thông qua Hiến pháp xác lập nền cộng hòa đại nghị (1). Đó là nền Cộng hòa thứ ba ở Pháp. Mặc dầu Hiến pháp 1875 có tính chất phản dân chủ, nhưng việc thành lập nền Cộng hòa và sự bẽ gãy âm mưu khôi phục chế độ quân chủ là một thắng lợi quan trọng của công nhân và nhân dân lao động Pháp lúc bấy giờ.

Phe tư sản Cộng hòa lên cầm quyền từ năm 1879 đã buộc phải thực hiện một số cải cách để mị dân. Nhưng không bao lâu sau chúng lộ bộ mặt thối nát (như buôn bán chính trị, ăn hối lộ) (2) và phản động (thỏa hiệp với phe bảo hoàng, đàn áp phong trào công nhân và những người dân chủ).

Sau chiến tranh Pháp — Phổ, quan hệ giữa Pháp và Đức vẫn rất căng thẳng. Từ 1870 đến 1893, Pháp ở vào tình trạng bị cô lập. Tuy nhiên trong thời gian đó, nền Cộng hòa thứ ba của Pháp vẫn đẩy mạnh việc xâm lược thuộc địa, chúng chiếm Tuy-ni-di (1881), hoàn thành xâm lược Việt Nam (1884), chinh phục Cam-pu-chia, chiếm Lào (1893), thôn tính Ma-da-ga-xca, Ma-rôc... Tới năm 1914 thuộc địa của Pháp lên đến 10 600 000 km² với 35,5 triệu dân. Về thuộc địa, Pháp chỉ thua Anh.

Đề đương đầu với khối Đức — Áo — Ý, tiếp tục bành trướng ra nước ngoài và thoát khỏi tình trạng cô lập, năm 1893 Pháp liên minh với Nga. Một khối quân sự mới ra đời ở châu Âu. Năm 1904 Pháp lại dần hòa với Anh để tăng thêm vây cánh chống Đức và tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến tranh đế quốc thế giới sắp bùng nổ.

(1) Theo Hiến pháp 1875, chế độ đại nghị ở Pháp được xây dựng trên nguyên tắc « ba quyền phân lập »: Quốc hội nắm quyền lập pháp, chính phủ giữ quyền hành pháp và tòa án có quyền tư pháp. Quốc hội có hai viện: Thượng viện và Hạ viện. Quốc hội bầu ra Tổng thống. Thủ tướng do Tổng thống chỉ định. Thủ tướng thành lập chính phủ nhưng chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Hiến pháp có hiệu lực đến 1940 trước khi Pháp đầu hàng Hit-le.

(2) Vụ buôn huân chương năm 1887 và vụ hối lộ Pa-na-ma năm 1890 — 1893.

IV. ĐẾ QUỐC MỸ

1. Sự phát triển của nền kinh tế Mỹ trong bước biến chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa

Sau cuộc nội chiến 1861 — 1865, chủ nghĩa tư bản ở Mỹ phát triển rất nhanh chóng, một sự phát triển chưa từng thấy ở nước nào khác. Nguyên nhân có nhiều: như việc xóa bỏ chế độ nô lệ, việc khai thác tài nguyên thiên nhiên phong phú, việc bóc lột tàn sát dã man thổ dân In-di-an để mở rộng đất đai sang miền Tây, việc xây dựng mạng lưới đường sắt rộng lớn, việc sử dụng vốn của các nước châu Âu và sự bóc lột công nhân da đen và người di cư, việc thừa hưởng các thành quả khoa học kỹ thuật của thế giới. Ba mươi năm sau nội chiến, Mỹ từ một nước nông nghiệp trở thành một cường quốc công, nông nghiệp bậc nhất. Từ hàng thứ tư, Mỹ nhảy vọt lên hàng đầu thế giới về sản xuất công nghiệp. Năm 1894, sản lượng công nghiệp Mỹ đã bằng một nửa tổng sản lượng của các nước Tây Âu gộp lại và gấp đôi nước Anh.

Nông nghiệp cũng phát triển nhanh chóng, hỗ trợ đặc biệt cho công nghiệp trong nước. Ngoài ra, Mỹ còn xuất cảng sang châu Âu nhiều nguyên liệu, lương thực, thực phẩm với giá rẻ làm cho nông nghiệp châu Âu điêu đứng, vì không cạnh tranh nổi với hàng nhập của Mỹ.

Từ những năm cuối của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản Mỹ bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Sự tập trung sản xuất và tư bản lên rất cao. Các ngành công nghiệp lần lượt rơi vào tay một số ít nhà tư bản kéch xù liên minh với nhau thành những tơ-rôt (1), nằm trong tay những ông « vua kỹ nghệ » như vua thép Mooc-gan, vua dầu lửa Rôc-phe-lơ... Trình độ tập trung ở Mỹ cao đến mức mà ngay từ cuối những năm 70 của thế kỉ

(1) Tơ-rôt là một tổ chức độc quyền tập hợp tài sản của tất cả các xí nghiệp của bọn tư bản tham gia tơ-rôt. Mỗi thành viên được hưởng tiền lãi tùy theo số vốn bỏ ra. Lãnh đạo tơ-rôt là một ban quản trị quản lí toàn bộ việc sản xuất, việc tiêu thụ và tài chính của các xí nghiệp ở trong tổ chức. Tơ-rôt là một hình thức tổ chức độc quyền cao và phổ biến ở Mỹ.

XIX, 90% dầu hỏa toàn nước Mỹ đã chịu sự khống chế của riêng một tên vua dầu hỏa Rôc-phe-lơ. Những tên «vua kĩ nghệ» này vừa lũng đoạn công nghiệp, vừa là chủ các ngân hàng lớn và chi phối toàn bộ sinh hoạt của xã hội Mỹ.

Sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Mỹ, cũng như bất cứ ở nước đế quốc nào, đều kéo theo sự khủng hoảng chu kì của công nghiệp. Sự khủng hoảng này lại rất sâu sắc ở Mỹ, đặc biệt vào những năm 1893, 1900 — 1901.

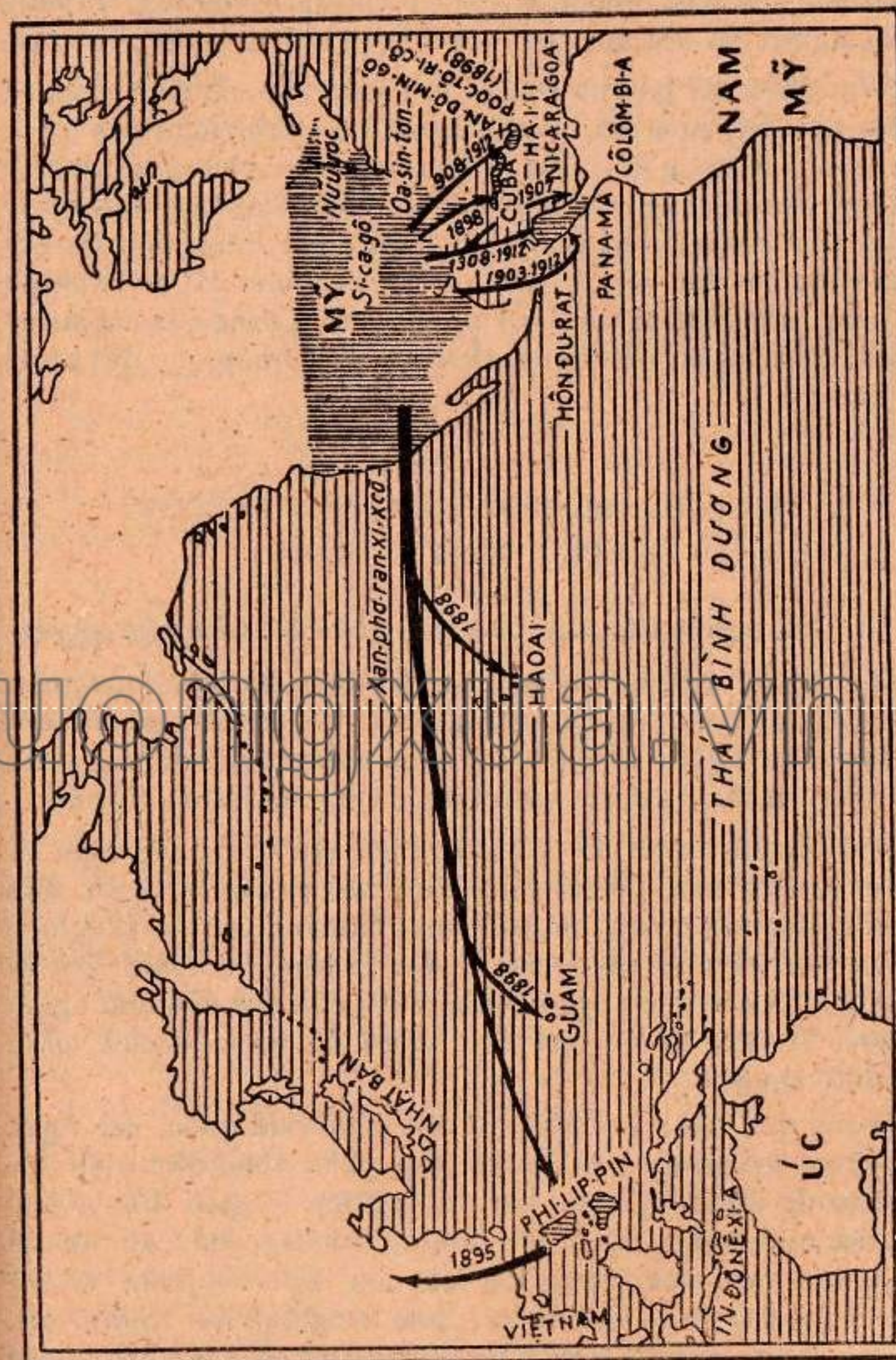
2. Chế độ chính trị và chính sách bành trướng của Mỹ

Sau cuộc nội chiến, giai cấp tư sản hoàn toàn nắm quyền thống trị ở Mỹ. Những kẻ nắm quyền cai trị thực sự nước Mỹ chính là bọn triệu phú, những nhóm tài phiệt lũng đoạn. Tổng thống và chính phủ Mỹ là kẻ thừa hành của bọn chúng. Hai đảng Cộng hòa và Dân chủ, cứ bốn năm một lần đưa người ra tranh cử Tổng thống và quốc hội. Trong chiến dịch tranh cử, các ứng cử viên công kích nhau kịch liệt nhưng thực ra chúng là đại biểu của những đảng phục vụ quyền lợi của những tập đoàn tư bản tài chính thống trị thay nhau cầm quyền.

Chế độ dân chủ ở Mỹ chỉ là giả hiệu, nhân dân không có quyền chính trị. Trên đất nước Mỹ, dưới triều đại của các «vua kĩ nghệ», tệ nạn phân biệt chủng tộc hoành hành mạnh mẽ hơn ở bất cứ một nơi nào trên thế giới. Tiếng rằng đã được giải phóng, nhưng người da đen không hề được công nhận ngang hàng với người da trắng. Bọn thống trị bày ra lắm luật lệ đặc biệt để cho phép người da trắng hành hạ người da đen thậm chí đánh chết không bị tội và gì. Mặt khác, chúng thẳng tay đàn áp những phong trào đòi tự do, dân chủ và quyền sống của công nhân và nhân dân lao động.

Vào cuối thế kỉ XIX, vì còn lo chinh phục đất đai của người In-di-an nên Mỹ chưa nghĩ đến việc tích cực đòi phân chia thị trường thế giới.

Từ những năm 80 trở đi, khi biên giới nước Mỹ đã chạm bờ Thái Bình Dương, đế quốc Mỹ lập tức tìm cách vươn ra ngoài Bắc Mỹ. Lúc bấy giờ chúng bộc lộ rõ tính hung hãn tham lam không kém bọn thực dân nào ở châu Âu. Cũng như bọn



Sự bành trướng của đế quốc Mỹ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

thống trị Đức và Anh, đế quốc Mỹ ra sức tuyên truyền chủ nghĩa bành trướng đề cao giống người Mỹ và chứng minh rằng sự thống trị của người Mỹ đối với các giống người khác là điều tất yếu.

Năm 1898, Mỹ gây chiến với Tây Ban Nha, chiếm Cu-ba và Phi-lip-pin. Đế quốc Mỹ rất chú trọng việc khống chế các nước Mỹ la tinh. Khi dùng đô-la, khi dùng bom đạn, chúng trắng trợn can thiệp vào nội bộ các nước này, biến thành những nước nửa thuộc địa của chúng như việc chiếm giữ Kênh đào Pa-na-ma và vùng đất dọc hai bờ kênh. Ở Trung Quốc, Mỹ đề ra chính sách « mở cửa » nhằm xóa bỏ khu vực ảnh hưởng của các nước đế quốc đến trước, để chúng dễ dàng xâm nhập vào đất nước giàu có này.

V. CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC, GIAI ĐOẠN TỆ CÙNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền

Chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, nhưng vẫn giữ những đặc trưng và quy luật cơ bản của nó. Tuy vậy, chủ nghĩa đế quốc cũng có những đặc trưng riêng khác với giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản.

Tự do cạnh tranh đã thúc đẩy việc tập trung sản xuất và tư bản vào tay một nhóm nhỏ những nhà tư bản ketch xù. Bọn này thỏa hiệp với nhau, làm phá sản nhanh chóng các xí nghiệp nhỏ và hình thành các *công ti độc quyền*. Sự thành lập và thống trị của các độc quyền là đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc. Vì vậy, Lê-nin gọi chủ nghĩa đế quốc là *chủ nghĩa tư bản độc quyền*.

Trong quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc, các ngân hàng cũng tập trung cao độ và góp phần thúc đẩy việc độc quyền trong công nghiệp, thương nghiệp và giao thông. Lúc này, các chủ ngân hàng lớn không những cho các doanh nghiệp lớn vay như trước kia mà còn mua cổ phần và trở thành chủ nhân thực sự của các doanh nghiệp ấy. Ngược lại, bọn chủ doanh nghiệp lớn cũng thường có cổ phần trong các

ngân hàng và tham gia quản lý các ngân hàng ấy. Sự hỗn hợp giữa tư bản công nghiệp và *tư bản ngân hàng* đã đẻ ra *tư bản tài chính*. Bọn tài phiệt xuất hiện, chi phối toàn bộ đời sống xã hội, đó là kẻ thống trị thực sự của các nước đế quốc.

Xuất khẩu tư bản có tầm quan trọng đặc biệt trong thời kì đế quốc chủ nghĩa. Giai cấp tư bản ở các nước đế quốc giảm dần việc bỏ tiền ra để mở mang kinh doanh trong nước, mà đẩy mạnh việc đầu tư ra nước ngoài, chủ yếu để cho vay nặng lãi, hòng tăng cường bóc lột và nô dịch các nước thuộc địa, tìm đồng minh và chi phối về mặt chính trị các nước tư bản chủ nghĩa nhỏ.

Sau khi thao túng được thị trường trong nước, các công ti độc quyền lớn ở các nước tranh nhau thị trường ngoài nước. Cuộc tranh giành này dẫn đến sự *phân chia khu vực kinh doanh trên thế giới giữa các độc quyền quốc tế*.

Từ cuối thế kỉ XIX đến khoảng trước năm 1914, số lượng các độc quyền quốc tế tăng từ 40 đến 100.

Bên cạnh việc phân chia thế giới thành khu vực kinh doanh, việc phân chia lãnh thổ thế giới giữa các nước đế quốc cũng hoàn thành. Trong thời kì đế quốc chủ nghĩa hệ thống thuộc địa rất rộng lớn. Vào đầu thế kỉ XX, các nước thuộc địa, và nửa thuộc địa chiếm 67% diện tích và 56% dân số thế giới. Bọn đế quốc thực dân đã bóc lột dã man và kìm hãm sự phát triển mọi mặt của nhân dân các nước này. Chủ nghĩa đế quốc là hệ thống thế giới áp bức các dân tộc. Nhưng sự phân chia thuộc địa giữa các nước đế quốc cũ (Anh, Pháp) và đế quốc mới (Đức, Mỹ) không đều. Hầu hết thuộc địa đều tập trung trong tay Anh và Pháp. Vì vậy muốn chia lại thế giới, các nước đế quốc phải gây chiến tranh.

Trên cơ sở phân tích rất khoa học chủ nghĩa tư bản và những điều kiện phát triển của nó vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, Lê-nin đã chỉ rõ *chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tệ cùng của chủ nghĩa tư bản*. Nó có 5 đặc điểm sau: 1 — Sự tập trung sản xuất và tư bản cao độ đẻ ra các *công ti độc quyền* đóng vai trò quyết định trong đời sống kinh tế; 2 — Sự hỗn

hợp giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp để ra tư bản tài chính, bọn tài phiệt; 3 — Việc xuất khẩu tư bản, khác với xuất khẩu hàng hóa, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng; 4 — Sự hình thành các công ti độc quyền quốc tế để phân chia khu vực kinh doanh thế giới; 5 — Các cường quốc tư bản đã phân chia xong lãnh thổ thế giới.

2. Chủ nghĩa đế quốc là đóm trước của cách mạng vô sản

Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ tất cả sự thối nát của nó: hạn chế việc sử dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kìm hãm sự phát triển của các nước thuộc địa, đàn áp giai cấp vô sản... Giai cấp tư sản trở thành giai cấp ăn bám; chúng không lao động, sống bằng lợi tức, bằng sự bóc lột nhân dân các nước thuộc địa và nhân dân nước chúng.

Với tất cả những tính chất trên, chủ nghĩa đế quốc chứa đựng những mâu thuẫn cực kỳ sâu sắc: mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc, mâu thuẫn giữa đế quốc và nhân dân thuộc địa và phụ thuộc, mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và tư bản. Sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị khiến cho chiến tranh giữa các nước đế quốc để chia lại thế giới không thể nào tránh khỏi.

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân các nước đế quốc và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ngày càng phát triển mạnh mẽ làm cho chủ nghĩa đế quốc suy yếu và nhất định phải diệt vong. Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, những điều kiện cho sự thành công của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã chín muồi. Vì vậy, Lê-nin đã chỉ rõ rằng chủ nghĩa đế quốc là đóm trước của cách mạng vô sản.

Nhưng cách mạng vô sản không đánh đổ chủ nghĩa đế quốc cùng một lúc trên toàn thế giới. Sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa làm cho cách mạng vô sản không nổ ra và thành

công cùng một lúc ở các nước khác nhau. Nghiên cứu đầy đủ tác động của quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, Lê-nin đã đề ra học thuyết về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trước tiên ở một số nước; thậm chí ở một nước, và nước đó không nhất thiết là nước tư bản tiên tiến.

CÂU HỎI

1. Những điều kiện kinh tế cho chủ nghĩa tư bản chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa trong những năm cuối thế kỷ XIX.
2. Vì sao công nghiệp Đức đã phát triển nhanh chóng trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Tổ chức độc quyền của Đức ra đời vào lúc nào và dưới những hình thức nào?
3. Giải thích và chứng minh tính chất phản động cực kỳ hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc Đức.
4. Tại sao Anh đã bị Đức và Mỹ đuổi kịp và vượt về mặt kinh tế vào đầu thế kỷ XX?
5. Tại sao Anh tăng cường xâm lược thuộc địa vào cuối thế kỷ XIX? Giải thích nhận xét của Lê-nin: « Chủ nghĩa đế quốc Anh là chủ nghĩa đế quốc thực dân ».
6. Tại sao nền kinh tế của Pháp lại phát triển chậm chạp. Nói lên đặc điểm của nền kinh tế ấy?
7. Tại sao Lê-nin cho rằng chủ nghĩa đế quốc Pháp là chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi?
8. Những nguyên nhân nào đã dẫn đến sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Mỹ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.
9. Nêu lên những thí dụ chứng tỏ bọn tài phiệt Mỹ lũng đoạn toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của Mỹ.

BÀI 23

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN Ở CÁC NƯỚC ÂU MỸ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX, QUỐC TẾ THỨ HAI (1889 — 1914)

Từ sau Công xã Pa-ri phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân không ngừng phát triển, nhất là trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

I. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN ĐỨC

Tổng công hội Đức do Lat-xan thành lập năm 1863 tuy mang rất nặng tư tưởng sai lầm cơ hội hữu khuynh, nhưng cũng đã đánh dấu sự thức tỉnh của phong trào công nhân Đức sau một thời gian lắng xuống khá dài. Đảng Công nhân xã hội dân chủ Đức do Ao-gut Bê-ben và Vin-hem Lip-nêch thành lập năm 1869 là một chính đảng mac-xit chân chính đầu tiên trên thế giới, tuy nó chưa phải là một chính đảng mac-xit vững vàng.

Sau khi Đế chế Đức được thành lập (1871), lợi ích của phong trào công nhân Đức đòi hỏi phải thống nhất các lực lượng công nhân. Do đó, tại Hội nghị Gô-ta năm 1875, Đảng Công nhân xã hội dân chủ và Tổng công hội đã hợp nhất lại thành Đảng xã hội dân chủ Đức với một cương lĩnh chung. Cương lĩnh của Đảng mới («cương lĩnh Gô-ta») nêu lên mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh cho những quyền lợi trước mắt: ngày làm 8 giờ, quyền tự do lập nghiệp đoàn của công nhân, quyền bãi công... Tuy vậy, cương lĩnh còn chứa đựng nhiều luận điểm sai lầm của Lat-xan, như muốn thỏa hiệp với giai cấp tư sản, xa rời chủ nghĩa Mac trên những vấn đề cơ bản của cách mạng. Mac và Ăng-ghe-nh đã nghiêm khắc phê phán cương lĩnh Gô-ta và hết sức giúp đỡ các lãnh tụ mac-xit và Đảng Xã hội dân chủ khắc phục dần sai lầm. Nhờ sự phê phán và giúp đỡ tận tình đó, nhờ kết quả giáo dục của Mac và Ăng-ghe-nh đối với công nhân, nhờ tinh tích cực cách mạng của quần chúng, phong trào đã tiến lên mạnh mẽ: phong trào bãi công phát triển, số đại biểu xã hội dân chủ được bầu vào quốc hội ngày một đông.

Hoảng sợ trước bước phát triển của phong trào cách mạng, Bi-xmac đưa ra «đạo luật đặc biệt» vào tháng 10-1878, đặt Đảng xã hội dân chủ và phong trào công nhân Đức ra ngoài vòng pháp luật. Trước tình hình khó khăn đó, mặc dầu thiếu sự lãnh đạo, quần chúng đảng viên công nhân đã tự động hoạt động và tổ chức bí mật. Sau đó, được sự giúp đỡ của Mac và Ăng-ghe-nh, giai cấp vô sản Đức trưởng thành nhanh chóng, anh dũng đấu tranh chống «đạo luật đặc biệt». Các

lãnh tụ của Đảng cũng khắc phục được những sai lầm ban đầu và củng cố Đảng trong điều kiện hoạt động bí mật. Năm 1890, Đảng thu được thắng lợi lớn trong cuộc bầu cử Quốc hội. Nhiều đại biểu của Đảng trúng cử. Cùng năm này «đạo luật đặc biệt» bị bãi bỏ, vì giới cầm quyền Đức thấy đàn áp vẫn không dập tắt được phong trào công nhân, nên chúng muốn dùng thủ đoạn mua chuộc thay cho biện pháp vũ lực.

Sau khi Ăng-ghe-nh mất (1895), một số xu hướng sai lầm cơ hội chủ nghĩa có điều kiện phát triển trong nội bộ Đảng, nguy hiểm nhất là «chủ nghĩa xét lại» của Bec-xtai-nơ, một lãnh tụ của Đảng Xã hội dân chủ Đức. Việc li do là điều kiện lịch sử đã thay đổi, bọn xét lại phủ nhận những cơ sở của chủ nghĩa Mac, như học thuyết về đấu tranh giai cấp và chuyên chính cách mạng. Với những quan điểm chống chủ nghĩa Mac, chủ nghĩa xét lại làm cho phong trào công nhân bỏ rơi nhiệm vụ của mình và phụ thuộc vào giai cấp tư sản. Chủ nghĩa xét lại gây những tổn thất lớn cho phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế.

Bước vào thế kỉ XX, nhất là sau cuộc khủng hoảng kinh tế chu kì 1900 — 1903 dưới ách áp bức ngày càng nặng nề của tư bản độc quyền Đức, công nhân bị thất nghiệp, đã lâm vào cảnh khốn đốn cùng cực. Do mâu thuẫn giai cấp đã trở nên vô cùng sâu sắc, do chịu ảnh hưởng lớn của cuộc cách mạng Nga 1905 (1) phong trào công nhân Đức lại phát triển nhanh chóng. Vào cuối năm 1905 đầu năm 1906, một cao trào cách mạng mới lại dâng lên ở Đức. Nhưng Đảng xã hội dân chủ Đức lúc này đã bị chủ nghĩa xét lại làm tê liệt nên không lãnh đạo nổi phong trào. Hơn nữa, lúc chiến tranh thế giới sắp bùng nổ Đảng Xã hội dân chủ bỏ phiếu thông qua ngân sách chiến tranh của Nhà nước phong kiến quân phiệt Đức, cam tâm đưa quần chúng công nông ra mặt trận để chết vì quyền lợi của bọn tài phiệt quốc tế. Đảng xã hội dân chủ Đức đã biến chất, trở thành một đảng tay sai của giai cấp tư sản.

(1) Xem mục V: Cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất (1905 — 1907).

II. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN ANH

Vào cuối thế kỷ XIX, sự phát triển của các độc quyền và cuộc đấu tranh gay gắt để giành thị trường thế giới của đế quốc Anh làm cho việc bóc lột công nhân trong nước tăng lên, do đó phong trào công nhân Anh lại sôi nổi lên.

Nhiều cuộc đình công lớn đã nổ ra, đặc biệt cuộc đấu tranh của công nhân khâu vá Luân Đôn do Tô-ma Man và E-vơ-ling (con gái Mác) lãnh đạo, đã buộc bọn chủ phải tăng lương cho họ (1889). Trong quá trình bãi công, công nhân Anh đã lập ra những công đoàn mới, khác hẳn những công đoàn cũ của « công nhân quý tộc » (1). Công đoàn mới tiếp nhận cả những tầng lớp công nhân không chuyên nghiệp, hoặc có trình độ kỹ thuật thấp, chủ trương bãi công, tham gia đấu tranh chính trị (như đòi pháp luật quy định ngày làm 8 giờ) và bắt đầu chú ý đến vấn đề cải tạo xã hội.

Bọn tư sản Anh đánh phá điên cuồng phong trào đấu tranh của công nhân. Chúng đóng cửa xưởng, mua chuộc các lãnh tụ công đoàn, đòi các công đoàn phải bồi thường thiệt hại do đình công gây ra. Để bênh vực quyền lợi cho giai cấp mình. Đại hội công đoàn họp vào năm 1900, đã lập ra một cơ quan lấy tên là « Ủy ban đại biểu công nhân » nhằm vận động đưa nhiều đại biểu công nhân vào Hạ nghị viện. Đến năm 1906, Ủy ban lấy tên là Công Đảng. Nhưng Đảng này lại chủ trương thỏa hiệp với phe tư sản tự do, bác bỏ nguyên tắc đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội chủ nghĩa, chỉ chủ trương đấu tranh nghị trường. Như vậy, Công Đảng Anh chỉ là một đảng cải lương thuần túy chứ không phải là một chính đảng vô sản chân chính. Nhưng sự ra đời của nó cũng đánh dấu một bước tiến đáng kể trên con đường thành lập một chính đảng độc lập của giai cấp công nhân.

Từ năm 1905, do ý thức giác ngộ của công nhân đã được nâng lên qua thực tiễn đấu tranh, và do ảnh hưởng của cách

(1) Công nhân quý tộc là một số rất ít công nhân có trình độ kỹ thuật, được hưởng lương cao và dần dần xa rời giai cấp mình, bị mua chuộc và làm tay sai cho bọn tư bản.

mạng Nga nên một cao trào bãi công mới bao trùm cả Anh và Ai-len. Năm 1911 hàng trăm ngàn công nhân đường sắt và khâu vá bãi công. Năm 1912, hai triệu công nhân mỏ than và các ngành liên quan bãi công kéo dài trong 6 tuần liền.

III. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN PHÁP

Chỉ năm năm sau khi Công xã Pa-ri thất bại, phong trào công nhân Pháp lại trỗi dậy. Chủ nghĩa Mác được truyền bá rộng rãi và tạo điều kiện cho việc thành lập chính đảng vô sản. Năm 1879 Đại hội đại biểu công nhân Pháp họp ở Mac-xây quyết định thành lập Đảng Công nhân và cương lĩnh của Đảng được thông qua ở Đại hội 1880. Giuyn Ghê-đơ và Pôn La-phac-gơ là hai lãnh tụ lỗi lạc, có công lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác vào Pháp, trong việc sáng lập ra Đảng Công nhân Pháp, cũng như trong việc giáo dục và dắt dẫn giai cấp công nhân Pháp đấu tranh vào cuối thế kỷ XIX.

Trong hai mươi năm cuối của thế kỷ XIX, sự thối nát của nền Cộng hòa, chính sách tàn bạo của giai cấp tư sản, những điều kiện lao động nặng nề và đời sống thấp kém của giai cấp vô sản Pháp đã làm nổ ra nhiều cuộc biểu tình, bãi công của công nhân chống bọn tư sản. Mặt khác công nhân Pháp cũng góp phần quyết định vào việc đánh bại các thế lực phản động định lập lại chế độ quân chủ. Uy tín của Đảng Công nhân và của các tổ chức xã hội chủ nghĩa ở Pháp tăng lên. Năm 1893, giai cấp công nhân Pháp đã thu được thắng lợi lớn trong cuộc bầu cử quốc hội (50 đại biểu của Đảng trúng cử).

Vào đầu thế kỷ XX, nhất là sau cách mạng Nga 1905, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp chống tư bản và chiến tranh ngày càng quyết liệt. Năm 1906, hơn 500 ngàn người tham gia bãi công. Cuộc đấu tranh của thợ mỏ Cua-ri-ê, nhân một vụ sập lò làm 1200 người chết, nổ ra mạnh mẽ nhất. Năm 1907, hơn nửa triệu nông dân miền Nam cũng đứng lên đấu tranh. Quân đội được đưa đến trấn áp lại ngả theo cách mạng. Năm 1909, các viên chức bưu điện ở Pa-ri đình công.

Từ khoảng 1890 trở đi, những cuộc đấu tranh sôi nổi của công nhân, nông dân, viên chức đều lần lượt thất bại, vì chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh chiếm được ưu thế trong phong trào công nhân đã phản bội lợi ích của quần chúng (1). Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh cản trở sự thống nhất thật sự của các lực lượng đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội vốn rất phân tán của Pháp. Năm 1905, các tổ chức xã hội chủ nghĩa đã thống nhất thành Đảng Xã hội, nhưng Đảng này trở thành một đảng cải lương vì quyền lãnh đạo của Đảng lại nằm trong tay những phần tử cơ hội chủ nghĩa.

IV. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN MỸ

Những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản ở Mỹ không thể không ảnh hưởng đến phong trào công nhân Mỹ. Mac và Ăngghen chỉ rõ « đất đai tự do ở miền Tây là trở ngại chủ yếu của sự phát triển của phong trào công nhân Mỹ ». Bởi vì, nếu công nhân và nhân dân lao động ở thành thị bị bóc lột và cực khổ quá thì họ đến những vùng đất miền Tây để sinh sống chứ không cần phải đấu tranh chống giai cấp tư sản. Giai cấp công nhân Mỹ lại gồm nhiều thành phần dân tộc phức tạp, nên dễ bị giai cấp tư sản chia rẽ, xúi giục chống đối lẫn nhau. Ngoài ra, giai cấp tư sản Mỹ cũng có điều kiện thuận lợi để tạo ra lớp « công nhân quý tộc » hòng phá hoại nội bộ phong trào công nhân.

Tuy nhiên, trong những năm 70 — 90 của thế kỉ XIX, giai cấp vô sản Mỹ cũng vùng lên đấu tranh mãnh liệt. Phong trào bãi công phát triển rất mạnh, như cuộc đình công chiếm giữ nhà máy của công nhân đường sắt ở Ban-ti-mo (7-1877). Tiêu biểu là cuộc bãi công ngày 1-5-1886 của 350 ngàn công nhân, quyết liệt nhất là ở Si-ca-gô, để hưởng ứng cuộc vận động

(1) Tiêu biểu cho sự phản bội của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh ở Pháp là việc Mi-lơ-răng, một người cầm đầu phong trào công nhân, tham gia chính phủ tư sản năm 1899 với cương vị bộ trưởng.

thực hiện chế độ ngày làm 8 giờ. Kết quả của cuộc đấu tranh này là 50 ngàn người được làm ngày 8 giờ và số đông được giảm giờ. Từ năm 1889, ngày 1-5 được chọn làm ngày « Lao động quốc tế ».

Để phá hoại phong trào đang đà phát triển, Liên đoàn lao động Mỹ (tổ chức của công nhân quý tộc), thành lập năm 1886, hướng công nhân vào con đường hợp tác giai cấp. Nhưng nó vẫn không thể làm tê liệt được ý chí cách mạng của giai cấp công nhân Mỹ. Sau cách mạng Nga 1905, cuộc đấu tranh của công nhân Mỹ càng phát triển mạnh, nổi nhất là cuộc bãi công trong 18 tháng (1913 — 1914) của 19000 thợ mỏ ở Cô-lô-ra-đô (miền Tây).

Năm 1901, Đảng xã hội Mỹ được thành lập, nhưng nó là một tổ chức công đoàn mới, « Hội công nhân công nghiệp thế giới » ra đời. Nó chống lại đường lối hợp tác giai cấp của Liên đoàn lao động Mỹ, lãnh đạo giai cấp đấu tranh cách mạng, song lại rơi vào ảnh hưởng của chủ nghĩa vô chính phủ và mang nặng tư tưởng bè phái. Vì vậy, bước chuyển lên con đường cách mạng đúng đắn của giai cấp công nhân ở Mỹ rất khó khăn và chậm chạp.

V. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN NGA VÀ CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN NGA LẦN THỨ NHẤT (1905 — 1907)

1. Phong trào cách mạng ở Nga cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

Sau cuộc cải cách nông nô (1861), nước Nga phong kiến bước sang thời kì tư bản chủ nghĩa và tiếp đó, vào đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản Nga tiến sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Vì còn mang nặng tàn tích phong kiến trong đời sống kinh tế và chính trị nên chủ nghĩa đế quốc Nga mang đặc điểm *phong kiến quân phiệt*. Giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc trong đế quốc Nga bị áp bức bóc lột tàn khốc. Vì vậy vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, phong trào đấu tranh

của công nhân Nga phát triển mạnh mẽ (1) và làm lung lay chế độ chuyên chế của Nga hoàng. Vào đầu thế kỉ XX, nước Nga đang ở vào đêm trước của một cuộc cách mạng dân chủ tư sản, một cuộc cách mạng nhân dân có quy mô lớn.

Trước tình hình ấy, việc thành lập một đảng vô sản cách mạng trở nên vô cùng cấp thiết. Năm 1903, V. I. Lê-nin (2), lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản Nga, đã thành lập đảng vô sản kiểu mới ở Nga: *Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga*. Đó là đội tiên phong của giai cấp công nhân, tuyệt đối trung thành với quyền lợi của công nhân, lãnh đạo họ đấu tranh chống chế độ Nga hoàng lật đổ chính quyền tư sản và thực hiện chuyên chính vô sản.

2. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga năm 1905 — 1907

Cuộc chiến tranh Nga — Nhật bùng nổ năm 1904 và sự thất bại của Nga hoàng đã làm cho mâu thuẫn xã hội ở Nga trở nên hết sức gay gắt. Vào cuối năm 1904, phong trào biểu tình và bãi công chính trị phát triển sâu rộng, đặc biệt là cuộc bãi

(1) Trong 10 năm (1870 — 1879) ở Nga có 326 cuộc bãi công và những tổ chức đầu tiên của công nhân xuất hiện như «Hội Liên hiệp công nhân miền Nam nước Nga» (1875), «Hội Liên hiệp công nhân miền Bắc nước Nga» (1878). Cuộc bãi công của 8 000 thợ dệt ở nhà máy Mô-rô-dốp (1-1885) có tiếng vang lớn. Bước sang đầu thế kỉ XX, phong trào lại lên cao hơn.

(2) Lê-nin tên thật là Vla-di-mia I-lich U-li-a-nốp sinh ngày 22-4-1870 ở Xim-biéc, trong một gia đình nhà giáo tiến bộ, Lê-nin đã tham gia phong trào cách mạng từ hồi còn là sinh viên, năm 1893 Lê-nin trở thành người cầm đầu nhóm mac-xít Pê-tec-xbua (Lê-nin-gơ-rát ngày nay) và năm 1895 lập «Liên minh đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân». Tháng 12-1895 Lê-nin bị bắt và bị tù. Năm 1897 bị đày 3 năm ở Xi-bi-ri. Năm 1900, Lê-nin sống ở nước ngoài. Năm 1903, tại Đại hội Đảng Xã hội dân chủ Nga, Lê-nin đã đấu tranh chống bọn Men-sê-vich cơ hội chủ nghĩa. Năm 1905, Lê-nin trở về nước lãnh đạo cách mạng. Năm 1907 lại ra nước ngoài. Tháng 2-1917, Lê-nin trở về nước nhưng sau đó lại phải ra nước ngoài. Tháng 10-1917 Lê-nin từ Phần Lan trở về lãnh đạo thắng lợi cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lê-nin mất ngày 21-1-1924.

công khổng lồ ở Ba-cu do Ủy ban Bôn-sê-vich (1) địa phương lãnh đạo. Cuộc bãi công lớn này đã kết thúc thắng lợi, nó là dấu hiệu đầu tiên của phong trào cách mạng.

Trong những ngày đầu tháng 1-1905, làn sóng bãi công đã dâng lên ở hầu hết các nhà máy ở Pê-tec-xbua. Ngày chủ nhật 9-1-1905, 140 ngàn công nhân hàng ngũ chỉnh tề kéo đến «Cung điện Mùa đông» của Nga hoàng để đưa đơn thỉnh nguyện. Quân đội và cảnh sát của Nga hoàng đã xả súng vào đoàn biểu tình làm 1 000 người chết và 5 000 người bị thương. Ngày «chủ nhật đầm máu» đã làm tiêu tan mọi tin tưởng ngày thơ của công nhân đối với Nga hoàng. Các chiến lũy lập tức được dựng lên ở thành phố. Cách mạng bùng nổ trong toàn quốc, lời cuốn cả nông dân cũng nổi lên khởi nghĩa.

Để kịp thời lãnh đạo cuộc cách mạng đang đà tiến triển, tháng 4-1905, Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga họp đại hội lần thứ ba thông qua Luận cương cách mạng của Lê-nin. Luận cương nêu rõ nhiệm vụ của công nhân Nga là lãnh đạo cuộc cách mạng dân chủ tư sản, thực hiện liên minh công nông, đánh đổ ách thống trị Nga hoàng, sau đó tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Mùa hè 1905, phong trào cách mạng vẫn tiếp tục dâng cao, phong trào từ công nhân, nông dân lan sang quân đội (2). Mùa thu 1905, phong trào cách mạng tiến dần đến đỉnh cao, mở đầu là cuộc bãi công của công nhân nhà in Mat-xcơ-va (9-1905). Tháng 10, bãi công chính trị quần chúng lan nhanh sang toàn

(1) Bôn-sê-vich (tiếng Nga nghĩa là đa số) chỉ những người đảng viên Đảng xã hội dân chủ Nga theo Lê-nin, họ chiếm đa số ở Đại hội của Đảng năm 1903. Đối lập với phái Bôn-sê-vich trong Đảng xã hội dân chủ Nga là phái Men-sê-vich (thiểu số). Đây là đại biểu của trào lưu cơ hội chủ nghĩa cực đoan thù địch với chủ nghĩa Mac — Lê-nin. Những người Men-sê-vich chống lại vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng, chủ trương giai cấp vô sản phụ thuộc tư sản, chống khởi nghĩa vũ trang, chống lại chủ trương biến cách mạng tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, phủ nhận vai trò cách mạng của nông dân.

(2) Tháng 6-1905 binh lính trên chiến hạm Pô-tem-kin khởi nghĩa.

quốc, lôi kéo tất cả các tầng lớp nhân dân, kể cả viên chức, trí thức, sinh viên, thuộc tất cả các dân tộc ở Nga. Trong tháng 10 và tháng 11 các Xô viết đại biểu công nhân, mầm mống của chính quyền vô sản, được thành lập ở Pê-téc-xbua và nhiều thành phố khác.



Khởi nghĩa trên chiến hạm Pô-tem-kin

Cuộc cách mạng đạt tới đỉnh cao nhất với cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 12 tại Mat-xcơ-va. Công nhân đã dựng lên hàng ngàn chiến lũy và đã chiến đấu cực kỳ anh dũng trong gần hai tuần lễ. Cuộc khởi nghĩa cuối cùng đã bị thất bại vì lực lượng so sánh quá chênh lệch, vì thiếu lãnh đạo (Đảng ủy Bôn-sê-vich Mat-xcơ-va bị bắt ngay trước khởi nghĩa). Từ đó, phong trào cách mạng xuống dần và đến năm 1907 thì kết thúc.

3. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng 1905

Cách mạng 1905 thất bại là vì: 1 — Liên minh công nông chưa vững chắc; 2 — Quân đội chưa ngã hẳn về phía cách mạng; 3 — Đảng công nhân xã hội dân chủ vừa mới thành lập đã bị phân liệt thành hai nhóm: Bôn-sê-vich và Men-sê-vich; 4 — Các nước đế quốc ở Tây Âu đã giúp Nga hoàng đàn áp cách mạng vì chúng sợ ảnh hưởng của Cách mạng Nga.

Cuộc Cách mạng Nga 1905 — 1907 là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản do giai cấp vô sản lãnh đạo; đó là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới.

Mặc dầu thất bại, Cách mạng 1905 có một ý nghĩa lịch sử to lớn. Nó đã giáng một đòn quyết liệt vào thành lũy của chế độ phong kiến Nga hoàng, khiến cho chế độ này bị lung lay đến tận gốc, và để lại cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong đế quốc Nga những bài học phong phú về đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Nhờ vậy mà sau thời kỳ phản động và đen tối, thời kỳ thoái trào ngắn của cách mạng, từ 1910 trở đi, một cao trào cách mạng mới lại bùng lên ở Nga với những đợt bãi công có phần sôi nổi hơn hồi trước Cách mạng 1905. Cách mạng 1905 — 1907 còn có một ý nghĩa quốc tế quan trọng đối với phong trào công nhân và giải phóng dân tộc trên thế giới. Do ảnh hưởng của nó, phong trào cách mạng đã phát triển mạnh với quy mô và đặc điểm mới ở nhiều nước như Đức, Pháp, Ba Tư, Thổ, Trung Quốc...

VI. QUỐC TẾ THỨ HAI

Sau khi Quốc tế thứ nhất giải tán, phong trào cách mạng của các nước vẫn phát triển. Ngoài Đảng công nhân xã hội dân chủ Đức ra đời từ năm 1869 (năm 1875 hợp nhất với Tổng công hội thành Đảng xã hội dân chủ Đức), trong những năm 70 và 80 của thế kỷ XIX, các chính đảng công nhân có tính chất quần chúng hoặc các nhóm xã hội chủ nghĩa đã lần lượt được thành lập ở nhiều nước (Pháp, Anh, Mỹ, Bỉ, Ý). Tình hình đó khiến cho việc thành lập một Quốc tế mới thay cho Quốc tế thứ nhất trở nên rất cần thiết.

Sau khi Mac qua đời (4-3-1883), Ăng-ghe-n đã nhận việc lãnh đạo phong trào cách mạng, đã hết sức giúp đỡ những người mac-xít Pháp và Đức, triệu tập một Đại hội quốc tế những người lao động để đánh bại âm mưu của bọn cơ hội chủ nghĩa Anh, Pháp muốn đoạt quyền lãnh đạo phong trào công nhân thế giới.

Ngày 14-7-1889, nhân kỉ niệm 100 năm ngày phá ngục Baxti trong cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789, Đại hội thành lập Quốc tế thứ hai, tức Quốc tế xã hội chủ nghĩa, họp ở Pa-ri.

Đại hội thành lập nhất trí thông qua nghị quyết về sự cần thiết phải tăng cường phong trào công nhân có tính chất quần chúng, sự cần thiết phải thành lập các chính đảng vô sản để lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm giành chính quyền vào tay giai cấp vô sản. Đại hội đề ra khẩu hiệu đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ, đòi tăng lương, bỏ chế độ trả công bằng hiện vật,... và quyết định lấy ngày 1-5 hàng năm làm ngày Lao động quốc tế, ngày đoàn kết và biểu dương lực lượng của giai cấp vô sản thế giới.

Cũng như Quốc tế thứ nhất, Quốc tế thứ hai hoạt động chủ yếu dưới hình thức những Đại hội. Các Đại hội của Quốc tế thứ hai đã thông qua một số nghị quyết đúng đắn như nghị quyết lên án chính sách xâm lược của các cường quốc đế quốc, kêu gọi các đảng xã hội phối hợp hành động chống chủ nghĩa quân phiệt, phản đối các ngân sách chiến tranh và giáo dục tinh thần chống chủ nghĩa quân phiệt cho thanh niên. Tuy nhiên, Quốc tế thứ hai được tổ chức một cách quá lỏng lẻo nên các lãnh tụ của các đảng có thể không chấp hành các nghị quyết của Quốc tế trong thời gian giữa hai kì Đại hội.

Năm 1895, Ăng-ghe-nơ mất. Thiếu người lãnh đạo vững trong những điều kiện chủ nghĩa tư bản đang còn ở thời kì phát triển tương đối hòa bình và một số Đảng xã hội thu được thắng lợi khá lớn trong các cuộc bầu cử Quốc hội, Quốc tế thứ hai đã nhanh chóng đi vào con đường sai lầm của chủ nghĩa cơ hội.

Các đảng của Quốc tế thứ hai ngày càng chú trọng đấu tranh nghị trường, coi đó là hình thức đấu tranh chủ yếu của phong trào công nhân. Phần lớn những người cầm đầu các đảng đều từ bỏ mục đích cuối cùng của phong trào công nhân và của giai cấp vô sản là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, giành chính quyền về tay công nhân, xây dựng chuyên chính vô sản.

Chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, phong trào đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân, sự thành lập Đảng Xã hội dân chủ và phong trào cách mạng 1905 — 1907 ở Nga làm cho cuộc đấu tranh trong Quốc tế thứ hai ngày càng trở nên gay gắt. Sự phân hóa giữa phái cơ hội và phái cách mạng đứng đầu là Lê-nin diễn ra gay gắt ở Đại hội Xtut-gac (Đức) năm 1907 và Đại hội Ba-den (Thụy Sĩ) năm 1912, quanh hai vấn đề trung tâm là vấn đề thuộc địa và vấn đề chiến tranh. Phái cơ hội ra sức biện bạch cho chính sách thực dân của chủ nghĩa đế quốc và cố gắng chứng minh sự cần thiết phải có thuộc địa, ngay trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Lê-nin và phái cách mạng kiên quyết vạch mặt bọn cơ hội và lôi cuốn được Đại hội Xtut-gac bác bỏ những điểm phản động của phái cơ hội, tuy với một đa số khá thấp. Về vấn đề chiến tranh đế quốc, các đại hội cũng chấp nhận quan điểm của Lê-nin nêu rõ nhiệm vụ của giai cấp công nhân và các đại biểu của mình ở Quốc hội là ra sức ngăn chặn chiến tranh đế quốc và trong trường hợp chiến tranh vẫn bùng nổ thì ra sức làm cho chiến tranh sớm chấm dứt. Quan điểm này cũng chủ trương giai cấp công nhân phải hết sức lợi dụng cuộc khủng hoảng về kinh tế và chính trị do chiến tranh gây ra ở các nước tư bản chủ nghĩa để làm sụp đổ hoàn toàn sự thống trị của giai cấp tư sản.

Tuy các Đại hội của Quốc tế thứ hai đã thông qua những nghị quyết đúng đắn, nhưng các lãnh tụ cơ hội chủ nghĩa trong các Đảng không thi hành những nghị quyết ấy. Khi chiến tranh thế giới nổ ra, dưới chiêu bài «bảo vệ Tổ quốc» hầu hết các đảng của Quốc tế thứ hai đều ngả theo chính phủ đế quốc và giai cấp tư sản, biểu quyết ủng hộ ngân sách chiến tranh của chính phủ. Các đảng này đã phản bội hoàn toàn lí tưởng xã hội chủ nghĩa, lí tưởng đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản và thực sự biến chất thành những đảng xã hội sô-vanh⁽¹⁾ biệt lập và chống đối lẫn nhau.

(1) Chủ nghĩa sô-vanh là chính sách của giai cấp tư sản phản động và bọn tay sai, nhằm chinh phục và nô dịch nhân dân các nước khác, bằng gây hấn thù dân tộc và căm thù giữa nhân dân các nước.

Quốc tế thứ hai đã phá sản rõ ràng và toàn diện, « Quốc tế thứ hai đã chết vì bị chủ nghĩa cơ hội đánh bại » (Lê-nin).

CÂU HỎI

1. Những nguyên nhân dẫn đến sự trưởng thành nhanh chóng của Đảng Xã hội dân chủ Đức vào cuối thế kỉ XIX.
2. Nêu những điểm cơ bản của « chủ nghĩa xét lại » của Bec-xlai-nơ phân tích và xem nó trái với chủ nghĩa Mác như thế nào ?
3. Vì sao phong trào đấu tranh của công nhân Anh trở nên mạnh mẽ vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.
4. Nêu và phân tích đặc điểm của phong trào công nhân Pháp vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.
5. Những nét lớn của phong trào đấu tranh của công nhân Mỹ vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.
6. Nguyên nhân của cuộc cách mạng 1905 — 1907 ở Nga. Tính chất và ý nghĩa lịch sử của nó.
7. Nêu nội dung những vấn đề đấu tranh giữa phái cơ hội và phái cách mạng trong Quốc tế thứ hai.
8. Vai trò của Lê-nin đối với cách mạng Nga và phong trào công nhân quốc tế trong những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX như thế nào ?

BÀI 24

CÁC NƯỚC CHÂU PHI CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

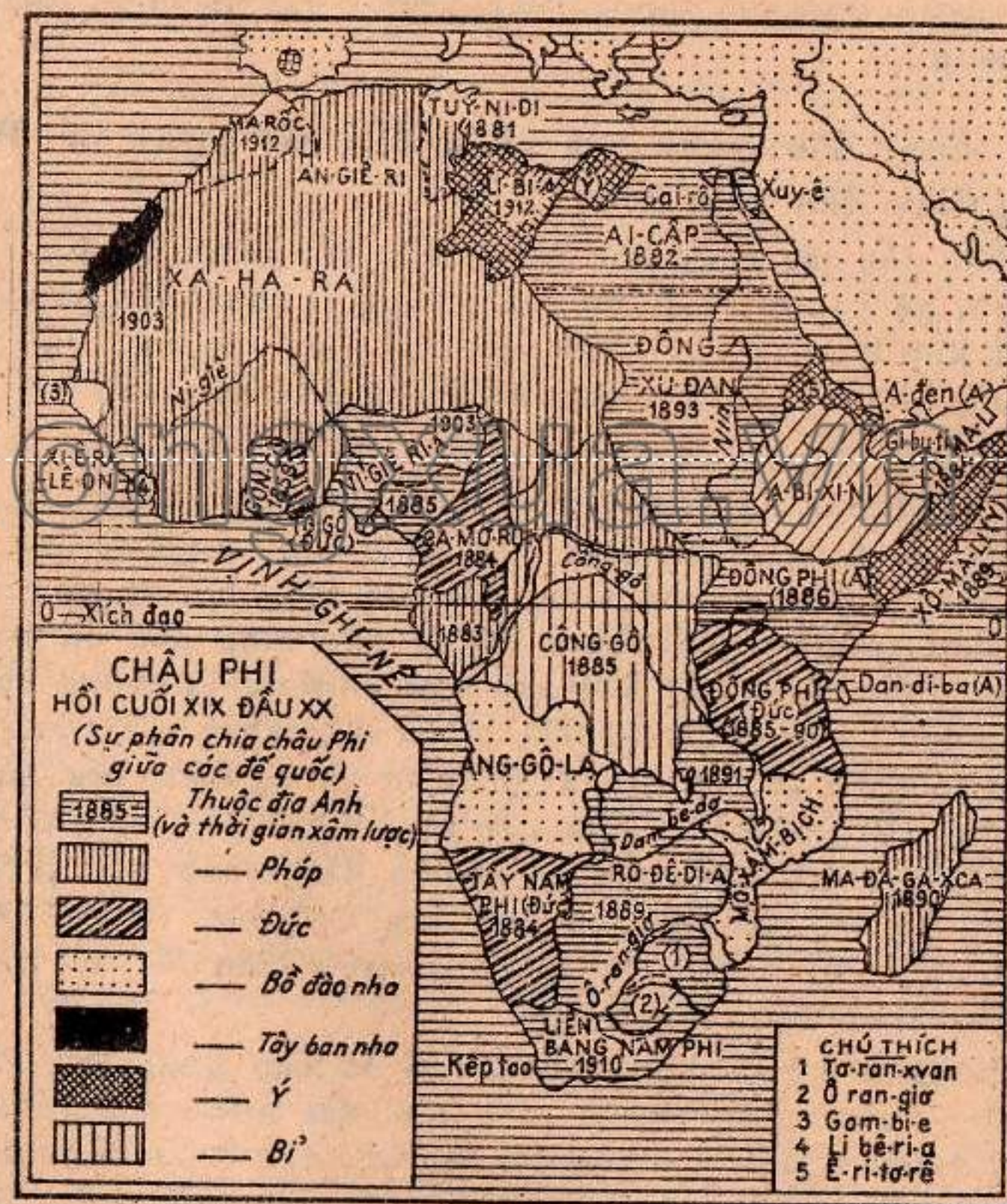
Trong nửa sau thế kỉ XIX, các nước tư bản bắt đầu xâm chiếm toàn bộ lục địa châu Phi, chia nhau làm thuộc địa. Nhân dân châu Phi đã đấu tranh anh dũng bảo vệ độc lập, tự do của mình.

1. Tình hình chung các nước châu Phi từ nửa sau thế kỉ XIX

Vào những năm 70 của thế kỉ XIX, dân số châu Phi có khoảng 100 triệu, gồm phần lớn người A-rập ở miền Bắc,

người da đen ở miền Trung và Nam. Trình độ phát triển của các nước châu Phi không giống nhau. Trừ các nước ở miền Bắc và Đông bắc đang tồn tại chế độ quân chủ chuyên chế với nền thương nghiệp và thủ công nghiệp phát triển từ lâu đời, còn hầu hết nhân dân châu Phi vẫn sống trong tình trạng bộ lạc, thị tộc hoặc chế độ nô lệ gia trưởng bằng nghề nông cổ sơ, chăn nuôi, săn bắn và đánh cá.

Đến đầu những năm 70, bọn thực dân châu Âu mới chiếm khoảng 11% đất đai châu Phi nằm dọc theo bờ biển. Nhưng



Châu Phi cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

đến cuối thế kỉ XIX, hầu hết châu Phi đều nằm dưới sự thống trị của bọn đế quốc châu Âu, chủ yếu là Anh, Pháp rồi đến Đức, Bỉ. Bọn thực dân đế quốc thi hành ở châu Phi chính sách diệt chủng, cướp bóc, đốt phá vô nhân đạo. Tệ phân biệt chủng tộc, việc buôn mua nô lệ người da đen được duy trì. Nhân dân châu Phi sống trong tình trạng ngu dốt, nghèo khổ không tương tượng được.

Ngay từ đầu, nhân dân châu Phi đã vùng dậy đấu tranh anh dũng chống sự xâm lược của bọn thực dân châu Âu, và từ đó phong trào giải phóng dân tộc được duy trì và ngày càng mạnh đến thắng lợi.

2. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Bắc Phi chống thực dân xâm lược

Nhân dân các nước Bắc Phi có nền văn minh lâu đời, rực rỡ. Cuộc xâm lược và đô hộ của chủ nghĩa thực dân phương Tây đã kìm hãm sự phát triển của các dân tộc Bắc Phi. Vì vậy cuộc đấu tranh của nhân dân ở đây diễn ra mạnh mẽ.

Sau hơn 40 năm xâm lược (1830 — 1872), thực dân Pháp chiếm đóng toàn bộ An-giê-ri và biến nước này thành thuộc địa khai thác và di cư. Bọn thực dân sang An-giê-ri sinh cơ lập nghiệp, chiếm những vùng đất đai rộng lớn và giàu có. Nhân dân An-giê-ri mất ruộng đất, bị bần cùng hóa đã vùng lên đấu tranh mạnh mẽ. Tiếp sau cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Ap-đen Ca-đê (1832 — 1847), nhiều cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra vào cuối thế kỉ XIX, do các phần tử phong kiến yêu nước lãnh đạo. Đầu thế kỉ XX, giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp công nhân ra đời, tham gia sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Vai trò của họ ngày một tăng lên. Năm 1905 — 1906, một tổ chức chính trị « Hội An-giê-ri trẻ » (sau đổi là « Đảng An-giê-ri trẻ ») được thành lập.

Phong trào giải phóng dân tộc ở Ai Cập bùng lên cùng lúc với sự xâm nhập của đế quốc vào đất nước này. Tháng 9-1881 dưới sự lãnh đạo của đại tá Ac-mêch A-ra-bi, binh sĩ ở Cai-rô nổi dậy chống Quốc vương Ai Cập thỏa hiệp, đầu hàng đế quốc Anh, Pháp. Tiếp đó, một phong trào nhân dân

chống đế quốc lan rộng cả nước. Quốc vương Ai Cập phải thành lập chính phủ mới, có A-ra-bi tham gia với cương vị Bộ trưởng Quốc phòng và triệu tập Quốc hội (1882).

Trước sự thắng lợi của phong trào nhân dân, đế quốc Anh vội vã đem quân chiếm đóng Ai-cập. A-ra-bi tổ chức chống lại, nhưng vì lực lượng yếu nên thất bại. Ai Cập trở thành thuộc địa của Anh.

3. Cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân các nước ở Tây Phi, Trung Phi, Nam Phi và Đông Phi

Dựa vào ưu thế về vũ khí và bằng thủ đoạn chia rẽ dân tộc, các đế quốc phương Tây mở rộng việc xâm lược Tây Phi và Trung Phi. Đầu năm 1885 nhân văn đề tranh chấp ở Công-gô, chúng họp hội nghị ở Bec-lin để xác nhận nền thống trị của Bỉ ở Công-gô và định ra các điều kiện để cùng nhau chia xẻ châu Phi. Cuộc chinh phục châu Phi của các nước đế quốc căn bản hoàn thành vào năm 1900.

Nhân dân Tây Phi và Trung Phi đã chiến đấu rất anh dũng và bền bỉ chống bọn thực dân xâm lược. Hàng nghìn cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Những người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa phần lớn là lãnh chúa phong kiến, tù trưởng bộ lạc yêu nước.

Cuối thế kỉ XIX, Anh mở rộng việc xâm lược Nam Phi, nơi có nhiều kim cương và vàng nhất thế giới. Anh gây ra nhiều cuộc chiến tranh lớn để khuất phục người da đen, nhất là người Du-lu, một bộ lạc thiện chiến vốn có một nền văn minh khá rực rỡ lâu đời ở lục địa châu Phi. Với vũ khí thô sơ, người Du-lu đã chiến đấu anh dũng trong 8 năm chống sự xâm lược của Anh. Sau khi chiếm được lãnh thổ của người Du-lu, Anh đánh chiếm Ô-ran-giơ và Tô-ran-xvan (hai nước Cộng hòa của người Bô-ơ) (1). Trải qua những tổn thất nặng

(1) Bô-ơ là con cháu của bọn thực dân châu Âu đầu tiên đến châu Phi, chủ yếu là người Hà Lan. Năm 1837, người Bô-ơ tràn vào đất đai người Du-lu và bị đánh bại. Nhưng năm 1838, được sự giúp đỡ của quân đội Anh, người Bô-ơ chiếm hầu hết đất của người Du-lu. Vào những năm cuối thế kỉ XIX, thực dân Anh chiếm phần đất còn lại của người Du-lu và hai nước mới lập của người Bô-ơ.

nề, đến đầu thế kỉ XX, đế quốc Anh mới làm chủ được phần lớn Nam Phi và lập ra « Liên bang Nam Phi » năm 1910. Phần còn lại trở thành thuộc địa của Bồ Đào Nha và của Đức.

Chính quyền thực dân Anh đã thực hiện ở Liên bang Nam Phi một chính sách phân biệt chủng tộc cực kì tàn bạo. Nhiều bộ lạc người da đen bị tiêu diệt. Số còn lại phải sống trong những khu vực tập trung và bị tước đoạt mọi quyền lợi.

Ngoài ra, các nước tư bản phương Tây, chủ yếu là Anh và Pháp, đã chia nhau thống trị các nước ở Đông Phi. Pháp chiếm một phần Xô-ma-li và đảo Ma-da-ga-xca. Nhân dân vùng Đông Phi nhất là ở Đông Xu-đan đã đấu tranh rất anh dũng chống bọn xâm lược. Năm 1881, Mu-ha-mêch At-mêch được nhân dân gọi là « Ma-di »⁽¹⁾, người lãnh đạo tài giỏi của phong trào kháng chiến Đông Xu-đan đã tập hợp được hầu như toàn thể nhân dân vào sự nghiệp đấu tranh chống đế quốc. Ông đã thành lập một đội quân thiện chiến gồm nông dân và dân du mục tiêu diệt toàn bộ quân Anh năm 1885 ở Khắc-tum và lập nên một chính quyền độc lập trong một thời gian từ 1885 đến 1898. Phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Xu-đan tiếp diễn đến 1898 thì bị Anh đánh bại.

Về căn bản, toàn bộ lục địa châu Phi đã bị chia xẻ xong vào đầu thế kỉ XX. Cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc châu Phi vẫn diễn ra liên tiếp ở hầu khắp các nước.

CÂU HỎI

1. Những hậu quả của nền thống trị của các nước đế quốc đối với nhân dân châu Phi trong khoảng cuối thế kỉ XIX đến thế kỉ XX.

2. Nêu những nét chủ yếu về cuộc đấu tranh của nhân dân các nước châu Phi (theo từng vùng Bắc Phi, Tây Phi...) chống bọn thực dân xâm lược.

(1) Ma-di có nghĩa là « người cứu thế » hay « sứ giả của Thánh A-la ».

CÁC NƯỚC CHÂU MỸ LA-TINH CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

Sau khi thoát khỏi sự thống trị của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, các nước ở châu Mỹ la-tinh lại rơi vào sự lệ thuộc của các đế quốc Âu, Mỹ. Cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ la-tinh chống đế quốc và tay sai phát triển mạnh mẽ.

1. Sự lạc hậu về kinh tế và sự phụ thuộc vào bọn tư bản nước ngoài

Trong hàng mấy trăm năm dưới ách thống trị của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nền kinh tế của các nước châu Mỹ la-tinh trở nên lạc hậu. Quan hệ phong kiến giữ vị trí chủ đạo, một đôi nơi vẫn còn những tàn tích của chế độ chiếm hữu nô lệ, những công xã thị tộc của người In-đi-an. Chủ nghĩa tư bản phát triển yếu. Song tình trạng lạc hậu và mức độ phát triển của các nước châu Mỹ la-tinh cũng không giống nhau; có những nước khá phát triển, như Ac-hen-ti-na, Chi-lê, vượt xa các nước chậm tiến như Bô-li-vi-a, Hông-đu-ra...

Vào những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX trong nông nghiệp của các nước châu Mỹ la-tinh quan hệ nửa phong kiến còn thống trị, nhất là trong các đại điền trang thuộc địa chủ lớn. Một phần lớn ruộng đất nằm trong tay giáo hội Thiên chúa. Năng suất sản xuất còn thấp. Công nghiệp bắt đầu phát triển, nhưng chỉ nhằm phục vụ việc chế biến nông sản, khai thác nguyên liệu đem sang các đế quốc Âu - Mỹ.

Lợi dụng tình trạng lạc hậu và dựa vào giai cấp thống trị ở châu Mỹ la-tinh, các nước đế quốc thi nhau đầu tư vốn để khai thác và thu những món lợi lớn. Anh, Mỹ, Đức là 3 nước đế quốc xuất khẩu tư bản lớn nhất ở đây.

Bọn đế quốc biến các nước châu Mỹ la-tinh thành nơi cung cấp nông sản và nguyên liệu cho chúng. Các nước này

trở thành những nơi độc canh một vài nông sản để xuất khẩu, như Bra-xin chuyên trồng cà-phê và bông, Cu-ba trồng mía, các nước Trung Mỹ trồng chuối và cà phê v.v.

Sự phụ thuộc về kinh tế dẫn tới sự phụ thuộc về chính trị. Vào cuối thế kỉ XIX Anh có vai trò lớn ở các nước Mỹ la-tinh, nhưng từ đầu thế kỉ XX đế quốc Mỹ dần dần giữ địa vị thống trị thực sự ở đây. Chúng chiếm vùng kênh đào Pa-na-ma, thống trị Pu-ec-tô Ri-cô, bảo hộ nước Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na, sáp nhập Ha-i-ti vào Hợp chúng quốc Mỹ, làm chủ Cu-ba v.v...

2. Tình cảnh của nhân dân lao động

Do sống dưới 2 tầng áp bức bóc lột của giai cấp thống trị trong nước và bọn đế quốc bên ngoài mà đời sống của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh rất cực khổ, tuy tài nguyên của nước họ rất phong phú.

Phần lớn công nhân là người bản địa (In-di-an, người da đen, người lai) và sau này còn có người da trắng di cư từ châu Âu sang. Họ làm việc nhiều trong những điều kiện lao động thiếu thốn, với đồng lương rẻ mạt.

Đời sống của nông dân lại càng cực hơn. Phần lớn họ không có ruộng đất, phải cày thuê, cấy mướn. Họ luôn luôn sống trong tình trạng đói khổ; bị hành hạ đánh đập, mang công mắc nợ. Tình cảnh của nông dân người In-di-an và da đen còn bi thảm hơn. Bọn thống trị địa phương, bọn đế quốc Anh, Mỹ mở những cuộc hành quân lớn để đuổi người In-di-an ra khỏi đất đai của họ. Chúng bắn giết, đốt phá, cướp bóc, tiêu diệt hàng loạt người In-di-an. Chúng xem người da đen là nô lệ mà chúng có quyền mua bán, giết chết.

Mọi sự áp bức, bóc lột của bọn thống trị cũng không dập tắt được phong trào đấu tranh của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh nổ ra ngày một sôi nổi.

3. Phong trào đấu tranh chống đế quốc và bọn tay sai

Từ cuối thế kỉ XIX, công nhân các nước châu Mỹ la-tinh đã đứng dậy đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình. Họ bãi công, lập các tổ chức công đoàn, các nhóm xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu chủ nghĩa Mac.

Vào đầu những năm 70, ở Ac-hen-ti-na đã có phân bộ Quốc tế thứ nhất; nó trở thành hạt nhân để thành lập các nhóm xã hội chủ nghĩa và xây dựng Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa (1890). Trong thời gian này các nhóm cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng xuất hiện ở Cu-ba. Trong những năm đầu thế kỉ XX, ở nhiều nước châu Mỹ la-tinh đã có các nhóm mac-xít tập hợp nhiều công nhân tiên tiến.

Phong trào đấu tranh của nông dân cũng mạnh mẽ. Cuộc chiến đấu để tự vệ của người In-di-an diễn ra ngoan cường trong những năm 70 — 80 của thế kỉ XIX. Cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô lệ da đen ở Bra-xin trong những năm 80 đã buộc bọn địa chủ và tư sản phải thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế và thành lập nước Cộng hòa Bra-xin vào năm 1889. Đầu thế kỉ XX, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nổ ra ở Ac-hen-ti-na, đòi cải cách ruộng đất, giảm tô thuế.

Cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân đòi quyền sống không chỉ nhằm vào bọn tư sản và địa chủ trong nước mà còn nhằm chống bọn đế quốc bên ngoài. Vì vậy, cuộc đấu tranh này còn mang tính chất chống đế quốc, giải phóng dân tộc; nó nổ ra ở khắp các nước châu Mỹ la-tinh, đặc biệt ở Cu-ba và Mê-hi-cô.

Trong thời kì thống trị của Tây Ban Nha, nhân dân Cu-ba đã không ngừng nổi dậy đấu tranh, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Xet-pê-déch cầm đầu nổ ra năm 1868; đến năm 1898 Cu-ba thoát khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha. Những đế quốc Bắc Mỹ lại lợi dụng cuộc đấu tranh của nhân dân Cu-ba để thay chân Tây Ban Nha, từng bước biến Cu-ba thành nước

phụ thuộc, nửa thuộc địa của chúng (1). Từ đó bắt đầu cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân Cu-ba (2).

Tại Mê-hi-cô ngay từ những năm đầu của thế kỉ XX, phong trào cách mạng của công nhân và nông dân chống bọn độc tài quân phiệt trong nước và bọn đế quốc Bắc Mỹ cũng nổ ra mạnh mẽ. Công nhân ở các thành phố và khu mỏ bãi công. Nông dân ở miền Nam và miền Bắc lập các đội du kích.

Vào những năm 1910 — 1911, cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và trí thức tiến bộ trở thành một phong trào cách mạng rộng lớn, đưa đến sự thắng lợi của cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Nhưng khi đã nắm được chính quyền thì giai cấp tư sản Mê-hi-cô không chịu chia ruộng đất cho nông dân, vì vậy các đội du kích của nông dân hợp lại thành một đạo quân hùng mạnh tấn công chính phủ tư sản. Năm 1914 và 1916 bọn đế quốc Mỹ vội vã đem quân giúp đỡ chính phủ tư sản. Cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Mê-hi-cô buộc quân xâm lược Mỹ phải rút về nước và chính phủ phải thông qua hiến pháp 1917. Hiến pháp quy định nhân dân có quyền tự do ngôn luận, báo chí, bầu cử, lấy ruộng đất của đại địa chủ chia cho nông dân, thực hiện ngày làm 8 giờ, công nhân được quyền bãi công và lập công đoàn. Nhưng thực ra, bọn địa chủ, tư sản phản động, giáo hội tìm cách chống lại, không thi hành hiến pháp 1917.

(1) Năm 1903, Mỹ buộc Cu-ba phải nhường căn cứ Gu-an-ta-na-mô mà đến nay chúng vẫn còn chiếm đóng trái phép.

(2) Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Hô-xê Mac-ti đã hiến dâng tất cả cuộc đời mình cho Tổ quốc Cu-ba. H. Mac-ti sinh ngày 28-1-1853. Lúc bé ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa chống Tây Ban Nha (1861) và bị tù từ năm 15 tuổi. Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, H. Mac-ti bị đầy sống lưu vong ở nhiều nước nhưng không ngừng tham gia đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc. Ông hi sinh trước mũi súng quân thù ngày 19-5-1895. H. Mac-ti đã sớm thấy âm mưu của đế quốc Mỹ đối với Cu-ba và châu Mỹ la-tinh, nên kêu gọi đấu tranh chống đế quốc Mỹ. H. Mac-ti là người anh hùng dân tộc lớn của nhân dân Cu-ba. Ông cũng là người đầu tiên ở châu Mỹ la-tinh ca tụng cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân Việt Nam.

CÂU HỎI

1. Tình hình kinh tế và sự lệ thuộc vào bốn tư bản nước ngoài ở các nước châu Mỹ la-tinh vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX như thế nào?

2. Cuộc đấu tranh của tầng lớp nhân dân châu Mỹ la-tinh đã diễn ra như thế nào vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX?

3. Tìm hiểu về kênh đào Pa-na-ma và cuộc đấu tranh của nhân dân Pa-na-ma chống đế quốc Mỹ để thu hồi vùng đất của mình.

BÀI 26

CÁC NƯỚC CHÂU Á CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

Vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước châu Á sôi sục khắp mọi nơi, đặc biệt là vào những năm đầu của thế kỉ XX, thời kì mà Lê-nin gọi là « sự thức tỉnh của châu Á ».

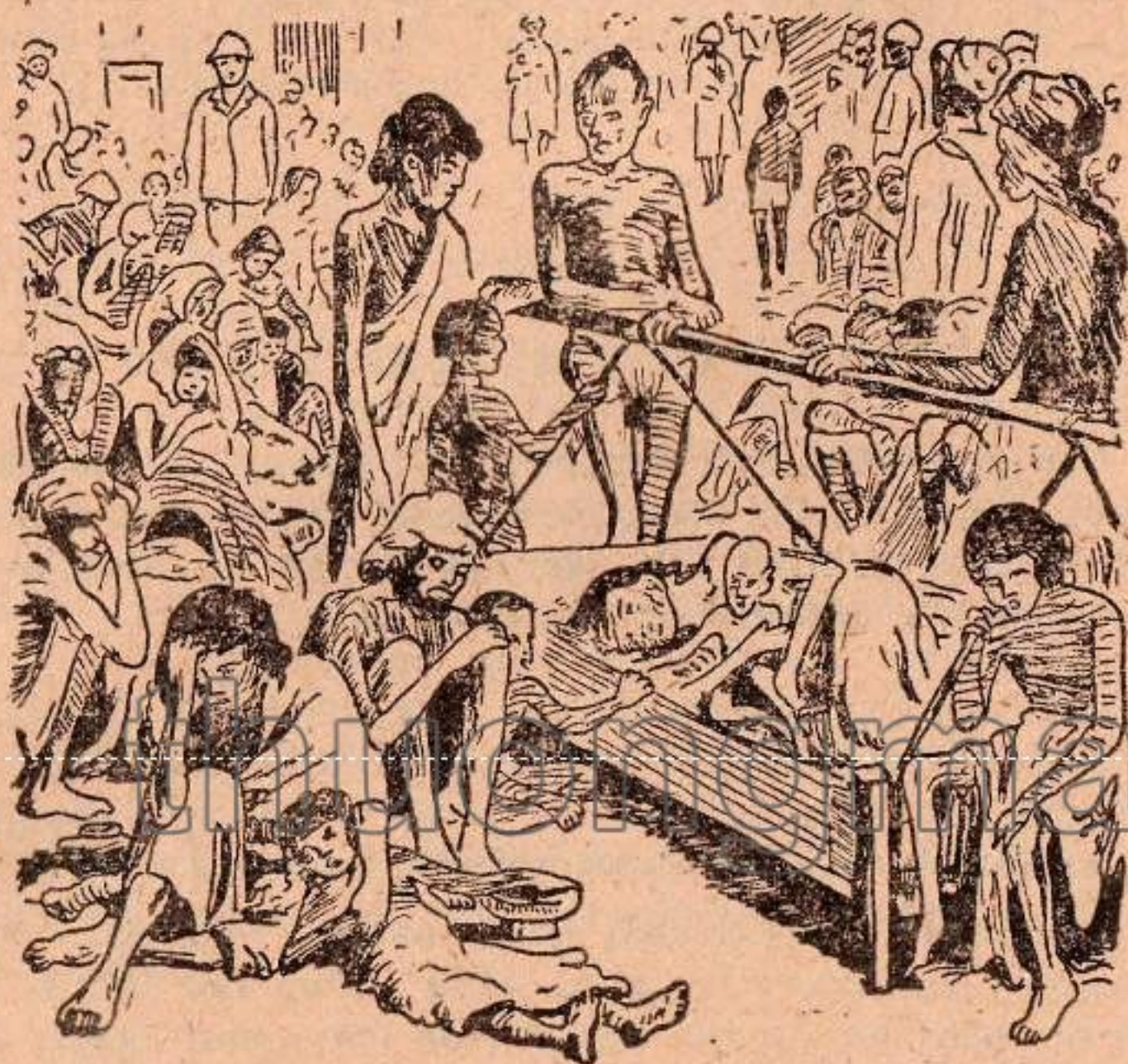
I. ẤN ĐỘ VÀO CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Tình hình kinh tế, xã hội chính trị ở Ấn Độ

Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa nhân dân năm 1857 — 1859, chính phủ Anh trực tiếp cai trị, tăng cường bóc lột, áp bức chia rẽ nhân dân Ấn Độ, biến Ấn Độ thành một nguồn cung cấp lương thực, nguyên liệu, một thị trường tiêu thụ hàng hóa và nơi đầu tư của tư bản Anh.

Chính phủ thuộc địa Anh ở Ấn Độ đã mua chuộc bọn chúa phong kiến, đại địa chủ, bọn cho vay nặng lãi để làm cơ sở xã hội cho sự thống trị của mình. Bọn thực dân Anh tìm mọi cách chia rẽ nhân dân Ấn Độ, khơi sâu mối hận thù về chủng tộc, tôn giáo, đẳng cấp, khôi phục những tục lệ lạc hậu (tệ tảo hôn) để làm suy yếu lực lượng đoàn kết, đấu tranh chống Anh của nhân dân Ấn Độ. Dưới ách thống trị của thực dân Anh, nạn đói thường xuyên xảy ra; chỉ trong những năm 90 đã có tới 18 triệu người chết đói. Mâu thuẫn giữa nhân dân Ấn Độ và

thực dân Anh ngày càng sâu sắc. Giai cấp tư sản Ấn Độ ngày càng lớn mạnh cũng đấu tranh chống chính quyền thực dân Anh. Trong hoàn cảnh xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ giai cấp tư sản Ấn Độ là lực lượng tiên tiến, đứng ra lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc.



Nạn đói ở Ấn Độ

Những cuộc khởi nghĩa của công nhân và nông dân Ấn Độ nổ ra liên tiếp trong những năm 1875 — 1885 có tác dụng kích thích giai cấp tư sản Ấn Độ mạnh dạn hơn trong việc đứng lên chống thực dân Anh. Thực dân Anh thấy rằng muốn ngăn ngừa phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân cần phải tách giai cấp tư sản ra khỏi phong trào chung và nắm lấy phong trào tư sản. Vì vậy, năm 1885, một chính đảng của giai cấp tư sản — Đảng quốc dân đại hội (gọi tắt là Quốc đại) — được phép thành lập.

Trong 20 năm đầu (1885 — 1905) Đảng quốc đại chủ trương dùng phương pháp ôn hòa đòi chính phủ thực dân để họ tham gia vào các hội đồng cai trị, giúp đỡ họ phát triển kinh tế và thực hiện cải cách giáo dục, xã hội. Thực dân Anh không những không thỏa mãn yêu cầu của họ, mà còn tìm cách hạn chế ảnh hưởng của Đảng quốc đại. Bởi vậy, trong Đảng quốc đại bên cạnh «phái ôn hòa», xuất hiện «phái cấp tiến» (hay phái cực đoan) do Ti-lắc cầm đầu phản đối chủ trương thỏa hiệp với đế quốc Anh và đòi phải có thái độ đấu tranh kiên quyết hơn.

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ trong những năm đầu thế kỉ XX (1905 — 1910)

Bước vào đầu thế kỉ XX phong trào đấu tranh đòi độc lập ngày càng thu hút đông đảo nhân dân Ấn Độ.

Hoảng sợ, thực dân Anh tìm cách phá hoại phong trào đấu tranh. Năm 1905 chúng chia tỉnh Ben-gan ra hai phần: miền Đông gồm số dân theo Hồi giáo, miền Tây gồm số dân theo Ấn Độ giáo.

Nhân dân Ấn Độ kiên quyết chống lại âm mưu chia rẽ dân tộc của thực dân Anh. Năm 1906 công nhân đường xe lửa Ben-gan tổng bãi công. Năm 1907, công nhân Can-cut-ta, Bông-hay bãi công. Nông dân vũ trang nổi dậy khởi nghĩa ở nhiều nơi, mạnh nhất ở Pen-giap. Họ tấn công chiếm cơ quan nhà nước, ga xe lửa, cửa hàng của thực dân Anh, nhà ở của địa chủ.

Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ có ảnh hưởng lớn đến nội bộ Đảng quốc đại. «Phái cực đoan» của Ti-lắc ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân. Năm 1906, Đảng quốc đại buộc phải thông qua một chương trình hành động tương đối tiến bộ gồm 4 điểm chính: đấu tranh giành quyền tự trị, phát triển công nghiệp dân tộc, ủng hộ các phong trào tẩy chay và mở rộng nền giáo dục dân tộc. Thực dân Anh một mặt tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân, mặt khác tìm cách chia rẽ, mua chuộc giai cấp tư sản. Năm 1907 «Phái ôn hòa» của Đảng quốc đại quay ra thỏa hiệp với đế quốc, dựa vào cảnh sát Anh đuổi phái Ti-lắc ra khỏi đại

hội của Đảng quốc đại. Tháng 6-1908, đế quốc Anh bắt giam Ti-lắc và nhiều người cách mạng khác, rồi kết án khổ sai chung thân.

Chính sách đàn áp, bóc lột của thực dân Anh dẫn đến cao trào đấu tranh của công nhân Ấn độ nổ ra vào tháng 7 — 8 năm 1908. Ở Bông-bay (thuộc Ber-gan) công nhân tổ chức nhiều cuộc bãi công chính trị, thành lập đơn vị chiến đấu, xây dựng chiến lũy chống lại quân đội Anh. Tuy bị đàn áp, nhưng cuộc khởi nghĩa của công nhân Bông-bay là một sự kiện quan trọng nhất trong phong trào đấu tranh chống Anh ở Ấn Độ vào đầu thế kỉ XX, buộc thực dân Anh phải thu hồi đạo luật chia cắt Ben-gan và thực hiện một số cải cách nhỏ.

II. CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN CÁC NƯỚC Ở BÁN ĐẢO TRUNG — ẤN

Vào cuối thế kỉ XIX, các nước trên bán đảo Trung — Ấn lần lượt trở thành thuộc địa của thực dân Anh và Pháp. Phong trào đấu tranh chống xâm lược ở đây ngay từ đầu đã nổi lên mạnh mẽ.

Ở Miến Điện, tháng 10-1885 thực dân Anh gây ra cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba, chiếm kinh đô Man-đa-lây. Ngày 1-11-1886 chúng tuyên bố sáp nhập Miến Điện vào Ấn Độ, xem Miến Điện như một tỉnh của Ấn Độ.

Trong những năm 1886 — 1890 nhiều cuộc khởi nghĩa lớn chống Anh nổ ra khắp nơi. Sang đầu thế kỉ XX, giai cấp tư sản dân tộc Miến điện nhỏ yếu, chưa có tinh thần kiên quyết chống đế quốc và phong kiến, họ chỉ tổ chức một số hội ái hữu, tuyên truyền nâng cao dân trí. Giai cấp công nhân mới hình thành chưa có kinh nghiệm đấu tranh, chưa có tổ chức vững chắc nên chỉ thành lập những nghiệp đoàn nhỏ đòi quyền lợi kinh tế.

Ở Mã Lai, Anh đã hoàn thành cuộc chinh phục vào những năm 1909 — 1910 và thành lập đất Mã Lai thuộc Anh để thống trị. Trong thời gian này, cuộc đấu tranh chống thực dân của nhân dân Mã Lai còn rời rạc, lẻ tẻ.

Ở Xiêm La, thực dân Pháp và Anh hòa hoãn với nhau, thừa nhận nền độc lập của nước này. Về danh nghĩa, nước Xiêm La phong kiến bảo vệ được độc lập, nhưng trên thực tế đã trở thành nước phụ thuộc chịu ảnh hưởng của Anh và Pháp.

Ngoài Việt Nam, hai nước Cam-pu-chia và Lào có phong trào đấu tranh chống xâm lược lớn nhất ở bán đảo Trung — Ấn.

Ở Cam-pu-chia, sau hiệp ước năm 1883, thực dân Pháp lại dùng vũ lực ép vua Nô-rô-đôm kí một điều ước mới, thừa nhận nền bảo hộ hoàn toàn của Pháp. Cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia tiếp tục phát triển.

Vào những năm cuối thế kỉ XIX, hầu hết các cuộc khởi nghĩa chống Pháp đều do các hoàng thân hoặc các quan lại yêu nước lãnh đạo. Cuộc đấu tranh do hoàng thân Xi-vô-ta cầm đầu hoạt động mạnh vào những năm 1875 — 1891. Tình trạng tình Bat-tam-bang tổ chức khởi nghĩa vào những năm cuối thế kỉ XIX. Hoàng thân Y-u-can-to phản kháng Pháp năm 1900.

Sang đầu thế kỉ XX, phong trào đấu tranh tiếp tục sôi nổi. Những người lãnh đạo phong trào lúc này phần lớn xuất thân từ các tầng lớp bình dân. Năm 1907 — 1909 nổ ra cuộc khởi nghĩa do Vi-se-nhiều, một viên chức nhỏ cầm đầu. Từ 1910 đến 1918 một cao trào chống thuế, chống bắt lính và đi phu nổ ra ở nhiều nơi.

Sau khi đã hoàn thành xâm lược Việt Nam và Cam-pu-chia thực dân Pháp tìm cách thôn tính Lào, gạt bỏ ảnh hưởng của bọn phong kiến Xiêm La đối với nước này. Cuộc xung đột quân sự giữa Pháp và Xiêm (được Anh ủng hộ) nổ ra. Quân đội Xiêm La đánh Luông Pha-bang tháng 7-1893, quân Pháp bắn phá Băng-côc (kinh đô Xiêm La) Xiêm La phải nhượng bộ kí hiệp ước chính thức thừa nhận quyền đô hộ của Pháp ở Lào.

Nhân dân Lào không ngừng nổi lên chống Pháp.

Trong những năm 1895 — 1907, phong trào chống Pháp nổ ra mạnh mẽ ở hai bên bờ sông Mê-công thuộc dân tộc Lào Thong ở Pắc-xê.

Từ năm 1901 đến 1903 nhân dân các dân tộc Lào ở Sa-van-na-khet do Pha-ca-đuộc lãnh đạo đấu tranh chống bắt phu chống nộp thuế. Họ dùng dao, kiếm, gậy làm vũ khí đánh đồn Khan-tha-ba-ne. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp dã man, nhiều người bị bắt, bị giết. Đề tướng nhớ, nhân dân đã tổ chức biểu tình, dâng hương hoa kỉ niệm, làm lễ cầu siêu cho các anh hùng, liệt sĩ. Phong trào này phát triển dần thành phong trào chống nộp thuế, đi phu cho Pháp.

Năm 1901, nhân dân Hạ Lào do ông Kẹo lãnh đạo nổi dậy khởi nghĩa ở vùng Tha-teng, Cha-cam. Họ dùng súng săn, tên tằm thuốc độc, hầm chông, chiến thuật du kích để đánh địch. Bị thất bại nhiều lần, giặc Pháp phải dùng biện pháp bao vây kinh tế, tổ chức gián điệp, chia rẽ, phá hoại phong trào. Chúng lập mưu dụ dỗ ông Kẹo điều đình rồi giết ông ở Tha-teng. Một người thân cận của ông Kẹo là Côm-ma-đam tiếp tục lãnh đạo phong trào kháng Pháp, mở rộng ra khắp vùng Hạ Lào và duy trì đến năm 1937.

III. TRUNG QUỐC CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Tình hình Trung Quốc vào cuối thế kỉ XIX. Cuộc vận động duy tân

Vào cuối thế kỉ XIX quan hệ phong kiến vẫn còn thống trị mạnh mẽ ở Trung Quốc. Ruộng đất tập trung vào tay bọn vua quan, địa chủ. Nông dân phải đóng tô, thuế nặng nề mang công mắc nợ nhiều. Đời sống của họ rất cực khổ. Thủ công nghiệp phát triển chậm, không cạnh tranh nổi với hàng công nghệ của tư bản Âu Mỹ bắt đầu xâm nhập vào thị trường Trung Quốc. Thợ thủ công bị thất nghiệp, phá sản. Giai cấp tư sản dân tộc xuất hiện nhưng còn yếu, bị phụ thuộc nhiều vào bọn tư bản nước ngoài và bị phong kiến trong nước chèn ép.

Thừa lúc nước Trung Quốc phong kiến suy yếu, bọn đế quốc tranh nhau xâm xé Trung Quốc và chia phạm vi ảnh

hưởng ⁽¹⁾. Cuộc chiến tranh Trung Nhật (1894—1895) và sự thất bại của nhà Mãn Thanh đã mở đầu giai đoạn biến Trung Quốc thành nước nửa thuộc địa của các cường quốc đế quốc.

Trước nguy cơ bị xâm lược, triều đình Mãn Thanh không có biện pháp gì để cải cách đất nước, chống nạn ngoại xâm. Lúc bấy giờ giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc vừa xuất hiện, bị phong kiến chèn ép, đế quốc cạnh tranh, đã đòi hỏi phải có những cải cách kinh tế, chính trị, xã hội. Đó là cuộc vận động duy tân do những phần tử trí thức tiến bộ, như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu cầm đầu vào năm 1898. Nhà vua đã dựa vào những người duy tân thực hiện những cải cách quan trọng, gọi là « biến pháp », như chú ý phát triển nông, công, thương nghiệp lập ngân hàng Trung Quốc, sửa đổi cai trị và luật pháp, huấn luyện quân đội theo kiểu mới, sửa đổi giáo dục, phát triển sách báo.

Cuộc duy tân tiến hành được 100 ngày thì thất bại, vì bị thế lực thủ cựu phản động phá hoại. Những người cầm đầu phái duy tân bị bắt, bị giết hoặc bỏ trốn ra nước ngoài. Cuộc vận động duy tân thất bại còn vì không được quần chúng nhân dân hưởng ứng. Tuy vậy nó cũng góp phần thức tỉnh tinh thần yêu nước của nhân dân Trung Quốc, truyền bá tư tưởng dân chủ tư sản tương đối tiến bộ của phương Tây và cũng có ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh của một số nước châu Á, trong đó có Việt Nam.

2. Các cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Quốc vào đầu thế kỉ XX. Phong trào Nghĩa hòa đoàn

Bước sang đầu thế kỉ XX, ách thống trị của phong kiến Mãn Thanh và sự xâm lược của bọn đế quốc làm cho phong trào cách mạng của nhân dân ngày càng phát triển. Những cuộc khởi nghĩa nông dân tăng hơn nhiều: năm 1903 có 19 cuộc khởi nghĩa, đến năm 1904 đã có 52 cuộc khởi nghĩa.

(1) Nhật chiếm đảo Đài Loan, Đức chiếm tỉnh Sơn Đông. Vùng châu thổ sông Dương Tử dành riêng cho Anh. Vùng Hoa Nam là khu vực ảnh hưởng của Pháp. Nga và Nhật mưu toan mở rộng khu vực ở Đông-Bắc Trung Quốc.

Cuộc khởi nghĩa lớn mạnh nhất lúc bấy giờ là phong trào *Nghĩa hòa đoàn*, xuất phát ở Sơn Đông và nhanh chóng lan rộng khắp miền Bắc Trung Quốc. Không thể đàn áp được phong trào, triều đình Mãn Thanh tìm cách lợi dụng lực lượng của *Nghĩa hòa đoàn* để chống lại sự ức chế của ngoại quốc.

Mùa hạ năm 1900, phong trào chống đế quốc xâm lược dâng cao khắp nơi, *Nghĩa hòa đoàn* bèn mở cuộc tấn công vào các sứ quán nước ngoài ở Bắc Kinh. Lập tức Liên quân 8 nước Anh, Nhật, Mĩ, Đức, Pháp, Áo, Ý... đánh Bắc Kinh (8-1900). Quân xâm lược cướp phá, tàn sát nhân dân cực kì dã man.



Biếm họa: Tội ác của đế quốc ở Trung Quốc

Nghĩa hòa đoàn đã chiến đấu rất anh dũng chống quân cướp nước, nhưng cuối cùng bị đánh bại vì thiếu lãnh đạo, thiếu vũ khí và bị triều đình phản bội. Lúc đầu, triều đình Mãn Thanh cũng hạ lệnh tuyên chiến với đế quốc, nhưng liền sau đó bỏ chạy và cuối cùng quay về đầu hàng đế quốc. Điều ước Tân Sửu (1901) được kí, Trung Quốc phải chịu những điều kiện giảng hòa nặng nề, nhục nhã: nộp tiền bồi thường chiến tranh rất lớn, để cho các nước đế quốc đóng quân ở Bắc Kinh. Điều ước Tân Sửu đã biến Trung Quốc thành nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến.

Phong trào *Nghĩa hòa đoàn* thất bại, nhưng đã thể hiện tinh thần yêu nước rất cao của nhân dân Trung Quốc.

Sự xâm nhập của các nước đế quốc cùng với sự thống trị của phong kiến làm cho giai cấp tư sản Trung Quốc thấy sự cần thiết phải tập hợp các lực lượng dân chủ, yêu nước thành lập các hội, đảng để đấu tranh thắng lợi. Tôn Trung Sơn⁽¹⁾ là người đại diện ưu tú nhất của phong trào cách mạng tư sản Trung Quốc vào đầu thế kỉ XX.

Đầu năm 1905, phong trào đấu tranh cách mạng ở Trung Quốc lại dâng lên mạnh mẽ. Trong tình hình ấy, Tôn Trung Sơn thành lập «*Trung Quốc đồng minh hội*» (8-1905) nhằm «*đánh đuổi Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập dân quốc, chia ruộng đất cho dân cày*». Đường lối của *Trung Quốc đồng minh hội* tuy có nhiều nhược điểm, nhưng cũng cổ vũ được phong trào đấu tranh của quần chúng tiến tới một cuộc cách mạng lật đổ triều đình phong kiến.

3. Cách mạng Tân Hợi (1911 — 1913)

Tình thế cách mạng ở Trung Quốc đã chín muồi, chỉ từ 1906 đến 1908 đã có 10 cuộc khởi nghĩa vũ trang. Tháng 5-1911, chính phủ Mãn Thanh kí điều ước trao quyền khai thác đường xe lửa cho công ti ngoại quốc để được vay tiền của các ngân hàng. Nhân dân Trung Quốc khắp nơi nổi dậy phản đối điều ước này.

Ngày 10-10-1911, dưới sự lãnh đạo của *Đồng minh hội*, một cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ và thành công ở Vũ Xương. Lập tức, phong trào cách mạng lan rộng trong 15 tỉnh miền Nam và miền Trung Trung Quốc. Chính phủ Mãn Thanh cho quân đi đàn áp cách mạng, nhưng bị đánh bại; địa vị thống trị của chúng đứng trước nguy cơ sụp đổ.

(1) Tôn Trung Sơn, tên thật là Tôn Dật Tiên, sinh năm 1866, trong một gia đình nông dân ở gần Quảng Châu. Sau khi tốt nghiệp trường thuốc ở Hương Cảng, ông bắt đầu hoạt động chính trị và là người thành lập *Hưng Trung hội* (1894). Ông đã từng sống ở Mĩ, Nhật Bản và châu Âu.

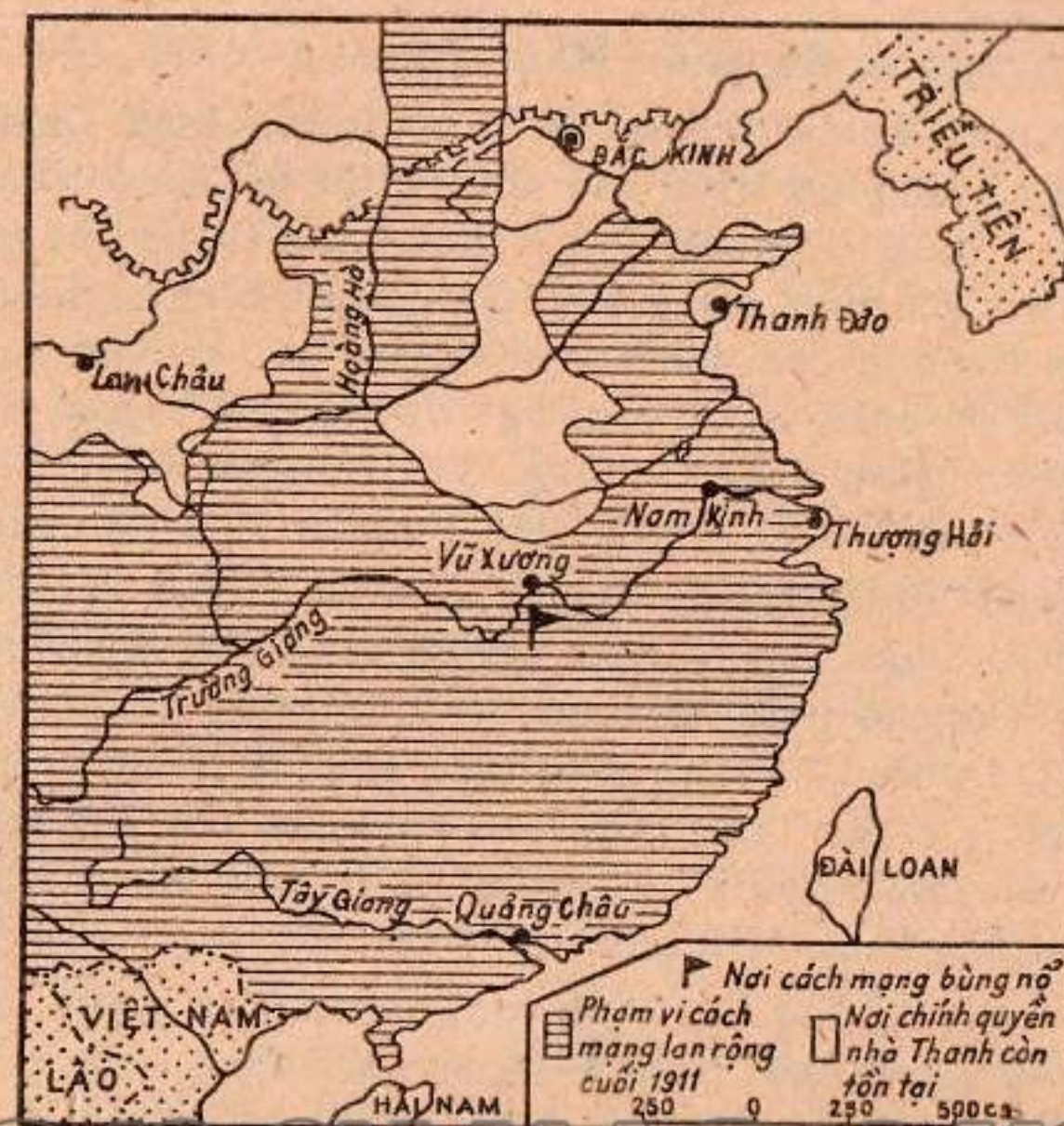
Trong không khí thắng lợi của cách mạng, ngay từ chiều 11-10-1911, những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Vũ Xương đã quyết định thành lập *Trung Hoa dân quốc*. Nhưng một số phần tử lãnh đạo Đồng minh hội, vốn xuất thân quan lại, địa chủ và tư sản cải lương, đã tìm cách hạn chế sự phát triển của cách mạng. Chúng thỏa hiệp với giai cấp phong kiến, tiến hành đàm phán với đại biểu của triều đình Mãn Thanh là Viên Thế Khải và âm mưu loại bỏ hoặc giết hại những người cách mạng tích cực. Bọn đế quốc cũng ra mặt giúp đỡ triều đình Mãn Thanh chống lại lực lượng cách mạng.

Cuối tháng 12-1911, Quốc dân đại hội đầu tiên của Trung Quốc họp ở Bắc Kinh, tuyên bố thành lập *Cộng hòa Trung Hoa dân quốc* và bầu Tôn Trung Sơn làm Tổng thống, đứng đầu chính phủ lâm thời. Một bản *Hiến pháp lâm thời* cũng được thông qua, công nhận các quyền tự do dân chủ của nhân dân, nhưng vấn đề ruộng đất của nông dân, đã được ghi trong cương lĩnh của Đồng minh hội, lại không được đề cập và giải quyết. Vì vậy, phong trào đấu tranh đòi ruộng đất của nông dân vẫn diễn ra.

Trước sự thắng lợi bước đầu của cách mạng, bọn địa chủ và tư sản hoảng sợ. Chúng dùng sức mạnh buộc Tôn Trung Sơn phải từ chức và đưa Viên Thế Khải làm Tổng thống (3-1913). Tuy vua Mãn Thanh đã thoái vị, nhưng các phần tử phong kiến quanh Viên Thế Khải, dựa vào thế lực đế quốc tìm cách phá bỏ mọi thành quả của cách mạng.

Cách mạng Tân Hợi đã kết thúc.

Cách mạng Tân Hợi là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản do những phần tử trí thức trong giai cấp tư sản và tiểu tư sản lãnh đạo. Cách mạng đã chấm dứt chế độ chuyên chế của triều đình Mãn Thanh và thành lập chế độ Cộng hòa ở Trung Quốc. Nhưng Cách mạng Tân Hợi là một cuộc cách mạng tư sản không triệt để: không phá vỡ toàn bộ chế độ phong kiến, không chia ruộng đất cho dân cày, không chống đế quốc xâm lược. Đó là vì giai cấp tư sản lãnh đạo không cắt đứt cái mối quan hệ chặt chẽ với đế quốc và phong kiến.



Cách mạng Tân Hợi

Tuy vậy, Cách mạng Tân Hợi có ý nghĩa lịch sử to lớn. Lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc chế độ quân chủ chuyên chế bị lật đổ. Cách mạng đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở Trung Quốc và có ảnh hưởng nhất định đến phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á.

IV. NHẬT BẢN CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

Từ sau cuộc Duy tân năm 1868, Nhật Bản bước nhanh trên đường phát triển tư bản chủ nghĩa, rồi chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Chủ nghĩa đế quốc Nhật một mặt tiến hành xâm lược các nước khác, mặt khác đàn áp bóc lột tàn khốc nhân dân trong nước. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Nhật Bản và của các nước bị phụ thuộc chống đế quốc Nhật phát triển mạnh mẽ.

1. Chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản

Chính phủ Thiên hoàng đã thực hiện nhiều biện pháp khuyến khích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nhật, như bỏ vốn xây những xí nghiệp lớn, đường giao thông rồi nhượng lại cho tư bản tư nhân với giá rẻ. Chính phủ lại còn miễn thuế, cho vay và trợ cấp cho các xí nghiệp tư doanh. Nhờ vậy công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng, đường sắt, ngoại thương hàng hải phát triển nhanh chóng. Từ 1900 đến 1914, tỉ lệ công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân tăng từ 19% đến 42%.

Sau cuộc chiến tranh Trung — Nhật (1894 — 1895) chủ nghĩa tư bản Nhật Bản chuyển nhanh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Bọn tài phiệt Mit-xu-bi-xi là những kẻ có thế lực lớn nhất, chi phối đời sống chính trị, kinh tế trong nước. Chủ nghĩa đế quốc Nhật phát triển trên cơ sở sự cấu kết chặt chẽ giữa bọn tài phiệt, bọn võ sĩ quân phiệt nên nó là thứ chủ nghĩa đế quốc phong kiến quân phiệt.

Bọn đế quốc Nhật thi hành một chính sách xâm lược và bành trướng mạnh mẽ. Năm 1879, sau khi đánh chiếm các đảo ven biển Trung Quốc, đế quốc Nhật tuyên bố sáp nhập quần đảo Lưu Cầu vào lãnh thổ Nhật. Năm 1894, Nhật lại gây chiến với Trung Quốc, chiếm Đài Loan, Bán Hồ, khống chế Đông Bắc Trung Quốc và Triều Tiên.

Việc bành trướng của Nhật ở Đông-Bắc Trung Quốc và Triều Tiên đã động chạm đến quyền lợi của đế quốc Nga. Vì vậy chiến tranh Nga — Nhật xảy ra (1904 — 1905) và kết thúc bằng sự thất bại thảm hại của Nga. Nhật được phép chiếm một số đất đai ở bán đảo Liêu Đông (Trung Quốc), đảo hộ Nam Mãn Châu và Triều Tiên. Tuy ra đời muộn, nhưng đế quốc Nhật Bản tỏ ra không kém hung hãn, tàn bạo so với các đế quốc khác trong việc bóc lột, đàn áp thuộc địa.

2. Tình hình đấu tranh giai cấp. Phong trào công nhân

Sau cuộc Duy Tân 1868, chế độ quân chủ chuyên chế vẫn được duy trì ở Nhật Bản. Vì vậy, phong trào đấu tranh đòi thiết lập một chế độ đại nghị do tư sản và địa chủ tự do cầm đầu đã thu hút nhiều tầng lớp xã hội tham gia. Năm 1889,

chính phủ Thiên hoàng ban bố hiến pháp, nhưng nhân dân lao động vẫn không được hưởng một chút quyền lợi gì. Hơn nữa, chính quyền vẫn tập trung trong tay bọn địa chủ quý tộc và đại tư sản. Đời sống nông dân rất khổ cực vì thiếu ruộng đất và chịu nhiều sưu cao thuế nặng. Tình cảnh của giai cấp công nhân Nhật Bản dưới ách thống trị của tư bản độc quyền và chính quyền quân chủ chuyên chế lại càng vô cùng tối tăm. Ở Nhật Bản không có luật lệ lao động nên họ bị bóc lột vô hạn độ. Những hình phạt, đánh đập công nhân thường xuyên xảy ra. Do bị bóc lột quá nặng nề, phong trào công nhân Nhật đã có những bước tiến đầu tiên.

Trong những năm 80 — 90, một số nghiệp đoàn ra đời, hướng dẫn những cuộc bãi công của công nhân. Cũng trong thời gian này, chủ nghĩa xã hội được truyền bá vào Nhật Bản. Năm 1901, Đảng xã hội Nhật Bản thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, do Ca-ta-y-a-ma Xen đứng đầu, phong trào công nhân Nhật Bản mạnh lên. Năm 1906 nhiều cuộc đình công của công nhân đường sắt, xe điện, hầm mỏ, quán giới nổ ra ở Tô-ky-ô và những nơi khác.

Nhưng chẳng bao lâu phong trào công nhân bị đàn áp dã man, các lãnh tụ phần lớn bị bắt, một số bị xử tử. Phong trào tạm thời lắng xuống.

CÂU HỎI

1. Nêu những nét cơ bản trong tình hình kinh tế — chính trị ở Ấn Độ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.
2. Nêu và phân tích những điểm chủ yếu trong đường lối của Đảng quốc đại Ấn Độ.
3. Trình bày những nét lớn về phong trào giải phóng dân tộc của Ấn Độ trong giai đoạn 1905 — 1910.
4. Phong trào đấu tranh chống xâm lược và giải phóng dân tộc ở Cam-pu-chia và Lào diễn ra như thế nào?
5. Những điều kiện lịch sử nào dẫn đến phong trào Nghĩa hòa đoàn? Tại sao phong trào này bị thất bại?
6. Nêu những diễn biến lớn của cách mạng Tân Hợi? Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của nó.
7. Phân tích đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Nhật.
8. Trình bày về phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật chống bọn đế quốc phong kiến quân phiệt.

NHỮNG QUAN HỆ QUỐC TẾ CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Sự hình thành hai khối quân sự chính trị ở châu Âu

Sự ra đời và trỗi dậy của đế quốc Đức làm thay đổi quan hệ quốc tế ở châu Âu. Đức có thế lực kinh tế mạnh nhất châu Âu, nhưng thuộc địa thì quá ít, nên đòi chia lại thế giới. Thái độ hung hãn của đế quốc Đức trở thành đầu mối cho mọi mâu thuẫn, mọi sự tranh chấp phức tạp và căng thẳng giữa bọn đế quốc với nhau.

Sau chiến tranh Pháp — Phổ (1870 — 1871), biết Pháp vẫn nuôi chí phục thù nên Đức cũng sẵn sàng gây ra một cuộc chiến tranh mới để đè bẹp hẳn Pháp. Nhưng Đức rất sợ bị tấn công từ hai phía (Tây và Đông) nên cố gắng tránh xung đột với Nga. Còn đối với Anh (đối thủ lợi hại nhất của Đức), nếu không lôi kéo được về phía mình, thì ít nhất Đức cũng muốn làm cho Anh đứng liên kết với Pháp và Nga.

Tuy nhiên, muốn tránh xung đột với Nga là điều rất khó đối với Đức. Giai cấp thống trị Đức cho Nga là trở ngại chủ yếu trong việc thiết lập quyền lực của mình ở Tây Âu (1), còn chính phủ Nga hoàng lại xem Đức là kẻ thù của mình trong việc chia xẻ vùng đất thuộc đế quốc Thổ ở Ban-căng (2). Vì vậy một mặt, Đức vẫn tìm cách kí hiệp ước bí mật với Nga (1878) để Nga không hợp tác với Pháp, mặt khác lại thành lập khối liên minh ba nước Đức, Áo, Ý (1882) để chống Nga và Pháp. Việc thành lập khối liên minh lại làm cho Nga và Pháp xích gần nhau. Đức lo sợ, tìm cách khai thác cuộc xung đột Anh — Nga ở vùng Trung Á và Viễn Đông, khiến Nga không dám bắt

(1) Chính phủ Nga hoàng là con nợ lớn của bọn tư bản Pháp nên Nga và Pháp ngày càng xích lại gần nhau.

(2) Nga thắng Thổ trong chiến tranh Nga — Thổ (1877 — 1878) nhưng tại Hội nghị Bec-lin (1878), Đức ở địa vị trọng tài lại ủng hộ Anh, Áo, phá ảnh hưởng của Nga ở Ban-căng.

tay với Pháp để chống Đức. Năm 1890, ngay sau khi Bixmac từ chức, Đức đã quyết định không kí lại hiệp ước bí mật với Nga nữa, nhưng mãi đến năm 1893, Pháp mới kí được hiệp ước liên minh với Nga và do đó mới thoát ra khỏi thế cô lập dai dẳng của mình từ sau chiến tranh Pháp Phổ (1871).

Vào những năm 90 của thế kỉ XIX, với sự ra đời của khối quân sự Pháp — Nga (1893), ở châu Âu đã hình thành nên hai khối quân sự và chính trị muốn tiêu diệt lẫn nhau. Lúc bấy giờ Anh vẫn duy trì được chủ trương «cô lập», không tham gia khối nào, đứng ngoài để lợi dụng mâu thuẫn giữa đôi bên nhằm phục vụ lợi ích của mình.

2. Hoàn thành việc phân chia thế giới giữa các đế quốc

Từ những năm 80 của thế kỉ XIX, việc tăng cường xâm lược thuộc địa là nét điển hình chi phối chính sách đối ngoại của các nước tư bản Âu Mỹ và Nhật Bản. Tư bản độc quyền đòi hỏi chiếm thêm thuộc địa để thỏa mãn nhu cầu xuất cảng tư bản và hàng hóa, nhu cầu chiếm đoạt nguồn nguyên liệu rẻ mạt. Điều đó dẫn đến những cuộc tranh chấp chính trị và quân sự gay gắt giữa các nước đế quốc trên khắp thế giới.

Trong thời gian này, vùng Trung Á là nơi Anh và Nga chạm trán nhau quyết liệt về vấn đề Ap-ga-ni-xtan, vùng Đông-Nam châu Á là nơi cạnh tranh gay gắt giữa Pháp và Anh.

Cũng trong thời gian này, các nước tư bản Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật, Mỹ lao vào xâu xé Trung Quốc. Nhưng không một nước nào có thể một mình chiếm được Trung Quốc. Cho nên, cuối cùng, chúng phải thỏa thuận với nhau chia Trung Quốc thành nhiều «khu vực ảnh hưởng», mỗi khu vực thuộc một nước đế quốc.

Cũng trong 20 năm cuối của thế kỉ XIX, các nước Anh, Pháp, Đức, Ý, Bỉ đua nhau xâm lược châu Phi, và đến đầu thế kỉ XX thì cả châu này đã bị chúng phân chia xong, trong đó Anh và Pháp chiếm phần lớn nhất.

Tóm lại, đến hết thế kỉ XIX, hầu hết đất đai trên thế giới đã bị các nước tư bản phát triển đua nhau cướp đoạt hết.

3. Mâu thuẫn Anh — Đức và sự thành lập khối Hiệp ước ba nước

Việc xâm chiếm thuộc địa làm cho mâu thuẫn giữa các nước đế quốc thêm sâu sắc và phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa chống đế quốc cũng dâng lên mạnh mẽ.

Lúc đầu, Đức cũng như Anh đều có hai địch thủ nguy hiểm ở châu Âu là Nga và Pháp, nên cấu kết với nhau. Nhưng dần dần mâu thuẫn giữa Anh và Đức phát triển gay gắt khi hàng hóa Đức bắt đầu cạnh tranh có kết quả với hàng hóa Anh trên các thị trường lớn châu Âu (kể cả trên phạm vi đế quốc thuộc địa Anh và trên đất Anh), đặc biệt là khi đế quốc Đức ngày càng đe dọa trực tiếp các nước có nhiều thuộc địa trước hết là Anh. Vì vậy, không thể duy trì chủ trương « cô lập » cổ hủ của mình nữa, Anh buộc phải chủ động dàn hòa với Pháp và Nga để cùng chống Đức.

Năm 1904, Hiệp ước Anh — Pháp được kí kết. Pháp đồng ý cho Anh chiếm Ai Cập, ngược lại Anh thừa nhận Pháp chiếm Ma-rôc. Hai nước thỏa thuận chia nhau khu vực ảnh hưởng ở Xiêm. Năm 1907, Anh lại kí được Hiệp ước với Nga. Anh cho Nga vay tiền, chia nhau khu vực ảnh hưởng ở I-ran và cũng hợp lực đàn áp phong trào cách mạng ở đây. Hai bên cùng cam kết tôn trọng lãnh thổ toàn vẹn và không can thiệp vào nội chính của Tây Tạng. Như vậy là từ 1907, khối *Hiệp ước Anh — Pháp — Nga* đã được thành lập. Và trên thực tế, Anh đã cầm đầu khối này chống lại khối *Liên minh ba nước Đức — Áo — Ý*. Hai bên ráo riết chạy đua vũ trang và tích cực chuẩn bị chiến tranh đế quốc.

4. Các cuộc chiến tranh dẫn đến chiến tranh thế giới thứ nhất

Buổi đầu của giai đoạn đế quốc chủ nghĩa đã gắn liền với bốn cuộc chiến tranh: chiến tranh Mĩ — Tây Ban Nha (1898) dẫn đến việc Mĩ chiếm đoạt Cu-ba và Phi-lip-pin của Tây Ban Nha; chiến tranh Anh — Bô-ơ (1899 — 1902), Anh thôn tính hai nước của người Bô-ơ, sáp nhập vào Nam Phi; cuộc can

thiệp vũ trang vào Trung Quốc của liên quân tám nước đế quốc (1900) nhằm đàn áp phong trào Nghĩa hòa đoàn và chiến tranh Nga — Nhật (1904 — 1905). Đó là những cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên nhằm hoàn thành hẳn việc phân chia và bước đầu chia lại thế giới.

Từ sau Hiệp ước Anh — Pháp (1904), sự kinh địch giữa các nước đế quốc trở thành sự kinh địch giữa hai khối quân sự và chính trị đối lập, giữa hai tập đoàn tư bản lớn ở châu Âu. Sự kinh địch đó thể hiện chủ yếu ở hai cuộc khủng hoảng Ma-rôc, cuộc chiến tranh Thổ — Ý và những cuộc chiến tranh Ban-căng.

Nguyên nhân của hai cuộc khủng hoảng Ma-rôc (1905 và 1911) là do bọn trùm công nghiệp nặng ở Rura (Tây Đức) thúc giục chính phủ Đức phá hoại liên minh Anh — Pháp và tranh giành với Pháp những mỏ sắt giàu có ở Ma-rôc. Nhưng cả hai lần, Đức đều thất bại, Liên minh Anh — Pháp càng thêm củng cố.

Tháng 9-1911, nhân Thổ suy yếu, Ý gây chiến với Thổ và đến mùa xuân 1912, chiếm xứ Li-bi-a, thuộc địa của Thổ ở Bắc Phi. Lo ngại trước tình hình một cuộc chiến tranh Ban-căng sắp nổ ra, Thổ phải nhượng bộ để Ý chiếm giữ Li-bi-a.

Nhân sự tan rã của đế quốc Thổ, nhân dân các nước vùng Ban-căng đã nổi lên giành độc lập. Tháng 5-1912, các nước Xec-bi, Bun-ga-ri, Môn-tê-nê-grô và Hi Lạp, thành lập Liên minh Ban-căng chống Thổ. Nga ủng hộ Liên minh để gây ảnh hưởng của mình ở Ban-căng. Tháng 10, chiến tranh bùng nổ; đó là cuộc chiến tranh Ban-căng lần thứ nhất. Quân đội của Liên minh nhanh chóng đánh bại quân đội Thổ. Theo hòa ước Luân Đôn (5-1913), Thổ mất toàn bộ lãnh thổ châu Âu mà Thổ đã cướp được từ 5 thế kỉ trước, trừ Cơn-xtan-ti-nôp (nay là I-xtan-bun) và vùng ngoại vi.

Việc bọn chúa phong kiến Thổ bị đuổi ra khỏi châu Âu và phong trào giải phóng dân tộc lên cao ở Ban-căng làm Đức, Áo lo ngại, vì nó làm lung lay thế lực của hai nước này ở vùng Trung Cận đông. Cho nên, Đức, Áo tìm cách chia rẽ, phá hoại Liên minh Ban-căng. Tháng 6-1913, bị Đức, Áo xúi giục, Bun-ga-ri tấn công Xec-bi và Hi Lạp, mở đầu cuộc chiến

tranh Ban-căng lần thứ hai. Liên minh Ban-căng tan rã. Bun-ga-ri thất bại, phải kí hòa ước Bu-ca-rét (8-1913) chịu mất gần hết đất đã chiếm được, còn Xec-bi là nước được Nga ủng hộ — lại mạnh hơn nhiều. Hai cuộc chiến tranh Ban-căng (1912, 1913) đã khơi sâu mâu thuẫn giữa các khối đế quốc, và là tiếng súng báo hiệu một cuộc chiến tranh thế giới sắp nổ ra.

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành hai khối quân sự chính trị ở châu Âu cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.
2. Qua quá trình hình thành khối Hiệp ước, nêu lên những mâu thuẫn sâu sắc giữa hai khối, khối Liên minh ba nước và khối Hiệp ước ba nước.
3. Nêu lên quá trình phân chia thế giới giữa các nước đế quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

BÀI 28

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 — 1918)

Bản chất của đế quốc là gây chiến; chủ nghĩa đế quốc đã mang trong nó nguồn gốc của chiến tranh. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra không giải quyết được mâu thuẫn giữa các nước đế quốc mà còn làm suy yếu chủ nghĩa tư bản và tạo điều kiện cho cách mạng vô sản chọc thủng hệ thống đế quốc ở khâu yếu nhất.

1. Nguyên nhân, quy mô, tính chất của chiến tranh thế giới thứ nhất

Cuộc chiến tranh giữa hai khối quân sự chính trị thù địch, nhằm chia lại địa cầu đã làm chiến tranh thế giới nổ ra, vì cả hai khối, khối Liên minh và khối Hiệp ước, đều mong muốn thanh toán địch thủ của mình để làm bá chủ thế giới.

Ngày 28-6-1914, Hoàng thân thừa kế ngôi vua Áo — Hung bị một phần tử khủng bố Xec-bi ám sát tại Bô-xna. Bọn quân phiệt Đức, Áo bèn chụp lấy cơ hội ấy để gây ra chiến tranh. Đức tính rằng gây chiến lúc bấy giờ có lợi hơn là chờ đợi vài năm nữa khi Nga, Pháp chuẩn bị xong chiến tranh.

Ngày 28-7, Áo — Hung tuyên chiến với Xec-bi. Ngày 1-8, Đức tuyên chiến với Nga, ngày 3-8, tuyên chiến với Pháp. Ngày 4-8, Anh tuyên chiến với Đức.

Chiến tranh bùng nổ và nhanh chóng trở thành chiến tranh thế giới. Trong quá trình chiến tranh, về phe Liên minh Đức — Áo — Hung có thêm Thổ (29-10-1914) và Bun-ga-ri (14-10-1915); về phe Hiệp ước có thêm Nhật (23-8-1914), Ý (23-5-1915)⁽¹⁾, Ru-ma-ni (27-8-1916), Mĩ (6-4-1917), Trung Quốc (14-8-1917) và một số nước khác. Tính ra có đến 33 nước gồm 1500 triệu dân bị lôi cuốn vào vòng khói lửa. Hàng chục triệu nhân dân lao động bị thương vong vì lợi ích của giai cấp thống trị. Chiến tranh đã vượt nhanh ra khỏi phạm vi châu Âu, lan sang châu Á, châu Phi. Chiến sự diễn ra ở nhiều nước, nhiều lục địa, nhiều biển, nhiều đại dương, nhưng vận mạng của chiến tranh sẽ được quyết định ở chiến trường chính là châu Âu.

Cuộc chiến tranh thế giới 1914 — 1918 đối với cả hai bên tham chiến là một cuộc chiến tranh đế quốc, xâm lược, phi nghĩa. Tất cả các nước đế quốc là thủ phạm gây ra cuộc chiến tranh này. Đức và đồng minh Áo — Hung là kẻ gây chiến trước. Lãnh tụ các đảng xã hội trong Quốc tế thứ hai đã phản bội lợi ích giai cấp công nhân, ủng hộ bọn đế quốc gây chiến, đứng trên lập trường sô-vanh chủ nghĩa kêu gọi nhân dân «giúp đỡ giai cấp tư sản» nước mình tiến hành cuộc chiến tranh đế quốc thắng lợi. Với chủ trương đó, Quốc tế thứ hai tự nó đã tan rã. Đảng Bôn-sê-vich, đứng đầu là Lê-nin, đấu tranh kiên quyết, không khoan nhượng, chống cuộc chiến tranh đế quốc và chủ nghĩa sô-vanh hẹp hòi.

2. Giai đoạn thứ nhất của chiến tranh (1914 — 1916)

Có thể chia chiến tranh thế giới làm hai giai đoạn lớn. Trong giai đoạn đầu (1914 — 1916), nói chung, ưu thế thuộc về phe Đức, Áo. Trong giai đoạn thứ hai (1917 — 1918), ưu thế chuyển sang phe Hiệp ước.

(1) Ngay từ đầu Ý là một thành viên của khối Liên minh nhưng khi chiến tranh bùng nổ, Ý tuyên bố «trung lập» rồi sau đó (1915) lại tham gia khối Hiệp ước.

Kế hoạch của Đức là nhân lúc Nga chưa động việc xong, sẽ đánh bại Pháp một cách chớp nhoáng, sau đó quay sang quật Nga. Vì vậy, Đức bắt đầu chiến tranh bằng việc tập trung phần lớn lực lượng ở phía Tây và ngay trong đêm 3-8 đã tràn vào Bỉ, một nước trung lập, để đánh thọc sang Pháp như vũ bão. Đức chặn cả con đường ra biển không cho quân Anh sang tiếp viện. Pa-ri bị uy hiếp, quân Pháp đang có nguy cơ bị tiêu diệt.

Nhưng ở mặt trận phía Đông, tuy chưa tập trung xong quân Nga vẫn cứ tấn công vào Đông Phổ, sào huyệt của bọn quý tộc Phổ. Đức vội điều bớt quân từ mặt trận phía Tây về chống lại quân Nga, và không còn đủ lực lượng bao vây Pa-ri nữa. Nhờ đó Pháp đã chặn được bước tiến của quân Đức trong trận phản công thắng lợi trên sông Mac-nơ. Quân Anh đổ bộ lên lục địa châu Âu. Kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của Đức đã thất bại. Quân hai bên rút xuống chiến hào cầm cự nhau dai dẳng trên một mặt trận kéo dài từ Bắc Hải đến biên giới Thụy Sĩ. Đức chiếm đóng gần toàn bộ nước Bỉ và mười quận giàu có miền Đông-Bắc nước Pháp.

Thấy chưa thắng ngay được Pháp, năm 1915, Đức dồn binh lực sang phía Đông cùng quân Áo-Hung tấn công Nga quyết liệt, định đè bẹp Nga, bắt Nga kí một hiệp ước riêng lẻ. Nga bị thiệt hại nặng, chế độ Nga hoàng bị khủng hoảng nghiêm trọng, nhưng Đức vẫn không thể giành được thắng lợi có tính chất quyết định, vẫn chưa đạt được mục đích loại Nga ra khỏi vòng chiến. Cuối năm ấy, hai bên cùng bước vào thế cầm cự trên một mặt trận dài 1200km, từ sông Đơ-ni-ép đến vịnh Ri-ga.

Không tiêu diệt được quân Nga, Đức không dám tiếp tục tấn công trên mặt trận Nga, nên năm 1916, lại xoay cố gắng chủ yếu của mình về mặt trận phía Tây, mưu chước thung chiến tuyến Pháp ở cứ điểm Vec-doong (2-1916). Khi chiến dịch Vec-doong đang ở giai đoạn quyết liệt thì quân Nga tấn công đánh tan quân chủ lực Áo-Hung (6-1916). Điều đó khiến cho áp lực của quân Đức giảm sút đáng kể ở phía Tây và góp phần vào chiến thắng của Pháp ở Vec-doong (12-1916). Trong chiến dịch

kéo dài 10 tháng này, cả hai bên đều tổn thất nặng (đến gần 700 000 người bị loại khỏi vòng chiến đấu). Gần cuối năm, Đức còn bị quân Anh đánh thua nặng một trận trên sông Xom (Bắc Pháp).

Từ cuối năm 1916 trở đi, Đức, Áo từ thế chủ động đã chuyển sang phòng ngự ở cả hai mặt trận.

Trong giai đoạn thứ nhất, chiến tranh đã gieo cho nhân dân lao động nhiều tai họa như đói rét, bệnh tật, chết chóc. Bọn đại tư sản độc quyền, bọn trùm công nghiệp chiến tranh lại thu những món lãi lớn nhờ buôn bán vũ khí, phục vụ chiến tranh. Chỉ mới hơn hai năm chiến tranh mà đã có gần 6 triệu người chết và 10 triệu người bị thương. Mâu thuẫn xã hội trở nên vô cùng gay gắt. Phong trào quần chúng phản đối chiến tranh đã phát triển khá nhanh. Công nhân một số nước tham chiến không ngừng bãi công. Ở Pháp, năm 1916 số công nhân bãi công lên gấp ba lần năm 1915. Ở Đức và ở nhiều nước khác, những cuộc biểu tình chống chiến tranh đòi hòa bình đã phát triển ngày càng mạnh lên. Đến cuối năm 1916, hình thức cách mạng đã xuất hiện ở nhiều nước châu Âu; ở nước Nga, khâu yếu nhất của sợi dây chuyền đế quốc chủ nghĩa, cách mạng càng chín muồi. Lê-nin và những người Bôn-sê-vich kêu gọi giai cấp công nhân Nga cũng như giai cấp công nhân các nước tham chiến « biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng ».

Tình hình này buộc các nước đế quốc phải nghĩ đến việc kết thúc nhanh chiến tranh để rảnh tay đàn áp phong trào cách mạng đang lên. Nhưng so sánh lực lượng hai tập đoàn đế quốc, vẫn chưa bên nào giành được ưu thế tuyệt đối cho mình mà mỗi nước lại chỉ muốn đình chiến trên tư thế của kẻ chiến thắng, nên không thể đi đến giải pháp hòa bình lúc bấy giờ.

3. Giai đoạn thứ hai của chiến tranh (1917 — 1918)

Tháng 2-1917, nhân dân Nga dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đã hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ hai. Chế độ Nga hoàng bị lật đổ, nhưng chính phủ lâm thời tư sản lên cầm quyền vẫn chủ trương tiếp tục tham gia

chiến tranh đế quốc. Lê-nin và những người Bôn-sê-vich chống khuynh hướng phản động đó, đồng thời tích cực lãnh đạo giai cấp công nhân chuẩn bị chuyển cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

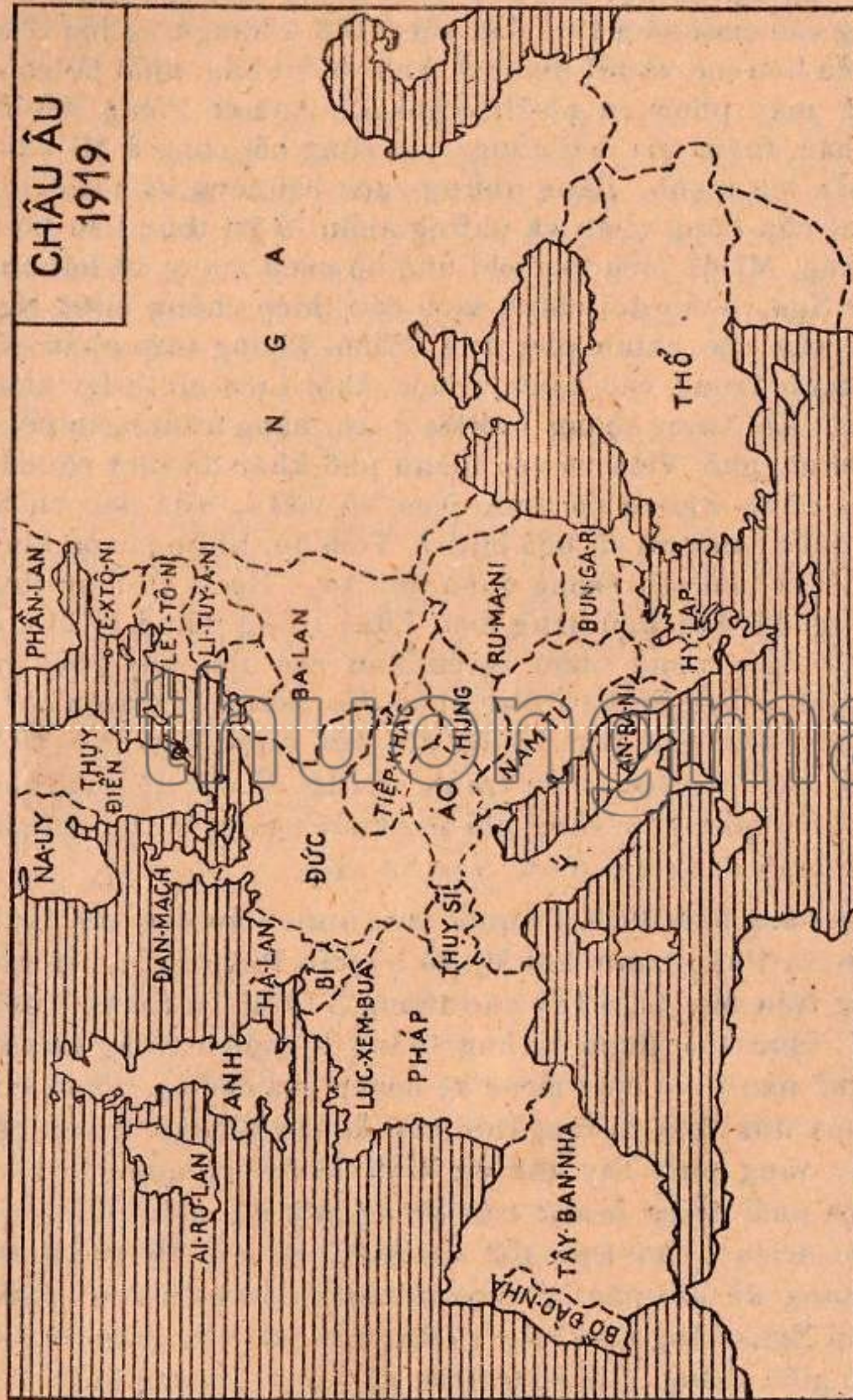
Do ảnh hưởng của Cách mạng Nga, ở khắp các nước châu Âu, phong trào cách mạng phản đối chiến tranh lại dâng lên mạnh mẽ. Vào xuân hè 1917, ở Đức, ở Anh có những cuộc bãi công và biểu tình rất lớn có hàng mấy trăm ngàn công nhân tham gia; ở Pháp, ở Áo, ở Ý đều có những cuộc bãi công và biểu tình lớn đòi chấm dứt chiến tranh. Phong trào cách mạng lan sang quân đội; ở Đức những cuộc khởi nghĩa của thủy quân nổ ra vào tháng 5 và tháng 8; ở Pháp, phong trào phản chiến trong quân đội lên rất cao, thu hút hàng trăm trung đoàn.

Cũng từ sau Cách mạng tháng Hai ở Nga, các chính phủ đế quốc một mặt thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh đang lên của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, mặt khác lại thấy cần phải có những cố gắng cuối cùng để khẩn trương chấm dứt chiến tranh. Trong tình hình chiến tranh phải đi vào bước ngã ngũ như vậy, đế quốc Mĩ quyết định nhảy vào vòng chiến (4-1917) bên cạnh phe Hiệp ước với ý đồ giữ vai trò quyết định trong việc chia phần sau chiến tranh. Các nước trong phe Hiệp ước tìm cách thắng nhanh. Nhưng cuộc tấn công của Anh — Pháp bắt đầu từ tháng 4, tháng 5 nhằm đè bẹp ngay quân Đức trong năm 1917 lại bị thất bại nặng nề. Dưới sức ép của Anh — Pháp, vào đầu tháng 7-1917. Chính phủ lâm thời tư sản Nga phải mở cuộc tấn công để phối hợp với mặt trận Tây, nhưng cuộc tấn công này cũng bị thất bại thảm hại. Sau khi bề gãy được cuộc tấn công của Nga, Đức còn bí mật đưa quân sang tiếp viện cho chiến trường Ý, đánh bại quân đội Ý vốn đã bạc nhược.

Ngày 7-11 (tức 25-10 theo lịch cũ của Nga), cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do Lê-nin và những người Bôn-sê-vich lãnh đạo thành công ở Nga. Để củng cố thắng lợi của cách mạng, nhà nước Xô viết kí với Đức hòa ước Bret Li-tốp (3-3-1918) và rút ra khỏi chiến tranh đế quốc.

Cách mạng tháng Mười vĩ đại đã làm dậy lên ở các nước tư bản chủ nghĩa một cao trào cách mạng mới của nhân dân lao động vào cuối năm 1917 đầu năm 1918. Phong trào bãi công phát triển liên tục và rất mạnh ở Anh và ở Pháp, nhất là trong các nhà máy phục vụ chiến tranh; ở Anh có tháng 500 000 công nhân tham gia bãi công. Làn sóng bãi công ở Mĩ cũng phát triển lên mạnh. Bằng những cuộc bãi công và biểu tình lớn, giai cấp công nhân và những phần tử trí thức tiến bộ ở Anh, Pháp, Mĩ đã biểu lộ ý chí ủng hộ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga, phản đối chính sách can thiệp chống nước Nga Xô viết của các chính phủ Anh, Pháp. Phong trào phản đối chiến tranh trong các nước thuộc khối Liên minh lại càng mạnh mẽ. Chỉ trong tháng 1-1918, ở Áo, hàng trăm ngàn công nhân thành phố Viên và các thành phố khác đã rầm rộ biểu tình bãi công «hoan hô nước Nga Xô viết», «đả đảo chiến tranh» đòi «bánh mì và hòa bình». Tiếp đó, những cuộc khởi nghĩa nổ ra liên tiếp trong quân đội Áo — Hung và binh lính Áo, Hung đã đào ngũ hàng loạt. Cũng trong tháng 1-1918, ở Đức, 500 ngàn công nhân luyện kim các nhà máy phục vụ chiến tranh ở Bec-lin bãi công phản đối những điều kiện khắc nghiệt của hòa ước Bret Li-tốp đối với nước Nga Xô viết, phản đối việc tiếp tục chiến tranh, đòi lật đổ chế độ quân chủ ở Đức, thủy binh Đức cũng nổi lên khởi nghĩa đòi lập tức kí hòa ước bình đẳng với nước Nga Xô viết.

Bước sang năm 1918, đế quốc Đức mưu toan dốc sức đánh bại Anh và Pháp trước khi Mĩ đổ bộ vào Pháp. Đức bắt đầu tấn công trên mặt trận Tây vào tháng 3-1918. Từ tháng 3 đến tháng 7, Đức thu được những thắng lợi quan trọng nhưng không thể nào thực hiện được kế hoạch của chúng. Bởi vì sau khi kí hòa ước Bret Li-tốp, Đức vẫn không thể tập trung hết binh lực sang phía Tây như dự định để đè bẹp quân Anh — Pháp, mà phải để lại ở mặt trận Đông một đội quân lớn gồm hơn nửa triệu quân Đức (52 sư đoàn) và hơn 300 000 quân Áo — Hung để đối phó lại cuộc kháng chiến kiên cường của nhân dân Nga chống xâm lược và sự cướp bóc của quân Đức — Áo. Vào giữa tháng 7, sau khi Đức bị thất bại trong cuộc tấn



Châu Âu năm 1919

công cuối cùng ở mặt trận Tây, quân đội phe Hiệp ước bắt đầu phản công. Quân Đức bị đánh lui và đến tháng 8, tháng 9 thì kiệt sức và đại bại. Trong khi ấy, đồng minh của Đức lần lượt tan vỡ: Bun-ga-ri đầu hàng ngày 29-9, Thổ ngày 30-10, Áo—Hung ngày 3-11. Ngày 9-11 cách mạng nổ ra ở Đức, lật đổ chế độ quân chủ.

Bị thất bại nặng nề về quân sự, hoảng sợ trước cao trào cách mạng của nhân dân, giai cấp tư sản Đức tuyệt vọng, đầu hàng không điều kiện ngày 11-11-1918.

Sau ngày đình chiến, các nước thắng trận họp hội nghị ở Vec-xai (Pháp) để kí hòa ước chấm dứt chiến tranh.

Hòa ước Vec-xai được kí kết ngày 28-6-1919. Đức và các nước trong khối liên minh phải chịu những điều khoản rất nặng nề. Một số vùng bị Đức chiếm đóng được trả lại cho Pháp và Ba Lan. Đức phải giao một số thuộc địa cho Anh, Pháp, Bỉ, Nhật. Đức phải bồi thường thiệt hại cho các nước bị Đức chiếm đóng. Ngoài ra, các nước thắng trận chủ trương làm suy yếu nước Đức bằng cách buộc Đức phải giảm quân xuống một con số rất thấp, phải hạn chế không quân, hải quân, pháo binh.

4. Kết quả của chiến tranh thế giới thứ nhất

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã gây ra những tàn phá vô cùng to lớn: 10 triệu người chết, gần 20 triệu người bị thương và vô số người chết vì bệnh tật, đói kém. Những thiệt hại khác về cơ sở vật chất do chiến tranh gây nên cũng rất khủng khiếp: nhiều thành phố, làng mạc, cầu đường, xưởng máy bị phá hủy hoàn toàn. Đời sống nhân dân sút kém rõ rệt. Chiến tranh làm cho các nước đế quốc thắng trận cũng như bại trận ở châu Âu bị suy yếu. Chỉ riêng Mỹ, nhờ bán vũ khí cho các nước trong cả hai khối tham chiến mà trở thành nước chủ nợ chính của Tây Âu.

Cuối cùng, từ trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất đã nổi lên một sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử loài người: cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thắng lợi. Chiến tranh thế giới thứ nhất và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa

Tháng Mười mở đầu thời kì tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống duy nhất nữa. Một xã hội mới — xã hội xã hội chủ nghĩa — đã xuất hiện, đối lập với xã hội tư bản chủ nghĩa và sớm muộn sẽ thay thế nó.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thắng lợi và chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc đã chấm dứt thời kì cận đại, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử loài người.

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân và tính chất của chiến tranh thế giới thứ nhất. Ai là kẻ chịu trách nhiệm gây ra cuộc chiến tranh này.
2. Phân tích nguyên nhân vì sao hình thế cách mạng đã xuất hiện ở một số nước châu Âu vào khoảng năm 1916.
3. Lập một niên biểu ghi diễn biến chính qua hai giai đoạn lớn của chiến tranh.

BÀI 29

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

Lịch sử cận đại, hay thời cận đại trong lịch sử loài người bắt đầu với cuộc Cách mạng tư sản Anh giữa thế kỉ XVII và chấm dứt với sự thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại ở Nga năm 1917. Đó là thời kì phát sinh, phát triển và bắt đầu sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. Người ta chia lịch sử cận đại ra làm hai thời kì: thời kì chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh (1640 — 1870) và thời kì chủ nghĩa tư bản độc quyền (1871 — 1917).

Nội dung cơ bản của lịch sử cận đại bao gồm 3 vấn đề lớn:

- Sự thắng lợi và bước đầu sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.
- Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân.
- Phong trào đấu tranh của các dân tộc chống bọn thực dân xâm lược.

1. Chủ nghĩa tư bản thắng lợi

Sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời ngay trong lòng xã hội phong kiến. Chế độ phong kiến ngày càng ngăn cản sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Anh là nước đầu tiên mà giai cấp tư sản liên minh với quý tộc mới lật đổ bọn phong kiến, giành chính quyền về tay mình và thiết lập một chế độ nhằm đẩy mạnh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cách mạng tư sản Anh giữa thế kỉ XVII mở đầu thời cận đại, mặc dù ở nhiều nước khác chế độ phong kiến vẫn còn tồn tại, thậm chí ở một số nước tàn dư của các chế độ công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ còn được duy trì.

Thoát khỏi xiềng xích của chế độ phong kiến, nước Anh phát triển nhanh chóng. Cuộc cách mạng công nghiệp khởi đầu ở Anh đưa lại những hậu quả to lớn: nhiều máy mới được phát minh và sử dụng vào sản xuất, hai giai cấp cơ bản của xã hội xuất hiện — tư sản và vô sản.

Cách mạng tư sản Pháp (1789 — 1794) là sự kiện lớn nhất trong thời kì thứ nhất của lịch sử cận đại. Cách mạng đã phá hủy tận gốc chế độ phong kiến ở Pháp và ảnh hưởng lớn đến nhiều nước khác. Sau Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII, chủ nghĩa tư bản đã thắng lợi ở một loạt nước châu Âu và châu Mĩ và đến những năm 1870 về căn bản phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thay thế cho phương thức sản xuất phong kiến.

Trong việc xóa bỏ chế độ phong kiến, quần chúng nhân dân giữ một vai trò to lớn. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân và thị dân tạo điều kiện cho cách mạng tư sản bùng nổ và thắng lợi. Trong các cuộc cách mạng tư sản, quần chúng nhân dân là động lực chủ yếu đẩy cách mạng tiến lên, thường vượt quá ý định của giai cấp tư sản.

Giai cấp tư sản mới lên là giai cấp cách mạng, nó có thể lãnh đạo quần chúng đấu tranh xóa bỏ chế độ phong kiến, nhưng giai cấp tư sản là giai cấp bóc lột, nó chỉ có thể thay ách bóc lột phong kiến bằng ách bóc lột tư bản chủ nghĩa. Cho nên sau khi cách mạng thắng lợi, giai cấp tư sản giành

lấy chính quyền, chặn đứng bước phát triển của cách mạng và quay ra khủng bố, đàn áp quần chúng để giữ những địa vị thống trị của nó. Ngay trong khi còn lãnh đạo quần chúng làm cách mạng, giai cấp tư sản khiếp sợ lực lượng của quần chúng và trong nhiều trường hợp đã thỏa hiệp với giai cấp phong kiến chuyển sang hàng ngũ phản cách mạng.

Khi đã nắm chính quyền, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và quần chúng càng trở nên sâu sắc và dẫn tới những cuộc đấu tranh gay gắt, như trong cuộc nội chiến tháng 6-1848 ở Pháp.

2. Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân ngày một lớn mạnh. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống tư sản tiến dần từng bước từ việc đập phá máy móc, đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế đến cuộc đấu tranh giành chính quyền bắt đầu từ giữa thế kỉ XIX.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản ra đời năm 1848, chỉ rõ rằng, chỉ có tiến hành cách mạng vô sản mới xóa bỏ được việc bóc lột người lao động và xây dựng một xã hội mới. Ngay từ giữa thế kỉ XIX, người ta đã thấy rõ rằng chủ nghĩa tư bản không tồn tại vĩnh viễn và sẽ bị cách mạng vô sản tiêu diệt. Giai cấp vô sản là kẻ đào huyệt chôn giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản.

Năm 1871, lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, công nhân Pa-ri đã tiến hành cuộc cách mạng vô sản đầu tiên, phá hủy chính quyền của giai cấp tư sản và thiết lập Nhà nước kiểu mới — Công xã Pa-ri. Từ Công xã Pa-ri, thời kì thứ hai của lịch sử cận đại bắt đầu. Đó là thời kì chủ nghĩa tư bản bắt đầu suy yếu và chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Từ sau 1871, phong trào công nhân quốc tế phát triển mạnh mẽ và đạt tới đỉnh cao là Cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất ở Nga (1905 — 1907). Nhưng phong trào công nhân và các đảng vô sản trong Quốc tế thứ hai đều bị chủ nghĩa cơ hội trước bỏ nội dung cách mạng của chủ nghĩa Mac.

lại phong trào đi vào con đường cải lương thỏa hiệp. Đến 1914, các đảng của Quốc tế thứ hai đều rơi vào chủ nghĩa sô-vanh phản động và bị phá sản. Chỉ ở Nga, Lê-nin xây dựng đảng kiểu mới — Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga — chính đảng chân chính của giai cấp vô sản — lãnh đạo giai cấp vô sản và nhân dân Nga tiến lên làm cách mạng dân chủ tư sản, rồi chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiêu diệt hoàn toàn chế độ tư bản chủ nghĩa.

3. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc

Chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển kéo theo việc xâm lược các nước nhỏ yếu, biến các nước này thành thuộc địa, nửa thuộc địa để cung cấp nguyên vật liệu, nhân công rẻ tiền và thị trường tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu tư bản của chính quyền.

Đến cuối thế kỉ XIX, hầu như thế giới đã phân chia xong giữa các nước đế quốc, chủ nghĩa thực dân tiến hành việc áp bức bóc lột nhân dân thuộc địa và phụ thuộc rất dã man. Nhiều dân tộc bị tiêu diệt, tài nguyên bị cướp đoạt, Đất nước tiêu điều, sự phát triển bị chặn đứng.

Vì vậy, nhân dân các nước bị xâm chiếm, đô hộ, đã vùng dậy đấu tranh mạnh mẽ ngay từ lúc bọn thực dân mới đặt chân đến. Giai cấp thống trị địa phương, lúc đầu vì quyền lợi của chúng bị va chạm nên đã cùng nhân dân đấu tranh chống ngoại xâm, nhưng sau đó chúng cấu kết với bọn thực dân, bán rẻ tổ quốc, nhân dân mình để làm tay sai cho đế quốc duy trì quyền lợi thống trị của chúng. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm vào việc đánh đổ bọn thực dân cướp nước và bè lũ tay sai bán nước. Từ đầu thế kỉ XIX, nhất là sau cuộc Cách mạng Nga 1905 — 1907, phong trào giải phóng dân tộc có những bước phát triển mới với sự thức tỉnh của các nước phương Đông.

Từ cuối thế kỉ XIX giai cấp tư sản dân tộc đã xuất hiện ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Họ có mâu thuẫn với đế quốc và phong kiến, nên muốn cùng nhân dân đấu tranh chống đế quốc và phong kiến, nhưng quyền lợi của họ lại gắn liền

với giai cấp thống trị nên muốn thỏa hiệp với chúng. Tính chất hai mặt của giai cấp tư sản dân tộc không thể đưa cách mạng giải phóng dân tộc đến thắng lợi. Chỉ có gần phong trào giải phóng dân tộc với phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản, cùng chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc thì mới đánh đổ được đế quốc phong kiến như Hồ Chủ tịch đã viết: « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (1).

4. Sự sụp đổ tất yếu của chủ nghĩa tư bản

Vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa—giai đoạn cuối cùng của nó. Đường như bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa với sự thống trị của các độc quyền, chủ nghĩa tư bản trở nên mạnh hơn. Nhưng không phải như vậy, trong thời kì đế quốc chủ nghĩa mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản tăng lên và gay gắt hơn. V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng, tất cả những mâu thuẫn gay gắt của chủ nghĩa tư bản làm nó yếu đi và dẫn đến cuộc cách mạng vô sản. Chủ nghĩa đế quốc là đem trước của cách mạng vô sản.

Chủ nghĩa đế quốc đã sinh ra chiến tranh thế giới lần thứ nhất—một cuộc chiến tranh đế quốc, phi nghĩa, xâm lược. Chiến tranh đã làm cho chúng suy yếu. Trong điều kiện đó, Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã nổ ra và thành công ở Nga, năm 1917. Cách mạng vô sản khác hẳn cách mạng tư sản về bản chất. Cách mạng tư sản chỉ thay thế một chế độ bóc lột này bằng một chế độ bóc lột khác: chế độ phong kiến bằng chế độ tư bản. Cách mạng vô sản thủ tiêu mọi chế độ người bóc lột người, xóa bỏ sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất—nguồn gốc của sự bóc lột.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại mở đầu kỉ nguyên mới trong lịch sử thế giới—thời kì lịch sử hiện đại.

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 742...

MỤC LỤC

Trang

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

(cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại)
Bảng đối chiếu một số tên riêng nước ngoài

Mở đầu

2

3

PHẦN I

Lịch sử loài người dưới chế độ công xã nguyên thủy
và lịch sử thế giới cổ đại

Bài 1. Xã hội loài người dưới chế độ công xã nguyên thủy	6
— 2. Ai Cập cổ đại	13
— 3. Trung Quốc cổ đại	18
— 4. Hi Lạp cổ đại	22
— 5. La Mã cổ đại	27

PHẦN II

Lịch sử thế giới trung đại

Bài 6. Sơ kì trung đại: thời kì hình thành và củng cố của chế độ phong kiến ở châu Âu (thế kỉ V—XI)	34
— 7. Trung kì trung đại: thời kì phát triển của chế độ phong kiến ở châu Âu (thế kỉ XI—XV)	39
— 8. Hậu kì trung đại: thời kì suy tàn của chế độ phong kiến và nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở châu Âu (thế kỉ XVI—XVIII)	45
— 9. Trung Quốc dưới chế độ phong kiến	55
— 10. Tổng kết lịch sử thế giới cổ đại và trung đại (1 tiết)	70

PHẦN III

Lịch sử thế giới cận đại

Thời kì 1640 — 1870

Bài 11. Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII	75
— 12. Châu Âu và Bắc Mỹ từ sau cách mạng tư sản Anh đến trước Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII	81
— 13. Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII (1789 — 1794)	89
— 14. Châu Âu từ sau cách mạng tư sản Pháp đến 1848	102
— 15. Chủ nghĩa xã hội không tưởng. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học	108
— 16. Cách mạng 1848 — 1849 ở châu Âu	116
— 17. Việc hoàn thành các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ từ sau Cách mạng 1848 — 1849 đến năm 1870	123
— 18. Cuộc đấu tranh chống phong kiến và thực dân xâm lược của nhân dân các nước châu Á	131
— 19. Quốc tế thứ nhất (từ khi thành lập đến năm 1870)	141
— 20. Sự phát triển của kĩ thuật, khoa học và văn học nghệ thuật thế kỉ XVIII — XIX (đến năm 1870)	145
— Sơ kết thời kì thứ nhất của lịch sử thế giới cận đại	150

Thời kì 1870 — 1917

Bài 21. Chiến tranh Pháp — Phổ và Công xã Pa-ri	154
— 22. Các nước tư bản Âu Mỹ trong giai đoạn chuyển sang chủ nghĩa đế quốc (cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX)	161
— 23. Phong trào công nhân ở các nước Âu Mỹ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Quốc tế thứ hai (1886 — 1914)	175
— 24. Các nước châu Phi cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	188
— 25. Các nước châu Mỹ la-tinh cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	193
— 26. Các nước châu Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	197
— 27. Những quan hệ quốc tế cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	210
— 28. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 — 1918)	214
— 29. Tổng kết lịch sử thế giới cận đại (1 tiết)	222

huongngmaitruongxua.v

LỊCH SỬ 10 P.T.

In 15 000 bản,
khổ 14,5 x 20,5 cm,
tại Xí nghiệp in số 6,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy phép số 12-KHTH,
ngày 18-1-1988 của Cục
xuất bản, Bộ thông tin.

In xong và nộp lưu chiểu
tháng 11 năm 1988.

Giá: 530,00đ